

# Hành Trạng Chư Thiên Đức Xứ Quảng



**TK Thích Như Tịnh**

---o0o---

*Nguồn*

*<http://www.budsas.org>*

*Chuyển sang ebook 12-12-2015*

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Tuyết Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn

Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

## Mục Lục

**DẪN TỪ**

**LỜI NÓI ĐẦU**

**PHẦN I: HÀNH TRẠNG CHƯ THIÊN ĐỨC HÀNH ĐẠO TẠI QUẢNG NAM**

Hòa Thượng MINH HẢI - PHÁP BẢO (1670 - 1746)

Hòa Thượng THIẾT DINH - ÂN TRIÊM (1712 - 1796)

Hòa Thượng PHÁP KIÊM - MINH GIÁC (1747 - 1830)

Hòa Thượng TOÀN ĐỨC - HOÀNG TÔNG (1779 - 1843)

Phụ Lục: ĐỘ ĐIỆP CỦA VUA MINH MẠNG BAN CHO NGÀI TOÀN ĐỨC

Hòa Thượng TIÊN THƯỜNG - VIÊN TRỪNG (1777 - 1853)

Hòa Thượng CHƯƠNG TỰ - HUỆ QUANG (..... - 1873)

Hòa Thượng TOÀN NHÂM - QUẢN THÔNG (1798 - 1883)

Hòa Thượng CHƯƠNG QUẢNG - MẬT HẠNH (1822 - 1884)

Hòa Thượng ÂN THANH - CHÍ THÀNH (1841 - 1895)

Hòa Thượng **ẤN BÌNH - PHỔ BẢO** (1865 - 1914)  
Hòa Thượng **ẤN BỒN - VĨNH GIA** (1840 - 1918)  
Hòa Thượng **ẤN LAN - TỬ TRÍ** (1852 - 1921)  
Hòa Thượng **THIỆN ĐỊNH - TÙNG SƠN** (1840? - ....?)  
Hòa Thượng **THÍCH HUỆ DUYỆT** (1863 - 1940)  
Hòa Thượng **THÍCH PHƯỚC THÔNG** (1866 - 1951)  
Hòa Thượng **THÍCH PHỔ THOẠI** (1875 - 1954)  
Hòa Thượng **THÍCH THIÊN QUẢ** (1881 - 1962)  
Hòa Thượng **THÍCH ĐỒNG PHƯỚC** (1895 - 1968)  
Hòa Thượng **THÍCH BẢO TOÀN** (1899 - 1970)  
Hòa Thượng **THÍCH TRÍ MINH** (1904 - 1971)  
Hòa Thượng **THÍCH TÔN BẢO** (1895 - 1974)  
Hòa Thượng **THÍCH TRÍ HỮU** (1912 - 1975)  
Hòa Thượng **THÍCH TÔN THẮNG** (1889 - 1976)  
Hòa Thượng **THÍCH NHƯ VẠN** (1930 - 1980)  
Hòa Thượng **THÍCH ĐỒNG CHƠN** (1914 - 1990)  
Hòa Thượng **THÍCH TỪ Ý** (1919 - 1990)  
Hòa Thượng **THÍCH LONG TRÍ** (1928 - 1998)  
Hòa Thượng **THÍCH VIÊN MÃN** (1922 - 2001)  
Hòa Thượng **THÍCH LONG HẢI** (1919 - 2002)  
Hòa Thượng **THÍCH TRÍ NHÃN** (1909 - 2004)  
Hòa Thượng **THÍCH QUANG THỂ** (1922 - 2005)  
Hòa Thượng **THÍCH TRÍ GIÁC** (1915 - 2005)  
Hòa Thượng **THÍCH GIÁC THÌN** (1912 - 2006)  
Hòa Thượng **THÍCH TỪ MÃN** (1932-2007)

## **PHẦN II: HÀNH TRẠNG CHƯ THIÊN ĐỨC HÀNH ĐẠO TẠI CÁC TỈNH THÀNH**

Hòa Thượng **MINH LƯỢNG - THÀNH ĐĂNG** (1626 - 1709)  
Hòa Thượng **MINH CHÂU - HƯƠNG HẢI** (1628 - 1715)  
Hòa Thượng **PHÁP CHUYÊN - DIỆU NGHIÊM** (1726 - 1798)  
Hòa Thượng **ĐẠO MINH - PHỔ TỊNH** (... - 1816)  
Hòa Thượng **TOÀN ĐỊNH - BẢO TẠNG** (1789 - 1842)  
Hòa Thượng **HẢI TOÀN - LINH CỐ** (1823 - 1896)  
Hòa Thượng **THÍCH CHÍ THÀNH** (1861-1933)  
Quốc Sư **THÍCH PHƯỚC HUỆ** (1869 - 1945)  
Hòa Thượng **THÍCH QUẢNG HƯNG** (1893 - 1946)  
Hòa Thượng **THÍCH HUỆ CHẤN** (1886 - 1955)  
Hòa Thượng **THÍCH ĐẠO THANH** (1895 - 1962)  
Đại Đức **THÍCH THIÊN AN** (1949 - 1970)  
Hòa Thượng **THÍCH TỊCH TRÀNG** (1909 - 1976)

Hòa Thượng THÍCH BẢO HUỆ (1935 - 1985)  
Thượng Tọa THÍCH THIÊN TUỜNG (1946 - 2000)  
Hòa Thượng THÍCH PHÁP LẠC (1904 - 2001)  
Hòa Thượng THÍCH TÂM THANH (1932 - 2004)

**PHẦN III: HÀNH TRẠNG CHƯ THIÊN ĐỨC NI**

Sư Cô THÍCH NỮ DIỆU ĐỊNH (1940 - 1966)  
Ni Trưởng THÍCH NỮ ĐÀM MINH (1912 - 1992)  
Ni Trưởng THÍCH NỮ DIỆU TRÍ (1927 - 1992)  
Ni Sư THÍCH NỮ MINH BỔN (1935 - 1999)  
Ni Trưởng THÍCH NỮ NHƯ HƯỜNG (1920 - 2000)  
Ni Trưởng THÍCH NỮ TỪ HƯƠNG (1917 - 2006)  
Ni Sư THÍCH NỮ HẠNH ĐẠO (1943 - 2007)

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- A. Sách Chữ Việt
- B. Sách Chữ Nho
- C. Báo chí, tạp văn, kỷ yếu
- D. Khảo sát điền dã và nghiên cứu thực tế

---o0o---

**DẪN TỪ**

**(Thay lời giới thiệu)**

Tìm về cội nguồn tốt đẹp là điều cần thiết mà mọi người đều mong muốn thực hiện để cuộc sống mỗi lúc tươi sáng hơn lên, sự an lạc mỗi ngày được thể hiện. Điều này càng cấp thiết gấp bội trong các thời kỳ u trệ.

Có lẽ nhận ra điều cần yếu này, nên thời nào cũng có người nghiên cứu và viết lịch sử, may ra tìm được những tấm gương sáng để noi theo; con cháu ở nhiều thế hệ tránh được các trở ngại trên bước đường thăng hoa.

Đây là một sứ mạng thiêng liêng cao cả. Chúng ta nên trân trọng. Muốn được như thế, người viết lịch sử phải có lòng nhiệt thành, vô tư và sáng suốt.

Về các nhân vật lịch sử, có người chỉ có 1 hoặc hay hội đủ cả 3 thể loại:

1. Loại huyền sử: những sự kiện biệt lệ mà tầm nhận thức thông thường không thể với tới được, chẳng hạn như Ngài Thị Thủy (Thích Quảng Đức). Dĩ nhiên phải tránh sự lạm dụng tưởng tượng.

2. Loại chánh sử: Những tài liệu được ghi chép rõ ràng đáng tin cậy, bao gồm các văn kiện trong các gia phả, bia ký, giấy độ điệp, tờ di chúc, di cáo, sách vở, báo chí, phim ảnh.

3. Loại dã sử: Những giai thoại có thật đang lưu hành tại địa phương của nhân vật ấy.

Đây là điều mong ước của tôi đối với tác giả Thích Như Tịnh trong tập **"Hành Trạng Chư Thiên Đức Xứ Quảng "** viết về các vị Tăng Ni quá cố tại quê nhà Quảng Nam.

Rất mong sự bổ túc các tài liệu chính xác (nếu có) của các bậc tôn túc và các thế hệ mai sau.

*Chùa Lâu, ngày 23-2-Mậu Tý (2008)*

**THÍCH QUẢNG HẠNH**

---o0o---

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Trong bước đường Nam tiến của cha ông, Quảng Nam là mảnh đất tiên đồn, chứng kiến biết bao sự biến thiên của dân tộc Việt. Danh từ Quảng Nam chính thức có tên trong lịch sử vào thời vua Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 2 (1471) với tên gọi ban sơ: Quảng Nam Thừa Tuyên Đạo, tính đến nay cũng đã tròn 537 năm. Trải qua ngàn ấy năm với bao nhiêu thăng trầm, danh từ Quảng Nam vẫn tồn tại mặc dù trải qua nhiều triều đại, thể chế chính trị và địa bàn có đôi khi rộng hẹp khác nhau.

Ngay từ ngày đầu thành lập đạo thừa tuyên Quảng Nam, Phật giáo đã có mặt để cùng sẻ chia những gian nan với dân tộc, bởi lẽ điều căn bản của người Việt là đi đến đâu lập chùa thờ Phật đến đó. Tuy nhiên, những thư tịch cổ xưa không còn nhiều để chúng ta biết được tình hình sinh hoạt của Phật giáo thời ban sơ ở mảnh đất *chưa mưa đã thấm* này.

Trong quá trình tìm hiểu sự hình thành và phát triển của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng như lịch sử Phật giáo Quảng Nam, chúng tôi đã tìm thấy được hành trạng của chư vị tổ sư, các vị Hòa thượng v.v... mà từ đó mới hiểu các Ngài đã dùng rất nhiều phương tiện trong hạnh nguyện độ sanh. Đồng thời chúng tôi trộm nghĩ rằng: ngày hôm nay mình được gặp Phật pháp, được xuất gia học đạo đều nhờ vào công đức giáo hóa và lòng từ bi của các vị tiền nhân. Vì thế, bổn phận của đàn hậu học cần phải ghi lại hành trạng của quý Ngài để làm tấm gương soi, để tự răn mình trong thời đại vật chất. Cũng mong ước rằng, đây là tài liệu bước đầu cho việc tham cứu sau này, và cũng là việc làm mang tính cách "Âm thủy tư nguyên" báo đáp ân giáo hóa của lịch đại tổ sư.

Thời gian qua, chúng tôi sưu tầm, biên soạn lại tiểu sử của các vị tổ sư, Hòa thượng, Ni trưởng, Ni sư, tập hợp thành sách "**Hành Trạng Chư Thiên Đức Xứ Quảng**" và phân ra 3 phần như sau:

**Phần I:** Tiểu sử của các vị Tổ sư, Hòa thượng xuất gia và hành đạo tại Quảng Nam cũng như các vị ở các tỉnh khác đến giáo hóa và viên tịch tại Quảng Nam.

**Phần II:** Tiểu sử của các vị Tổ sư, Hòa thượng xuất gia tại Quảng Nam nhưng hoằng hóa ở xứ người cũng như là người sinh trưởng tại Quảng Nam nhưng xuất gia và hành đạo tại các tỉnh thành.

**Phần III:** Tiểu sử của chư vị Ni trưởng, Ni sư hành đạo viên tịch tại Quảng Nam cũng như chư Ni người Quảng Nam xuất gia hành đạo tại các địa phương khác.

Về thứ tự, chúng tôi sắp xếp theo năm viên tịch. Vị nào viên tịch trước chúng tôi đề trước, viên tịch sau thì đề sau để tiện việc tra cứu.

Về cách xưng hô, đối với chư vị Hòa thượng viên tịch trước năm 1930, tức là trước thời chấn hưng Phật giáo chúng tôi chỉ ghi pháp danh, pháp hiệu chứ không dùng chữ Thích. Ví dụ: Hòa thượng Ân Triêm, chúng tôi ghi là Hòa thượng Thiệt Dinh Ân Triêm. Những vị viên tịch sau năm 1930 thì chúng tôi dùng chữ Thích đứng trước. Ví dụ: Hòa thượng Phước Trí, chúng tôi ghi là Hòa thượng Thích Phước Trí. Bởi lẽ trước thời chấn hưng Phật giáo, các Ngài dùng họ của mình gắn với đạo hiệu để xưng hô chứ không dùng chữ Thích như chư Tăng hiện nay.

Trong tập sách này, chúng tôi có đưa vào tiểu sử của các vị Hòa thượng ở thành phố Đà Nẵng, bởi vì, chúng tôi thiết nghĩ thành phố Đà Nẵng trước đây trực thuộc tỉnh Quảng Nam, sau năm 1975 là tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, và hiện tại địa lý hành chính tách biệt tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Vì thế, lịch sử Phật giáo Đà Nẵng cùng với Quảng Nam là một, không thể tách rời.

Trong quá trình tìm hiểu, chúng tôi còn biết Quảng Nam còn nhiều vị danh tăng như: ngài Phổ Triêm ở chùa Vạn Đức-Hội An; ngài Quảng Viên ở chùa Chúc Thánh-Hội An; ngài Phổ Minh, Phổ Hóa, Phổ Trí ở chùa Phước Lâm-Hội An, ngài Tăng Cang Từ Nhân, Tăng Cang Thiệu Trung ở chùa Tam Thai; ngài Tôn Nguyên ở chùa Linh Ứng-Ngũ Hành Sơn; ngài Trí Quang, Hoàng Cam ở chùa Cổ Lâm-Đại Lộc v.v... Tuy nhiên, chúng tôi chưa đủ tư liệu để viết lại lịch sử các Ngài. Đây cũng là điều đáng tiếc cho đàn hậu học chúng ta.

Trong tập sách này còn rất nhiều điều khiếm khuyết, ngưỡng mong chư tôn thiện đức Tăng ni, quý vị thiện hữu tri thức, quý vị yêu quê hương và lịch sử Phật giáo xứ Quảng vui lòng góp ý, bổ khuyết để lần tái bản được hoàn chỉnh hơn.

Viên Giác mùa xuân năm Mậu Tý (2008)

**Hậu học THÍCH NHƯ TỊNH**

*Cẩn bút*

---o0o---

## **PHẦN I: HÀNH TRẠNG CHƯ THIỀN ĐỨC HÀNH ĐẠO TẠI QUẢNG NAM**

**Hòa Thượng MINH HẢI - PHÁP BẢO (1670 - 1746)**

**Khai Sơn Chùa Chúc Thánh - Hội An**

**Khai Tổ Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh**

Hòa thượng thế danh Lương Thế Ân, sinh vào giờ Tuất, ngày 28 tháng 6 năm Canh Tuất (1670) nhằm vào năm Khang Hy thứ 8 triều nhà Thanh tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung

Quốc. Thân phụ Ngài là cụ ông húy Lương thụy Đôn Hậu, thân mẫu tộc Trần thụy Thục Thân. Ngài là người con thứ 2 trong gia đình có 3 anh em, anh trai là Lương Thế Bảo, em trai là Lương Thế Định.

Được sinh ra trong một gia đình thuần phong Nho giáo, nên thuở thiếu thời, Ngài tỏ ra thông minh khác người. Năm Mậu Ngọ (1678), Ngài được song thân đưa đến xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Phước Kiến, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 9 tuổi. Sau một thời gian dài tu học, khi tuổi vừa tròn 20 thì Ngài được đăng đàn thọ cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu là Pháp Bảo, nối pháp đời 34 tông Lâm Tế truyền theo bài kệ của tổ Vạn Phong Thời Uy.

Tại Việt Nam, vào niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 3 đời vua Lê Huyền Tôn, Đinh Tỵ (1677) đời chúa Nguyễn Phúc Tần, Ngài Nguyên Thiệu đi theo thuyền buôn sang An Nam, đến trú tại phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp - Di Đà. Sau đó, Ngài ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung và chùa Quốc Ân. Thê theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Trăn (1648-1681), ngài Nguyên Thiệu trở về Trung Quốc thỉnh chư tăng và các pháp khí sang An Nam lập đàn truyền giới. Mãi cho đến năm Ất Hợi (1695) thì Ngài mới thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm cũng như các ngài Minh Hải-Pháp Bảo, Minh Vật-Nhất Tri, Minh Hoằng-Tử Dung, Minh Lượng-Thành Đăng v.v... trong hội đồng thập sư sang truyền giới. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695).

Sau đó đoàn ra Thuận Hóa và được chúa Nguyễn Hiền Tông đón tiếp trọng thể và thỉnh về trụ tại chùa Thiền Lâm.

Ngày mùng 1 tháng 4 năm Ất Hợi (1695), giới đàn được khai mở do Ngài Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng. Giới đàn truyền các giới Sa Di, Tỳ Kheo và Bồ tát với tất cả 1400 giới tử trong đó có cả các vương hầu khanh tướng. Đặc biệt, Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu được truyền riêng 1 đàn giới và được Hòa thượng đàn đầu ban cho pháp danh Hưng Long, hiệu là Thiên Túng Đạo Nhơn.

Sau khi giới đàn thành tựu, ngày 28 tháng 6 năm Ất Hợi (1695), phái đoàn trở vào lại Hội An để chờ thuyền về nước. Tại Hội An, đoàn trú tại chùa Di Đà (sau này đổi tên là Chiên Đàn) và thê theo lời thỉnh cầu của chư Tăng cũng như bổn đạo, Ngài Thạch Liêm lập đàn truyền giới cho 300 giới tử. Ngày 19, đoàn rời Hội An ra Cù Lao Chàm, lên thuyền chờ gió. Ngày 30

thuyền nhỏ neo nhưng bị nghịch gió nên phải trở lại Hội An. Ngày 12 tháng 10, chúa Nguyễn mời ngài Thạch Liêm trở lại Phú Xuân lập đàn cúng Phật truyền giới một lần nữa tại chùa Linh Mục. Sau đó đến ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (1696) ngài Thạch Liêm cùng với phái đoàn trở về Quảng Đông và không qua nữa.

Sau khi Ngài Thạch Liêm về nước, có một số vị trong phái đoàn ở lại An Nam, trác tích khai sơn hoằng hóa như ngài Minh Hoàng-Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hóa, ngài Minh Lượng-Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An và ngài Minh Hải-Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh tại Cẩm Phô-Hội An. Lúc bấy giờ Ngài độ khoảng 26 hoặc 27 tuổi.

Từ những ngày đầu tiên ở nơi mảnh đất đầy cát bụi này, Ngài chỉ lập một thảo am để tịnh tu phạm hạnh. Dần dần hương giới đức của Ngài lan tỏa khắp mọi nơi, ảnh hưởng đạo đức đến người dân phố Hội và các vùng phụ cận nên đề chúng ngày một quy ngưỡng tham học.

Thấy cơ duyên hóa độ đã đến, Ngài chính thức khai đường giảng pháp, tiếp tăng độ chúng. Để cho sự truyền thừa có quy cũ dài lâu, Ngài biệt xuất một bài kệ truyền pháp. Bài kệ truyền pháp của Ngài như sau:

*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương*

*Ấn Chơn Như Thị Đồng*

*Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu*

*Kỳ Quốc Tộ Địa Trường*

*Đắc Chánh Luật Vi Tông*

*Tổ Đạo Giải Hạnh Thông*

*Giác Hoa Bồ Đề Thọ*

*Sung Mãn Nhơn Thiên Trung*

Từ đây, trong dòng lịch sử truyền thừa của Phật giáo Việt Nam có một dòng thiền mới xuất hiện mà sử sách gọi là dòng thiền Chúc Thánh, hay còn gọi thiền phái Minh Hải Pháp Bảo.



Trong bài kệ này, 4 câu đầu dùng để đặt pháp danh và 4 câu sau dùng để cho pháp tự. Hiện nay, dòng thiền Chúc Thánh đã truyền xuống đến các chữ Thánh, Thọ và sự ảnh hưởng của dòng thiền này không những ở các tỉnh miền Trung, miền Nam mà còn lan tận đến các quốc gia ở các châu lục trên thế giới.

Sau gần 50 năm sang An Nam trác tích hoằng hóa, đến ngày mùng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Ngài gọi đồ chúng đến dặn dò và đọc kệ phú chúc:

**Nguyên phù pháp giới không**

**Chơn như vô tánh tướng**

**Nhược liễu ngộ như thử**

**Chúng sanh dữ Phật đồng**

Tạm dịch:

*Pháp giới như mây nổi*

*Chơn như không tánh tướng*

*Nếu hiểu được như vậy*

*Chúng sanh với Phật đồng*

Sau khi phú chúc cho hàng môn đệ xong thì Ngài thân thị tịch, trụ thế 77 tuổi. Đồ chúng cung thỉnh nhục thân của Ngài nhập bảo tháp ở phía Tây Nam trong khuôn viên tổ đình Chúc Thánh.

Đệ tử của ngài gồm có những vị hữu danh như sau:

Thiệt Dinh Chánh Hiền Ân Triêm: Khai sơn chùa Phước Lâm - Quảng Nam.

Thiệt Diệu Chánh Hiền: Trụ trì chùa Chúc Thánh - Quảng Nam

Thiệt Uyên Chánh Thông Chí Bảo: Khai sơn chùa Bảo Lâm - Quảng Ngãi.

Thiệt Úy Chánh Thành Khánh Vân: Trụ trì chùa Thiên Ân - Quảng Ngãi.

Thiệt Thuận Chánh Mạng Huệ Trương: Khai sơn chùa Linh Sơn - Bình Định.

Thiệt Đăng Chánh Trí Bửu Quang: Khai sơn chùa Sơn Long - Bình Định.

Thiệt Bảo Cảm Ứng: Khai sơn chùa Tập Phước - Gia Định.

Hằng năm, vào ngày mùng 7 tháng 11, Tăng Ni Phật tử trong toàn tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng vân tập về Chúc Thánh làm lễ tưởng niệm công đức của Ngài. Đặc biệt, cứ 3 năm một lần, vào các năm Dần, Ty, Thân, Hợi, Tăng Ni khắp nơi trong nước thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh tổ chức về nguồn nhân lễ húy kỵ của tổ khai sơn. Hiện tại dòng Lâm Tế Chúc Thánh phát triển sâu rộng trong và ngoài nước, tất cả cũng đều nhờ vào hồng ân của Tổ.

*Thật là, Một cõi sinh nhiều cảnh nơi nơi rợp bóng Pháp,*

*Bao đời nói dòng kệ chốn chốn kết rìng Thiên*

---o0o---

## **Hòa Thượng THIỆT DINH - ÂN TRIÊM (1712 - 1796)**

### **Khai Sơn Chùa Phước Lâm - Hội An**

Hòa thượng thế danh Lê Hiên, sinh năm Nhâm Thìn (1712) tại xã Bến Đền, phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam. (nay là xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Tương truyền rằng mẹ Ngài một đêm nằm mộng thấy con trâu chọc sừng chui vào bụng, bà bắt đầu thọ thai. Từ khi mang thai, bà cảm thấy nhàm chán những thức ăn thịt cá, chỉ dùng toàn chay tịnh và sau đó sanh ra Ngài.

Chứng tử Phật tánh của Ngài sâu dày đã hiện rõ ngay thuở thiếu thời, từ khi lọt lòng mẹ cho đến tuổi đồng ấu Ngài chỉ ăn chay. Mẹ có cho món ăn mặn thì Ngài đều từ chối. Có hôm, mẹ Ngài thương con gấp thịt để dưới

chén rồi bới com lên trên và đưa cho Ngài ăn. Nhưng với linh tính nên Ngài không dùng chén com ấy. Biết con có duyên với cửa Thiền nên khi vừa tròn 10 tuổi, cha mẹ đã đưa Ngài đến chùa Chúc Thánh thọ giáo với thiền sư Minh Hải-Pháp Bảo. Thấy Ngài đỉnh ngộ khác người, Tổ biết là người có đạo cốt, tương lai có thể làm rạng rỡ cho Phật pháp nên thu nhận làm đồ đệ.

Ngài tính tình ôn hòa, trí căn nhạy bén cộng thêm sự tinh tấn tu học nên không bao lâu đã nhận được lễ huyền vi của đạo. Đến năm 20 tuổi, Ngài được tổ Minh Hải cho thọ giới Cụ túc với pháp danh Thiệt Dinh, tự Chánh Hiển, hiệu Ân Triêm. Như vậy, Ngài nối pháp đời 35 dòng Lâm Tế và thế hệ thứ 2 của pháp phái Chúc Thánh.

Năm 25 tuổi, Ngài xin tổ Minh Hải ra lập thảo am Phước Lâm tại ấp Trảng Kèo, xã Thanh Hà, phủ Điện Bàn (Nay là phường Thanh Hà-Thị xã Hội An) để tiện việc tu niệm.

Năm Bính Dần (1746) vào ngày mồng 7 tháng 11, tổ sư Minh Hải viên tịch. Trước lúc viên tịch, Tổ đã ân cần phó chúc, truyền trao y bát ấn chứng cho Ngài làm tổ kế thừa đời thứ 2 dòng thiền Chúc Thánh.

Với sự ấn chứng của BỔn sư cũng như sự nỗ lực tự thân, không bao lâu, hương thơm giới hạnh của Ngài lan khắp mười phương và đồ chúng theo về tu học ngày càng đông đảo, dần dần tịnh thất Phước Lâm trở thành một Tùng Lâm nguy nga tại Xứ Quảng.

Sau hơn 50 năm khai sáng và hành đạo tại Phước Lâm, Ngài thấy cơ duyên đến đây đã mãn nên tập họp đồ chúng cũng như thân hào xã Bến Đền và thân tộc đến rồi hỏi:

*- Sau khi tôi viên tịch, hài cốt của tôi giao cho ai?*

Đại diện thân hào xã Bến Đền thưa:

*- Ngài là người của bản xã, nhưng đã xuất gia theo đạo Phật, nay Ngài trở thành người của đạo thì nên giao linh cốt của Ngài cho môn đồ đệ tử là đúng.*

Đại diện tộc Lê cũng đồng nhất quan điểm như vậy.

Sau khi thu xếp mọi việc và ấn chứng cho đệ tử Pháp Ấn kế thế trụ trì Phước Lâm, Ngài viên tịch vào ngày mồng 24 tháng 4 năm Bính Thìn

(1796) thọ 85 tuổi. Đồ chúng xây bảo tháp tại phía Tây Nam chùa Phước Lâm để phụng thờ linh cốt của Ngài.

Nhìn lại cuộc đời của Ngài thì quả thật là hy hữu. Hơn 60 năm tu hành và hoằng dương Phật pháp, Ngài đã kế thừa nghiệp Tổ thấp sáng ngọn đèn chánh pháp và làm cho Phật giáo Quảng Nam ngày một hưng thịnh. Trong lịch sử phát triển và truyền thừa của dòng thiền Chúc Thánh thì tổ đình Phước Lâm dưới sự hướng dẫn hoằng hóa của Ngài đóng một vai trò hết sức quan trọng. Nếu tổ đình Chúc Thánh là cái nôi của môn phái thì Phước Lâm là trung tâm truyền giáo chính thức. Bởi lẽ nơi đây Ngài đã đào tạo một thế hệ kế thừa như các ngài: Pháp Ấn Tường Quang Quảng Độ: trụ trì chùa Phước Lâm-Hội An và Viên Tôn tại Bình Sơn-Quảng Ngãi; Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm: khai sơn chùa Từ Quang-Phú Yên; Pháp Kiêm Luật Oai Minh Giác còn gọi là tổ Bình Man Tảo Thị: trụ trì chùa Phước Lâm-Hội An; Pháp Tịnh Luật Phong Viên Quang: khai sơn chùa Thiên Hòa-Tuy Phước-Bình Định v.v... đã làm rạng danh Phật giáo xứ Quảng và thiền phái Chúc Thánh. Từ Phước Lâm, các Sứ giả Như Lai đã lên đường đem ánh sáng của chánh pháp đến với các tỉnh ở Đàng Trong như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên... và những hạt giống ấy ngày càng lên xanh tốt đúng như ý nghĩa Phước Lâm mà Ngài đã chọn.

---o0o---

## Hòa Thượng PHÁP KIÊM - MINH GIÁC (1747 - 1830)

### Trụ Trì Chùa Phước Lâm - Hội An

Hòa thượng thế danh Võ Đức Nghiêm, sinh vào giờ Tuất ngày 15 tháng 1 năm Đinh Mão (1747) nhằm vào năm Cảnh Hưng thứ 8 đời vua Lê Hiển Tông (theo sử Đàng Trong thì thuộc năm thứ 10 đời chúa Võ Vương - Nguyễn Phúc Khoát) tại thôn Ngọc Trì, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.(nay thuộc huyện Bình Sơn-Quảng Ngãi). Tuy tuổi đồng ấu nhưng Ngài đã biểu hiện sự thông tuệ khác người, tính thích sự yên tĩnh, trầm mặc, ít nói cười khác hẳn mọi đứa trẻ cùng trang lứa. Đặc biệt khi còn tuổi hài đề Ngài đã sớm biết niệm Nam Mô Phật, thể hiện chí nguyện thoát tục của mình.

Năm Kỷ Mão (1759), khi vừa tròn 12 tuổi, Ngài xin phép song thân lên đường tầm sư học đạo. Nghe nói có thiền sư Ân Triêm, trú trì chùa Phước Lâm-Hội An là bậc cao tăng đặc đạo nên Ngài tìm đến tham lễ và xin xuất gia học đạo. Thấy Ngài tuổi nhỏ nhưng khí độ khác người nên Tổ hoan hỷ

nhận làm đồ đệ, ban cho pháp danh Pháp Kiêm, tự Luật Oai. Như vậy Ngài thuộc đời thứ 36 thiền phái Lâm Tế và cũng là thế hệ thứ 3 pháp phái Chúc Thánh theo bài kệ truyền thừa của tổ sư Minh Hải Pháp Bảo.

Sau khi xuất gia, Ngài dốc chí theo thầy học đạo. Với một bình bát, một ca sa, Ngài sống đời giản dị, sớm tối tham thiền, nghiên tầm kinh điển. Tuy còn trẻ tuổi nhưng vốn tính thông tuệ khác người, cộng với sự tu hành thực chứng của bản thân nên Ngài thấu suốt được nghĩa lý Tam Thừa-Nhị Đế khiến cho khắp chốn Tông Lâm đều mến mộ.

Năm Canh Dần (1770), sau hơn 10 năm tu tập tại Phước Lâm, Ngài xin về làng thăm viếng song thân. Lúc bấy giờ giặc mọi Đá Vách lại tập trung đồ đảng quấy nhiễu cướp phá khắp tỉnh Quảng Ngãi, Ngài tòng quân dưới quyền chỉ huy của Cai bạ Trần Phúc Thành<sup>1</sup> đánh dẹp loạn phi, đem lại sự bình yên cho quê hương. Trong quân ngũ, Ngài lập được nhiều chiến công nên dần dần được thăng lên chức chỉ huy. Lúc bấy giờ phong trào Tây Sơn đang phát khởi, khắp nơi loạn ly, bao nhiêu biến động của đất nước càng khiến cho Ngài thấy rõ hơn tuồng ảo hóa của cuộc sống, mùi công danh phú quý như gió thoảng mây trôi làm sao lay động được tâm hồn của bậc Đại Sĩ. Thế là Ngài âm thầm treo ấn từ quan, sau khi dặn dò mọi việc trong thân tộc Ngài trở lại Hội An tiếp tục chí nguyện lúc ban đầu của mình.

Về Hội An, Ngài phát nguyện quét chợ 20 năm để sám hối tội lỗi đã gây ra trong chiến tranh. Quét chợ để làm sạch cảnh trần ai và cũng là quét sạch mọi cấu bẩn trong tâm, dọn mình khiết tịnh để tiến lên bờ giác.

*Trong nhật dụng, tám câu đều không, chúng vui đón cơn gió mát*

*Trên đường đi, một trần không nhiễm, người mừng uống được nước trong.*

Trong suốt 20 năm trời ròng rã, dù cho Đông-Hạ tiết trời khắc nghiệt nhưng Ngài vẫn không sờn lòng, miệt mài với hạnh nguyện của mình một cách rất đều đặn, miên mật không gián đoạn. Buổi sáng và chiều Ngài cầm chổi quét chợ, trưa ôm bình bát khát thực và tối nghỉ tại chợ, tham thiền niệm Phật cho đến nửa đêm mới đặt lưng xuống chiếu.

Hơn 20 năm Ngài sống lăn lộn trong cõi trần ô nhiễm nhưng tâm vẫn thanh tịnh, không mảy may dao động trước cảnh sắc không của cuộc đời. Với đạo hạnh thâm sâu như vậy, Ngài được Tăng tín đồ tại Phố Hội cũng như mọi nơi mến mộ và xem như bậc Bồ Tát hiện thân.

Năm Mậu Ngọ (1798), sau khi công hạnh đã viên mãn, Ngài được Chư Sơn cũng như tín đồ thỉnh về trụ trì chùa Chiên Đàn và tôn hiệu là Minh Giác Hoà Thượng. Trong tờ biểu tôn xưng có nói: “ *Phật là giác giả, Hòa thượng có tính thông tuệ, tự cho con đường tình duyên danh lợi đã 20 năm nay như đem dao cắt đứt hẳn, coi giống cát sông bọt nổi. Lại đem mình ở nơi thị tỉnh chịu đựng bụi trần nhọc lòng khổ chí để giữ vững tâm niệm nhập đạo mà thành tựu tâm thân chứng đạo. Đã hay tự mình khai giác hết thấy những người có tình như chiêm bao thức giấc vậy. Trong điển Phật có nói: Tự mình biết, bảo cho người khác biết, đó là có ý nghĩa đầy đủ tiếng khen về biết rõ cả*”.

Chùa Phước Lâm là nơi Ngài xuất gia từ tám bé đang rơi vào cảnh hoang tàn do chiến tranh gây ra. Sau khi trở lại hình thức tu sĩ, Ngài trở về chùa xưa cùng với thiền sư Pháp Ấn-Quảng Độ quyên mộ vàng bạc, tạo tượng, đúc chuông v.v... xây dựng Phước Lâm thành một ngôi Tùng Lâm nguy nga tráng lệ-một trong những danh lam nổi tiếng của đất Quảng.

Sau khi trùng tu lại chùa, Ngài kế thế trụ trì Phước Lâm<sup>2</sup>. Từ đó, Ngài giống Pháp Cổ, khai đàn giảng kinh thuyết pháp, tiếp tục thắp sáng ngọn đèn chánh pháp làm cho Phật giáo ngày càng hưng thịnh.

Năm Mậu Dần (1818), thiền sư Toàn Đức-Hoàng Tông trùng tu chùa Vạn Đức và đúc đại hồng chung dưới sự chứng minh của Ngài.

Ngày 27 tháng 5 năm Tân Tỵ (1821), Minh Mạng năm thứ 2, Ngài được triều đình mời ra tham dự đại trai đàn tổ chức tại chùa Thiên Mục-Huế.

Năm Nhâm Ngọ (1822) và Canh Dần (1830), Ngài đứng ra quyên mộ và chứng minh đúc hai quả đại hồng chung tôn trí tại chùa Phước Lâm và chùa Hải Tạng để sớm tối tiếng chuông ngân nga thức tỉnh nhân thế. Hiện nay, ba quả chuông này vẫn còn tại các chùa, điều này là một sự chứng minh cụ thể công đức hoằng hóa của Ngài thật vô cùng to lớn.

Hòa thượng là người tính tình chất trực thẳng thắn, điều này được thể hiện qua bản phú chúc cho đệ tử là Toàn Định Bảo Tạng như sau: “... *Lời ta thẳng như thước dây, nặng như vàng đá, nếu có kẻ ương ngạnh vi phạm, hoặc trong chúng có kẻ bất tuân, cứ theo pháp mà trừng trị để về sau đại chúng được an hòa...*”

Mùa Đông năm Canh Dần, Ngài biết thời tiết nhân duyên đã đến nên gọi đồ chúng lại dặn dò khuyến tấn, ấn chứng cho đệ tử Toàn Nhâm-Quán

Thông kế thừa y bát trú trì chùa Phước Lâm và an nhiên thị tịch vào giờ Tý ngày mùng 10 tháng 11 năm Canh Dần (1830) hưởng thọ 84 tuổi. Thiền sư Toàn Nhâm-Quán Thông cùng môn đồ cung thỉnh nhục thân Ngài nhập bảo tháp trong khuôn viên chùa Phước Lâm.

Một Hòa thượng tại Huế đã xưng tán, tóm lược cả cuộc đời hành đạo và công đức của Ngài qua hai câu đối thờ như sau:

**- Bình Man, tảo thị, lưỡng độ gian lao, xuất gia kỳ, phát nguyện vu kỳ, bát dật sanh thiên thành chánh giác.**

**- Tạo tự, chú chung, nhị thung công đức, cách cựu hảo, đánh tân cố hảo, thiên thu giác thể vỹn truyền đăng.**

Tạm dịch:

*- Đẹp giặc, quét chợ, mấy độ gian lao, xuất gia lạ, phát nguyện càng thêm lạ, tám mươi vãng sanh thành chánh giác.*

*- Làm chùa, đúc chuông, biết bao công đức, sửa cũ đẹp, làm mới lại càng đẹp, ngàn năm sáng mãi ngọn đèn thiền.*

Nhìn lại cuộc đời của Ngài, sinh ra trong giai đoạn đất nước nhiễu nhương, lòng dân ly tán nhưng Ngài vẫn luôn giữ vững tâm đạo của mình. Hạnh nguyện của Ngài quả thật là vô tiền khoáng hậu trong dòng sử Phật Việt. Tiếng chổi quét chợ năm xưa ngừng đã lâu nhưng pháp âm mãi vẫn còn vang vọng. Những lời pháp vô ngôn nhưng đi sâu vào trong lòng người một cách thiết thực. Nhập thế tích cực nhưng tâm không gợn một mảy bụi trần. Ngày nay người dân Phố Hội vẫn còn nhắc đến Ngài với cái tên dung dị: Tổ Bình Man Tảo Thị.

---o0o---

## **Hòa Thượng TOÀN ĐỨC - HOÀNG TÔNG (1779 - 1843)**

### **Trụ Trì Chùa Vạn Đức - Hội An**

Hòa thượng thế danh Đoàn Văn Thu, sinh vào giờ Ngọ ngày 20 tháng 12 năm Kỷ Hợi (1779) tại phường Trung Tín, xã Nha Phiến, huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn, trấn Bình Định.(nay là làng Trung Tín, thị trấn Tuy Phước, tỉnh Bình Định).

Vốn nhân duyên nhiều đời trong ngôi nhà Phật pháp, Ngài từ quê nhà tìm đến chùa Phước Lâm-Quảng Nam xuất gia với tổ Pháp Kiên Minh Giác. Sau khi thọ giới, Ngài được Bốn sư ban cho pháp danh Toàn Đức, hiệu Hoàng Tông<sup>3</sup> nói pháp đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh.

Sau khi tổ Phổ Triêm viên tịch, Ngài được sơn môn cung thỉnh làm trụ trì tổ đình Vạn Đức, một trong những ngôi tổ đình lớn tại Quảng Nam do tổ Minh Lượng Thành Đăng khai sơn. Từ đây, Ngài vận dụng hết khả năng của mình để trùng hưng ngôi Tam Bảo sau một thời điêu linh của cuộc chiến Tây Sơn.

Vào thời Tây Sơn, hầu như chuông của các chùa đều bị quân Tây Sơn đem nấu lấy đồng để đúc súng. Chuông chùa Vạn Đức cũng rơi vào tình trạng như vậy. Vì thế, sau khi kế vị trụ trì, ngài Toàn Đức bèn quyên mộ đúc một quả chuông nặng 200 kg, có đường kính 60cm, cao 1m20. Lễ đúc chuông được tiến hành vào tháng 7 năm Mậu Dần (1818), đặt dưới sự chứng minh của lão Hòa thượng Minh Giác-trụ trì tổ đình Phước Lâm. Hiện tại, chuông vẫn còn ở chùa Vạn Đức với dòng chữ: “*Vạn Đức Tự trụ trì Hoàng Tông đại sư, thiên vận Mậu Dần niên, thất nguyệt, kiết nhật, Minh Giác lão Hòa thượng chứng minh.*”

Với đạo cao lập trường, uyên thâm giáo điển nên ngày 12 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 11, Canh Dần (1830), Ngài được triều đình ban khâm đao, độ điệp (độ điệp vẫn còn được lưu giữ tại tổ đình Vạn Đức).

Trong thời gian trụ trì Vạn Đức, Ngài đã tích cực xiển dương Chánh pháp và làm cho đạo tràng Vạn Đức một thời hưng thịnh. Sự hưng thịnh này đã được sử sách triều Nguyễn ghi lại như sau:

*“Chùa Trường Lệ ở huyện Diên Phước tục gọi là chùa Long Thu (Cây cau), quy chế tráng lệ, tặng đồ rất đông”<sup>4</sup>*

Vào giờ Mùi ngày 28 tháng 10 năm Quý Mão (1843), Ngài đã an tịch với 65 mùa xuân nơi trần thế.

Hòa thượng Toàn Đức Hoàng Tông là một trong những danh Tăng của đất Quảng. Trải qua bao năm tháng với những cuộc chiến tranh đã làm mất đi rất nhiều tư liệu về Ngài. Tuy nhiên bản Độ Điệp của vua Minh Mạng ban cho Ngài vẫn còn lưu giữ tại tổ đình Vạn Đức đã nói lên được công hạnh và đạo nghiệp của Ngài sống mãi với Phật giáo đất Quảng.



---o0o---

## **Phụ Lục: ĐỘ ĐIỆP CỦA VUA MINH MẠNG BAN CHO NGÀI TOÀN ĐỨC**

**Phiên âm:** Lễ bộ vi tuân.

Chỉ cấp dữ độ điệp sự chiếu đặc Phạm gia lập giáo yếu tại Từ Bi giác đạo khai nhân bốn hồ thanh tịnh đàm hoa bồi điệp huyền vi chi diệu đế nan cùng bảo mậu từ hàng phương tiện chi phước duyên vô lượng phàm quảng đại hoàng tâm chi bí quyết giai khai thông bạt độ chi huyền giam ngưỡng chiêm tuệ nhật phát tường quang phổ chiếu thập phương chi thế giới kỳ dẫn mê đồ đăng bỉ ngạn cộng y Tam Bảo chi phước điền duy tế nhân độ thể hoạt hiện chơn cơ năng kiến tánh minh tâm tiện thành chánh quả cố phàm truyền đăng trác tích quy y Bát Nhã chi hương thọ bát trì y âm tí Bồ Đề chi thọ các tu tịnh nhân trần u đức thủy không vạn cảm u tâm hương trì ngũ giới nhi phụng tam quy liễu ngộ Kỳ Viên chi ấn chứng khế lục thông nhi khuy tứ đại ân siêu pháp giới chi tâm lương dụng sử trí thân sung quang sắc tương chiếu dung liên đài chi bảo cảnh thường minh đồng viên phước quả dương thọ chi kim trường biến sái quân mộc thiện duyên kỳ khả dĩ mặc khế thiên lâm tịnh tịch chi chơn thuyên nhi kính đặc.

Thánh đại thăng chỉ chi cảnh thước giả dã ngưỡng kim ngã. Hoàng thượng trung chánh thể nguyên đẳng bình tập chỉ kính đức dĩ kỳ vĩnh mạng tích thiện dĩ nhạ trình tường vuư dục sử tring ngoại thần dân quân mông dư khánh hải hội chi trang nghiêm khả đồ hà sa chi công đức vô biên thật duy liễm phước hoàng phu đãi nan danh trạng kinh phụng.

Minh chỉ thử thứ lai kinh chư tăng trú bộ sát thật thù hệ tinh trì giới luật sảo thông phạm lý giả các chiếu cấp độ điệp nhất thông tử đặc an tâm trì giáo dụng chứng thiên cơ kỳ bình dao thân dung tịnh hành khoan miễn khâm thử khâm tuân tra đặc Quảng Nam trấn Điện Bàn phủ Diên Phước huyện Thanh Hà xã Vạn Đức tự tăng Đoàn Văn Thu nghiệp kinh sát thật pha năng cần trì giới luật thông sưởng kinh văn lý hợp dữ độ điệp nhất thông giới đao nhất bả nhưng thính vu bản tự trụ trì yếu nghi kiên bình tông phong ích kiên tổ hành sở hữu bản thân dung mãn bình dao sai phái tạp dịch tịnh hành khoan miễn thăng thọ điệp hậu nhi trần căn phát dịch ý chương chuyển sanh nhất hữu liệt tích giả nghinh quan lại quân dân ngang hành nã giải giao địa phương quan án luật trừng biện lạc lệnh hồi tục nhưng tương thử độ điệp chuyên do bộ thâu tiêu u hý hương xã bồ đoàn y tịnh cảnh tuệ định tham

chúng giáo chi vi từ bi đàm hoa vũ áng sanh cơ viên mãn phổ long trì chi âm vương chương.

Phật pháp cộng quán đồng điều tu chí điệp giả. Hữu điệp cấp.

Quảng Nam trấn, Vạn Đức tự, tăng Đoàn Văn Thu pháp danh Toàn Đức, quán Bình Định trấn, Quy Nhơn phủ, Phù Ly huyện, Nha Phiến xã, Trung Tín phường chấp chiếu.

Minh Mạng thập nhất niên bát nguyệt thập nhị nhật.

Dịch nghĩa:

*Bộ Lễ tuân theo lệnh (vua). Chỉ dụ cấp cho độ điệp chấp chiếu, nhà Phật lấy sự yên lặng làm tôn chỉ lập giáo, cốt yếu ở đức Từ Bi, hiểu đạo lý gốc ở lòng trong sạch. Đàm hoa là lẽ màu nhiệm sâu xa bốn đế khôn cùng; thuyên từ phép làm phương tiện vượt qua, đó là phước duyên không thể liệu lường. Phạm việc rộng lớn sâu xa đều ở kín nhem, mở thông, cất nhắc e nữa phải ngăn lấp. Ngửa trông lên, lấy trí tuệ mà soi xét, mặt trời phát ra ánh sáng chiếu khắp mười phương thế giới, dẫn đường mê lên bờ giác. Trong ba báu phước điền (kính Phật, báo ân vua và cha mẹ, thương kẻ nghèo khổ) che chở người, cứu giúp đời, với sự sống thực hiện bởi máy nhiệm. Sáng thấp được tánh và lòng là phương pháp thành chánh. Ngày xưa, pháp truyền đăng triều đình ban thẳng cho làng quy y Bát Nhã, trao y bát cho nhà chùa, nép dưới bóng Bồ Đề che chở, các điều trong sáu trần (tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý) ở đức, muôn cảm xúc nơi lòng ở hương, năm điều răn, ba phép tắc; lấy kinh kệ rõ thông, ẩn chứng sự trong sạch với sáu điều thông (thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, thân túc và lậu tận) moa dòm ngó bốn điều lớn.*

*On định vượt qua đến bến bờ, khiến trí và thân đầy đặn rộng rãi, soi sáng đài sen moa gương báu thường phản chiếu kết quả tròn trặn điều phước. Dùng dòng nước ngọt lành dương rải khắp cùng chia đều, tất cả được gội nhuần trong sự lặng lẽ, trong sạch rìng thiền. Sự yên lặng được giải thích rõ ràng phải tôn kính và phát huy. Đời vua thánh, sáng suốt vượt lên cảnh giới tầm thường thế tục, ấy vậy hãy ngửa mặt trông về ta.*

*Đức vua ở chính giữa không thiên lệch, trong khoảng mênh mông yên lặng giữa bình dị..., trọng phúc, kính đức, chứa thiện, rước lấy tiết lành.. đặc biệt, muốn khiến trong ngoài bề tôi và nhân dân mở hội lễ mừng trang trọng nghiêm túc, để được thấy chư Tăng công đức như cát sông không bờ, duy chỉ là sự thật. Chỉ nhà vua ban ra.*

*Lần ấy, các Tăng được cử đến trước Bộ xét thực ai đích xác tinh giữ giới luật, thông Phạm lý cấp độ điệp một bản, khiến được ân thâm giữ gìn giáo lý chứng máy nhiệm mâu nhà Phật. Còn như việc đi lính, làm việc công ích đều được rộng miễn. Hãy kính lạy, tuân lạy.*

*Xét được Quảng Nam trấn, Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, Thanh Hà xã, Vạn Đức tự tăng Đoàn Văn Thu nghiệp kinh sách rất lắm hay, giới luật gìn giữ cẩn thận chu đáo, thông suốt đầy đủ mọi thứ, cấp cho độ điệp một bản, giới đao một cây, theo nề nếp cũ về lại trụ trì bổn tự, điều cốt yếu là bền chặt theo phong tục tốt, tập quán tốt mà làm cứ y pháp độ chớ sai sót, còn như việc nộp tiền, đi lính tạp dịch các thứ đều được khoan miễn.*

*Ví bằng như người nhận độ điệp bụi trần chưa quét sạch, làm nhiều điều phi nghĩa ngăn lấp đạo đức, chứng tỏ dấu hiệu kém, ngang ngạnh với địa phương chiếu luật trừng trị, ban lệnh trở về thế tục, độ điệp chuyển giao bộ thu tiêu hủy.*

*Than ôi! Mùi hương đạo từ bi quyện vòng lan rộng trong cảnh yên lặng, lầy trí tuệ tham cứu giáo lý chứng ngộ sự vi diệu mâu nhiệm nhà Phật, đằm hoa nhờ mưa pháp tưới khắp thấm ướt mà trở nên tốt tươi đẹp đẽ, với sự tròn đầy to lớn. Đây là chương văn nhà vua rợp bóng ao rộng.*

*Phép Phật, nói chung thấu suốt đồng đều, hãy cố gắng làm theo điệp cấp này.*

*Nay điệp cấp. Quảng Nam trấn, Vạn Đức tự, tăng Đoàn Văn Thu, pháp danh Toàn Đức, nguyên quán Bình Định trấn, Quy Nhơn phủ, Phù Ly huyện, Nha Phiến xã, Trung Tín phường chấp chiếu.*

*Minh Mạng năm thứ mười một tháng tám ngày mười hai.*

---o0o---

## **Hòa Thượng TIÊN THƯỜNG - VIÊN TRÙNG (1777 - 1853)**

### **Trụ Trì Chùa Tam Thai - Ngũ Hành Sơn**

Hòa thượng Viên Trùng thế danh Trần Văn Trùng, sinh năm Đinh Dậu (1777)<sup>5</sup> tại thôn Long Bình, tổng Xuân Đài, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. (Nay là phường Long Bình, thị trấn Sông Cầu-Phú Yên). Ngài sinh ra trong giai đoạn cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn đang ở đỉnh cao, cảnh

chiến tranh loạn ly đã khiến cho Ngài ngao ngán thế sự nên phát tâm đầu Phật, tìm cầu giải thoát.

Cho đến nay, chúng ta chưa có một tư liệu nào nói Ngài xuất gia ở đâu và bốn sư Ngài là ai? Tuy nhiên, với pháp danh chữ “*Tiên*” và trước khi vào trụ trì chùa Tam Thai thì Ngài đang hành đạo tại chùa Thiên Mục-Huế, Ngài có thể là đệ tử của ngài Tổ Ân Mật Hoàng, Tăng cang chùa Thiên Mục. Như vậy, Ngài thuộc đời thứ 37 dòng Lâm Tế truyền theo bài kệ của ngài Đạo Mân ở chùa Thiên Đồng-Trung Quốc.

Năm Bính Tuất (1826), niên hiệu Minh Mạng thứ 7, nhà vua sắc chuẩn cho Ngài từ chùa Thiên Mục vào làm trụ trì chùa Tam Thai-núi Ngũ Hành. Năm này, Ngài vừa được 51 tuổi.

Tại đạo tràng chùa Tam Thai, Ngài đã tích cực xiển dương giáo pháp, khắp nơi đều ngưỡng mộ xưng tụng công đức của Ngài. Đạo hạnh của Ngài đã được Hòa thượng Từ Trí (1852-1921) thuật lại trong tác phẩm Ngũ Hành Sơn Lục như sau: “ *Cần mẫn tham thiền nhập định, ngộ trung nhất thực, mỗi phạn kinh hành thủ niệm Bồ Đề tử xuyên niệm Nam Mô A Di Đà Phật lưỡng chỉ quân ma, tỉnh thùy thần tăng đồ thắng kiến hữu thần tượng tợ như Hộ pháp tượng thường trụ kỳ đánh vệ hộ...* ”. Nghĩa là: Ngài tinh tấn tham thiền nhập định, ngày ăn một bữa vào giờ ngộ, mỗi bữa thường kinh hành tay lần chuỗi Bồ Đề, lần một hạt thì niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Rạng sáng khi thức dậy, Tăng đồ còn thấy một vị thần giống như Hộ pháp thường đứng ở đầu giường bảo vệ cho Ngài.

Qua đoạn tả lại sự tích của ngài Viên Trùng, chúng ta được biết thêm về công phu tu tập của Ngài. Như vậy, Ngài chủ trương Thiền-Tịnh song tu như tổ Vĩnh Minh-Diên Thọ ở Trung Quốc. Có lẽ, đây là phương pháp tu tập được áp dụng nhiều nhất thời bấy giờ. Các tổ thường tham thiền vừa niệm Phật để đạt tới sự thanh tịnh thuần khiết của tâm hồn.

Sự tinh chuyên giới luật, sự miên mật tham thiền niệm Phật của Ngài đã cảm đến Long Thiên Hộ Pháp nên Long Thần thường theo hộ vệ.

Vào ngày mùng 1 tháng 12 năm Quý Sửu (1853), niên hiệu Tự Đức thứ 6, Ngài nhóm họp môn đồ lại dặn “ *Nếu như ta chứng quả thì về sau các con thấy tháp luôn luôn màu trắng* ”. Sau đó, Ngài sai Tăng chúng đốt đèn, đánh chuông trống tụng kinh cầu nguyện vãng sanh Lạc Bang rồi viên tịch, thọ 77 tuổi. Đồ chúng xây tháp ở phía Nam ngọn Thổ Sơn để an trí nhục thân Ngài và ngày nay tháp vẫn còn thấy như mới.

Với 77 năm ở cõi trần và 27 năm hoằng hóa tại núi Ngũ Hành, đạo hạnh của Ngài đã lan tỏa khắp vùng, ngày nay vẫn còn ảnh hưởng trong đời sống tâm linh tại đây. Cuộc đời tu tập của Ngài là một minh chứng cụ thể sự chứng ngộ của pháp môn Tịnh Độ. Bảo tháp kia trải qua bao nhiêu xuân thu tuế nguyệt, nắng táp mưa sa nhưng vẫn còn tinh trắng như xưa, điều đó đã làm cho các thế hệ hậu bối về sau kiên tâm hơn nữa trên con đường trở về bản tánh thanh tịnh của chính mình.

---o0o---

## **Hòa Thượng CHƯƠNG TƯ - HUỆ QUANG (..... - 1873)**

### **Trụ Trì Chùa Tam Thai - Ngũ Hành Sơn**

Hòa thượng thế danh Đặng Văn Quang, người xã Đức An, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Sinh ra tại một vùng đất có nhiều vị cao tăng xuất gia nên Ngài cũng sớm có ý chí xuất tục, tìm thầy học đạo, cầu sự giải thoát.

Thuở thiếu thời, Ngài nghe nói có thiền sư Toàn Nhâm-Quán Thông là vị cao Tăng đương thời đang giáo hóa tại chùa Phước Lâm, xã Thanh hà, phủ Điện Bàn nên bèn tìm đến xin thầy xuất gia học đạo. Ngài được tổ thu nhận làm đệ tử, ban cho pháp danh Chương Tư, tự Tuyên Văn. Như vậy, Ngài nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 38, thuộc thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh.

Sau một thời gian tu học tại Phước Lâm, khi giới pháp đã đầy đủ, Ngài xin BỔn sư cho vào chùa Từ Quang, tỉnh Phú Yên để học thêm kinh luật luận. Tại nơi đây, Ngài cầu pháp nhân duyên với tổ Toàn Đức Thiệu Long tại chùa Khánh Sơn với pháp hiệu Huệ Quang.

Năm Tân Dậu (1861), niên hiệu Tự Đức 14, Ngài được triều đình bổ nhiệm làm trụ trì chùa Linh Ứng trên núi Ngũ Hành, kế nhiệm thay cho thiền sư Hải Nghiêm-Phước Nghi vừa viên tịch.

Năm Nhâm Tuất (1862), niên hiệu Tự Đức 15, thiền sư Chương Tín-Hoằng Ân viên tịch, Ngài lại được triều đình cử bổ làm trụ trì quốc tự Tam Thai.

Năm Kỷ Ty (1869), niên hiệu Tự Đức thứ 22, ngài cùng BỔn sư lập đàn truyền giới tại chùa Phước Lâm. Giới đàn này chư sơn đã cung thỉnh tổ

Quán Thông chứng minh và Ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng đàn đầu truyền giới.

Thiền sư Huệ Quang là một bậc mô phạm nơi chốn Tông lâm. Ngài đồng mãnh tinh tấn trên bước đường tu đạo. Gần như cả cuộc đời, Ngài không hề đau ốm gì cả.

Năm Quý Dậu (1873), niên hiệu Tự Đức 26, vào ngày 22 tháng 6, Ngài nhóm họp môn đồ, ân cần phó chúc mọi việc một cách rõ ràng rồi an nhiên mà thoát hóa. Môn đồ đã kiến tạo bảo tháp của Ngài tại phía Nam ngọn Âm Hỏa Sơn trong núi Ngũ Hành.

Với 12 năm ngắn ngủi đặt chân lên núi Ngũ Hành hoằng dương Phật pháp, tuy chưa có sử sách nào ghi lại cụ thể đạo nghiệp của Ngài, nhưng Ngài đã đào tạo và cống hiến cho Phật giáo Quảng Nam hai vị cao tăng cận đại mà đạo nghiệp của các ngài như vàng trắng tỏa sáng trong đêm tăm tối: đó là các ngài Chí Thành và Vĩnh Gia.

---o0o---

## **Hòa Thượng TOÀN NHÂM - QUÁN THÔNG (1798 - 1883)**

### **Trụ Trì Chùa Phước Lâm - Hội An**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Định, sanh vào năm Mậu Ngọ (1798) tại thôn Thanh Liêm tỉnh Bình Định (nay thuộc thị trấn An Nhơn, Bình Định). Ngài có chí xuất gia tìm cầu giải thoát nên đến bái ngài Pháp Kiêm-Minh Giác làm thầy và được ban pháp danh là Toàn Nhâm, tự Vi Ý, hiệu Quán Thông. Như vậy, Ngài nối pháp đời thứ 37 dòng Lâm Tế và cũng là thế hệ thứ 4 của dòng Chúc Thánh truyền thừa theo bài kệ của tổ sư Minh Hải Pháp Bảo.

Là người đệ tử ưu tú của tổ Pháp Kiêm nên Ngài được kế thừa trụ trì tổ đình Phước Lâm vào năm 1830, sau khi Tổ viên tịch. Tiếp đó, Ngài được Sơn môn cung thỉnh trụ trì tổ đình Chúc Thánh sau khi vị trụ trì tiền nhiệm viên tịch.

Năm Canh Dần (1830), Ngài được triều đình ban giới đao độ điệp.

Năm Ất Mùi (1835), Hòa thượng đứng ra quyên mộ trùng kiến tổ đình Chúc Thánh và đổi hướng chùa từ hướng Tây sang hướng Tây Nam cho phù hợp với địa thế phong thổ.

Năm Đinh Mùi (1847), Ngài khai Đại giới đàn tại chùa Chúc Thánh và được chư sơn cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Mậu Thân (1848), Tự Đức nguyên niên, Hòa thượng chứng minh việc trùng tu chùa Hải Tạng ở Cù Lao Chàm để giữ gìn di tích của tiền nhân.

Năm Kỷ Dậu (1849), Ngài tiếp tục khởi công xây dựng thêm Tiền đường làm tăng gấp đôi diện tích trong chánh điện, đồng thời Ngài cho tạc các tượng Thập Bát La Hán, Thập Điện Diêm Vương và thỉnh hai pho tượng Thiện Ác trôi ngoài biển về tu bổ và tôn thờ tại chùa Phước Lâm cho đến ngày hôm nay.

Năm Quý Hợi (1863), Hòa thượng lại tiếp tục khai đàn giới tại chùa Phước Lâm-Hội An để truyền trao giới pháp cho Tăng đồ tu học. Trong hàng giới tử đặc pháp mà ta còn biết được có Hòa thượng Vĩnh Gia, một trong những bậc thiền Tăng lỗi lạc của Phật giáo Quảng Nam.

Hòa thượng là người đạo cao đức trọng, uyên thâm Phật pháp nên đồ chúng quy về tu học rất đông. Đệ tử của Ngài rất nhiều vị nổi tiếng, kế nghiệp Ngài thấp sáng ngọn đèn chánh pháp tại Quảng Nam như thiền sư Chương Tư-Huệ Quang, Chương Quảng-Mật Hạnh hoằng hóa tại chùa Tam Thai-Linh Ứng trên núi Ngũ Hành, Chương Lý-Trí Quang, Chương Chất-Quảng Thành, Chương Đàn-Huyền Đạt giáo hóa tại chùa Cổ Lâm, Đại Lộc; Chương Đạo-Quảng Viên, Chương Khoáng-Chứng Đạo trụ trì chùa Chúc Thánh, Chương Nhân-Quảng Hóa kế vị trụ trì chùa Phước Lâm v.v...

Hòa thượng là người có công rất lớn trong việc trùng kiến tổ đình Chúc Thánh, Phước Lâm ngày càng nguy nga tráng lệ, xứng đáng là những danh lam của Xứ Quảng.

Năm Quý Mùi (1883), vào ngày mùng 2 tháng 3, Ngài an nhiên thị tịch sau khi có những lời di ngôn cho đệ tử, hưởng thọ 86 thế tuế. Môn đồ thỉnh nhục thân của Ngài nhập tháp tại khuôn viên tổ đình Phước Lâm. Theo phổ hệ chùa Phước Lâm ghi rằng đệ tử nổi pháp của Ngài có trên trăm vị và được Ngài phú pháp bằng chữ Quảng và chữ Phổ đứng đầu. Ngày hôm nay phần lớn chư Tăng trong môn phái Chúc Thánh tại Quảng Nam đều được truyền thừa từ dòng sữa pháp của Ngài.

Hòa thượng Quán Thông là một trong những vị thiền tăng nổi tiếng của dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Ngài là bậc uyên thâm Phật pháp, sự uyên thâm này được thể hiện qua bài kệ phú pháp của Ngài cho pháp tử Quảng Khánh<sup>6</sup>. Bài kệ phú pháp như sau:

*Pháp bốn nguyên lai thị pháp tâm*

*Pháp ngoại phi pháp mạc cánh tâm*

*Pháp lý ngộ thời chơn thị pháp*

*Vĩnh vi tông phong vạn cổ kim*

---o0o---

## **Hòa Thượng CHƯƠNG QUẢNG - MẬT HẠNH (1822 - 1884)**

### **Trụ Trì Chùa Tam Thai - Ngũ Hành Sơn**

Hòa thượng thế danh Hồ Văn Châu, sinh năm Nhâm Ngọ (1822), niên hiệu Minh Mạng thứ 3 tại châu Hà Mật, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn Hà An, xã Điện Phong, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Thân sinh là cụ ông Hồ Việt Hoan và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Bò.

Sớm có chí nguyện xuất gia nên vào tuổi thiếu niên Ngài được song thân đưa đến đánh lễ tổ sư Quán Thông tại chùa Phước Lâm để cầu tu đạo. Ngài được Tổ ban cho pháp danh Chương Quảng, tự Tuyên Châu, nối pháp đời thứ 38 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh.

Vào chốn thiền môn Ngài tinh cần tu học, nghiêm trì giới luật. Lại nữa, tánh tình Ngài kín đáo nghiêm cẩn nên sau khi thọ Đại giới, Ngài được tổ Quán Thông phú pháp hiệu là Mật Hạnh đại sư. Điều này đã được minh chứng cụ thể bằng suốt cuộc đời tu học hành đạo của Ngài. Đồng môn huynh đệ của Ngài còn có những vị nổi danh như: Chương Tư-Huệ Quang, Chương Lý-Trí Quang, Chương Chất-Quảng Thành, Chương Nhẫn-Quảng Hóa, Chương Đạo-Quảng Viên, Chương Khoáng-Chứng Đạo v.v....



Sau một thời gian dài miệt mài theo thầy học đạo, với bản tính thông minh nên Ngài đã lâu thông kinh tạng. Năm Nhâm Tuất (1862), niên hiệu Tự Đức thứ 15, Ngài được triều đình bổ nhiệm làm trụ trì chùa Linh Ứng thay thế cho ngài Chương Tư-Huệ Quang sang trụ trì chùa Tam Thai. Năm này Ngài tròn 41 tuổi.

Năm Quý Dậu (1873), niên hiệu Tự Đức 26, Ngài được triều đình cải bổ làm trụ trì chùa Tam Thai, kế thế ngài Huệ Quang vừa viên tịch. Như vậy, Ngài trụ trì Linh Ứng cả thầy là 12 năm.

Đối với Phật pháp, Ngài hết lòng lo lắng, tạo tượng đúc chuông, chỉnh trang chốn thiền môn ngày càng thêm quy mô tráng lệ. Mỗi ngày Ngài chỉ ăn một bữa vào giờ Ngọ, mọi công việc tại bốn tự Ngài đều đích thân lo chu toàn.

Vào giờ Dần ngày mồng 4 tháng 4 năm Giáp Thân (1884), niên hiệu Kiến Phước nguyên niên Ngài an nhiên thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi, và trải qua 11 năm trụ trì tại Tam Thai.

Hàng đệ tử đặc pháp của với Ngài như các vị Ấn Lan-Từ Trí, Ấn Diệu-Từ Nhân, Ấn Bính-Phổ Bảo v.v... đều là những bậc lương đồng gánh vác ngôi nhà Phật giáo Quảng Nam trong thời cận đại. Bảo tháp của Ngài hiện nằm giữa ngọn Thổ Sơn và Thủy Sơn.

---o0o---

## **Hòa Thượng AN THANH - CHÍ THÀNH (1841 - 1895)**

### **Trụ Trì Chùa Tam Thai - Ngũ Hành Sơn**

Hòa thượng thế danh Trần Văn Thành, sinh năm Tân Sửu (1841), niên hiệu Thiệu Trị nguyên niên tại thôn Long Bình, tổng Xuân Đài, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Nay là phường Long Bình, thị trấn Sông Cầu, Phú Yên).

Thuở thiếu thời, Ngài phát tâm xuất gia tìm thầy học đạo. Nhân duyên nhiều đời giờ hội ngộ nên ngài đến chùa Linh Ứng, núi Ngũ Hành, tỉnh Quảng Nam bái thiền sư Chương Tín-Hoàng Ân làm thầy. Ngài được bốn sư ban cho pháp danh Ấn Thanh, tự Tổ Đạo, nối pháp đời 39 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Vào năm Nhâm Tuất (1862), năm Tỵ Đức thứ 15, Bỏ sư viên tịch. Lúc đó Ngài mới 22 tuổi, thấy mình đường đạo còn non trẻ, thực hiện đúng tinh thần giới luật nên Ngài y chỉ tu học với thiền sư Chương Tư-Huệ Quang. Sự tinh tấn tu học cũng như sở ngộ của Ngài đã được tổ Huệ Quang ấn chứng, phú pháp hiệu là Chí Thành.

Năm Quý Dậu (1873), niên hiệu Tỵ Đức 26, Ngài được triều đình bổ nhiệm làm trụ trì chùa Linh Ứng, thay thế cho thiền sư Chương Quảng-Mật Hạnh sang trụ trì chùa Tam Thai.

Trụ trì Linh Ứng được 12 năm, vào năm Giáp Thân (1884), niên hiệu Kiến Phước nguyên niên, Ngài được cải bổ làm trụ trì Tam Thai, kế nghiệp thiền sư Mật Hạnh vừa viên tịch.

Ngài là người tánh tình nghiêm cẩn, đồng mãnh tu hành, sáng tối hai thời kinh chú đều đặn không bao giờ trễ nãi. Đặc biệt, suốt cả cuộc đời, gần như Ngài chưa bao giờ một lần nhuốm bệnh.

Tháng 4 năm Quý Tỵ (1893), niên hiệu Thành Thái thứ 5, Ngài cùng Hòa thượng Ấn Bồn-Vĩnh Gia khai mở đại giới đàn tại chùa Chúc Thánh-Hội An để truyền trao giới pháp cho Tăng chúng. Tại giới đàn này, Ngài được cung thỉnh làm đàn đầu Hòa thượng, ngài Vĩnh Gia được thỉnh làm Giáo Thọ A-xà-lê, ngài Pháp Tạng chùa Phước Sơn-Phú Yên làm Yết Ma A-xà-lê.

Năm sau, Giáp Ngọ (1894), Ngài chứng minh và chú nguyện đức quá đại hồng chung tại tổ đình Chúc Thánh.

Năm Ất Mùi (1895), vào ngày 25 tháng 4, niên hiệu Thành Thái thứ 7, Ngài nhuốm bệnh, tập hợp môn đồ khai thị lần cuối và đã thâu thần thị tịch khi ở tuổi đời 55. Bảo tháp của Ngài được kiến tạo bên cạnh tháp ngài Huệ Quang, phía Nam ngọn Âm Hỏa Sơn.

Với thời gian hơn 40 năm tu học và hành đạo tại núi Ngũ Hành, Ngài đã để lại nhiều kỷ niệm khó quên trong cộng đồng Phật giáo tại đây. Đệ tử đắc pháp của Ngài rất nhiều, đặc biệt có 5 vị ưu tú nhất mà thời bấy giờ chư Tăng gọi là Tam Thai Ngũ Phước. Đó là các ngài: Chơn Pháp-Đạo Diệu-Phước Trí; Chơn Đỉnh-Đạo Đạt-Phước Thông; Chơn Nhẫn-Đạo Cúc-Phước Điền; Chơn Quý-Đạo Hạnh-Phước Long; Chơn Bồn-Đạo Nguyên-Phước Khánh.

---o0o---

## Hòa Thượng **ẤN BÌNH - PHỔ BẢO (1865 - 1914)**

### **Trụ Trì Chùa Chúc Thánh - Hội An**

Hòa thượng thế danh Đinh Văn Sửu, sinh vào giờ Tý ngày mồng 8 tháng 11 năm Ất Sửu (1865) niên hiệu Tự Đức thứ 18 triều nhà Nguyễn tại xã Long Phước, huyện Duy Xuyên (nay là thị trấn Nam Phước-Duy Xuyên) tỉnh Quảng Nam. Thân sinh là cụ ông Đinh Văn Kiêu và thân mẫu là cụ bà.....

Được sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời thâm tín Tam Bảo, nên tâm nguyện xuất gia tu học theo đạo giải thoát đã nảy sinh trong Ngài từ lúc ấu thơ. Thêm vào đó, do sự giáo dưỡng của thân phụ nên thiện duyên ấy ngày càng tăng trưởng và mầm Bồ đề ấy nảy cành xanh lá.

Năm Kỷ Mão (1879), Ngài phát tâm xuất gia, được thân phụ đưa đến chùa Tam Thai lạy tổ Chương Quảng Mật Hạnh xin làm đệ tử. Ngài được Tổ thân nhận làm môn hạ nhập chúng tu học và ban cho pháp danh Ấn Bình.

Năm Giáp Thân (1884), Kiến Phước nguyên niên, sau 5 năm hành điếu, Ngài được Bổn sư thế độ và ban cho pháp tự Tổ Thuận, nối pháp đời 39 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Tháng 4 cùng năm, Tổ sư Mật Hạnh viên tịch nên Ngài về Phước Lâm y chỉ Hòa thượng Vĩnh Gia tu học.

Năm Kỷ Sửu (1889), niên hiệu Thành Thái nguyên niên, Hòa thượng Quy Trụ trụ trì chùa Thiên Tôn ở xã An Ninh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên khai đàn truyền giới, Ngài được thọ Tam Đàn cụ túc tại giới đàn này. Lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 25 tuổi.

Sau khi thọ giới, Ngài ở lại Phú Yên một thời gian tham học kinh luật tại chùa Từ Quang với các vị cao Tăng đương thời như: Huệ Minh, Pháp Tạng, Pháp Hỷ v.v... Chùa Từ Quang là một trong những cái nôi đào tạo Tăng tài của Phật giáo miền Trung, lúc bấy giờ các vị cao Tăng tỉnh Phú Yên đều uyên thâm giáo nghĩa. Nhờ nhân duyên thân cận nên sự tu học của Ngài tiến bộ vượt bậc.

Năm Quý Tỵ (1893), niên hiệu Thành Thái năm thứ 5, Ngài được tổ Vĩnh Gia phú pháp hiệu là Phổ Bảo đại sư. Với pháp hiệu này, Tổ kỳ vọng vào Ngài tương lai phổ tế Phật pháp quý báu đến khắp các nơi.

Năm Tân Sửu (1901), niên hiệu Thành Thái thứ 13, Hòa thượng Chứng Đạo đương kim trụ trì chùa Chúc Thánh vì tuổi cao nên về lại chùa Phổ Quang tại quê nhà làng Cẩm Văn, Điện Bàn. Vì thế, Sơn môn đã cử Ngài kế tục trụ trì tổ đình Chúc Thánh.

Lúc bấy giờ, đất nước đang bị người Pháp đô hộ, nhân dân một cổ hai tròng đời sống vô cùng cơ cực. Tuy nhiên với cương vị trụ trì một ngôi chùa tổ của môn phái, Hòa thượng không ngừng đem hết khả năng của mình xiển dương Phật pháp, tiếp tăng độ chúng, trùng kiến Già Lam.

Năm Tân Hợi (1911), Hòa thượng khởi công đại trùng tu lại tổ đình Chúc Thánh, nâng cao ngôi chánh điện và tiền đường, xây thêm Đông đường và Tây đường v.v... khiến cho Già Lam Chúc Thánh khang trang, đẹp đẽ. Và những công trình này gần như cố định cho đến lần trùng tu năm 2004. Thời bấy giờ trong lúc giặc giã nhiều nhưong, kinh tế khó khăn mà Ngài làm được những Phật sự như vậy thì quả thật là một điều hy hữu, không thể nghĩ bàn.

Hòa thượng trụ trì Chúc thánh được 13 năm, đến năm Giáp Dần (1914), niên hiệu Duy Tân năm thứ 8, vào giờ Ngọ ngày 11 tháng 2 thân vô bệnh tật, Ngài gọi trưởng tử Thiện Quả đến phú chúc kế thừa trụ trì chốn tổ, dặn dò hàng môn đồ lần cuối rồi niệm Phật mà thoát hóa, hưởng thọ 50 tuổi đời và 25 hạ lạp. Môn đồ xây tháp và tôn trí nhục thân Ngài ở phía Đông khuôn viên của Tổ đình Hòa thượng Ấn Bính là một trong những vị cao Tăng của Phật giáo Quảng Nam đầu thế kỷ XX. Đúng nửa thế kỷ xuất hiện tại Ta Bà và 25 mùa an cư kiết hạ, Ngài đã có công rất lớn trong việc trùng tu chùa Chúc Thánh xứng tầm là một ngôi tổ đình của thiền phái Chúc Thánh. Đệ tử của Ngài đều là những bậc thạc đức, đã đem hết sức mình hoằng dương Phật pháp như ngài Chơn Chứng-Thiện Quả: kế nghiệp trụ trì Chúc Thánh; Chơn Trùng-Đạo Thanh: khai sơn chùa Pháp Hoa-Phú Nhuận; Chơn Nhật-Quang Minh: khai sơn chùa Chúc Diên-Gia Định v.v..và ngày hôm nay, các pháp tôn của Ngài có mặt khắp cả nước và hải ngoại để tiếp tục sứ mệnh hoằng dương Phật pháp, duy trì mạng mạch của tổ đức tông môn.

---o0o---

**Hòa Thượng ẤN BÍNH - VĨNH GIA (1840 - 1918)**

## **Trụ Trì Chùa Phước Lâm - Hội An**

Hòa thượng Vĩnh Gia thế danh Đoàn Văn Hiệu<sup>7</sup>, sinh giờ Dần ngày khánh đản đức Quan Thế Âm 19 tháng 2 năm Canh Tý (1840), nhằm niên hiệu Minh Mạng thứ 21 tại xã An Hiệp, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là làng An Hiệp, xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam).

Thuở thiếu thời Ngài được thân sinh cho theo học chữ Nho mong lập công danh nơi cửa Không sân Trình để rạng rỡ với đời. Nhưng có lẽ túc duyên nhiều đời với chốn Không Môn nên Ngài đã khước từ lợi danh trần thế, mong phủ sạch não phiền trong giáo lý Phật Đà.

Năm Mậu Ngọ (1858), khi vừa tròn 18 tuổi thì thân sinh qua đời. Từ đó, Ngài đi khắp đó đây tìm bậc minh sư để thọ giáo tu học. Sau khi đàm đạo với cụ Bồ Chánh Sứ Nguyễn Khoa Luận (về sau xuất gia với đạo hiệu Viên Giác Hòa thượng-khai sơn chùa Ba La Mật tại Huế) thì được biết thiền sư Toàn Nhâm Quán Thông là bậc cao tăng đương thời đang hoằng hóa tại đạo tràng Phước Lâm nên Ngài tìm đến học đạo. Ngài được Hòa thượng Quán Thông thuận cho nhập chúng tu học tại chốn tổ rông rã sáu năm. Sau đó, tổ Quán Thông cho Ngài ra Tam Thai-Ngũ Hành Sơn thọ giáo với thiền sư Chương Tư Huệ Quang là đệ tử lớn của Tổ. Tại tổ đình Tam Thai, Ngài được tổ Huệ Quang thế độ ban cho pháp danh Ân Bản, tự Tổ Nguyên.

Năm Quý Hợi (1863), tổ Quán Thông khai giới đàn tại chùa Phước Lâm, Ngài được đăng đàn thọ giới Cụ Túc, đặc pháp hiệu là Vĩnh Gia. Như vậy, Ngài chính thức nối pháp dòng Lâm Tế đời 39, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh khi vừa tròn 24 tuổi.

Sau khi đắc giới, Ngài nỗ lực tinh cần tu học, lễ bái sám pháp, nghiêm trì giới luật nên đạo phong dần dần tỏa rạng.

Năm Giáp Thân (1884), Kiến Phước nguyên niên, Hòa thượng được triều đình bổ nhiệm làm trụ trì quốc tự Linh Ứng-Ngũ Hành Sơn.

Năm Đinh Hợi (1887), thiền sư Chương Nhẫn Quảng Hóa, trụ trì tổ đình Phước Lâm viên tịch, Hòa thượng niệm ân tổ đức bèn khát hồi về lại Phước Lâm để phụng sự chốn tổ, nơi mà Ngài đã sơ cơ nhập đạo. Từ đây Ngài đã gióng vang rền trống pháp, tiếp nối ngọn đèn thiền của tông môn Chúc Thánh nên đồ chúng theo về tu học rất đông. Phước Lâm trở thành một đạo tràng hưng thịnh bậc nhất của tỉnh Quảng Nam thời bấy giờ.

Trong chốn rừng thiền, Ngài là bậc long tượng mà tăng nhân muôn nơi kính ngưỡng. Vì thế, Ngài thường được cung thỉnh làm vào Hội đồng thập sư các đàn giới như: giới đàn năm Quý Ty (1893) tại tổ đình Chúc Thánh, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê. Năm Giáp Ngọ (1894), Ngài được cung thỉnh làm Đề nhị tôn chứng giới đàn chùa Báo Quốc-Huế. Năm Bính Ngọ (1906), Ngài được cung thỉnh làm Yết ma A-xà-lê tại giới đàn chùa Thập Tháp Di Đà-Bình Định. Đặc biệt năm Canh Tuất (1910), Ngài khai đại giới đàn tại tổ đình Phước Lâm và được cung thỉnh làm Đàn Đầu Hòa thượng. Hàng giới tử đặc pháp tại giới đàn này về sau trở thành những bậc đồng lương trong Phật pháp như cố Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, cố Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên, đệ nhất và đệ nhị Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Trong đạo tình pháp lữ với chư sơn các tỉnh thành thì Ngài có mối quan hệ khấn khít gắn bó mật thiết. Điều này được thể hiện trong việc Ngài trùng tu tổ đình Phước Lâm vào năm Kỷ Dậu (1909) được chư sơn khắp các tỉnh thành phát tâm hộ trợ. Đặc biệt, trong văn bia nơi bảo tháp của Ngài do Hòa thượng Huệ Pháp, trụ trì chùa Thiên Hưng-Huế đứng chánh bái. Như vậy, giữa tổ Vĩnh Gia và ngài Huệ Pháp có một mối giao tình rất mật thiết.

Đối với triều đình nhà Nguyễn, Ngài là bậc thầy hướng đạo. Vì thế, Ngài thường được mời ra đất thần kinh để giảng dạy Phật pháp cho hoàng gia. Giới đức uy nghi, lâu thông kinh điển, nên các danh nho đương thời theo về học Phật và quy y với Ngài như: Tuy Lý Vương-Miên Trinh, Đô thống Lê Viết Nghiêm v.v... Đặc biệt bậc danh nho cùng quê với Ngài là cụ Hà Đình Nguyễn Thuật- Thượng thư Bộ lại Hiệp biện Đại học sĩ hàm Thái tử Thiếu Bảo đã cung lục hai câu đối của thi sĩ Tô Đông Pha đời nhà Đường tại Trung Quốc để tặng Ngài. Câu đối như sau:

*Tăng lữ thả bồi hương hỏa xã*

*Cao tình du ái thủy vân hương.*

Ngài chú trọng đến việc đào tạo tăng tài kế thừa truyền trì mạng mạch chánh pháp. Vì thế, Ngài thường căn dặn hàng môn đồ rằng: “*Giới luật là thọ mạng của Phật pháp, nếu phá giới phải hoàn lại y bát, ra khỏi Già Lam, để cho trong đục rõ ràng, tà chánh phân chia. Có vậy nước Thiền định mới khai thông, đèn Tri giác thêm sáng tỏ...*”. Và trong hàng môn hạ của Ngài, có những vị đã tiếp nối Tôn Sư hoằng truyền Phật pháp như các ngài: Ân Nghiêm Tổ Thân Phổ Thoại (Đệ tử y chỉ-khai sơn chùa Long Tuyên-Hội

An); Ân Bình Tổ Thuận Phổ Bảo (Đệ tử y chỉ-Trụ trì đời thứ 8 tổ đình Chúc Thánh); Chơn Chứng Đạo Tâm Thiện Quả (Đệ tử y chỉ-Trụ trì đời thứ 9 tổ đình Chúc Thánh); Chơn Thế Đạo Viên Phổ Minh (Trụ trì đời thứ 7 tổ đình Phước Lâm); Chơn Huệ Đạo Nhật Phổ Trí (Trụ trì đời thứ 8 tổ đình Phước Lâm); Chơn Sâm Đạo An Phổ Truyền (Khai sơn chùa Văn Thánh-Gia Định); Chơn Phước Đạo Bích Hoàng Thọ (Khai sơn chùa Thanh Quang-Camphuchia); Chơn Kiết Đạo Tường Phổ Hóa, Chơn Tánh Đạo Không Hoàng Định (Hoàng hóa tại chùa Phước Huệ-Huế); Chơn Nhã Đạo Huyền Hoàng Nghĩa, Chơn Quang Đạo Hiển Hoàng Nhơn (Trụ trì tổ đình Vạn Đức-Hội An) v.v....hàng đệ tử xuất gia và tại gia ân triêm pháp nhũ số đông vô lượng.

Tuy trong ngôi vị được triều đình tôn kính nhưng Ngài vẫn không quên trách nhiệm của người con Việt trước sự mất chủ quyền của đất nước nên Ngài đã âm thầm cố vấn cho nhà chí sĩ Trần Cao Vân và Thái Phiên trong phong trào Duy Tân. Điều này đã thể hiện được tinh thần yêu nước của Ngài trong cơn quốc biến.

Thế rồi, năm tháng dần trôi, thân tứ đại của Hòa thượng theo thời gian bị quyện. Thuận lẽ vô thường, Hòa thượng đã xả báo thân trong thế ngôi kiết già phu tọa, trở về với cảnh giới tự tại của mình vào giờ Tuất (7-9 giờ tối) ngày 20 tháng 3 năm Mậu Ngọ (1918), thọ thế 79 năm, với 55 hạ lạp.

Môn đồ lập tháp bên trái tổ đình Phước Lâm để thờ Ngài. Trong bi ký có đoạn xung tán như sau:

Đại tai Thế Tôn

Niêm hoa thị đạo

Lịch tổ thiệu thống

Nguyên lưu hạo hạo

Diên cập Hòa thượng

Mật khế chơn thuyên

Thật tướng liễu minh

Trí châu thế viên

Giới đàn phẩm cực  
Bi nguyện di thâm  
Cam lồ phổ triêm  
Đắc đạo như lâm  
Khắc chấn môn đình  
Nghiêm cự phạm vũ  
Di quyết tự pháp  
Phước duyên tịnh thụ  
Hóa cơ vân châu  
Tịch quang nhất nhập.

**Tam dịch:**

*Lành thay Thế Tôn  
Cầm hoa dạy đạo  
Chư tổ nói truyền  
Suối nguồn mệnh mang  
Kế đến Hòa thượng  
Khé hợp chân kinh  
Thấy rõ thật tướng  
Thế tròn trí sáng  
Ngôi cao giới đàn  
Nguyện từ sâu dày*



*Mưa lành thấm khắp*

*Đắc đạo như rừng*

*Chấn chỉnh Tông môn*

*Trang nghiêm Phạm vũ*

*Di huấn đồ chúng*

*Phước duyên đầy đủ*

*Giáo hóa viên mãn*

*Nhập cảnh Tịch Quang.*

Tuy rằng Ngài đã viên tịch nhưng pháp âm Ngài vẫn mãi vang vọng, đạo hạnh Ngài vẫn tỏa rạng nơi núi Ngũ sơn Thu. Đúng 60 năm sau kể từ ngày Hòa thượng khai mở giới đàn tại Phước Lâm (Canh Tuất-1910), vào năm Canh Tuất (1970), Phật Học Viện Phổ Đà-Đà Nẵng mở giới đàn lấy tên là “Đại giới đàn Vĩnh Gia” để nhắc nhở các thế hệ Tăng Ni luôn mãi ghi nhớ công đức của Ngài. Đây là đại giới đàn có tính cách quy mô nhất của Phật giáo Việt Nam từ trước đến nay. Hội đồng thập sư đều là những bậc giới luật tinh nghiêm, đạo cao đức trọng, rường cột của Phật giáo Việt Nam đương thời. Có một điều thật là đặc biệt hy hữu: Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên-Đệ nhị Tăng thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất làm Đàn đầu Hòa thượng trong giới đàn này là vị giới tử đặc pháp với tổ Vĩnh Gia tại Phước Lâm 60 năm về trước. Đúng 60 năm về trước, Hòa thượng Thích Giác Nhiên thọ lãnh giới pháp nơi tổ Vĩnh Gia, và 60 năm sau, Ngài đảm nhận trách nhiệm truyền trao giới pháp lại cho các thế hệ Tăng Ni kế thừa. Điều này chúng ta thấy có vẻ ngẫu nhiên nhưng phải chăng có sự sắp đặt mầu nhiệm của Phật pháp vô biên.

---o0o---

**Hòa Thượng AN LAN - TỪ TRÍ (1852 - 1921)**

**Tăng Cang Tam Thai - Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Viết Lư (Lô), hiệu Thức Trai, sinh vào giờ Dần ngày mồng 6 tháng 10 năm Nhâm Tý (1852), Tỵ Đức thứ 5 tại xã

An Bình, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình, Quảng Nam). Vốn túc duyên nhiều đời với cửa Phật nên Ngài sớm có chí nguyện xuất gia và tham bái các vị trưởng lão trong bản tỉnh.

Năm Bính Dần (1866), niên hiệu Tự Đức thứ 19, khi vừa lên 15 tuổi, nhân duyên xuất gia hội đủ, Ngài đến chùa Linh Ứng, núi Ngũ Hành bái Hòa thượng Chương Quảng-Mật Hạnh làm thầy. Thấy Ngài phong tư đỉnh ngộ khác người nên Tổ thu nhận làm môn đệ và cho pháp danh là Ấn Lan, tự là Tổ Huệ. Ngài nối pháp dòng thiền Lâm Tế đời 39 và thể hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Từ đó, Ngài tinh cần học đạo, nghiên tâm giáo điển, cùng các ngài Từ Nhãn, Chí Thành, Vĩnh Gia v.v... kết làm pháp lữ học kinh luật luận. Sự tinh cần học đạo của Ngài đã được tổ Mật Hạnh ấn chứng, truyền trao y bát, phú chúc với pháp hiệu là Từ Trí. Sự kiện này xảy ra năm Kiến Phước nguyên niên, Giáp Thân (1884), khi Ngài vừa tròn 32 tuổi.

Năm Bính Tuất (1886), Đồng Khánh nhị niên, Ngài được triều đình bổ nhiệm làm trụ trì chùa Linh Ứng. Từ đây, Ngài ra sức tu bổ Linh Ứng, tạo tượng, đúc chuông khiến cho chùa ngày càng khang trang mỹ lệ. Đồng thời, Ngài tham dự các giới đàn để thí giới cho Tăng đồ tu học.

Năm Ất Mùi (1895), niên hiệu Thành Thái thứ 7, vua sai Tổng đốc Nam Nghĩa đại thần Nguyễn đại nhân làm khâm sai sát hạch Tăng đồ. Thấy Ngài tinh tường khoa phạm kinh văn nên ngài khâm sai tâu về triều đình sắc phong cho Ngài làm Tăng cang, cai quản hai chùa Tam Thai-Linh Ứng. Trong lịch sử Phật giáo tại Ngũ Hành Sơn, Ngài là vị Tăng cang đầu tiên vậy.

Năm Đinh Dậu (1897), niên hiệu Thành Thái thứ 9, nhà vua ban cho Ngài hai chiếc “*Ngũ Phước Ngân Tiền*”, tưởng thưởng cho công đức tu hành cũng như đạo hạnh của Ngài.

Năm Canh Tý (1900), niên hiệu Thành Thái thứ 12, vua ban cho Ngài tấm biển với 4 chữ lớn “*Hữu Tâm Tượng Giáo*” treo lên cao để tán thán tài đức của Ngài đã làm Phật giáo hưng thịnh như thời Tượng pháp.

Năm Nhâm Dần (1902), niên hiệu Thành Thái thứ 14, Ngài tổ chức đại trai đàn tại chùa Linh Ứng, đích thân vua Thành Thái ngự vào dự lễ và ban cho Ngài sáu chiếc ca sa để thưởng cho Phật sự này.

Năm Bính Ngọ (1906), niên hiệu Thành Thái thứ 18, vì bệnh duyên nên Ngài dâng sớ lên triều đình xin nghỉ chức Tăng cang. Tuy nhiên, Ngài vẫn ở lại Linh Ứng để chữa bệnh và đúc một pho tượng Chuẩn Đề tôn trí tại chùa.

Năm Tân Hợi (1911), niên hiệu Duy Tân thứ 5, vì thiên đường chật hẹp, Ngài làm thêm một ngôi nhà tại bên phải của chùa, có tên là “*Thiền lưu tôn đường*”. Đồng thời, cũng trong năm này, Ngài đã trùng tu lại bảo tháp của tổ khai sơn là Bửu Đài thiền sư.

Vào ngày mồng 2 tháng 7 năm Tân Dậu (1921), triều vua Khải Định năm thứ 6, Ngài đã xả bỏ báo thân để thể nhập vào pháp thân bất sanh bất diệt ở tuổi đời 70. Bảo tháp của Ngài được xây dựng tại phía Nam của ngọn Thủy Sơn trong cụm Ngũ Hành.

Thiền sư Từ Trí là một trong những cao Tăng của Quảng Nam thời cận đại. Ngài là người tinh nghiêm giới luật, tu hành khổ hạnh. Sự trì giới và khổ hạnh của Ngài đã được một ký giả người Pháp tên Albert De Marbre viết lại trong cuốn *Les Montagnes De Marbre* (Ngũ Hành Sơn) như sau: “ *Nhưng tôi biết vị Tăng cang Lư có lần đã ngã quỵ với khoản tiền lương và chế độ ăn uống này. Vị sư phải nhờ bệnh viện Hội An điều trị, năm 1920, chứng suy dinh dưỡng khiến nhà tu chịu đựng hết nổi. Dù giải thích thế nào, viện dẫn lý lẽ ra sao, vị trưởng lão già nua vẫn không muốn vượt ra ngoài giới luật nghiêm cấm dùng mọi thức ăn có nguồn là động vật: như sữa, trứng, mỡ, nước mắm, ngay cả thịt và cá.*”<sup>8</sup>

Ngài đã trước tác cuốn “*Ngũ Hành Sơn Lục*” vào năm Bính Thìn (1916).

Đây là cuốn sách rất có giá trị về mặt lịch sử, bổ ích cho những ai để tâm nghiên cứu về lịch sử văn hóa và Phật giáo tại Ngũ Hành Sơn. Đạo nghiệp và công hạnh của thiền sư Ấn Lan-Từ Trí vẫn mãi là một tấm gương sáng cho các thế hệ Tăng trẻ Quảng Nam nói chung và của dòng Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng noi theo.

---o0o---

**Hòa Thượng THIÊN ĐỊNH - TÙNG SƠN (1840? - ....?)**

**Ấn Tu Tại Động Tùng Sơn - Đại Lộ**

Hòa thượng Tùng Sơn, thế danh Đoàn Ngọc Châu, sinh vào khoảng những năm 1840, đời vua Minh Mạng tại tỉnh Gia Định, miền Nam nước Việt.

Thuở thiếu thời Ngài theo ngành võ học được tuyển dụng làm lính biên phòng, được đi khắp chốn nên thông thạo hai thứ tiếng Miên-Lào. Đến khi quân Pháp đánh chiếm Nam bộ, Ngài được một viên sĩ quan người Pháp tuyển dụng đưa sang Pháp học ngành sửa chữa máy móc tàu thủy tại Pari. Trong thời gian ở đây, Ngài học thông thạo tiếng Pháp cũng như thấy được sự văn minh tiến bộ của xứ người và biết được nguyên nhân của sự tiến bộ ấy. Từ đó, Ngài ôm ấp một hoài bão: làm sao giúp nhân dân mình thoát khổ.

Sau khi về nước, Ngài được vua Tự Đức tuyển dụng vào kinh đô, phong chức Vệ Úy trông coi 6 chiếc thuyền chiến của triều đình nên thời nhon gọi Ngài là Ông Sáu Máy.

Kể từ khi vào kinh đô làm việc, Ngài chứng kiến cảnh triều đình nhà Nguyễn lụn bại với chính sách bế quan tỏa cảng. Ưu tư trước vận mệnh đất nước, Ngài dâng biểu xin được cải đổi một số điều luật của quốc gia để đất nước kịp phát triển củng cố thực lực đối kháng với người Pháp. Tuy nhiên, đa số các quan lại thời bấy giờ đều thủ cựu nên những ý kiến của Ngài bị bác bỏ. Thấy không thể nào xoay chuyển được một hệ thống lãnh đạo cực đoan, Ngài bèn treo ấn từ quan, tìm con đường xuất gia học đạo, đem giáo lý từ bi xoa dịu nỗi khổ của nhân sinh.

Ngài xuất gia với ai, khi nào thì chúng ta không được rõ. Tuy nhiên vào năm Giáp Ngọ (1894), niên hiệu Thành Thái thứ 5 Ngài đến ngụ tại làng Hà Tân, xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Lúc bấy giờ Ngài khoảng trạc độ tuổi 50. Tại đây, Ngài ở trong một hang động trên núi cao, suốt ngày niệm Phật tụng kinh. Ngài chỉ ăn toàn rau quả. Thỉnh thoảng Ngài xuống núi đến nhà ông Ngại tại thôn Hà Vi để nhờ mua thực phẩm.

Thấy dân chúng nơi đây khổ cực, bệnh hoạn nhiều nên Ngài bốc thuốc chữa bệnh giúp người. Đồng thời, Ngài có những thuật kỳ dị khác người khiến giúp cho người dân thoát khỏi những tai ương khổ nạn.

Thời bấy giờ tại Đại Lộc đang nổi cộm sự việc nhà chí sĩ Trần Cao Vân ẩn mình tại chùa Cổ Lâm để khởi xướng phong trào Duy Tân. Vì thế, các nhà tu hành đều bị thực dân Pháp theo dõi khùng bố. Ngài cũng đã một vài lần bị chúng quấy nhiễu, nhưng khi đưa Ngài về tòa công sứ Hội An, Ngài dùng tiếng Pháp nói chuyện với viên công sứ khiến họ phải nể phục.

Thỉnh thoảng Ngài rời núi cao để vào Quảng Ngãi đàm đạo với thiền sư Ân Hưởng Pháp Nhân tức ngài Mộc Y tại chùa Phước Sơn huyện Bình Sơn. Và giữa Ngài với Hòa thượng Mộc Y có một mối quan hệ rất mật thiết. Hòa thượng Mộc Y là một trong những nhân vật then chốt phong trào Cần vương tại Quảng Ngãi nhưng đại sự bất thành nên xuất gia tìm phương cách khác cứu đời. Sự quan hệ mật thiết này khẳng định hơn nữa tinh thần yêu nước của Hòa thượng Thiền Định Tùng Sơn. Đặc biệt, pháp tu và cách hành đạo của hai Ngài có điểm tương đồng: dùng các pháp thuật, y dược để giúp nhân dân thoát khỏi những tai ương do các thế lực vô hình tạo ra. Chí hướng của Hòa thượng Tùng Sơn được thể hiện qua bài thơ sau:

*Chài danh, câu lợi ủa mà chi?*

*Lọt lọt màu thiên họa có khi.*

*Khe Hạc sóng êm thuyền té độ*

*Non Tùng bia tạc đá còn ghi*

*Tòa sen phát phát đưa hương nhẹ*

*Áo tuyết phau phau chút bụi gì!*

*Ngoảnh lại Hoàn châu thương những kẻ,*

*Khói trần đèo máy vẫn còn y.*

Cho đến một hôm, Ngài xuống núi đến nhà chú Ngại và dặn rằng: “Giờ Ngọ ngày mai, khi nào thấy trên núi có ngọn khói bốc cao, xông thẳng lên trời thì lúc đó tôi mất và mọi người hãy lên chôn xác tôi”. Đến hôm sau vào giờ Ngọ, chú Ngại và dân làng thấy hiện tượng như Ngài dặn bèn lên núi. Khi đến nơi thì thấy nhục thân của Ngài đã được mối un cao như nắm mồi. Trong thạch động, Ngài có để lại bài thơ như sau:

*Lánh trần lên cõi tiên*

*Non tùng xưa bầy từng*

*Trường sanh tin có thuốc*

*Chẳng già tăng bạch vân.”*

Hôm đó là vào ngày mồng 8 tháng 3 nhưng không rõ năm nào. Hiện nay tại chùa Cổ Lâm-Đại Lộc thờ long vị Ngài với dòng chữ như sau: “*Tùng Sơn Động Từ Không Môn Pháp Giới Tăng Thân tánh Bùi húy Ngọc Châu hiệu Thiền Định Giác Linh Đại Sư*”

Thông thường, một con người đạo hạnh, thương vật giúp người, cứu khốn phò nguy thì hay được nhân gian lưu truyền và tô điểm bởi những giai thoại hay và đẹp. Tuy nhiên, những giai thoại này phải được xuất phát từ những sự việc có thật, sau đó được nhân gian truyền khẩu, thêm bớt cho câu chuyện thêm sinh động, ly kỳ. Cuộc đời và hành trạng của Ngài Thiền Định-Tùng Sơn cũng như vậy. Ngài đã đến, đã đi theo đúng nghĩa “Nhận vô lưu tích” nhưng dân gian vẫn cứ mãi lưu truyền và ngợi ca. Qua bài minh của ông Lưu Thúc Kỳ và tập hợp những sự tích về Ngài, chúng ta thấy được tinh thần nhập thế cứu đời của những bậc Đại sĩ. Nhập thế tích cực nhưng không bị hệ lụy bởi thế gian., đó là điểm nổi bật tinh thần Bồ tát hạnh của Phật giáo Đại thừa được thể hiện qua con người và hành trạng của thiền sư Thiền Định-Tùng Sơn.

**Phụ Lục:** Bài bi ký Đài Sơn Tăng Truyện của tú tài Lương Thúc Kỳ<sup>9</sup>:

*“Có một vị sư già chẳng biết ở nơi đâu? Vào mùa hạ năm Giáp ngo thuộc triều vua Thành Thái, có một ông già, trên tay cầm một cây gậy lần lần mà đi đến làng Hà Tân thì dừng bước. Ông trạc độ năm mươi tuổi, dung mạo siêu phàm, tự xưng họ Bùi tên Châu, người ở tỉnh Gia Định. Thuở nhỏ thất học, chỉ chuyên luyện võ nghệ, sau đi lính biên phòng, được học biết hai thứ tiếng Ai Lao và Cao Miên, được tuyển dụng theo quân Pháp để thành Ba Lê, học nghề sửa chữa máy móc tàu thuyền và các hải đăng, rồi chuyển sang Hương Cảng mà về nước. Sau theo sĩ quan Pháp lên kinh được vua ban chức Vệ Úy coi điều hành sáu chiếc chiến thuyền, nên tục gọi ông là Sáu Máy. Trong lúc về Việt Nam ông có tâm xin sửa đổi một số điều luật không cần thiết trong vấn đề xây dựng đất nước, nhưng triều đình lúc bấy giờ bệ tha không chịu nghe lời, ông tự trách mình lúc bình sanh chẳng góp được gì cho nước nhà đương cơn nguy kịch, chỉ bằng chỉ có xuất gia tu đạo là con đường giải thoát cho chính mình và giúp đời, đó là niềm vui hơn hết. Phàm trong thiên hạ, nơi nào có động thiêng, đất lành, thì nơi ấy ắt có dấu in màu nhiệm vậy.*

*Ông ở lại xóm Hà Tân được năm tháng, thấy nhân dân đau ốm quá nhiều, ông bèn vào rừng tìm các loại cây thuốc đem về chữa trị cho dân chúng được nhiều người khỏi bệnh. Nhưng theo ông nghĩ, đây chỉ là việc*

*làm cấp thời chứ không phải là cách tế độ lâu dài được. Ông tự sám hối để tìm ra con đường giải thoát thiết thực mới có thể đem lại hạnh phúc cho đời, nên ông nhất quyết tìm vào núi Đài Sơn ở mà tu luyện, núi này là một rừng thông rợp bóng, đá trắng trải bằng, có hang sâu thẳm, có hoa toả ngát làm đường, có khe đá nước chảy trong veo, tiếng vang thoang thoảng.*

*Người trong thôn xóm mỗi lần lên núi xin thuốc, thấy ngài ngồi tọa thiền, miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, nhiều lần, tiếng âm vang ngân trong hang núi, tụng xong ngài đứng dậy, tay cầm một con dao nhỏ, cắt một cành thông, rút bỏ lá vỏ bên ngoài, xem rất đẹp, bảo rằng: “Người đời vì quá cố chấp nên mang nhiều thiệt nghiệp”, rồi dẫn đến sau am, ngài chỉ một hang đá mà nói rằng “Sau ta quy liễu thì đem xác ta bỏ vào trong hang ấy”.*

*Nguyện xong, ngài xuống núi để cho thuốc, liền gặp tên tuần phủ giả danh là người Quảng Sơn bảo ngài là kẻ làm loạn, xúc phạm nhiều lời thô lỗ, toan bắt ngài, ngài cố nhịn mà không sao nhịn nổi, tính nóng dấy lên, ngài né mình co chân đạp tên Tuần phủ, hai bên đánh nhau, tên Tuần phủ không sao địch nổi, toan bỏ chạy về báo với Tòa quan rằng: “Bùi Châu là kẻ phản nghịch”, tòa quan liền phái bọn lính tập suốt đêm lên tận núi Đài Sơn vây bắt. Ngài không chút sợ hãi, ngó thẳng tòa quan mà phân trần sự việc. Tòa quan biết mình nghe lời tên Tuần phủ là sai nên cúi xin lỗi, đem quân rút lui.*

*Ngài bèn quay lên núi không muốn tiếp chuyện với người ngoài, ngày ngày ngưng thân cầu mong thoát hóa, hàng ngày đứng giờ ngộ, ngài chỉ ăn một bữa ăn thanh đạm bằng rau rừng mà thôi. Ngài ngồi tu được hai năm, dung mạo ngài đoan nghiêm, sáng suốt, đi đứng nhẹ nhàng, không hề đau ốm, sau thời gian ngài tuyệt thực chết.*

*Người địa phương nhớ lời ngài dặn, đem xác ngài để vào trong hang đá sau am. Nơi đây thành kiến thạch (Gò kiến).*

*Trong thạch động, Thiên sư có đề một bài thơ rằng:*

*Lánh trần lên cõi tiên*

*Non tùng xưa bảy tầng*

*Trường sanh tin có thuốc*

*Chẳng già tăng bạch vân.”*

*Hà Tân Hậu bổ Lương Thúc Kỳ*

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH PHƯỚC TRÍ (1867 - 1932)**

### **Tăng Cang Tam Thai-Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Diệu, sinh giờ Hợi ngày 19 tháng 10 năm Đinh Mão (1867), tại xã Mỹ Khê, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. (nay là quận An Hải, thành phố Đà Nẵng). Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Quang pháp danh Ấn Ngôn, thân mẫu là cụ bà Đỗ Thị Huệ, pháp danh Ấn Lan. Song thân của Ngài đều là đệ tử của tổ Chương Lý Trí Quang, khai sơn chùa Mỹ Khê (nay cải hiệu lại là chùa Phước Mỹ)-trụ trì tổ đình Cổ Lâm huyện Đại Lộc-Quảng Nam.

Thuở thiếu thời, vì mến mộ chốn thiền môn u tịch nên Ngài phát nguyện xuất gia tu đạo. Ngài đến chùa Linh Ứng đánh lễ Hòa thượng Chí Thành xin được làm đệ tử. Thấy Ngài căn tánh sáng lẹ nên Tổ hoan hỷ thu nhận và ban cho pháp danh Chơn Pháp, tự Đạo Diệu, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Với tánh tình nhòa nhã, nghiêm trang, tinh tấn trong việc tu học nên Ngài được Bôn sư cho đăng đàn thọ giới Tỳ Kheo. Sau khi thọ giới, Ngài chuyên hành trì giới luật, đạo hạnh tăng trưởng vượt bậc nên được Bôn sư phú pháp hiệu là Phước Trí đại sư, thọ ký cho Ngài về sau là bậc đầy đủ phước đức và trí tuệ để hoằng dương chánh pháp.

Năm Mậu Tuất (1898), Thành Thái năm thứ 10, Ngài ra Huế khai sơn chùa An Hội tại xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, nay là phường Phù Cát, thành phố Huế. Về sau, Ngài vào lại Quảng Nam và giao chùa An Hội cho đệ tử Như Giác hiệu Giác Ngộ làm trụ trì.

Năm Giáp Thìn (1904), niên hiệu Thành Thái thứ 16, Ngài được triều đình bổ nhiệm làm trụ trì chùa Linh Ứng, thế cho ngài Hòa thượng Từ Nhẫn sang trụ trì chùa Tam Thai. Cũng trong giai đoạn triều Thành Thái, Ngài được triều đình phong chức Tăng cang, ban cho giới đao độ điệp.

Năm Mậu Thân (1908), Duy Tân năm thứ 2, sau 4 năm trụ trì tại Linh Ứng thì Ngài được nghỉ theo biên giám của triều đình. Vì thế, có một thời gian Ngài về trụ trì chùa Mỹ Khê tại quê nhà.



Năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng Vĩnh Gia khai đàn truyền giới tại chùa Phước Lâm-Hội An, Ngài được thỉnh làm Đệ nhất dẫn thỉnh tại giới đàn này.

Năm Mậu Thìn (1928), niên hiệu Bảo Đại thứ 3, Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng tại giới đàn chùa Sắc tứ Từ Vân-Đà Nẵng. Trong hàng giới tử đặc pháp với Ngài có Hòa thượng Thích Trí Thủ, một trong những cao tăng của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

Năm Kỷ Tỵ (1929), niên hiệu Bảo Đại thứ 4, Ngài lại được chư sơn cung thỉnh làm Đàn đầu thí giới cho các giới tử tại giới đàn chùa Phước Lâm-Hội An.

Năm Tân Mùi (1931), niên hiệu Bảo Đại thứ 6, Ngài ra Huế trùng tu lại chùa An Hội. Với uy tín đức độ của Ngài nên chùa An Hội được ban biên ngạch Sắc tứ vào ngày mùng 7 tháng 7 cùng năm.

Năm Nhâm Thân (1932), niên hiệu Bảo Đại thứ 8, vào ngày mùng 2 tháng Chạp, Ngài ân cần phú chúc mọi sự cho môn đồ và thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi.

Hòa thượng Thích Phước Trí là một trong những cao tăng của Phật giáo Quảng Nam thời cận đại. Đạo nghiệp của Ngài vẫn được các đệ tử kế thừa và tiếp nối. Đệ tử xuất gia và cầu pháp với Ngài rất đông, nhưng nổi tiếng nhất là ba vị được phú pháp bằng chữ Tôn mà thời nơn gọi là Tam Tôn của Ngũ Hành Sơn. Đó là:

Hòa thượng Thích Tôn Nguyên: Trụ trì chùa Linh Ứng-Ngũ Hành Sơn,  
Hòa thượng Thích Tôn Bảo: Trụ trì chùa Vu Lan-Đà Nẵng, Hòa thượng Thích Tôn Thắng: khai sơn chùa Phổ Đà-Đà Nẵng. Các vị này đã nối tiếp ngọn đèn chánh pháp nơi Ngài, góp phần rất lớn vào công cuộc chấn hưng Phật giáo tại tỉnh nhà.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH HUỆ DUYỆT (1863 - 1940)**

### **Khai Sơn Chùa Bảo Thọ - Duy Xuyên**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Tráng, sinh giờ Tuất ngày 13 tháng chạp năm Quý Hợi (1863) nhằm năm Tỵ Đức thứ 16 tại làng Bảo An, phủ

Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.(Nay là thôn Bảo An đông, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, Quảng Nam). Thân sinh là cụ ông Nguyễn Văn Tự (Chữ) và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Sương.

Thuở thiếu thời, Ngài được song thân cho theo học chữ nho và tinh thông y học. Lớn lên, Ngài lập gia đình và có được 4 người con trai. Về sau trong số những người con này có người đi xuất gia là Hòa thượng Thích Huệ Liên-trụ trì chùa Bảo Thọ-Duy Xuyên.

Năm Quý Tỵ (1893), niên hiệu Thành Thái thứ 5, Ngài cùng với bà Lê Thị Hương qua vùng Thọ Sơn, Duy Xuyên xem đất và lập chùa Tây Thiên mà dân gian gọi là chùa Bà Giám. Cùng trong năm này, Ngài phát tâm xuất gia với Hòa thượng Từ Trí tại chùa Tam Thai-Ngũ Hành Sơn và thọ Sa Di giới với pháp danh Chơn Cảnh, tự Đạo Hoằng, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 31 tuổi.

Thành Thái năm thứ 8, Bính Thân (1896), Ngài được Bổn sư cho đăng đàn thọ Tam Đàn cụ túc tại giới đàn chùa Tiên Long-Thạch Sơn tỉnh Quảng Ngãi.

Thành Thái năm thứ 9, Đinh Dậu (1897) nhà vua ngự giá vào chùa Tam Thai-Ngũ Hành Sơn tham dự đại trai đàn, Ngài được mời làm tri sự tại trai đàn này.

Thành Thái năm thứ 10, Mậu Tuất (1898), chùa Thanh Phước tại xã Thanh Châu huyện Duy Xuyên bị trộm ăn cắp mất tượng Phật, Ngài cùng với Tăng cang chùa Tam Thai đưa đơn lên quan tỉnh để được lạc quyền tu chỉnh và đúc đại hồng chung an trí tại đây.

Năm Quý Mẹo (1903), Ngài được tổ Từ Trí phú pháp hiệu là Huệ Duyệt đại sư, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Bính Ngọ (1906), Thành Thái năm thứ 17, Ngài thấy tại thôn Thọ Sơn, tổng Mậu Hòa Trung, huyện Duy Xuyên (nay là thôn Thọ Xuyên, xã Duy Châu) có một khoảng đất đẹp đẽ, cây cối xanh tốt, suối nước lượn xung quanh, phong cảnh rất hữu tình. Ngài bèn hỏi với hào lý tại xã mua mảnh đất này và khai sơn chùa Bảo Thọ<sup>10</sup>. Sở dĩ Ngài đặt hiệu chùa Bảo Thọ nghĩa là ghép tên của hai địa danh: Bảo An và Thọ Sơn. Bảo tức là tên làng Bảo An, quê hương sinh trưởng của Ngài; Thọ tức tên làng Thọ Sơn, mảnh đất nơi

Ngài dựng chùa tu hành. Cũng trong thời gian này, Ngài cùng ông Nguyễn Bá Trác<sup>11</sup> khai sáng chùa Minh Đán<sup>12</sup> tại xã Điện Phước huyện Điện Bàn.

Duy Tân năm thứ 5, Tân Hợi (1911), Ngài được cung cử làm Tự trưởng chùa Vĩnh An tại Duy Xuyên. Đây là ngôi chùa vua duy nhất tại Quảng Nam do vua Minh Mạng lập để thờ Hiếu Chiêu Hoàng thái hậu.

Năm Nhâm Tý (1912), Ngài vâng mệnh bộ lễ, sơn son thiếp vàng tu sửa tại Phật tượng tại chùa Vĩnh An.

Năm Quý Sửu (1913), lúc bấy giờ Pháp-Phổ đánh nhau, binh lính bệnh rất nhiều, Ngài vâng chỉ dụ lập đàn cầu an, dâng sớ bạch Phật cầu nguyện.

Khải Định năm thứ 6, Tân Dậu (1921), Ngài làm bảng kê khai lịch sử chùa Vĩnh An cũng như tất cả các pháp khí đang thờ tự tại chùa. Năm sau (1922), Ngài được triều đình cử làm trụ trì chùa Vĩnh An. Đến ngày mùng 4 tháng 10, Ngài khai đàn cầu siêu cho các chiến sĩ trận vong và từ đó, triều đình chọn ngày này làm lễ kỳ siêu cho các binh lính chết trận.

Năm Mậu Thìn (1928), Bảo Đại năm thứ 3, hạn hán xảy ra, vâng mệnh triều đình Ngài lập đàn cầu đảo tại chùa Vĩnh An. Dích thân vua Bảo Đại vào dâng hương. Sự cầu nguyện rất có linh nghiệm nên Ngài được nhà vua yêu mến.

Bảo Đại năm thứ 8, Quý Dậu (1933), Ngài được bộ lễ thăng làm Tăng cang Ngự kiến Vĩnh An tự, năm này Ngài tròn 71 tuổi. Tất cả chư Tăng trong bốn tỉnh đều rất hoan hỷ với danh vị này của Ngài. Từ đó, Ngài được chư Tăng cung cử làm Kiểm Tăng, Tăng Mục, Tri Sự v.v... của chư sơn bốn tỉnh.

Vào giờ Tý ngày mùng 2 tháng 2 năm Canh Thìn (1940), Ngài viên tịch, hưởng thọ 78 tuổi. Đồ chúng thỉnh nhục thân Ngài nhập bảo tháp trong khuôn viên chùa Bảo Thọ.

Khi Ngài còn sanh tiền, Tăng cang Viên Hải trụ trì chùa Đào Viên ở tỉnh Thanh Hóa đã tán thán Ngài như sau:

Vĩnh An Hòa thượng

Y bát chân truyền

Đạo quang Phật tử  
Lợi phổ nhân thiên  
Thất thập dư tải  
Công đức vô biên  
Thọ Sơn phiến thạch  
Ư vạn tu niên

Tạm dịch:

*Hòa thượng Vĩnh An*  
*Nói truyền y bát*  
*Rạng rỡ Phật tử*  
*Lợi khắp trời người*  
*Hơn bảy mươi tuổi*  
*Công đức vô biên*  
*Bia đá Thọ Sơn*  
*Lưu truyền về sau*

Nhìn lại cuộc đời của Ngài thật là đặc biệt. Tuy rằng trung niên xuất gia nhưng tinh tấn không ai bì. Chí khí của Ngài khiến cho các bạn cùng trang lứa nể vì và làm gương sáng cho người sau. Tuy rằng chùa Bảo Thọ ngày nay không còn nữa, nhưng bảo tháp của Ngài vẫn còn tồn tại trên nền chùa cũ cũng phần nào nói lên được công đức của Ngài đã làm đối với Phật giáo đất Quảng.

---o0o---

**Hòa Thượng THÍCH PHƯỚC THÔNG (1866 -1951)**

**Khai Sơn Chùa Tôn Tam - Ngũ Hành Sơn**

Hòa thượng Thích Phước Thông, thế danh Lê Văn Đạt, sinh năm Bính Dần (1866) tại làng Lê Sơn, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam.(nay thuộc thôn Lê Sơn 1, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng). Thân sinh Ngài là cụ ông Lê Hữu Trì và thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Cần.

Sinh trưởng trong một gia đình chánh tín Tam Bảo nên từ thuở thiếu thời Ngài noi gương người xưa xuất gia học đạo, tìm sự thanh tịnh nơi tâm hồn. Với tâm nguyện thiêng liêng ấy, song thân đã đưa Ngài đến chùa Tam Thai, núi Ngũ Hành xin thầy thế độ. Ngài đã được Hòa thượng Chí Thành nhận làm đệ tử, ban cho pháp danh Chơn Đĩnh, tự Đạo Đạt. Cùng xuất gia với Ngài làm môn hạ tổ Chí Thành còn có anh và em trai. Người anh Ngài có pháp danh Chơn Tánh hiệu Phước Lợi (Lê Hữu Trụ) và em trai Ngài có pháp danh Chơn Cang hiệu Phước Truyền (Lê Hữu Cang).

Từ đây, Ngài cùng các pháp lữ Phước Trí, Phước Điền, Phước Long v.v... chuyên tâm tu học dưới sự hướng dẫn của tổ Chí Thành. Đến tuổi trưởng thành, Ngài được Bôn sư cho đăng đàn thọ giới Cụ Túc và phú pháp hiệu là Phước Thông đại sư. Ngài chính thức nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 40, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Đinh Hợi (1887), thế theo nguyện vọng và cũng nhằm đáp ứng nhu cầu tu học của tín đồ tại bốn xã, Ngài về quê nhà khai sơn chùa Phước Thiện, sau đó giao cho các ngài Phước Lợi, Phước Truyền là anh em ruột và cũng là đồng sư với Ngài luân phiên trụ trì.

Năm Canh Dần (1890), Ngài xây dựng Tôn Tam Đường bên cạnh chùa Tam Thai để làm nơi nhập thất tham thiền. Dần dần về sau, Tôn Tam đường phát triển thành chùa Tôn Tam mà ngày hôm nay trở thành một ngôi Già lam tô đẹp cho cụm di tích thắng cảnh Ngũ Hành Sơn.

Năm Ất Mùi (1895), Nhận thấy Ngài là một vị Tăng trẻ, học hạnh khiêm ưu, tinh thông kinh luật, triều đình vua Thành Thái đã bổ nhiệm Ngài làm trụ trì chùa Tam Thai.

Năm Đinh Dậu (1897), vua Thành Thái vào núi Ngũ Hành, thiết lễ trai đàn cầu quốc thái dân an tại chùa Tam Thai. Sau khi trai đàn hoàn tất, nhà vua ban cho Ngài hai chiếc “*Tam Thọ Ngân Tiền*”, tưởng thưởng công đức tu hành cũng như đạo hạnh của Ngài.

Trong giai đoạn trụ trì chùa Tam Thai, Ngài vận dụng hết khả năng của mình để gìn giữ và tô bồi ngôi già lam lịch sử này ngày càng phát triển.

Năm Bính Ngọ (1906), niên hiệu Thành Thái thứ 18, vì thân bị bệnh duyên nên Ngài xin nghỉ chức trụ trì, trở về Tôn Tam đường để tịnh dưỡng.

Năm Mậu Thìn (1928), Hòa thượng Trang Quảng Hưng kiến lập giới đàn tại chùa Sắc tứ Từ Vân-Đà Nẵng, Hòa thượng Phước Trí được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng; Hòa thượng Phổ Minh làm Giáo Thọ A-xà-lê, còn Ngài được cung thỉnh làm Yết Ma A-xà-lê.

Trong những thập niên 30-40 của thế kỷ XX, đất nước có nhiều biến chuyển, Ngài an trụ tại Tôn Tam đường ngày đêm tinh chuyên niệm Phật. Đạo hạnh của Ngài ngày càng tăng trưởng và Ngài là một trong những vị Tôn túc làm niềm tin cho các thế hệ sau này.

Năm Tân Mão (1851), vào ngày 21 tháng 2, Ngài thị tịch, bảo tháp được lập bên cạnh tháp của ngài Phước Trí.

Trong lịch sử hình thành và phát triển của lịch sử Phật giáo Ngũ Hành Sơn nói riêng và Quảng Nam nói chung, Hòa thượng Phước Thông là một trong những danh Tăng của thế kỷ XX. Dưới sự dạy dỗ của Ngài, một số các vị đệ tử thành danh đã đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo như: Hòa thượng Huệ Chấn: Trụ trì chùa Hưng Long-Sài Gòn; Hòa thượng Huệ Lâm: Trụ trì chùa sắc tứ Phước Hải-Đà Nẵng; Hòa thượng Huệ Tràng: Trụ trì quốc tự Tam Thai và Tôn Tam tự v.v....

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH PHỔ THOẠI (1875 - 1954)**

### **Khai Sơn Chùa Long Tuyên - Hội An**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Thọ, sinh năm Ất Hợi (1875), niên hiệu Tự Đức thứ 28 tại làng Kim Bồng, xã Cẩm Kim, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Thái pháp danh Chương Bằng và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Trữ. Được sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời theo Phật nên Ngài sớm có chí nguyện thoát trần.

Năm Đinh Hợi (1887), khi vừa tròn 12 tuổi, Ngài cùng với người anh của mình được song thân đưa đến chùa Chúc Thánh lạy tổ Chương Đạo-Quảng Viên xin xuất gia tu đạo. Ngài được Tổ ban cho pháp danh Ấn Nghiêm, pháp tự Tổ Thân, còn người anh có pháp danh là Ấn Hoa tự Tổ

Đường. Như vậy, Ngài nói pháp đời 39 dòng Lâm Tế và thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Ngài vốn người thông minh, tính tình cương trực nhưng khiêm nhường nên tổ Quảng Viên rất yêu mến. Vào tháng 4 năm Quý Tỵ (1893), niên hiệu Thành Thái thứ 5, Hòa thượng Chí Thành khai đàn truyền giới tại tổ đình Chúc Thánh, Ngài được Bốn sư cho đăng đàn thọ Cụ Túc giới. Năm này Ngài vừa tròn 19 tuổi.

Thọ giới xong, Ngài về tiếp tục theo Thầy học đạo. Nhưng bất hạnh thay, đến tháng chạp cùng năm thì Hòa thượng Quảng Viên viên tịch. Sau khi cư tang 2 năm, Ngài về tổ đình Phước Lâm y chỉ Hòa thượng Vĩnh Gia để tiếp tục chí nguyện ‘Thượng cầu hạ hóa’ và được tổ Vĩnh Gia phú pháp hiệu là Phổ Thoại. Từ đây, Ngài trụ lại Phước Lâm tinh tấn tu học kinh luật, đồng thời được tổ Vĩnh Gia giao cho chức vụ Thủ Chúng.

Năm Kỷ Dậu (1909), được một Phật tử hiến cúng khu đất tại ấp Hậu Xá, xã Thanh Hà, Ngài xin phép tổ Vĩnh Gia ra lập một thảo am nhỏ lấy tên là Long Tuyên để tiện việc tu niệm. Cũng trong năm này, Ngài vận động đúc một đại hồng chung nặng 200Kg dưới sự chứng minh của ngài Tăng Cang Từ Trí. Từ đó, Ngài lần lần xây dựng Long Tuyên thành một ngôi Phạm vũ nguy nga và được triều đình nhà Nguyễn ban sắc tứ vào năm Quý Dậu (1933), niên hiệu Bảo Đại thứ 8.

Năm Tân Dậu (1921), Ngài đứng ra thành lập tổ chức Bản Tỉnh Chư Sơn Hội nhằm mục đích củng cố Tăng già, chỉnh đốn Thiền môn. Ngài được chư sơn tín nhiệm cung thỉnh làm Trị Sự đầu tiên. Cũng trong năm này, Ngài kiến tạo một ngôi tháp trước chánh điện lấy tên là Đa Bảo tháp. Đây là di tích biểu hiện hạnh tu kinh Pháp Hoa và niệm Phật của Ngài.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được cung thỉnh làm Đệ nhị tôn chứng sư tại Đại giới đàn chùa Từ Vân-Đà Nẵng.

Năm Quý Dậu (1933), tỉnh hội Phật học Quảng Nam thành lập, Ngài được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư cho hội.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài đứng ra trùng tu hai ngôi chùa Hội Nguyên và Kim Bửu tại hai xã Kim Bồng đông tây, quê hương của Ngài.

Hòa thượng Phổ Thoại là một người giới luật tinh nghiêm, chuyên cần tu niệm, thường trì tụng kinh Phạm Võng. Đạo phong của Ngài được Chư

son trong bản tỉnh xưng tán với ba chữ “Phước Huệ Sanh” và “Thiền Lâm Long Tượng” nhân dịp chùa Long Tuyên nhận sắc tứ vua ban. Công đức và oai nghi của Ngài được đề tữ là Chơn Ngọc-Long Trí ghi lại trong hồi ký của mình như sau:

*“ Đối với chư sơn tỉnh Quảng Nam, Ngài có công rất lớn. Trong thời kỳ phong kiến và đô hộ, với tư cách Trị sự trưởng của sơn môn, Ngài thường kẹp dù hét lên tỉnh rồi xuống tòa xin bỏ nhiệm Kiểm Tăng ở chỗ này hay chỗ nọ, hết kiện đất chùa này lại trình quan việc kia...”*

*Đến thời Pháp tái chiếm, Ngài xuống tận đồn can thiệp cho mỗi chùa một bảng niêm yết để quân đội không vào chùa bắt bớ, phá phách. Với tướng mạo cao ráo, oai nghi lẫm lẫm, Ngài quả là một bậc tượng vương, thể hiện được tinh thần đại hùng đại lực của Phật giáo. Đối với chùa Long Tuyên, Ngài tu hành rất khắc khổ, ăn uống đơn giản, tiết kiệm từng đồng để mua ruộng tạo nên một nền kinh tế tự lập cho Tăng chúng.”*

Ngoài tinh thần vì Đạo pháp, Ngài còn có một tinh thần Dân tộc rất cao. Ngài thường nói: “Nước nhà mất thì đạo cũng không còn, nên cần phải có ý thức trách nhiệm đối với quốc gia”. Ngài khuyến khích nhân dân trong vùng ngoài việc tu đạo còn phải tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp.

Trong thời gian từ năm 1945 đến 1954, nhân dân trong vùng bị chiến tranh làm đau khổ đói rách, Ngài đi từng nhà để an ủi và tìm cách giúp đỡ để họ xây dựng lại cuộc sống.

Với đạo đức cao thâm, Ngài đã cảm hóa rất nhiều người, trong đó có tiến sĩ Tam Giáp Hồ Mộng Hàn. Ông này đã không hết lời ca ngợi công đức của Ngài và cảnh trí chùa Long Tuyên như sau:

Long Tuyên nguy nga

Nhật xạ vãng hà

Kỳ viên chi thọ

Hằng hà chi sa

Tất tượng chú chung

Ché biên tạo tháp



Giác giác đấng truyền

Tiên tiên, hoa đạp

Trù thử quy y

Ẩn Nghiêm thiền sư

Chúng sanh độ tận

Trường lạc, phong bi

**Tam dịch:**

*Long Tuyên nguy nga*

*Mặt trời chói lòa*

*Rừng cây vườn Kỳ*

*Bãi cát sông Hằng*

*Thép tượng đúc chuông*

*Ché biển tạo tháp*

*Truyền đèn giác ngộ*

*Nói gót người xưa*

*Đến đây quy y*

*Thiền sư Ẩn Nghiêm*

*Chúng sanh độ hết*

*Bia ghi lâu dài.*

Tôi hôm mùng 8 tháng 4 năm Giáp Ngọ (1954), sau khi cử hành lễ Phật Đản xong, Ngài cùng các môn đệ ngồi đàm đạo và hóng mát trước sân chùa. Đến khoảng giờ Tý, Ngài bảo các đệ tử đưa Ngài vào trong yên nghỉ. Đến đây, Ngài bảo thầy tri sự Long Chương mở cửa chánh điện, đốt trầm hương

cúng Phật và bảo rằng Ngài sắp vãng sanh. Trong khi chuông trống cử ba hồi thì giữa đêm tối bỗng sáng lòe và Ngài chấp tay niệm Phật mà hóa.

Bảo tháp của Ngài được an trí ở phía Tây Nam của chùa. Chư sơn đã phúng viếng Ngài với hai câu đối:

*Phật tổ tăng quang kim thế giới*

*Chư sơn tú mậu ngọc càn khôn.*

Và hàng môn đồ cũng đã thờ Ngài với 2 câu đối:

*Truyền đăng tục đạo, đức hạnh cao thâm thiên niên lưu phước địa*

*Tạo tự chú chung, công năng hưởng thọ bát tuần vãng Lạc bang.*

Với 80 năm trụ thế, 60 năm giáo hóa, công đức của Ngài đời Phật giáo Quảng Nam thật bất khả tư nghì. Hàng đệ tử xuất gia của Ngài phần lớn là những vị có tài đức như Chơn Phát Long Tôn; Chơn Giác Long Hải; Chơn Ngọc Long Trí v.v..., kế nghiệp Bôn sư làm cho Phật giáo Quảng Nam ngày càng xán lạn.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH THIÊN QUẢ (1881 - 1962)**

### **Trụ Trì Chùa Chúc Thánh - Hội An**

Hòa thượng thế danh Dương Văn Y, sinh ngày 23 tháng Chạp năm Tân Tị (1881), nhằm vào năm thứ 33 đời vua Tự Đức triều Nguyễn tại xã Bình An, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Do túc duyên nhiều đời nên Ngài sinh vào gia đình chánh tín Tam Bảo. Thân phụ là cụ ông Dương Thi An, pháp danh Chương Thái, hiệu Quảng Liên và thân mẫu là cụ bà Đỗ Thị Toại.

Tuổi đồng ấu, Hòa thượng có tướng mạo rất đoan nghiêm, thông minh khác chúng. Lên 10 tuổi, Ngài có ý định xuất gia nên song thân đưa Ngài đến chùa Hội Phước tại xã Thanh Chiêm, huyện Điện Bàn, Quảng Nam để tu học với Hòa thượng Như Lý-Hoàng Khâm.

Tại chùa Hội Phước, Hòa thượng tinh tấn tu học nên không bao lâu đã lâu thuộc hai thời công phu cũng như các luật nghi của người mới nhập đạo. Hòa thượng Hoàng Khâm thấy Ngài sáng dạ, tương lai có thể là một bậc Long Tượng của Phật pháp nên đã đưa Ngài về tổ đình Chúc Thánh để tu học, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 15 tuổi.

Ngài được tổ Ấn Bình-Phổ Bảo nhận làm đệ tử và cho pháp danh Chơn Chứng, nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 40 và cũng là thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm 17 tuổi, Ngài ra Tam Thai học tập kinh luật với các Hòa thượng Từ Trí, Từ Nhẫn v.v... trong thời gian 4 năm. Sự tu học của Ngài tiến bộ vượt bậc nên vào năm Tân Sửu (1901), Ngài được BỔn sư cho thọ Sa Di giới tại giới đàn chùa Từ Quang tỉnh Phú Yên, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 21 tuổi. Sau khi thọ giới, Ngài xin BỔn sư được vào tham cứu giáo lý với các vị tôn túc tại Phú Yên như Hòa thượng Pháp Tạng, Pháp Hỷ v.v...

Năm Canh Tuất (1910), Ngài được thọ Đại giới tại đại giới đàn chùa Phước Lâm do tổ Vĩnh Gia làm Đàn đầu Hòa thượng, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 30 tuổi. Sau khi thọ giới, Hòa thượng xin phép BỔn sư tiếp tục vào tu học tại chùa Từ Quang ở Phú Yên.

Ngài tham học tại Từ Quang được một thời gian thì BỔn sư gọi Ngài về và ấn chứng kế thừa trụ trì Chúc Thánh, bấy giờ là năm Giáp Dần (1914), Ngài vừa tròn 34 tuổi. Cũng trong năm này, Ngài được tổ Vĩnh Gia phú pháp hiệu là Thiện Quả.

Hòa thượng về trụ trì Chúc Thánh một thời gian thì đạo phong của Ngài đã lan tỏa khắp nơi, đồ chúng theo về tu học rất đông và ngày mùng 8 tháng 9 năm Canh Thân (1920) nhằm năm Khải Định thứ 5, chùa Chúc Thánh được triều đình ban biển ngạch Sắc Tứ.

Năm Mậu Ngọ (1918), Ngài được cung thỉnh làm Đệ Nhất Tôn Chứng trong giới đàn tại chùa Báo Quốc-Huế.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài lại được chư sơn Huế cung thỉnh làm Đệ thất tôn chứng tại giới đàn chùa Từ Hiếu do Hòa thượng Tâm Tịnh làm Đàn Đầu.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được cung thỉnh làm Đệ Nhất Tôn Chứng Sư trong đại giới đàn tại chùa Từ Vân-Đà Nẵng.

Năm Kỷ Ty (1929), Ngài đứng ra trùng tu lại phương trượng chùa Chúc Thánh.

Năm Quý Dậu (1933), nhằm năm Bảo Đại thứ 8, vào ngày mùng 8 tháng 7, Ngài được triều đình sắc phong Tăng Cang chùa Chúc Thánh và ban cho giới đao, độ điệp.

Vào những năm 1930-1940, phong trào chấn hưng Phật giáo dấy lên mạnh mẽ khắp nơi, Hòa thượng được cung thỉnh Chứng minh đạo sư cho Hội An Nam Phật Học tại Quảng Nam.

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài được cung thỉnh làm Giáo Thọ A-Xà-Lê tại giới đàn chùa Thạch Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Bính Tý (1936), vào ngày 17 tháng 4 nhằm năm Bảo Đại thứ 11, Ngài được triều đình sắc phong Tăng Cang Tam Thai - Linh Ứng nhị tự.

Năm Canh Thìn (1940), Ngài được quý Hòa thượng Huệ Chấn cũng như sơn môn Chúc Thánh tại Gia Định cung thỉnh vào chứng minh trường kỳ mở tại chùa Hưng Long.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài trùng tu ngôi chánh điện, Đông đường, Tây đường khang trang để có nơi cho chư Tăng tu học và tạo cho Chúc Thánh có một nét kiến trúc đặc biệt xứng đáng với tầm vóc Tổ đình của một thiền phái lớn.

Là một bậc cao tăng, Hòa thượng đã đào tạo được nhiều tăng tài cho Phật giáo Xứ Quảng. Đệ tử xuất gia của Ngài có đến hàng trăm và đều là những đồng lương của Phật giáo Quảng Nam trong thời hiện đại và có một số vị hoàng hóa tại các tỉnh thành phía Nam cũng như hải ngoại như:

Cố Hòa Thượng Thích Trí Giác: Trụ trì chùa Phước Lâm - Tam Thai.

Cố Hòa Thượng Thích Trí Nhân: Trụ trì tổ đình Chúc Thánh.

Cố Hòa Thượng Thích Trí Minh: Trụ trì chùa Pháp Bảo.

Cố Hòa Thượng Thích Như Vạn: Trụ trì chùa Phước Long.

Cố Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm: Trụ trì chùa Bửu Đà - Sài Gòn.

## Cố Hòa Thượng Thích Như Huệ: Khai sơn chùa Pháp Hoa - Nam Úc

Vào mùa hạ năm Nhâm Dần (1962), Ngài thị bệnh và viên tịch ngày mùng 6 tháng 7, thế thọ 82 tuổi. Bảo tháp của Ngài được môn đồ an trí bên cạnh tháp tổ Minh Hải trong khuôn viên tổ đình Chúc Thánh.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, tại Quảng Nam, Ngài đã cùng Hòa thượng Phổ Thoại lãnh đạo Tăng tín đồ xây dựng lại nền đạo giáo vốn bị suy đồi do Thực dân gây nên. Công đức và đạo hạnh của Ngài vẫn mãi tỏa rạng trong dòng sử Phật giáo đất Quảng.

### **Phụ Lục:**

Chuyện kể về Hòa thượng Thiện Quả.

#### ***1. Chuyện về đức độ của Hòa thượng:***

Một lần, một đạo hữu trong phố Hội An có con trẻ bị người âm nhập. Vị ấy ra mời Hòa thượng vào chữa trị. Hòa thượng vốn không thích việc chữa trị tà ma nhưng vì cảm tình bổn đạo nên Ngài hứa khả vào cầu an. Buổi chiều chạng vạng, Ngài cùng với đệ tử Trí Nhãn khăn đậy vào phố. Khi đến gần miếu Ông Cọp, thấy có người đội nón cời ngồi chắn giữa đường. Hòa thượng hỏi:

- Ai ngồi giữa đường đó?

Người ấy trả lời:

- Là tôi?

- Tôi là ai?

- Là ma đây.

- Vậy chứ ngồi đây làm gì?

Ma kia trả lời:

- Thưa Hòa thượng! Tôi vốn là cô hồn vất vưởng không nơi nương tựa, đói khát cơ nhỡ. Nay tôi bắt thằng bé này để nhà nó cúng cho tôi ăn, nếu Ngài vào thì làm sao tôi ăn được.

Hòa thượng bèn khuyên:

*- Thôi đừng làm việc ác đức đó, hãy tha cho người ta đi rồi về chùa tôi cúng cho mà ăn.*

Sau đó Hòa thượng vào tụng thời kinh Phổ Môn cầu an và đưa bé hết bệnh. Xong rồi Ngài về chùa nấu cháo cúng thí.

Qua câu chuyện này, chúng ta thấy đức độ của Hòa thượng cảm hóa được quỷ thần, khiến họ không còn quấy nhiễu nhân gian. Điều này khiến chúng ta càng hiểu rõ hơn câu nói của người xưa: "*Đức trọng quỷ thần kinh*"

## **2. Chuyện về chẩn tế cô hồn:**

Hằng năm vào ngày rằm tháng 7, phần lớn các chùa đều chẩn tế âm linh cô hồn để cầu âm siêu dương thịnh. Riêng tại Chúc Thánh thì Ngài không chủ trương như vậy. Thỉnh thoảng quý thầy cũng xin được lập đàn chẩn tế nhưng Hòa thượng khước từ. Mỗi chiều rằm tháng 7, Hòa thượng cùng đại chúng đem khoa Du Già lên chánh điện tụng đọc để cầu siêu thôi, chứ không làm rình rang như các chùa khác.

## **3. Chuyện mở giới đàn:**

Sau giới đàn Từ Vân năm 1928 thì Quảng Nam gần như không mở giới đàn. Thỉnh thoảng Hòa thượng Dương Như-trụ trì chùa Long Xuyên xuống đàm đạo và khẩn khoản xin Ngài mở giới đàn tại Chúc Thánh và tôn Ngài lên ngôi Đường đầu Hòa thượng. Tuy nhiên Hòa thượng từ chối và nói: tôi nhiều lần được thỉnh làm tôn chứng, giáo thọ ở các đàn giới, thấy giới tử lạy lục cầu xin thọ giới mà hồ thẹn. Mình giới đức không bao nhiêu mà để người ta lạy nhiều, tổn phước lắm.

Những mẫu chuyện về cuộc đời của Ngài đã được chư vị tôn đức lưu truyền. Xin trân trọng gi lại nơi đây để làm rõ nét hơn về đạo đức và sự khiêm cung của một bậc danh tăng nơi xứ Quảng.

---o0o---

**Hòa Thượng THÍCH ĐỒNG PHƯỚC (1895 - 1968)**

**Trụ Trì Chùa Cổ Lâm - Đại Lộc**

Hòa thượng thế danh Huỳnh Thanh Liễn, sinh năm Ất Mùi (1895) tại xã Đại Cường, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Huỳnh Thanh Kiên pháp danh Chơn Long và thân mẫu là cụ bà Cao Thị Đước pháp danh Chơn Thị.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời kính tín Tam Bảo, trong thân tộc có nhiều vị đi xuất gia nên Ngài cũng tiếp nối chí nguyện ấy.

Vào năm Canh Ngọ (1930), Ngài xuất gia với tổ Ấn Mục-Hoàng Cam tại tổ đình Cổ Lâm tại thôn Hà Nha, xã Đại Đồng huyện Đại Lộc và được Bồn sư ban cho pháp danh Chơn Thông.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài thọ Sa Di với pháp tự Đạo Đạt và năm Canh Thìn (1940) thọ Tỳ Kheo với đạo hiệu Đồng Phước, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Chùa Cổ Lâm vốn là một trong những ngôi chùa cổ thuộc tỉnh Quảng Nam. Nơi đây cũng là chiếc nôi cách mạng đã lưu dấu chân của các nhà chí sĩ Trần Cao Vân, Huỳnh Thúc Kháng v.v...trong các phong trào cứu nước giải phóng dân tộc. Chính vì lẽ đó mà Tăng chúng tại chùa luôn bị thế lực Nam triều và chính phủ bảo hộ Pháp ruồng bỏ bắt khủng bố.

Tuy là người tu sĩ xuất gia đầu Phật hướng tâm đến sự giải thoát, nhưng đời trai nặng nợ núi sông, nhìn cảnh dân chúng lầm than dưới sự đô hộ của ngoại bang nên Hòa thượng đã nhiệt tình tham gia phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc do Đảng Cộng Sản Đông Dương lãnh đạo.

Sau cách mạng mùa thu năm 1945, Hòa thượng Hoàng Cam về lại Hội An, Ngài được chỉ định kế thừa trụ trì tổ đình Cổ Lâm, một trong những tổ đình lớn của Phật giáo Quảng Nam. Sau đó, người Pháp trở lại tái chiếm Đông Dương, nhân dân khắp nơi đều đi tản cư, nhưng Hòa thượng vẫn kiên trì ở lại chốn Cổ Lâm sáng tối hai thời kinh kệ để duy trì mạng mạch nơi chốn tổ.

Năm Nhâm Thìn (1952), Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng được thành lập, Hòa thượng được mời làm ủy viên của hội đặc trách huyện Đại Lộc.

Năm Giáp Ngọ (1954), sau khi đình chiến, Ngài cùng với ngài phó trụ trì là Hòa thượng Long Tường (tức ngài Kiểm Chuyên) đứng ra vận động trùng tu toàn bộ chùa Cổ Lâm do bị tàn phá bởi cuộc chiến Pháp-Việt. Lễ

khánh thành được tổ chức vào năm 1959 dưới sự chứng minh của đức Tăng Cang Thích Thiện Quả, trụ trì tổ đình Chúc Thánh-Hội An.

Sau đó, Ngài cùng với Hòa thượng Long Tường hằng năm tập chúng an cư tại tổ đình Cổ Lâm khiến cho chốn tổ ngày càng khởi sắc. Từ đó, Tăng chúng lần lần quy tụ về lại Cổ Lâm dưới sự hướng dẫn dạy bảo của Ngài.

Hòa thượng là người tính tình hòa nhã đôn hậu nên rất được mọi người yêu mến kính trọng. Trong thời kỳ chiến tranh Pháp Việt cho đến chiến tranh Việt Mỹ, vùng quê hương Đại Lộc là nơi giao tranh ác liệt. Bao nhiêu trận chiến xảy ra trên quê hương này gây tang tóc cho những người nông dân hiền lành chất phác. Bao nhiêu khó khăn, bao nhiêu đau thương đó được Hòa thượng an ủi vỗ về bằng những lời thăm hỏi động viên và những lời kinh kệ đượm mùi thiền vị.

Trong cuộc chiến khắc nghiệt Việt Mỹ ấy, vào năm 1967 ngôi chùa Cổ Lâm lại sụp đổ hoàn toàn và Tăng chúng phân tán khắp nơi tránh nạn, chùa xưa lại hoàn toàn im lặng, chỉ còn mình Hòa thượng ra vào với ngôi chánh điện nhỏ che tạm bằng tranh nứa.

Hòa thượng thị tịch vào ngày 27 tháng Giêng năm Mậu Thân (1968), thọ 72 tuổi, tháp mộ được lập bên trái tổ đình Cổ Lâm.

Sau ngày đất nước thống nhất vào năm 1975, chùa Cổ Lâm và bảo tháp của Ngài đã được môn đồ kiến lập lại. Lòng từ của Ngài, nhất là sự nhẫn nhục kiên trì trong việc duy trì tổ nghiệp mãi là một tấm gương sáng cho đàn hậu học noi theo.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH BẢO TOÀN (1899 - 1970)**

### **Khai Sơn Chùa Hải Hội - Đà Nẵng**

Hòa thượng thế danh Trang Văn Tại, sinh giờ Thìn ngày mồng 4 tháng 5 năm Kỷ Hợi (1899) tại làng Cẩm Phô, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là thị xã Hội An). Tổ tiên Ngài vốn người huyện Tấn Giang tỉnh Phước Kiến sang định cư tại Hội An vào triều Tự Đức. Thân sinh Ngài là cụ ông Trang Văn Lư pháp danh Chơn Hương và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Chút pháp danh Chơn Xuân.



Năm Mậu Ngọ (1918), Ngài được bào huynh là Hòa thượng Như Tiến-Quảng Hưng hướng dẫn đi vào con đường giải thoát. Vì thế, Ngài đến chùa Tam Thai-Ngũ Hành Sơn lạy tổ Phước Trí xin được xuất gia. Ngài được Bồn Sư hoan hỷ thân nhận làm môn hạ, ban cho pháp danh Như Niệm, tự Giải Khoan, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Sau một thời gian tu học tại Tam Thai, vào năm Ất Sửu (1925), Ngài xin Bồn Sư cho phép được sang chùa Từ Vân-Đà Nẵng phụ với Hòa thượng Quảng Hưng kiến tạo chùa Từ Vân và Ngài được cử giữ chức thư ký tại đây.

Năm Đinh Mão (1927), Ngài được Bộ lễ Nam triều cấp bằng làm tư trưởng chùa Từ Vân-Đà Nẵng.

Năm Mậu Thìn (1928), Hòa thượng Quảng Hưng mở trường Hương và thỉnh Hòa thượng Phước Trí làm Đàn đầu Hòa thượng. Ngài được thọ Tỳ Kheo tại giới đàn này và được Bồn sư phú pháp hiệu là Bảo Toàn.

Năm Canh Thìn (1940), Hòa thượng Quảng Hưng chính thức vào trụ trì tại chùa Pháp Bảo và hoằng pháp tại Phan Thiết nên Ngài được đề cử làm trụ trì chùa Từ Vân-Đà Nẵng. Từ đó, Ngài tiếp tăng độ chúng và thường xuyên đi giáo hóa ở các địa phương trong tỉnh.

Tháng 7 năm Kỷ Sửu (1949), Ngài thành lập đạo tràng Tịnh Độ tại Mân Quang-Thọ Quang-Sơn Trà-Đà Nẵng. Từ đó, bốn đạo quy về tu học dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng ngày một đông.

Vào ngày 15 tháng 7 năm Đinh Dậu (1957), Ngài đặt viên đá đầu tiên khai sơn chùa Hải Hội tại làng Mân Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng. Công việc xây dựng kéo dài cho đến ngày mùng 10 tháng 3 năm Mậu Tuất (1958) thì lễ khánh thành được cử hành. Sau lễ khánh thành, Ngài bèn cử pháp đệ là Thượng tọa Thích Bảo Tạng trụ trì chùa Hải Hội, còn Ngài tiếp tục hành đạo tại trú xứ Từ Vân.

Năm Mậu Tuất (1958), Giáo hội Tăng Già Đà Nẵng thành lập, Ngài được cử giữ chức vụ Kiểm Tăng của Giáo hội.

Vào các mùa tranh đấu năm 1963 và 1966, Ngài là một trong những thành viên tích cực của phong trào, góp phần không nhỏ trong việc bảo tồn Đạo pháp trong những mùa pháp nạn khốc liệt tại Đà Nẵng.

Hòa thượng thị tịch vào lúc 16 giờ 15 phút ngày 22 tháng 1 năm Canh Tuất (1970) tại chùa Từ Vân, thọ thế 72 tuổi. Ban đầu tháp lập tại chùa Từ Vân, phường Thạc Giáng-Đà Nẵng. Về sau chùa Từ Vân bị điều tàn nên tháng 6 năm 1998, môn đồ cải táng về tại chùa Hải Hội-Sơn Trà-Đà Nẵng, nơi mà Ngài đã dày công khai sáng.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH TRÍ MINH (1904 - 1971)**

### **Trụ Trì Chùa Pháp Bảo - Hội An**

Hòa thượng Thích Trí Minh thế danh Đinh Văn Nhiên sinh năm Giáp Thìn (1904) tại xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ Ngài là cụ ông Đinh Văn Siêu, pháp danh Ấn Lộ; thân mẫu là cụ bà Hồ Thị Hành.

Năm Nhâm Ngọ (1906), khi vừa tròn 3 tuổi thì mẫu thân qua đời, Ngài được người dì chăm lo nuôi dưỡng.

Vốn sinh trưởng trong một gia tộc nhiều đời kính tín Tam Bảo và đề cho truyền thống ấy luôn được tiếp nối, vào năm Giáp Dần (1914), Ngài được thân phụ gửi xuống chùa Chúc Thánh theo học với Hòa thượng Ấn Bình-Phổ Bảo, là chú ruột của Ngài, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 11 tuổi. Nhưng chẳng may, cũng trong năm này Hòa thượng Phổ Bảo viên tịch nên Ngài theo học đạo và xuất gia với Hòa thượng Chơn Chứng-Thiện Quả, được Hòa thượng ban cho pháp danh Như Quang.

Năm Nhâm Tuất (1922), thân phụ lâm bệnh nặng nên Ngài xin phép Bỏ sư được về nhà lo phụng dưỡng, ngõ hầu báo đáp thâm ân sanh dưỡng. Đồng thời, để huyết thống có người nối dõi nên Ngài thuận lời nghiêm phụ tính chuyện môn đăng định tính.

Năm Đinh Hợi (1947), Ngài thu xếp mọi việc trong thân tộc, về lại chùa xưa, đánh lễ ân sư xin được tiếp tục chí nguyện dở dang của mình.

Năm Canh Dần (1950), Ngài được Bỏ sư truyền trao giới Sa di với pháp tự là Giải Chiếu.

Năm Đinh Dậu (1957), Ngài được thọ Cụ túc giới tại giới đàn tỉnh Nha Trang và Bỏ sư phú pháp hiệu là Trí Minh. Từ đây, Ngài chính thức dự vào

hàng Chúng Trung Tôn, nổi pháp đời 41 dòng thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Trong những năm này, Hòa thượng được Hội Phật Học Quảng Nam cung thỉnh làm trụ trì chùa Tỉnh Hội (nay là chùa Pháp Bảo) và bầu làm Hội trưởng Hội An Nam Phật Học tỉnh Quảng Nam.

Trong cương vị Hội trưởng Hội An Nam Phật Học, Ngài thường xuyên đi thuyết giảng khắp các huyện thị trong tỉnh. Lúc bấy giờ quý Hòa thượng Chơn Phát, Như Vạn, Như Huệ v.v... còn đang học tại Sài Gòn nên việc hoằng pháp phần lớn Ngài đảm trách. Với tánh tình hiền hòa từ ái, chịu khó nhọc nên Ngài không từ nan một Phật sự nào. Cả một tỉnh Quảng Nam rộng lớn không có nơi nào mà không có dấu chân Ngài đi qua. Vì lẽ đó, hàng Phật tử tại gia thời bấy giờ tại Quảng Nam phần lớn quy y với Ngài.

Năm Quý Mão (1963), Phật giáo lâm vào pháp nạn dưới một chế độ gia đình trị kỳ thị tôn giáo. Tại Quảng Nam, một Ủy Ban tranh đấu được thành lập và Ngài là một thành viên tích cực của phong trào. Điều này đã được Ngài thể hiện qua cuộc tuyệt thực nhiều ngày cùng với Hòa thượng Chơn Phát trước tòa hành chánh Quảng Nam (nay là khách sạn Hội An). Có những lúc phong trào lên cao, Ngài xin chư tôn đức được phát nguyện tự thiêu để cầu mong Pháp nạn sớm qua. Tuy nhiên, tâm nguyện này đã không được chấp thuận. Đồng thời, hàng Phật tử tại gia luân phiên gìn giữ canh gác Ngài. Bởi lẽ, họ không muốn mất đi một bậc Tôn sư hài hòa khả kính.

Vào đêm 20 và ngày 21 tháng 8 năm 1963, toàn thể các chùa tại Hội An, trung tâm tranh đấu của Phật giáo Quảng Nam bị chính quyền Ngô Đình Diệm tấn công. Ngài cùng tất cả chư tôn đức bị bắt và bị đưa xuống biển Cửa Đại để thâm vẩn, mãi cho đến khi cuộc cách mạng 1/11/1963 thành công, Ngài mới được trả tự do.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Quảng Nam được thành lập, cả hai tổ chức Giáo Hội Tăng Già và An Nam Phật Học hợp lại làm một, Ngài được mời làm cố vấn cho Giáo Hội tỉnh Quảng Nam.

Năm Đinh Mùi (1967), Ngài được cung thỉnh làm Đệ Nhị tôn chứng tại giới đàn Sa Di chùa Long Xuyên. Cũng trong năm này, trong một chuyến đi thuyết giảng từ Quế Sơn về, Ngài bị lâm nạn, từ đó sức khỏe yếu dần nên Ngài từ nhiệm tất cả mọi chức vụ của Giáo hội, chỉ đảm nhận trụ trì chùa Tỉnh Hội Quảng Nam.

Đầu năm Tân Hợi (1971), Ngài cùng với Giáo Hội tiến hành xây dựng giảng đường và nhà tăng. Tuy nhiên công việc đang tiến hành thì Ngài lại trở bệnh nặng nên Giáo Hội và môn đồ đưa Ngài về tổ đình Chúc Thánh để tịnh dưỡng và lo thuốc thang. Nhưng vô thường xưa nay là lẽ vậy nên Ngài đã xả bỏ huyễn thân để trở về với cảnh giới an lành của Đức Di Đà vào lúc 5 giờ ngày mùng 9 tháng 3 năm Tân Hợi (4/4/1971) hưởng thọ 68 tuổi. Bảo tháp của Ngài được kiến lập trong khuôn viên tổ đình, nơi mà năm xưa Ngài đã sơ tâm phát nguyện tu trì.

Suốt cuộc hành trình 30 năm trong sứ mệnh thượng cầu hạ hóa, Ngài không ngừng đem hết khả năng của mình để Phật pháp lưu bố khắp nơi. Tuy Phật sự có đa đoan nhưng Ngài vẫn không quên tiếp dẫn hậu lai, đào tạo người kế thừa mạng mạch chánh pháp. Từ sự thương yêu tận tụy của Ngài mà ngày nay hàng đệ tử đã trưởng thành, đảm nhận công việc hoằng hóa tại các trú xứ ở miền Nam như: cố Hòa thượng Thích Hạnh Tâm: khai sơn chùa Giác Quang, quận 4; Hòa thượng Thích Kiến Tánh: trụ trì chùa Bửu Lâm, Đồng Nai; Thượng tọa Thích Hạnh Hải: trụ trì chùa Viên Thông, quận 11; Thượng tọa Thích Minh Nghĩa: trụ trì chùa Từ Minh, quận 3; Đại Đức Thích Hạnh Trí: trụ trì chùa Giác Quang; cố Thượng tọa Thích Bửu Nghĩa: trụ trì chùa Dược Sư-Mỹ Tho v.v...

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH TÔN BẢO (1895 - 1974)**

### **Trụ Trì Chùa Vu Lan - Đà Nẵng**

Hòa thượng lâm thế vào giờ Dần ngày 19 tháng 9 năm Ất Mùi (1895) tại làng Hương Quế, tổng Hương Phú, quận Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Phạm Nhữ Ngôn pháp danh Ấn Niệm và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Trà. Hòa thượng được song thân đặt tên là Phạm Nhữ Hựu, theo gia phả thì Ngài thuộc dòng dõi của danh tướng Phạm Ngũ Lão thời Trần.

Sinh ra trong một gia đình có nề nếp Nho phong, lại thừa hưởng đức tính hiền hòa của phụ mẫu nên Ngài phúc hậu khác người. Vốn có căn duyên nhiều đời với cửa Phật nên từ thuở thiếu thời Ngài đã được song thân thuận cho xuất gia tu đạo.

Năm Nhâm Dần (1902), niên hiệu Thành Thái thứ 13, Ngài được Tăng Cang Từ Trí nhận làm đệ tử và nhập chúng tu học tại chùa Linh Ứng-Núi Ngũ Hành, tỉnh Quảng Nam. Lúc bấy giờ Hòa Thượng vừa lên 8 tuổi.

Bước chân vào chốn Thiên môn, Ngài cần mẫn trong việc công phu bát sám, chấp lao phục dịch, vận thủy ban sài. Với bản tính thuần hậu, khiêm nhường, nhẫn nhục nên Ngài được Hòa thượng Từ Trí thể độ khi vừa tròn 20 tuổi và cho thọ Sa Di giới vào năm Giáp Dần (1914) với pháp danh Chơn Tá, tự Đạo Hóa, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Sau khi thọ Sa Di giới, Ngài tinh cần học luật, sớm hôm hầu Thầy, từng chúng trong mọi công việc thiên môn. Vì lẽ đó, Ngài được Bổn sư cho đăng đàn thọ giới Cụ túc vào năm Bính Thìn (1916), năm này Ngài vừa tròn 22 tuổi.

Sau khi thọ Cụ túc, nhận thấy năng lực của Ngài nên chư sơn đã cung cử Ngài giữ chức vụ Tăng Mục tại chùa Tam Thai, núi Ngũ Hành Sơn.

Năm Tân Dậu (1921), Hòa thượng Bổn sư viên tịch nên Ngài cầu pháp với Hòa thượng Phước Trí và được Hòa thượng ban cho đạo hiệu Tôn Bảo.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài được chư sơn cung cử chức vụ trụ trì chùa Vu Lan tại làng Hòa Thuận-Hòa Vang-Đà Nẵng sau khi Hòa thượng trụ trì Thích Hưng Long viên tịch. Từ đây, cuộc đời của Ngài gắn bó với ngôi chùa Vu Lan trong suốt hành trình 50 năm hoằng dương chánh pháp.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được cung thỉnh làm Đệ Tử dẫn thỉnh sư tại Đại giới đàn chùa Từ Vân-Đà Nẵng do Hòa thượng Phước Trí làm Đàn đầu.

Vào các năm Đinh Mão và Mậu Thìn (1927-1928), với cương vị trụ trì chùa Vu Lan, Ngài đứng ra vận động xây dựng Tăng đường cũng như Tam Quan của chùa tồn tại cho đến ngày hôm nay.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài được chư sơn cung thỉnh vào chức vụ Phó Trị Sự chư sơn tỉnh Quảng Nam kiêm Kiểm Tăng huyện Hòa Vang.

Năm Quý Dậu (1933), niên hiệu Bảo Đại thứ 9, Ngài đứng ra xin triều đình ban sắc tứ cho chùa Vu Lan.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài được cung thỉnh làm Đệ Ngũ Tôn Chứng tại giới đàn chùa Tịnh Quang-Quảng Trị.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài là Hội trưởng Hội Phật học Đà Nẵng. Cũng trong thời gian này, Ngài đã chứng minh cho Đà Thành Phật Học Hội và bảo trợ trực tiếp cho Ban Biên Tập tạp chí Tam Bảo đặt tòa soạn tại chùa Vu Lan.

Khi Pháp tái chiếm Việt Nam và chiến tranh Pháp-Việt diễn ra, Ngài và Tăng chúng phải di tản khỏi chùa, mãi đến năm Đinh Hợi (1947) mới hồi cư. Từ đó, Ngài bắt tay vào việc trùng tu ngôi Tam Bảo đang bị xuống cấp sau một thời gian hoang phế. Đồng thời, Ngài chú nguyện đúc một Đại hồng chung, hiện vẫn còn lưu giữ tại chùa.

Từ năm Bính Thân đến năm Đinh Dậu (1956-1957), Ngài làm Trị sự Sơn môn Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng và chứng minh Đạo sư cho Giáo Hội Đà Nẵng.

Sau khi Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng được thành lập, Ngài được thỉnh cử vào chức vụ Trị Sự trưởng và Chứng minh Đạo sư Giáo Hội Đà Nẵng.

Năm Quý Mão (1963), Ngài là vị lãnh đạo tinh thần tối cao cho Tăng tín đồ thị xã Đà Nẵng trong công cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo cũng như chống chính sách độc tài gia đình trị của vương triều họ Ngô.

Năm Bính Ngọ (1966), lúc bảy giờ Ngài đã 71 tuổi nhưng Ngài vẫn sáng suốt, dũng mãnh lãnh đạo Tăng Ni Phật tử Đà Nẵng đấu tranh chống hiến chương Vũng Tàu, đòi tự do dân chủ, thiết lập chính quyền dân sự, đòi quốc hội lập hiến.

Năm Đinh Mùi (1967), Ngài được suy cử vào Hội Đồng Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Cũng trong năm này, ngôi chánh điện chùa Vu Lan được đại trùng tu. Để tán dương công đức to lớn này, Ban Đại Diện GHPGVNTN Đà Nẵng đã phụng cúng tám hoành với 4 chữ “Chánh Biến Tri Hải” và Ban Đại Diện GHPGVNTN Quảng Nam cũng phụng cúng 4 chữ “Thiệu Long Tam Bảo”. Nhị vị Thượng tọa Thích Hương Sơn (Trụ trì chùa Linh Ứng) và Thích Trí Giác (Trụ trì chùa Tam Thai) cũng phụng cúng 2 câu đối với nội dung như sau:

*“Tam Thai Linh Ứng Khai Thác Tổ Công Thành Từ Trí Phước Quả Viên Bồi Vạn Cổ Trường Lưu La Hán Địa.*

*Trà Lãnh Vu Lan Trùng Doanh Cao Cảnh Ngưỡng Tín Tri Hưng Long Tôn Bảo Thiên Thu Vĩnh Trĩ Thích Ca Thiên”*

Năm Kỷ Dậu (1969), ngôi nhà tăng chùa Vu Lan được Ngài sửa đổi theo lối kiến trúc mới. Đồng thời Ngài mua thêm đất để mở rộng già lam có nơi cho Tăng chúng tu học.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh làm Đệ Nhất Tôn Chứng tại Đại giới đàn Vĩnh Gia do Đại lão Hòa thượng Giác Nhiên làm đàn đầu.

Vào các năm Giáp Dần, Quý Mão, Ất Ty, Đinh Mùi (1962, 1963, 1965, 1967), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu truyền giới Sa Di tổ chức tại chùa Long Tuyền-Quảng Nam.

Năm Tân Hợi (1971), GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam và Ban Giám Đốc Phật Học Viện Quảng Nam cung thỉnh Ngài làm Chứng minh đại đạo sư cho Học viện.

Năm Giáp Dần (1974), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng tại Đại giới đàn chùa Long Tuyền do Giáo Hội và Phật Học Viện Quảng nam tổ chức.

Trong suốt hành trình 60 năm hóa đạo, Ngài đã hiến trọn cuộc đời cho lý tưởng “Thượng cầu hạ hóa”. Ngoài việc truyền giới, tiếp Tăng độ chúng duy trì mạng mạch của Tổ đức, Ngài còn chú trọng đến việc giáo dục thanh thiếu niên Phật tử. Vì thế, Ngài đã hoan hỷ đảm nhận làm Cố vấn Giáo Hội phường Hòa Thuận, Cố vấn giáo hạnh GDPT Hòa Thuận, Cố vấn giáo hạnh chi đoàn thanh niên Phật tử Thiện Huệ. (tất cả đều đặt trụ sở tại chùa Vu Lan).

Vào ngày 27 tháng 10 năm Giáp Dần (10.12.1974) vào lúc 11 giờ 45 phút, Ngài đã xả báo an tường hưởng thọ 80 thế tuế với 60 mùa kiết hạ an cư. Nhục thân của Ngài được an trí trong bảo tháp tại khuôn viên chùa Vu Lan.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Quảng Nam Đà Nẵng, Ngài là một trong những bậc thiên Tăng mô phạm, làm điểm tựa cho Tăng chúng tu học. Trong lòng quần chúng Phật tử Đà Nẵng, Ngài là vị thầy lãnh đạo

tinh thần luôn được mọi người kính mến về tài năng và phẩm hạnh. Đạo nghiệp của Ngài mãi tỏa sáng nơi mảnh đất địa linh nhân kiệt này.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH TRÍ HỮU (1912 - 1975)**

### **Trụ Trì Chùa Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn**

Hòa thượng thế danh Lê Thùy pháp húy Thị Năng, tự Trí Hữu, hiệu Hương Sơn, nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Hòa thượng sinh năm Quý Sửu (1912) tại làng Quá Giáng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân sinh là cụ ông Lê Tất Các pháp danh Hồng Diễn, thân mẫu là cụ bà Kiều Thị Đình. Về sau, cụ ông xuất gia với Hòa thượng Thích Tôn Bảo, thọ Sa Di Bồ tát giới với pháp tự Giải Khánh, hiệu là Giác Tánh.

Vốn có túc duyên nhiều đời với Phật pháp nên vào năm Giáp Tuất (1934), Ngài phát nguyện xuất gia khi vừa tròn 13 tuổi. Ngài đến chùa Linh Ứng, núi Ngũ Hành bái Hòa thượng Như Thông-Tôn Nguyên làm thầy, được Hòa thượng thu nhận làm đệ tử và cho pháp danh là Thị Năng. Đến năm Mậu Dần (1938), khi vừa tròn 27 tuổi thì Ngài thọ Cụ Túc giới.

Sau một thời gian theo hầu Hòa thượng Bồn sư, thấy Ngài có căn tánh lanh lẹ nên vào năm Ất Hợi (1935), Ngài được Bồn sư cho theo học tại Đà Thành Phật Học Viện tại chùa Phổ Thiên-Đà Nẵng.

Năm Đinh Sửu (1937), sau khi tốt nghiệp tại Học Viện Phổ Thiên, Ngài tiếp tục cầu học tại Phật Học Đường Báo Quốc-Huế. Cùng học với Ngài có các Hòa thượng như: Thiện Hoa, Thiện Hòa, Trí Tịnh, Trí Nghiêm, Trí Nghiêm v.v...

Năm Ất Dậu (1945), Ngài tốt nghiệp chương trình đại học Phật giáo tại Báo Quốc và bắt đầu cuộc hành trình vân du hóa đạo tại các tỉnh miền Nam.

Ban đầu, Ngài vào ngụ tại chùa Hưng Long và chùa Hưng Đạo do Hòa thượng Huệ Chân làm trụ trì. Sau mùa hạ năm Kỷ Sửu (1949), Ngài đến khu vực Vườn Lài lập thảo am lấy tên là Trí Tuệ Am. Sau khi làm chánh điện và Tăng xá xong, Ngài đặt tên là Ứng Quang. Tại đây, Ngài cùng với các Hòa thượng Nhật Liên và Thiện Hòa mở một Phật học đường nhỏ lấy tên Ứng Quang để dạy giáo lý cho chư Tăng trẻ các chùa lân cận. Trong thời gian



này, Ngài cộng tác với tạp chí Từ Quang nhằm phổ biến giáo lý đến khắp các giới Phật tử, đồng thời là giáo thọ sư của Phật học đường Nam Việt.

Đến năm Canh Dần (1950), Ngài cùng với các Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa v.v... hợp nhất các Phật học đường Liên Hải, Sùng Đức thành Phật Học đường Nam Việt, đồng thời Ngài hiến cúng chùa Ứng Quang cho Hòa thượng Thiện Hòa để làm trụ sở Giáo Hội Tăng Già Nam Việt cũng như Phật Học Đường Nam Việt. Sau đó, Hòa thượng Thiện Hòa trùng tu và đổi tên lại là Ấn Quang cho đến ngày hôm nay.

Năm Đinh Dậu (1957), Ngài về lại Ngũ Hành Sơn và nhận chức vụ trụ trì tổ đình Linh Ứng.

Năm Canh Tý (1960), Phật Học Viện Phổ Đà được thành lập tại chùa Phổ Thiên-Đà Nẵng, Hòa thượng được mời làm Giám viện cho đến năm 1975.

Năm Tân Sửu (1961), Ngài được cung thỉnh vào chức vụ Trị Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài được sung cử trụ trì chùa tịnh hội Đà Nẵng.

Năm Giáp Thìn (1964), sau khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài được Trung Ương giáo hội cử làm Chánh đại diện miền Liễu Quán.

Năm Ất Tỵ (1965), Ngài được cung thỉnh làm Giáo Thọ A-xà-lê tại giới đàn Sa Di mở tại chùa Long Tuyên-Hội An.

Năm Mậu Thân (1968), Hòa thượng được cung thỉnh làm Đệ thất tôn chứng tại giới đàn tại Phật học viện Hải Đức-Nha Trang để truyền trao giới pháp cho Tăng ni sinh tu học.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh làm Đệ Ngũ Tôn Chứng tại Đại giới đàn Vĩnh Gia tổ chức tại Phật học viện Phổ Đà-Đà Nẵng.

Năm Tân Hợi (1971), Ngài được cung thỉnh làm Giáo Thọ A-xà-lê tại giới đàn Tu viện Quảng Đức, quận Thủ Đức-Sài Gòn.

Năm Nhâm Tý (1972), Ngài vận động đại trùng tu tổ đình Linh Ứng.

Năm Quý Sửu (1973), Ngài được Đức Tăng Thống tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng và thỉnh vào Hội đồng giáo phẩm Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Năm Ất Mẹo (1975), vào lúc 12 giờ ngày 28 tháng 11 âm (30.12.1975), Ngài đã viên tịch tại chùa Ấn Quang-Sài Gòn, nơi mà 37 năm về trước Ngài đã đặt những viên đá đầu tiên kiến tạo. Sau khi trà tỳ, hài cốt của Ngài được phân làm hai phần: một phần thờ tại chùa Ấn Quang và một phần đem về nhập bảo tháp tại chùa Linh Ứng-Ngũ Hành Sơn.

Hơn 60 năm xuất hiện ở cõi đời và 46 năm tu học và hoằng hóa, Ngài đã cống hiến rất nhiều cho Phật giáo nước nhà. Ngài phiên dịch và trước tác nhiều kinh sách như:

- *Kinh Viên Giác*

- *Lời Phật dạy (Phỏng dịch)*

- *Duy thức dị giản*

- *Kinh Phật địa: Ấn hành năm 1959.*

- *Phật học danh số: Đăng nhiều kỳ trên tạp chí Từ Quang.*

- *Lịch sử Ngũ Hành Sơn (sáng tác)*

Đặc biệt, trong đó tác phẩm “Lịch Sử Ngũ Hành Sơn” là cuốn sách rất có giá trị về mặt lịch sử, văn hóa của Phật giáo tại núi Ngũ Hành.

Ngoài việc kế thế trùng tu tổ đình Linh Ứng, Ngài đã khai sơn các chùa Ứng Quang (1949) (tức chùa Ấn Quang bây giờ)-Sài Gòn, các chùa Hòa Phước (năm 1950), Chùa Bảo Minh (1965) huyện Hòa Vang, chùa Từ Quang-Điện Bàn, Bích Trân, La Thọ tại Quảng Nam Đà Nẵng.

Hàng đệ tử xuất gia của Ngài hiện nay còn rất nhiều vị đang hoằng pháp tại trong nước cũng như ở hải ngoại. Tại Mỹ thì có Hòa thượng Thích Thanh An, tại Úc thì có Hòa thượng Thích Bảo Lạc. Trong nước thì có Thượng tọa Thích Thiện Nguyên kế nghiệp Ngài trụ trì chùa Linh Ứng, khai sơn các chùa Linh Ứng tại Bà Nà và Bãi Bụt-Đà Nẵng. Thượng tọa Thích Thanh Thế-khai sơn chùa Thánh Đức ở Đức Trọng, Lâm Đồng. Quý

Thượng tọa Thích Hoàng Khai, Thích Bảo Quang v.v.. đang đảm nhiệm nhiều trọng trách quan trọng tại các trú xứ.

---o0o---

## Hòa Thượng THÍCH TÔN THẮNG (1889 - 1976)

### **Khai Sơn Chùa Phổ Đà - Đà Nẵng**

Hòa thượng Thích Tôn Thắng, thế danh Dương Văn Minh, sinh ngày 29 tháng 2 năm Kỷ Sửu (1889), niên hiệu Thành Thái nguyên niên tại làng Hà My, tổng Bích La, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ ông Dương Văn Hiếu và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Tiệp.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Nho học và Phật học chuẩn mực, được nuôi dạy theo khuôn mẫu, nên buổi thiếu thời Ngài đã sớm được tiếp cận với kinh sách thánh hiền.

Năm Giáp Thìn (1904), Thành Thái thứ 15, lúc lên 16 tuổi, Ngài được phép mẫu thân đến cầu xuất gia với Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Truyền, Tăng Cang chùa Báo Quốc và được Hòa thượng ban pháp danh là Trừng Kê, tự Như Nhu, nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Liễu Quán. Đó là năm đáng nhớ nhất cuộc đời Ngài: năm nhiều tỉnh miền Bắc bị mất mùa, đói kém và hình ảnh cao đẹp nữa về vị vua mà Ngài ngưỡng mộ lại phải thân hành ra tận miền Bắc để thăm hỏi, cứu trợ, ghi thêm một nét đẹp nữa cho Ngài.

Năm Bính Ngọ (1906), Ngài được BỔn sư cho thọ Sa Di giới và được ban pháp tự là Như Nhu. Ngay sau đó, vua Thành Thái truyền lệnh cho Bộ Lễ sung Ngài vào ngạch Tăng chùa Diệu Đế (Gia Hội-Huế).

Năm Canh Tuất (1910), khi hay tin và qua thời gian chiêm nghiệm về sự kiện vua Thành Thái bị khâm sứ Trung Kỳ Lévêque bắt buộc thoái vị, nhường ngôi cho vua Duy Tân (1907), Ngài được phép BỔn sư cho tạm rời xa kinh thành Huế, dạt vào Quảng Nam, Khánh Hòa và Bình Thuận để cầu tham học. Ngài trụ lại thị xã Đà Nẵng, lập thảo am trú xứ tại làng Thạch Châu tu tập.

Năm Quý Sửu (1913), Ngài trở về Huế thọ tang Hòa thượng BỔn sư Tâm Truyền đã viên tịch. Tăng môn đại chúng cung thỉnh Hòa thượng Tâm Khoan kế vị trụ trì chùa Báo Quốc và Ngài được Hòa thượng cử làm tri sự.

Năm Mậu Ngọ (1918), sau một chuỗi sự kiện làm chạnh lòng người dân đế đô, nổi cuộ̣m nhất là sự kiện cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân thất bại (1916), Ngài lại một lần nữa trở vào Đà Nẵng. Nơi đây Ngài khai sơn chùa Phổ Thiên tại làng Bình Thuận (nay là chùa Phổ Đà, cơ sở của trường Cơ bản Phật học Quảng Nam-Đà Nẵng).

Năm Quý Hợi (1923), năm Khải Định thứ 7, lúc này Ngài 34 tuổi mới thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn chùa Phước Quang, tỉnh Quảng Ngãi do Hòa thượng Hoằng Tịnh làm Đàn đầu truyền giới.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài đến cầu pháp với Hòa thượng Phước Trí chùa Tam Thai, núi Ngũ Hành, Quảng Nam, được Hòa thượng phú pháp với pháp hiệu là Tôn Thắng.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được cung thỉnh làm Quán giới tử tại Đại giới đàn chùa Từ Vân, Đà Nẵng do Đại lão Hòa Thượng Phước Trí làm Đàn đầu.

Năm Kỷ Ty (1929), Ngài được mời làm Dẫn Lễ Sư tại Đại giới đàn chùa Phước Lâm-Hội An, do Đại lão Hòa thượng Phước Trí làm Đàn đầu.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài đảm đương trụ trì chùa Phổ Thiên, đồng thời được Giáo hội Tăng già Đà Nẵng cung thỉnh giữ chức vụ Kiểm Tăng.

Năm Nhâm Thân (1932), hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo nổi lên ở khắp ba miền đất nước, Ngài đứng ra sáng lập Đà Thành Phật Học Hội và cung thỉnh Hòa thượng Bích Liên làm Hội trưởng. Trụ sở đặt tại chùa Phổ Thiên và cho xuất bản tạp chí Tam Bảo làm cơ quan ngôn luận chính thức của Hội trong việc hoằng dương chánh pháp.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài vào khai sơn chùa Tịnh Độ tại thị xã Tam Kỳ, nay là chi nhánh trường Cơ Bản Phật Học Quảng Nam-Đà Nẵng.

Năm Bính Tý (1936), để phát triển việc hoằng hóa Ni giới, cũng tại làng Bình Thuận-Đà Nẵng, Ngài lại khai sơn chùa Diệu Pháp để làm Phật Học Ni Viện.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài được cung thỉnh vào ngôi Tôn Chứng tại Đại giới đàn chùa Tịnh Quang, làng Ái Tử-Quảng Trị, do Hòa thượng Phước Huệ làm Đàn đầu.

Năm Kỷ Mão (1939), tại Đại giới đàn chùa Liên Trì, Khánh Hòa, Ngài được mời làm Yết Ma A-xà-lê, giới đàn này cũng do Hòa thượng Phước Huệ làm Đàn đầu.

Năm Tân Ty (1941), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu tại Đại giới đàn chùa Bình Quang Ni tự tại tỉnh Bình Thuận.

Năm Nhâm Ngọ (1942), việc hóa đạo khắp nơi đã khởi sắc do sự đóng góp tích cực của Ngài trong phong trào chấn hưng Phật giáo, nhưng Ngài cũng không quên nghĩ về quê hương bản sở. Do đó, sau bao nhiêu năm trời xa cách Ngài về lại Quảng Trị, việc đầu tiên là Ngài thành lập ngay Phật học đường tại chùa Hội Quán và làm Giám đốc trong 3 năm.

Năm Ất Dậu (1945), do biến chuyển lớn của thời cuộc, Ngài lại trở vào Đà Nẵng tiến hành trùng tu các chùa Phổ Thiên, Tịnh Độ và chùa Hội Quán.

Năm Bính Tuất (1946), ý thức về tiền đồ Phật giáo mai sau, Ngài quyết định hiến cúng chùa Phổ Thiên (sau là chùa Phổ Đà) cho Giáo hội để mở Phật học viện có tầm vóc quy mô, chi nhánh Phật học viện Trung Phần ở Trung Bộ.

Năm Giáp Thìn (1964), Ngài được tiến cử làm Chứng minh Đạo sư Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thị xã Đà Nẵng.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài được tiến cử vào Hội Đồng Trưởng lão Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài làm Chánh chủ đàn tại Đại giới đàn Vĩnh Gia, được tổ chức tại chùa Phổ Đà - Đà Nẵng.

Năm Bính Thìn (1976), Ngài được thỉnh làm thành viên Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Ngày 16 tháng 3 năm Bính Thìn (1976), Ngài an nhiên thị tịch, trụ thế 87 năm, giới lập 53 tuổi hạ, môn đồ pháp quyến lập Bảo tháp Ngài tại chùa Tịnh Độ-thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng.

Hơn nửa thập kỷ tu đạo và hành đạo tại Quảng Nam-Đà Nẵng, Hòa thượng đã đào tạo được hàng đệ tử kế thừa ưu tú như: Hòa thượng Thích Chơn Ngộ: trụ trì chùa Tịnh Độ-Tam Kỳ; Cố Hòa thượng Thích Từ Ý: trụ trì chùa Hòa An-Tam Kỳ; Cố Hòa thượng Thích Từ Mẫn: trụ trì chùa Phổ Đà-

Đà Nẵng; Cố Ni trưởng Thích Nữ Từ Hương: trụ trì chùa Linh Phong-Đà Lạt; Ni trưởng Thích Nữ Từ Hạnh: trụ trì chùa Châu Phong-Điện Bàn và nhiều đệ tử hữu danh khác. Ngày hôm nay, hàng pháp tôn của Ngài có mặt khắp mọi nơi trong và ngoài nước, tiếp tục sứ mệnh hoằng pháp độ sanh mà thầy tổ đã dày công vun đắp.

---o0o---

## Hòa Thượng THÍCH NHƯ VẠN (1930 - 1980)

### Trụ Trì Chùa Phước Lâm - Hội An

Hòa thượng thế danh Trần Văn Chín, sinh năm Canh Ngọ (1930) tại làng Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Trần Văn Hoàng pháp danh Chơn Tấn và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Chung (khi Ngài viên tịch thì song thân vẫn còn tại thế).

Sinh ra trong một gia đình có truyền thống Phật giáo nên Ngài sớm có ý chí thoát tục tu đạo. Lúc lên 12 tuổi, Ngài đến chùa Phổ Khánh trong làng và tỏ ra quyết luyện không muốn về. Nhưng vì là con trai duy nhất trong gia đình nên Ngài phải trở về nhà lo bổn phận môn đăng đình tỉnh.

Năm Canh Dần (1950), khi vừa tròn 20 tuổi, thuận duyên đầy đủ nên Ngài đến chùa Chúc Thánh lạy Hòa thượng Thiện Quả làm thầy, được Hòa thượng thu nhận làm đệ tử với pháp danh Như Vạn.

Sau một thời gian hành điệu hầu hạ Bổn sư, thấy Ngài có căn duyên nên vào năm Tân Mẹo (1951), Hòa thượng Thiện Quả gởi Ngài vào tông học tại Phật Học Đường Nam Việt dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Thích Thiện Hòa và Hòa thượng Thích Trí Hữu. Đồng học khóa này có các vị như Hòa thượng Thích Chơn Phát, Hòa thượng Thích Chơn Điền, Hòa thượng Thích Như Huệ v.v...

Năm Nhâm Thìn (1952), Ngài thọ giới Sa Di với Hòa thượng Khánh Anh và được Bổn sư ban pháp tự là Giải Thọ.

Năm Ất Mùi (1955), Ngài thọ Cụ Túc giới tại giới đàn chùa Ấn Quang do Hòa thượng Thích Thiện Hòa tổ chức. Đàn giới này đã cung thỉnh Hòa thượng Thích Tịnh Khiết-Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Việt Nam làm Đàn đầu Hòa thượng. Sau khi đắc giới, Ngài được Bổn sư phú pháp với hiệu là Trí Phước. Như vậy, Hòa thượng chính thức dự vào hàng Tăng Bảo khi vừa

tròn 25 tuổi, nói pháp đời thứ 41 dòng Lâm Tế và thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Kỷ Hợi (1959), sau khi tốt nghiệp tại Ân Quang, Hòa thượng được Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng và tông môn thỉnh cử làm trụ trì tổ đình Phước Lâm thay thế cho Hòa thượng Thích Trí Giác đảm đương Phật sự quan trọng khác. Từ đây, Ngài bắt đầu cuộc đời “Tác Như Lai Sứ, Hành Như Lai Sự” cho đến hơi thở cuối cùng.

Năm Canh Tý (1960), Ngài đảm nhận chức vị giảng sư do Hòa thượng Thích Thiện Minh bổ nhiệm với văn thư đề ngày 19.8.1960. Từ đây, Ngài cùng với quý Ngài trong Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam xây dựng nhiều cơ sở Phật giáo tại các huyện Duy Xuyên, Đại Lộc, Quế Sơn, Điện Bàn. Từ hải đảo Cù Lao xa tít cho đến vùng núi đồi hiểm trở Đèo Le, Hòn Kẽm Đá Dừng v.v.. đều lưu dấu những bước chân hồng pháp không biết mỏi mệt của Ngài. Với vóc người gầy ốm, tánh tình cởi mở hiền hòa chân thật, với những mẫu chuyện đạo đơn giản nhưng thực tế, Ngài đã đến với mọi tầng lớp nhân dân với tâm tha thiết độ sanh không phân biệt. Từ đó, như có một làn gió đạo tươi mát thổi vào làm bùng dậy sức sống của Phật giáo Quảng Nam. Nhưng một đồng lửa lại bùng ra, đồng lửa 1963: cuộc đấu tranh của Phật giáo đồ trước nạn kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Tại Quảng Nam, một Ủy Ban Tranh Đấu được thành lập và Hòa thượng được bầu làm Ủy Viên Đặc trách các huyện thị. Trong cuộc tranh đấu này, Ngài đã tuyệt thực liên tục trước Tòa Hành Chánh Quảng Nam. Trong thân xác của con người nhỏ bé này lại chứa đựng một tinh thần vô úy kiên định khiến cho đối phương phải nể phục.

“Qua cơn bỉ cực đến hồi Thái lai”, câu nói của người xưa quả thật là chuẩn xác. Bao nhiêu hy sinh cay đắng chịu đựng của Tăng Ni cả nước đã làm cho triều Ngô lung lay và Dân tộc đã gạt dòng họ độc tài này sang bên lề lịch sử. Với cuộc cách mạng 1.11.1963, Phật giáo đã thoát khỏi nạn kỳ thị tôn giáo và đỉnh cao của sự đoàn kết hòa hợp ấy là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời vào đầu năm 1964.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Quảng Nam được thành lập và Ngài được bầu giữ chức vụ Đặc Ủy Cư Sĩ kiêm Chánh Đại Diện GHPGVNTN quận Hiếu Nhơn. Đồng thời cũng trong năm này, Hòa thượng cùng với Hòa thượng Thích Như Huệ được Viện Hóa Đạo chính thức bổ nhiệm làm Giảng sư tỉnh Giáo hội Quảng Nam.

Năm Ất Tỵ (1965), Ngài phát tâm đảm nhiệm làm đốc công xây dựng Trường Bồ Đề Quảng Nam (nay là trường Nguyễn Duy Hiệu-Hội An). Cũng trong năm này, Ngài được cung thỉnh làm Đệ tứ tôn chứng tại giới đàn Sa Di chùa Long Tuyền-Quảng Nam.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài lại dẫn thân trong phong trào đấu tranh chống Thiệu-Kỳ bảo vệ hiến chương Phật Giáo. Kết thúc cuộc đấu tranh ấy là Ngài và Hòa thượng Thích Long Trí, bị bắt giam tại Nha an ninh quân đội Sài Gòn cho đến cuối năm mới được trả tự do.

Năm Đinh Mùi (1967), Ngài đứng ra đại trùng tu tổ đình Phước Lâm. Trong lần trùng tu này, Ngài muốn đảm bảo tuổi thọ của ngôi chánh điện nên đã cho đúc toàn bộ cột trính bằng xi măng cốt thép. Tuy nhiên, Ngài vẫn giữ được nét hài hòa cổ kính của ngôi danh lam xứ Quảng có gần 300 năm lịch sử. Trong năm này, Ngài lại được chư sơn thỉnh cử vào ngôi vị Đệ tứ tôn chứng tại giới đàn Sa Di chùa Long Tuyền-Hội An.

Năm Mậu Thân (1968), trong đại hội GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam, Ngài lại được Tăng Ni Phật tử tín nhiệm giao cho trọng trách Đặc ủy Cư Sĩ kiêm Hoàng Pháp. Với những trách nhiệm nặng nề như vậy, nhưng với tình thương vô hạn, Ngài đứng ra xây dựng trường Bồ Đề Xuân Mỹ để con em Phật tử có điều kiện học tập (trường này nay đã giao cho nhà nước quản lý).

Trong năm này, Ngài được cung thỉnh làm Yết Ma A-xà-lê truyền giới Sa Di tại giới đàn chùa Long Tuyền-Quảng Nam.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh làm Tả Giám Đàn cho đại giới đàn Vĩnh Gia do Hòa thượng Thích Giác Nhiên-đệ nhị Tăng thống GHPGVNTN làm Đàn đầu.

Năm Tân Hợi (1971), Phật Học Viện Quảng Nam được thành lập tại chùa Long Tuyền, Ngài được Ban Giám Đốc mời giữ chức vụ Phó Giám Viện kiêm chủ nhiệm bộ môn Hán Văn.

Năm Giáp Dần (1974), Ngài được cung thỉnh làm Đệ Tứ Tọa Chứng Tăng Già cho giới đàn chùa Long Tuyền do Hòa thượng Thích Tôn Bảo làm Đàn đầu.

Năm Ất Mẹo (1975), đất nước hoàn toàn thống nhất, Phật giáo và Dân tộc bước sang một giai đoạn mới. Với khả năng công tác cộng với kinh nghiệm dồi dào trong cả hai lãnh vực Đạo-Đời, Ngài được mời đảm nhiệm



chức vụ Chánh Đại Diện GHPGVNTN thị xã Hội An. Đồng thời, Ngài tùy duyên tham gia giữ chức vụ Phó chủ tịch Ủy Ban mặt trận tổ quốc Việt Nam thị xã Hội An và Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Đảm đương nhiều trọng trách trong Giáo hội cũng như ngoài xã hội, với trăm công ngàn việc nhưng Ngài vẫn không sao lãng trong việc duy trì tu bổ chốn tổ. Mùa hè năm Kỷ Mùi (1979), cuộc trùng tu Đông đường được tiến hành và hoàn tất trong niềm kính ngạc và sung sướng của Tăng Ni Phật tử tỉnh nhà. Trong giai đoạn “Gạo châu củi quế” này mà Hòa thượng làm được Phật sự như vậy thì quả thật là bất khả tư nghì.

Sau những năm đất nước mới thống nhất, đời sống nhân dân còn nhiều lo âu vất vả, Ngài lại dấn thân cùng với Tăng chúng tham gia nông thiện. Mùa lại đến mùa, hết đồng cạn đến đồng sâu, ra đi sau thời công phu sáng, trở về lúc gióng U Minh nhưng Ngài vẫn hoan hỷ lạc quan.

Chư Tổ đã từng dạy: “Nhất thực tam xang mỗi niệm nông phu chi khổ”. Cái khổ của nhà nông mà Hòa thượng đã thâm nhập nắng lửa mưa dầm, chân bùn tay lấm và chính trong cái cảnh lam lũ mà vinh quang này, vào lúc 2 giờ chiều ngày 24 tháng 3 năm Canh Thân (08-5-1980), một tai nạn giông tố đã cướp đi một tài năng của Phật giáo xứ Quảng trong khi Ngài vừa được 51 tuổi.

Tang lễ của Ngài được GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cử hành trọng thể và nhục thân được an trí trong bảo tháp bên trái khuôn viên tổ đình Phước Lâm.

Trong suốt 30 năm tu học và hành đạo, Hòa thượng đã cống hiến hết mình cho sự nghiệp hoằng dương Phật pháp. Với tinh thần vị tha trong giao tiếp, hăng hái trong công việc, vô úy trước bạo quyền, tận tụy với trách nhiệm của người thầy, Ngài đã để lại nhiều hình ảnh cao đẹp trong lòng Tăng Ni Phật tử xứ Quảng. Ngài đã được Tăng tín đồ gọi là một trong Tứ Trụ<sup>13</sup> của Phật giáo Quảng Nam thời cận đại.

---o0o---

**Hòa Thượng THÍCH ĐỒNG CHƠN (1914 - 1990)**

**Trụ Trì Chùa Bát Nhã - Đà Nẵng**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Kinh, sinh giờ Thìn ngày 14 tháng 2 năm Giáp Dần (1914) niên hiệu Duy Tân năm thứ 8 tại thôn Vọng Trì, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Xương và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Hoàng.

Được sinh trưởng trong một gia đình kính tin Tam Bảo nên cậu bé Kinh sớm được đến chùa nghe kinh niệm Phật. Với chủng tánh sâu dày, khi vừa tròn 10 tuổi thì Ngài đã phát nguyện xuất gia đầu Phật. Song thân đã đưa Ngài đến chùa Viên Thông, tại núi Ngự Bình xã An Cựu, huyện Hương Thủy lạy Hòa thượng Thị Bình-Diệu Khai xin thế phát. Hòa thượng hoan hỷ nhận làm môn hạ nhập chúng tu học tại ngôi tổ đình lịch sử của Phật giáo Thừa Thiên-Huế.

Sau một thời gian dài hành điếu, với bốn tánh cần mẫn hiền hòa Ngài rất được Bốn sư yêu mến. Vào tháng 10 năm Giáp Tuất, Ngài được Hòa thượng bốn sư cho thọ Sa Di giới với pháp danh Đồng Chơn, tự Thông Niệm, kế tiếp dòng pháp Lâm Tế đời 43 và thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh.

Sinh ra và trưởng thành trong giai đoạn đất nước bị xâm lăng, lòng người ly tán. Lại nữa, Ngài sống gần chôn kinh kỳ chứng kiến biết bao sự thịnh suy hưng phế của hoàng triều nhà Nguyễn. Năm Ất Dậu (1945), vua Bảo Đại thoái vị, chính quyền cách mạng chấp chính v.v... Với những biến cố xảy ra liên tục, Ngài đã xin Bốn sư được vân du hành đạo.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Hòa thượng vào Quảng Nam và được Tổng Hội Phật Giáo Trung Phần cử làm trụ trì chùa Pháp Bảo-Hội An. Tại khu phố nhỏ cổ kính này, Ngài gặp Hòa thượng Phổ Thoại-tổ khai sơn chùa Long Tuyên, cảm mộ đạo phong của Tổ, Ngài đến cầu pháp và được ban pháp hiệu là Long Hưng.

Năm Đinh Hợi (1947), người Pháp quay lại tái chiếm Việt Nam. Hưởng ứng phong trào tiêu thổ kháng chiến của Việt Minh phát động, Ngài đã thỉnh tượng Phật đồng và đại hồng chung theo dòng người tản cư lên làng Phú Đa, Bến Dầu. Sau đó, xét thấy cuộc kháng chiến còn trường kỳ nên Ủy Ban Kháng Chiến đã quyết định để những người già yếu và không đủ khả năng chiến đấu trở về vùng Pháp chiếm để sinh sống. Một thân một mình, Ngài lại thỉnh tượng Phật và đại hồng chung về lại chùa xưa vào mùa thu năm Kỷ Sửu (1949). Bấy giờ, chùa Tỉnh Hội (nay là chùa Pháp Bảo-Hội An) bị chiến tranh tàn phá cháy sém một góc, hai năm sau mới trùng tu lại.

Vào ngày 14 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1949), Ngài chính thức thọ Cụ Túc giới tại giới đàn Hộ Quốc chùa Báo Quốc-Huế do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới. Cùng thọ giới với Ngài còn có Hòa thượng Thích Trí Giác và Hòa thượng Thích Quang Thế.

Sau khi thọ đại giới, Ngài được Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng cử làm trụ trì chùa Báo Thắng. Tại nơi đây, Ngài tận tâm xây dựng ngôi Tam Bảo nên Báo Thắng dần dần trở thành một ngôi chùa hiện hữu sinh động trong khu phố cổ bên dòng sông Hoài hiền dụ.

Năm Đinh Dậu (1957), thể theo yêu cầu của anh Ngài là Thượng tọa Chơn Không (Nguyễn Văn Tuy)-khai sơn chùa Bát Nhã, Ngài ra đảm nhiệm trụ trì chùa Bát Nhã tại thị xã Đà Nẵng, chùa Báo Thắng được Giáo Hội cử Sư bà Đàm Minh về làm trụ trì để phát triển Ni bộ tại Quảng Nam. Từ đây, đạo hữu Phật tử dần dần quy tụ về chùa Bát Nhã tu học dưới sự hướng dẫn của Ngài.

Năm Quý Mão (1963), Phật giáo Việt Nam bị nạn kỳ thị của chính quyền Ngô Đình Diệm, khắp nơi phong trào tranh đấu dâng lên mạnh mẽ. Tại thị xã Đà Nẵng, Phật giáo đồ hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo xuống đường tranh đấu cho 5 nguyện vọng chính đáng của Phật giáo. Mùa tranh đấu này, Hòa thượng tham gia tích cực dưới sự lãnh đạo của chư Hòa thượng Thích Tôn Bảo, Thích Tôn Thắng, Thích Hương Sơn v.v....Có lần Ngài xin Ủy ban tranh đấu cho Ngài được tự thiêu để cúng dường chư Phật và bảo vệ đạo pháp, nhưng không được chấp thuận.

Trong sự tu học, Ngài cảm nhận sự màu nhiệm của đức Bồ tát Quan Thế Âm, đồng thời hình ảnh cứu khổ của Bồ tát gần gũi dễ đưa người đến với đạo. Vì thế, Ngài quyết định tôn tạo một bức tượng Quan Thế Âm tôn trí trong khuôn viên chùa Bát Nhã để tín đồ lễ bái cầu nguyện. Vào ngày 11 tháng 2 năm Quý Mão (1963), Ngài đặt đá xây dựng tượng đài Quan Thế Âm lộ thiên dưới sự chứng minh của nhị vị Hòa thượng Thích Tôn Bảo và Thích Tôn Thắng cùng chư Tăng Quảng Nam Đà Nẵng. Công trình xây dựng kéo dài gần 1 năm và lễ an vị được tổ chức vào ngày vía Quan Âm 19 tháng 9 cùng năm. Và ngày nay, tượng Bồ tát Quan Thế Âm tại chùa Bát Nhã là một trong những tôn tượng đẹp và linh ứng màu nhiệm nhất tại thành phố Đà Nẵng.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh làm Tả Giám Đàn cho đại giới đàn Vĩnh Gia do Hòa thượng Thích Giác Nhiên-đệ nhị Tăng thống GHPGVNTN làm Đàn đầu.

Năm Tân Hợi (1971), nhận thấy ngôi chùa Bát Nhã đã xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu tu học của chư Tăng và tín đồ Phật tử nên Ngài phát nguyện đại trùng tu toàn bộ. Công trình đang xây dựng dở dang thì đất nước thống nhất vào mùa xuân năm 1975. Trong giai đoạn giao thời còn rất nhiều khó khăn về mọi mặt, nhưng với tâm nguyện và ý chí kiên định, Ngài đã vượt thắng tất cả để công việc trùng tu được hoàn tất vào năm 1983. Công trình tái thiết chùa Bát Nhã với kiến trúc 1 tầng lầu làm chánh điện và tầng trệt làm nhà giảng đã được tổ chức khánh thành trọng thể vào ngày 15 tháng 9 năm Quý Hợi (20/10/1983).

Sau khi công trình trùng tu hoàn tất, Ngài chuyên tâm tu niệm, sáng tối hai thời kinh kệ cầu nguyện quốc thái dân an. Lần lần, môn đệ tín đồ quy tụ khiến cho chôn Già lam Bát Nhã ngày càng hưng thịnh.

Thành, trụ, hoại, không là định luật xưa nay vẫn vậy, Hòa thượng đã thuận theo quy luật ấy, già từ tứ chúng vào lúc 0 giờ ngày 15 tháng 5 năm Canh Ngọ (1990), hưởng thọ 77 xuân thu và 40 mùa hạ an cư kiết giới. Bảo tháp được kiến tạo trong khuôn viên tổ đình Phước Lâm-Hội An.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH TỪ Ý (1919 - 1990)**

### **Khai Sơn Chùa Hòa An - Tam Kỳ**

Hòa thượng pháp hỷ thượng Tâm hạ Niệm, tự Từ Ý, hiệu Chơn Thiện, nổi pháp đời 43 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Liễu Quán, thế danh Trần Văn Chí, sinh ngày 21 tháng 01 năm 1920 (tháng chạp năm Kỷ Mùi-1919) tại xã Trà Tây, tổng Đức Hòa, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn Trà Tây, xã Tam Mỹ Đông, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam). Thân sinh là cụ ông Trần Văn Thi pháp danh Thanh Y và thân mẫu là cụ bà Ngô Thị Thời pháp danh Tịnh Vận.

Sớm kết duyên cùng Tam Bảo, mười sáu tuổi Bính Tý (1936), Ngài theo học Phật pháp với Thượng tọa Thích Như Đào-tọa chủ chùa Tế Nam, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

Năm Canh Dần (1950), Ngài đến thỉnh lễ xin xuất gia với Hòa thượng Tăng Cang Thích Tôn Thắng tại chùa Phổ Thiên (nay là chùa Phổ Đà, thành phố Đà Nẵng). Trong quá trình tu học tại đây, Ngài được Đức Tăng Cang hết lòng thương mến, ban cho pháp danh Tâm Niệm.

Năm Giáp Ngọ (1954), rời Đà Nẵng, Ngài về Tam Kỳ tu học tại chùa Tịnh Độ, kế đến trú tại chùa Minh Hương do hội người Hoa tại Tam Kỳ sáng lập. Hai năm sau, Bính Thân (1956), Ngài đến xây dựng cơ sở chi hội Phật học Tam Kỳ (tức là Hội quán Phật học Tam Kỳ, ngày nay là chùa Hòa An).

Năm Kỷ Hợi (1959), Ngài được Đức Tăng Cang cho thọ giới Sa Di và ban cho pháp tự là Từ Ý. Mùa hạ năm Canh Tý (1960), Đức Tăng Cang lại tiếp tục cho Ngài thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Ấn Quang, Sài Gòn, do Hòa thượng Thiện Hòa làm Đàn đầu. Sau khi đắc giới, Ngài trở về Tam Kỳ phụng hành Phật pháp, tu bổ và phát triển chùa Hòa An thành cơ sở của Tỉnh hội Phật giáo Quảng Tín và được Viện Hóa Đạo bổ nhiệm làm trụ trì. Từ đây, Ngài khởi đầu cho sự nghiệp hoằng hóa rộng lớn sau này.

Trong suốt cuộc đời hành đạo, Hòa thượng đã đem hết tâm lực, trí lực và sức lực phục vụ cho Giáo Hội. Năm 1960, Ngài đảm trách sứ mệnh phát triển chi hội Phật học Tam Kỳ, đã tạo tiền đề cho quá trình lớn mạnh của Phật giáo huyện Tam Kỳ và các huyện lân cận sau này.

Năm Đinh Tỵ (1977), nhận lãnh chức vụ Chánh đại diện Phật giáo huyện Tam Kỳ. Ngoài ra, Ngài thường âm thầm thực thi những Phật sự trọng yếu khác vào những thời điểm khó khăn và cần cấp như: dự phần tổ chức Đại giới đàn tại chùa Long Tuyên, Hội An (1984), mở Phương trượng Giới đàn truyền giới Sa Di tại chùa Hòa An (1988) v.v... Tất cả Phật sự với Ngài đều là sứ mệnh Như Lai nên trước hay sau, thuận hay nghịch duyên, Hòa thượng đều không nề hà mệt mỏi và chùn bước.

Vì muốn xiển dương Đạo pháp ngày một sâu rộng hơn nữa nên Ngài liên tiếp phát nguyện khai sơn, trùng tu xây dựng nhiều cơ sở tự viện, Phật đài nhằm có chỗ để cho chư Tăng tu tập và tín đồ xa gần quy ngưỡng. Năm Nhâm Dần (1962), Ngài khai sơn xây dựng chùa Từ Quang tại xã Kỳ Hương, huyện Tam Kỳ (nay là phường Trường Xuân, thị xã Tam Kỳ); năm 1968, đại trùng tu chùa Hòa An; năm 1969, đại trùng tu chùa Từ Quang.

Năm Nhâm Tý (1972), tại quê cha đất tổ huyện Núi Thành, Hòa thượng khai sơn xây dựng chùa Hưng Quang, xã Tam Xuân; cùng năm, khai sơn

chùa Lộc Tân, xã Tam Tiến, dựng tượng Phật Thích Ca tại Thiên Long Thạch Động (chùa Hang, xã Tam Nghĩa) và tượng Quan Thế Âm Bồ Tát tại đập Bà Quận.

Thương tưởng hàng nữ xuất gia thiếu nơi tu tập, năm Giáp Dần (1974), Hòa thượng khai sơn xây dựng chùa Sư nữ Diệu Quang, phường Hòa Hương, Tam Kỳ. Sau khi khai sơn, Hòa thượng đã mời Ni trưởng Thích Nữ Diệu Trí tại Ni trường Diệu Đức-Huế vào đảm nhận trụ trì tiếp độ nữ giới tại tỉnh Quảng Tín.

Trên đường hóa duyên phương Nam, năm Bính Dần (1986), Ngài khai sơn xây dựng chùa Phước Quang tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Sau ngày đất nước thống nhất, Ngài còn hỗ trợ tu bổ cho cho một số chùa chiền bị hư hoại bởi chiến tranh tại các vùng nông thôn Quảng Nam.

Sự nghiệp “Tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức” và chí nguyện độ sanh là điểm son sáng nhất trong suốt cuộc đời hành đạo của Ngài. Với cái nhìn trù mên ban phát từ bi và giọng nói nhẹ nhàng trầm ấm, Ngài đã khuyến hóa không thể đếm được số người theo về cửa Phật. Ngài độ cho hàng đệ tử xuất gia trên năm mươi vị-trong đó, đã có nhiều vị nhận lãnh chức vụ trụ trì, có những vị phục vụ cho Giáo Hội, còn một số đang theo tu học, hành đạo tại nhiều nơi trong nước và nước ngoài. Hòa thượng thường xuyên quan tâm hỏi han, thăm viếng, tặng quà và khuyến khích tu tập nên đã có hàng ngàn đệ tử tại gia nương về Quy y Tam Bảo, hướng theo hạnh nguyện của Ngài. Thật là:

**Bất từ bì quyền tiếp chúng độ Tăng, linh chánh lý thời thời quảng bá**

**Vô tích gian lao lợi sanh hoằng đạo, tử pháp luân xú xú xương minh.**

Tạm dịch:

*Không nề nhọc mỏi, tiếp chúng độ Tăng khiến chánh lý luôn luôn truyền bá.*

*Chẳng quản nhọc nhằn, lợi sanh truyền đạo cho pháp luân mãi mãi xương minh.*

Thuận lý vô thường, thân tứ đại trả về tứ đại, duyên sanh đã mãn, hoằng hóa đủ đầy, lão bệnh tử thông dong thọ nhận, mùa Đông năm 1989, Ngài lâm trọng bệnh. Vào lúc 1 giờ 25 phút ngày 21 tháng 7 năm Canh Ngọ (9-9-1990), tại chùa Hòa An, Ngài dự tri thời chí, chuẩn bị hành trang sẵn sàng cho cuộc ra đi vĩnh viễn, Ngài bảo đồ chúng đỡ ngồi dậy rồi an nhiên hòa tiếng niệm Phật cùng tứ chúng đệ tử, ngay đó thân thần thị tịch trong tư thế kiết tường, thọ 72 tuổi đời, tròn 30 hạ lạp.

Giáo Hội Phật Giáo tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng đã đi 2 câu đối tán thán công đức của Ngài như sau:

**Từ tâm mẫn niệm hậu lai, đệ tử vĩnh hoài ân hóa dục**

**Ý chí đốc hành tiên huấn, Tăng già cộng ngưỡng đức đề huê.**

Tạm dịch:

*Từ tâm thương nghĩ hậu lai, Đệ tử mãi ghi ân hóa dục*

*Ý chí đốc theo tiên huấn, Tăng già luôn nhớ đức đề huê.*

Bảo tháp Ngài được kiến tạo trang nghiêm trong khuôn viên chùa Từ Quang, thị xã Tam Kỳ, nơi mà Ngài đã dày công kiến tạo.

---o0o---

**Hòa Thượng THÍCH LONG TRÍ (1928 - 1998)**

**Trụ Trì Chùa Viên Giác - Hội An**

Hòa thượng lâm thế vào ngày 12 tháng 9 năm Mậu Thìn (1928) tại làng Minh Hương, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ Ngài là cụ ông Lý Trạch Chương, pháp danh Tâm Viên và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Mai, pháp danh Tâm Chơn. Hòa thượng được thân phụ đặt tên là Lý Trường Châu.

Sinh ra trong một gia đình thâm trọng Phật học, Nho học và Tây học nên thuở ấu thơ Ngài đã sớm được un đúc trong một nếp sống kính tin Tam Bảo. Sự mộ đạo của hai đấng từ thân có tác động rất lớn đối với Hòa thượng nên Ngài đã tham gia sinh hoạt trong Đoàn Đồng Ấu Phật tử (tiên thân Gia đình Phật tử sau này).

Năm Ất Dậu (1945), thân phụ qua đời để lại biết bao thương tâm trong lòng một người thanh niên mới lớn như Ngài. Từ đó, Ngài thấy rõ lẽ thống khổ của kiếp nhân sinh nên phát nguyện xuất gia học đạo. Vào ngày 19 tháng 6 năm Bính Tuất (1946), Hòa thượng xuất gia tại chùa Phước Lâm-Hội An, lúc đó Ngài vừa tròn 19 tuổi. Từ đây, Ngài tu học dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Bôn sư thượng Ấn hạ Nghiêm hiệu Phổ Thoại (khai sơn chùa Long Tuyền-Hội An), được Hòa thượng ban cho pháp danh Chơn Ngọc.

Thừa di sản của dòng máu thông minh mẫn tuệ, cộng với sự nhiệt tâm tinh cần tu học nên Ngài tỏ ra xuất sắc trong mọi phương diện và được Bôn sư cho thọ giới Sa Di vào ngày 19 tháng 9 năm Đinh Hợi (1947) với pháp tự Đạo Bảo. Với nếp sống hài hòa, cần mẫn được Thầy thương chúng mến, tu học tiến bộ nên Ngài đã đắc pháp với Đại lão Hòa thượng thượng Giác hạ Nhiên (Đệ nhị Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất) tại giới đàn Vạn Hạnh chùa Từ Hiếu-Huế và được Bôn sư phú pháp hiệu là Long Trí. Như vậy, Ngài nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế và thuộc thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Tân Mão (1951), thân hào xã Cẩm Phô hiến cúng chùa Viên Giác cho Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng. Thuận duyên, Giáo Hội đã cử Hòa thượng về trụ trì tại đây. Từ đó, đời Ngài gắn liền với ngôi chùa Viên Giác cho đến ngày viên tịch.

Cũng trong năm này, Đại hội thống nhất Phật giáo ba miền Bắc-Trung-Nam được tiến hành. Cùng chung với phong trào cả nước, Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng được thành lập do Hòa thượng Thích Tôn Bảo làm Trị Sự trưởng và Ngài được mời giữ chức vụ Phó Thư Ký.

Năm Ất Mùi (1955), nhằm mục đích góp phần giáo dục tuổi trẻ, Hòa thượng xây cất ngôi trường đơn sơ trong khuôn viên chùa để dạy các lớp mầm non tiểu học với danh hiệu là Khai Trí.

Năm Mậu Tuất (1958), Hòa thượng được đề cử làm Trưởng ban tổ chức đại lễ Phật Đản-Phật lịch 2502 tại chùa Viên Giác-Hội An để biểu hiện sức vươn lên của Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng. Buổi lễ này đặt dưới sự chứng minh của ngài Tăng cang Thiện Quả, đánh dấu sự trưởng thành, góp mặt của Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng sánh vai với các Giáo Hội khác trên toàn quốc.



Năm Quý Mão (1963), tình hình đất nước, Phật giáo chuyển biến mạnh bởi chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Toàn quốc khởi lên một phong trào đấu tranh mãnh liệt. Tại quê hương Quảng Nam, một Ủy Ban Tranh Đấu được thành lập và Hòa thượng giữ chức vụ Tổng Thư Ký kiêm Đặc trách thanh niên. Trong mùa Pháp nạn này, Hòa thượng đã lặn xả vào cuộc tranh đấu, xem thân mạng nhẹ như lông hồng, và lãnh đạo toàn thể Phật tử kiên quyết đòi hỏi quyền tự do tín ngưỡng và xóa bỏ Đạo dụ số 10 xem Phật giáo như một hiệp hội. Bao nhiêu Phật tử bị đánh đập, tra tấn, bao nhiêu cuộc biểu tình đẫm máu đều được Hòa thượng an ủi, vỗ về bằng sự hy sinh chịu đựng tiên phong của chính bản thân mình.

Đêm 20 tháng 8, đêm kinh hoàng. Tất cả các chùa chiền trên toàn quốc đều bị tấn công một loạt. Toàn thể Tăng Ni, Phật tử đều bị bắt đánh đập, tù đày và giết chóc. Riêng Hòa thượng, Ngài được chính quyền chiếu cố hơn nên đã bắt giam riêng tại Đà Nẵng, đánh đập một cách dã man, ngắt xiú suýt tử vong. Nhờ cuộc cách mạng ngày 1 tháng 11 năm 1963 của quân đội nên nhà Ngô bị tiêu diệt và Hòa thượng được trả tự do.

Năm Giáp Thìn (1964), như bừng tỉnh sau cơn mơ, 9 hệ phái Phật giáo đã họp tại Án Quang-Sài Gòn thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Tại Quảng Nam, GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam được thành lập, Hòa thượng được mời làm Phó Đại Diện đặc trách ngoại vụ kiêm Chánh Thư Ký và Đặc ủy thanh niên.

Năm Bính Ngọ (1966), Phật giáo cả nước lại đắm chìm trong cuộc đấu tranh chống Hiến chương Vũng Tàu, đòi Quốc hội lập hiến. Một lần nữa, Hòa thượng đã cống hiến đời mình một cách trọn vẹn, hướng dẫn cuộc đấu tranh vô cùng khốc liệt. Hòa thượng bị bắt giam tại Cục an ninh quân đội ở Sài Gòn cùng với các ngài Thăng Hoan, Chánh Lạc, Liễu Minh, Chơn Kim v.v...Sau 6 tháng giam giữ tại lao thất cực kỳ gian khổ, đến ngày 11 tháng 11 cùng năm, Hòa thượng được trả tự do.

Năm Đinh Mùi (1967), công trình xây cất giảng đường và trụ sở Gia đình Phật tử Quảng Nam đã hoàn tất. Đại lễ khánh thành được tiến hành trọng thể dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Đôn Hậu-Chánh đại diện miền Vạn Hạnh.

Năm Tân Hợi (1971), Phật học viện Quảng Nam được thành lập tại chùa Long Tuyền do Hòa thượng Thích Chơn Phát làm giám viện, Hòa thượng được mời phụ trách bộ môn hành chánh và nghi lễ.

Năm Nhâm Tý (1972), Hòa thượng được bầu làm Chủ tịch Mặt Trận Cứu Đói miền Trung nhằm xoa dịu những nỗi đau thương mất mát của đồng bào Phật tử do chiến tranh gây ra.

Năm Quý Sửu (1973), Ủy Ban Tái Thiết Xã Hội được thành lập, văn phòng đặt tại chùa Viên Giác và Hòa thượng được Giáo hội đề cử làm Chủ tịch Ủy Ban.

Năm Ất Mão (1975), chiến tranh chấm dứt, hòa bình vẫn hồi, đất nước thống nhất, những trăn trở, đau khổ đã qua, GHPGVNTN tiếp tục hoạt động, Ngài vẫn đảm nhiệm chức vụ Phó đại diện và Tổng thư ký.

Năm Tân Dậu (1981), Hòa thượng Thích Như Huệ rời chùa Tỉnh Hội (tức chùa Pháp Bảo) sang Úc giáo hóa, Hòa thượng phải tạm rời Viên Giác về trụ tại chùa Pháp Bảo để điều hành mọi Phật sự. Trong giai đoạn khó khăn, trắng đen lẫn lộn này, Hòa thượng thực hiện lời Phật dạy: “Tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên” nên đã mặc nhiên nhận lãnh chức vụ Phó ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam Đà Nẵng và tham gia Phó chủ tịch Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cho đến năm Kỷ Ty (1989).

Năm Nhâm Tuất (1982), trong giai đoạn khó khăn của thời cuộc, nhưng bằng sự khéo léo của mình, Hòa thượng đã xây dựng được nhà tổ tại chùa Pháp Bảo và khánh thành trong sự ngạc nhiên, hoan hỷ của Tăng Ni Phật tử trong và ngoài tỉnh. Cũng trong năm này, Ngài tổ chức đàn giới Sa Di và Thập Thiện tại chùa Pháp bảo để truyền giới cho chư Tăng và Phật tử tu học. Tại đàn giới này, Hòa thượng được chư Tăng cung thỉnh làm Chánh Chủ Đàn.

Năm Bính Dần (1986), Ngài tái sinh hoạt Gia Đình Phật Tử Quảng Nam, một tổ chức thanh thiếu niên Phật tử mà Ngài đã cru mang qua nhiều giai đoạn cam go của lịch sử. Ngài đã đảm nhận chức Trưởng ban hướng dẫn Gia Đình Phật tử Quảng Nam cho đến cuối đời.

Năm Canh Ngọ (1990), Ngài từ nhiệm tất cả mọi chức vụ từ Giáo Hội cho đến Mặt Trận, về lại Viên Giác trùng tu ngôi chánh điện đã xuống cấp trầm trọng. Sau gần 1 năm thi công, lễ khánh thành đã được tổ chức vào ngày rằm tháng 8 cùng năm dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Trí Giác.

Năm Nhâm Thân (1992), Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu-Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống GHPGVNTN viên tịch. Hòa thượng Thích Huyền Quang được trao ấn tín với tư cách Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Khâm thừa di chúc thiêng liêng của cố Đại lão Hòa thượng Chánh Thư Ký, Hòa thượng Thích Huyền Quang đã phát động phong trào đòi phục hồi GHPGVNTN, Hòa thượng lại một lần nữa dấn thân tranh đấu và được Hòa thượng Thích Huyền Quang mời giữ chức vụ Chánh Văn Phòng Viện Hóa Đạo tại quốc nội.

Năm Giáp Tuất (1994), sau gần 2 năm cùng Hòa thượng Huyền Quang hoạt động cho Giáo Hội Truyền Thống thì bị chính quyền quản thúc tại chùa Viên Giác cho đến ngày viên tịch..... Tháng 5 năm Mậu Dần (1998), Hòa thượng nhuốm bệnh. Hàng đệ tử đưa Hòa thượng đi bệnh viện Đà Nẵng chữa trị. Không có kết quả, lại đưa về chùa chữa chạy thuốc Bắc, thuốc Nam nhưng vẫn không thuyên giảm và tiếp tục vào Sài Gòn chữa bệnh. Biết nhân duyên của mình đã mãn, Hòa thượng quyết định trở về an dưỡng tại chùa. Vào lúc 19 giờ 40 phút ngày 13 tháng 9 năm Mậu Dần (1/11/1998), Hòa thượng đã lìa mộng trần, hưởng thọ 71 thế tuế.

Kết thúc 53 năm kể từ ngày phát nguyện quy y đầu Phật, suốt cuộc hành trình vì Đạo Pháp, vì Dân Tộc, vì truyền thống tông môn mà Hòa Thượng không có một thời gian ngơi nghỉ. Đã thế còn chịu trăm đắng ngàn cay, nhận chịu búa rìu dư luận không thiếu. Đúng như ca dao tục ngữ Việt Nam đã nói:

*“ Khi làm thì chẳng thấy ai*

*Làm xong thì bị chê bai đủ điều.”*

Tuy nhiên, suốt cả cuộc đời dấn thân vì Đạo mặc cho ai khen, ai chê, ai thương, ai phạt, Hòa Thượng cũng đã góp phần công đức lớn lao cho Giáo Hội, phụng sự chúng sanh không hề mỏi mệt. Về mặt kiến tạo thì Ngài đã xây dựng chùa Viên Giác từ một ngôi chùa làng đơn sơ rách nát thành một ngôi tổ đình trang nghiêm, thành lập hoặc trùng tu các chùa Cẩm Giác ở Cẩm Nam; chùa Thanh Lương xã Duy Hải, Duy Xuyên; chùa Thọ Sơn ở Hà Tân, Đại Lộc v.v...

Tuy Phật sự đa đoan như vậy, Ngài cũng không thiếu sót việc tiếp dẫn hậu lai truyền trì mạng mạch chánh pháp. Trong số các đệ tử xuất gia của Ngài hiện còn Thượng tọa Thích Tâm Thanh-Viện chủ Vĩnh Minh Tự Viện tại Lâm Đồng; Thượng tọa Thích Như Điển trụ trì chùa Viên Giác tại Đức

quốc; Đại đức Thích Như Giáo, Thích Như Thanh, Thích Viên Như, Ni sư Thích Nữ Như Viên... cả Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di, sa di ni có hơn 20 vị. Đệ tử tại gia rải rác khắp nơi trong tỉnh Quảng Nam nói chung và thị xã Hội An nói riêng có đến vài ngàn vị.

Đặc biệt, Hòa Thượng rất chú trọng đến vấn đề giáo dục thanh thiếu niên Phật Giáo-những mầm non tương lai của Giáo Hội. Vì thế, suốt cả cuộc đời Ngài luôn gắn bó với tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Ngài đã chịu trăm đắng ngàn cay để duy trì tổ chức Gia Đình Phật Tử Quảng Nam trong những giai đoạn cam go của những khúc quanh lịch sử thời đại. Và Ngài đã giữ trọng trách Trưởng Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Quảng Nam kể từ sau ngày đất nước độc lập cho đến khi về với cảnh giới của chư Phật.

Cuộc đời của Hòa thượng quả là gắn liền với hình ảnh một số tăng sĩ trong thời đại chiến loạn. Ngài không ngừng thấu triệt lời dạy của chư Phật, đem hết khả năng của mình dung hợp với tinh thần Từ, Bi, Hỷ, Xả cứu độ chúng sanh, phụng sự Đạo Pháp và Dân Tộc trong ý thức “Phật pháp bất ly thế gian pháp”.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH VIÊN MÃN (1922 - 2001)**

### **Khai Sơn Chùa Kỳ Viên - Tam Kỳ**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Thanh Tịnh, pháp húy Tâm Trì, tự Chánh Không, hiệu Viên Mãn, sinh năm Nhâm Tuất (1922), trong một gia đình trung nông có truyền thống mộ đạo, nơi miền quê yên tĩnh thuộc thôn Dạ Lê, ngoại vi cố đô Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Thanh Bông và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Nuôi. Thân phụ qua đời lúc Ngài còn thơ ấu. Ngài thường được mẹ dẫn lên chùa từ khi còn chập chững. Hình bóng trang nghiêm của chư tôn thiên đức sớm in đậm vào tâm trí cậu bé có căn tu. Không đam mê các trò chơi đồng ấu, không thỏa mãn lối Nho học trường làng, vào năm Giáp Tuất (1934), khi vừa tròn 12 tuổi, Ngài xin mẹ xuất gia, đầu sư với Hòa thượng Trùng Phổ, hiệu Quảng Tu trụ trì chùa Thiên Hưng và được Hòa thượng cho pháp danh là Tâm Trì. Như vậy, Hòa thượng nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 43 và thế hệ thứ 9 pháp phái Liễu Quán.

Từ đó, Ngài theo thầy ngày đêm học đạo. Ngài được Bôn sư thương yêu dẫn đi hóa duyên khắp trong cung ngoài nội chốn Kinh thành.

Năm Mậu Dần (1938), với tâm nguyện thiết tha cầu học, Ngài được Bổn sư cho thọ giới Sa Di với Hòa thượng Huệ Minh tại giới đàn chùa Đại Bi tỉnh Thanh Hóa và bắt đầu cất bước vân du cầu pháp. Hết Bắc lại vào Nam, bước chân bộ hành của Ngài không quản gian lao cách sông trở núi.

Năm Nhâm Thìn (1952), Ngài thọ Cụ Túc giới tại giới đàn được tổ chức ở chùa Thiên Bình, tỉnh Bình Định do Hòa thượng Thích Phổ Chiếu, trụ trì chùa Thập Tháp làm Đàn đầu.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài nhập chúng tu học tại chùa Phổ Thiên (nay là chùa Phổ Đà-Đà Nẵng) dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Thích Tôn Thắng.

Năm Ất Mùi (1955), theo lời đề cử của Hòa thượng Thích Tôn Thắng, Ngài vào trụ trì chùa Tịnh Độ, bắt đầu cuộc đời hành đạo trong phố thị nhỏ Tam Kỳ. Cũng trong thời gian này, Ngài đảm nhận chức vụ Thủ bổn cho Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng.

Chùa Tịnh Độ vốn được xây dựng bằng mái tranh vách đất, đã hư hỏng nặng bởi chiến tranh. Ngài về vận động tín đồ chung sức lột nhả phương trượng bằng tranh lá, tạm làm nơi thờ Phật lễ bái sớm hôm. Tín đồ đến quy y Tam Bảo ngày mỗi đông.

Năm Bính Thân (1956), nhận thấy ngôi chùa cũ nhỏ bé hư dột không kham nổi lòng cần cầu tu học của quần chúng, Ngài đi vận động khắp nơi, kể công người của, thậm chí vay mượn để khởi công xây dựng Phật điện. Sau 2 năm thi công, đến năm Mậu Tuất (1958), chùa Tịnh Độ được hoàn thành trong niềm hân hoan của tín đồ Phật tử gần xa. Sau đó, Ngài chú tâm nhiều đến lĩnh vực hoằng pháp, làm cố vấn giáo hạnh cho sự ra đời của Gia đình Phật tử Hương Sơn, Gia đình Phật tử đầu tiên ở Quảng Tín.

Thuận duyên hoằng hóa, năm Canh Tý (1960), bàn giao chùa Tịnh Độ cho Giáo hội, Ngài tìm lên mảnh đất An Thổ hoang vu, lập am tranh nhỏ, kinh kệ sớm hôm. Chôn tiêu sơ không phụ người hành đạo, mảnh đất khô cằn mả mã chột bình an. Ngày ngày cuốc đất trồng cây, đất Bụt yên lành chim rừng về kết tổ. Tín đồ gần xa lần lượt theo về. Am tranh nhỏ như chôn hóa thành bồng hiện ngôi Tam Bảo. Chùa Kỳ Viên ra đời, xóm An Thổ ngày một đông vui.

Năm Nhâm Tý (1972), Ngài bắt tay xây dựng ngôi Phật điện đơn sơ, nhằm có chỗ cho Tăng tín đồ tu học. Chính sự đổi thay, dù gặp nhiều khó khăn song tâm nguyện hoằng hóa độ sanh của Ngài vẫn hằng kiên định.

Sau năm 1975, tùy duyên hóa đạo, Ngài đảm nhận chức vụ Đặc Ủy Nghi Lễ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Ngày lại ngày, nắng rồi mưa, chiếc dù móc trên tay, bước những bước dài đều đặn, thanh thản, khắp phố thị đến nông thôn, từ xóm nhỏ triền núi về làng chài ven biển, đâu đâu cũng in dấu chân Ngài. Lời kinh kệ bỗng trầm ngân nga dâng tràn âm thanh giải thoát. Tiếng thuyết pháp thao thao vang động xoay chuyển trần tục lòng người. Bất nhịp tiếng niệm Phật cho các cụ già trên giường bệnh, khiến cho con trẻ nở toét nụ cười mỗi khi gặp mặt. Ngài như quên mình ngày mỗi già đi.

Đại thọ ngã bóng về Tây, tám mươi tuổi đời, năm mươi hạ lạc, vào lúc 21 giờ ngày 17 tháng 9 năm Tân Tỵ (2001), Ngài an nhiên thâm thân thị tịch.

Quả là:

*Thầy mang ngọn lửa ấm nồng,  
Một đời thâm lặng soi dòng tử sinh.  
Năm mươi năm giữ đạo tình,  
Ca sa gói trọn bóng hình chân tu.*

Bảo tháp của Ngài được tôn trí trang nghiêm bên phải khuôn viên chùa Kỳ Viên, nơi mà Ngài đã đặt những viên gạch đầu tiên kiến tạo.

---o0o---

**Hòa Thượng THÍCH LONG HẢI (1919 - 2002)**

**Trụ Trì Chùa Nghĩa Trùng - Điện Bàn**

Hòa thượng thế danh Ôn Nguyên, pháp danh Chơn Giác, tự Đạo Hoa, hiệu Long Hải, nói pháp dòng Lâm Tế đời thứ 40 và thuộc thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Ngài sinh vào ngày mồng 6 tháng 7 năm Kỷ Mùi (1919),

nhằm niên hiệu Đồng Khánh thứ 4 tại làng Thi Nhơn, xã Điện Phong, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông húy Ôn Nghinh pháp danh Chơn Đề và thân mẫu là cụ bà Phan Thị Lan. Ngài là người con trai út trong gia đình có bốn người con.

Gia đình Ngài vốn có truyền thống nhiều đời theo Phật, cụ thể là hai người bác của Ngài là Hòa thượng Đương Nhật, Đương Tín xuất gia tu học với tổ Từ Trí tại chùa Tam Thai-Ngũ Hành Sơn thuộc đời 40 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Thân phụ Ngài được triều đình nhà Nguyễn giao trách nhiệm trông coi chùa tỉnh trong nội thành tỉnh Quảng Nam.

Vốn có thiện duyên nhiều đời nên Ngài được sanh vào ngôi nhà chánh tín Tam Bảo. Vì lẽ đó, chí nguyện xuất gia đã phát khởi nơi Ngài từ khi đầu còn để chỏm. Vào năm Giáp Tý (1924), khi vừa lên 6 tuổi, Ngài cùng với người anh thứ 3 là Thượng tọa Chơn Đảnh-Long Chương được thân phụ đưa đến thọ giáo xuất gia với Hòa thượng Ấn Nghiêm-Phổ Thoại tại chùa Long Tuyền-Hội An và được ban pháp danh là Chơn Giác.

Ban đầu Ngài ở tại chùa tỉnh thành để học chữ nho, sau đó về tại Long Tuyền để học kinh, luật với Hòa thượng Bồn sư.

Năm Bính Tý (1936), Ngài thọ Sa Di giới với pháp tự Đạo Hoa. Mãi cho đến năm Ất Mùi (1955), Ngài thọ Tỳ kheo giới với pháp hiệu là Long Hải, lúc bấy giờ Ngài đã 36 tuổi.

Năm Bính Thân (1956), Ngài được Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng đề cử làm trụ trì chùa Nghĩa Trừng. Từ đây, Ngài bắt đầu hành trình hóa độ của mình.

Cũng trong thời gian này cho đến năm 1964, Ngài được mời giữ các chức vụ như:

- Chứng minh đạo sư cho Giáo Hội Phật Giáo Điện Bàn.
- Ủy viên đặc trách huyện Điện Bàn trong Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng.
- Phó thư ký Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam.

Năm Giáp Dần (1974), Ngài được thỉnh cử làm chánh đại diện GHPGVNTN huyện Điện Bàn.

Năm Canh Thân (1980), Ngài xin nghỉ chức vụ chánh đại diện và chỉ nhận làm chứng minh cho Ban Đại Diện mà thôi.

Năm Đinh Sửu (1997), xét thấy Ngài là bậc niên cao lập trường, có nhiều công hiến cho sự nghiệp hoàng dương chánh pháp, Đức Pháp chủ GHPGVN đã tấn phong Ngài lên hàng giáo phẩm Hòa thượng trong đại hội kỳ IV của Giáo Hội.

Kể từ khi nhận lãnh trách nhiệm trụ trì chùa Nghĩa Trùng, Ngài đã từng bước kiến tạo ngôi chùa này ngày một khang trang. Chùa Nghĩa Trùng vốn được các quan nhà Nguyễn lập để thờ tự cúng lễ. Các quan đã ra chùa Tam Thai xin Tăng cang Từ Trí đề ngài Dương Khánh về trụ trì. Sau khi ngài Dương Khánh viên tịch thì chùa chưa có người thừa kế, thêm vào đó chiến tranh tàn phá nên hư hỏng nặng. Về sau, thân hào nhân sĩ tại bốn xã cúng chùa Nghĩa Trùng cho Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng, Hòa thượng Thích Trí Giác đứng ra trùng tu và cử Ngài về làm trụ trì. Với 42 năm gắn liền với ngôi cổ tự này, bằng khả năng kinh tế của một vùng quê nghèo khó, Ngài đã lần lần trùng tu kiến thiết qua nhiều đợt như sau:

Năm Quý Mão (1963), Ngài tiến hành xây dựng nhà tổ.

Năm Ất Ty (1965), Ngài xây dựng ngôi phương trượng.

Năm Ất Mão (1975), Ngài xây dựng tây đường để thờ chư hương linh.

Năm Nhâm Thân (1992), Ngài kiến tạo tượng đài Quan Âm lộ thiên.

Năm Bính Tý (1996), Ngài tu bổ chánh điện và tiền đường.

Năm Đinh Sửu (1997), Ngài trùng tu bảo tháp Hòa thượng Dương Khánh, đệ nhất trụ trì chùa Nghĩa Trùng.

Năm Mậu Thìn (1998), Ngài nâng cấp con đường vào chùa để tiện việc đi lại cho tín đồ trong những ngày mưa gió.

Là người tánh tình hiền hậu, khiêm cung cẩn mật, Ngài thường được cung thỉnh làm tôn chứng tại các đàn giới như: đệ lục và đệ ngũ tôn chứng tại giới đàn chùa Long Tuyền năm 1965, 1967. Và năm Nhâm Thân (1992), Ngài được cung thỉnh làm Đệ nhất tôn chứng giới đàn Sa Di tại tổ đình Phước Lâm-Hội An.



Hơn 50 năm hành đạo tại quê hương đất Quảng thân yêu, Ngài đã để lại nhiều tình cảm trong lòng người Phật tử. Với bản tánh nhân hậu và một nếp sống giản dị nên Ngài dễ dàng cảm hóa lòng người. Hàng pháp tử, pháp tôn của Ngài hiện đang phục vụ Giáo hội tại tỉnh nhà cũng như đang hành đạo tại các tỉnh khác. Hàng ngàn Phật tử tại gia đã thọ giáo quy y với Ngài rải rác khắp các nơi trong tỉnh.

Vốn hấp thụ nền văn hóa Phật giáo từ thuở nhỏ, cộng với một chất liệu giọng ấm áp truyền cảm, Ngài là một trong những vị Gia trì sư rất lỗi lạc. Tuy Ngài thường ngồi đàn chẩn tế cô hồn nhưng Ngài không bao giờ vận hồng y như những vị Gia trì khác. Có lẽ nếp sống thuần hậu đạm bạc nơi thôn dã đã tạo nên một lối sống giản dị nơi Ngài. Với giọng điệu đầy mùi thiền vị, Ngài đã đem lại nhiều niềm tin cho tín đồ Phật tử. Đây cũng là một phương tiện tối thắng mà Ngài đã vận dụng thành tựu để đưa người vào đạo.

*“Sanh lão bệnh tử*

*Tự cổ thường nhiên...”*

“Vô thường thị thường” đó là chân lý xưa nay, Ngài đã nhẹ nhàn lìa mộng trần vào lúc 4 giờ 45 phút vào ngày 24 tháng 11 năm Tân Tỵ (07/1/2002) trong tiếng niệm Phật trợ tiến của hàng môn đồ pháp quyến. Với 83 mùa xuân dạo chơi cõi Ta Bà và 47 mùa hạ an trụ nơi Chánh giáo, Ngài đã để lại nhiều luyện lưu cho người con Phật nơi mảnh đất “Chưa mưa đã thấm” này.

---o0o---

## **Hòa thượng THÍCH TRÍ NHÃN (1909 - 2004)**

### **Trụ Trì Chùa Chúc Thánh - Hội An**

Hòa thượng thế danh Đoàn Thảo, sinh ngày 10 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1909), niên hiệu Duy Tân năm thứ 3 trong một gia đình nhiều đời theo Phật tại xứ Đồng Nà, tổng Phú Triêm Hạ, xã Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (Nay là thôn Đồng Nà, xã Cẩm Hà, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam). Thân phụ là cụ ông Đoàn Văn Nhơn pháp danh Chơn Quang, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Có.

Gia đình Ngài gần chùa Vạn Đức, lại thêm cụ thân sinh là tín đồ thuần thành của chùa, nên từ thuở nhỏ, Ngài thường theo cha đến chùa hàng đêm

tụng kinh niệm Phật. Từ đó, chủng tử Bồ Đề lớn dần trong tâm và Ngài tỏ ra những biểu hiện rất có căn duyên với cửa Không môn của nhà Phật.

Năm Kỷ Mùi (1919), nhân dịp theo cha đến chùa Vạn Đức dự lễ Phật Đản, Ngài được diện kiến đức Tăng Cang Thích Thiện Quả (bấy giờ Ngài Thiện Quả trụ trì chùa Chúc Thánh kiêm trụ trì chùa Vạn Đức nên Ngài về Vạn Đức vào những dịp lễ lớn). Cảm mến đạo phong của ngài Tăng Cang, Ngài xin quy y thọ trì 5 giới và được Hòa thượng cho pháp danh là Như Truệ.

Năm Canh Thân (1920), được sự cho phép của hai đảng từ thân, Ngài đến chùa Chúc Thánh lạy Hòa thượng Thiện Quả xin được xuất gia, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 12 tuổi.

Nhập chúng tu học, Ngài cố gắng tinh chuyên miệt mài ngày đêm kinh kệ. Vốn thuở ấu thơ, Ngài đã học chữ Nho với ông nội với cả 4 thể loại Hành, Thảo, Lệ, Triện, thêm vào chùa tiếp xúc kinh luật bằng chữ Nho nên Ngài dễ dàng hấp thụ những nét tinh túy trong nghệ thuật thư pháp chữ Hán. Đồng thời, kỹ năng viết chữ của Ngài ngày được nâng cao, thuần thực, cộng với tánh tình hiền hòa nên Bôn sư rất yêu mến cho thọ Sa Di vào năm Giáp Tý (1924) tại giới đàn chùa Từ Hiếu-Huế với pháp tự là Giải Lệ.

Năm Giáp Tuất (1934), với lòng khát khao ngưỡng cầu giới pháp, Ngài được Bôn sư cho đăng đàn thọ giới Cụ Túc tại giới đàn Thạch Sơn tỉnh Quảng Ngãi. Giới đàn ngày do Hòa thượng Hoằng Thạc làm Đàn đầu, Hòa thượng Huệ Minh chùa Từ Hiếu-Huế làm Yết Ma và Bôn sư Ngài làm giáo thọ. Đồng thọ giới với Ngài còn có các Hòa thượng Thích Trí Hưng:trụ trì chùa Từ Lâm-Quảng Ngãi; Hòa thượng Thích Hưng Dụng:trụ trì chùa Kim Tiên-Huế v.v...

Sau khi thọ giới về, Ngài được Bôn sư phú pháp hiệu là Trí Nhãn, chính thức nối dòng phái Lâm Tế đời thứ 41, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh-Minh Hải khi vừa tròn 25 tuổi.

Sau khi thọ giới một thời gian, Ngài được Hòa thượng Thiện Quả cử làm phó trụ trì tổ đình Chúc Thánh để giúp Hòa thượng lo công việc trong chùa.

Lúc này ngài Thiện Quả cũng đã cao tuổi nên chỉ lo an tâm tu niệm, mọi việc đều phó thác cho Ngài xử lý. Đồng thời, Ngài kiêm chức trụ trì chùa Vạn Đức mãi cho đến khi Đại Đức Thích Trí Nguyên về đảm nhiệm.

Trong thời gian này, vào năm Canh Thìn (1940), Ngài đứng đơn xin triều đình ban biển ngạch Sắc tứ cho chùa Vạn Đức.

Năm Nhâm Dần (1962), đức Tăng Cang Thiện Quả viên tịch, Ngài được môn phong suy cử kế thừa tổ nghiệp, trụ trì chùa Chúc Thánh.

Là bậc trưởng thượng trong tông môn, Ngài được thỉnh làm Đệ Tam tôn chứng tại các giới đàn truyền giới Sa Di tổ chức tại chùa Long Tuyền vào các năm 1965, 1967.

Ngài là người hiền hòa đôn hậu, tính thích vắng lặng, lại thêm bị khuyết tật trong một tai nạn nên không tham gia nhiều trong các công việc của Giáo hội. Ngài chỉ chăm lo cho chốn tổ và đào tạo Tăng chúng để dòng nước Tào Khê luôn được tuôn chảy.

Năm Nhâm Tuất (1982), Ngài được cung thỉnh làm Yết Ma A-xà-lê tại giới đàn Sa Di tổ chức tại chùa Pháp Bảo-Hội An.

Sau năm 1975, đất nước gặp muôn vàn khó khăn, nhưng Ngài vẫn cố gắng khắc phục hoàn cảnh cùng với chư Tăng Ni Phật tử trong môn phái trùng tu bảo tháp của tổ sư Minh Hải khang trang tráng lệ. Lễ khánh thành tháp tổ được tổ chức trọng thể vào tháng 2 năm Nhâm Thân (1992). Trong đại lễ này, Hội đồng môn phái Chúc Thánh đã suy tôn Ngài lên ngôi vị Hòa thượng. Điều này cũng đã nói được phần nào đạo hạnh cũng như công đức của Ngài đối với tông môn pháp phái.

Qua năm sau, Quý Dậu (1993), Ngài đứng ra trùng tu ngôi bảo tháp của Hòa thượng Thiện Quả để báo đáp ơn giáo dưỡng của tôn sư trong muôn một.

Năm Đinh Sửu (1997), Ban Trị Sự GHPGVN tỉnh Quảng Nam được thành lập, Ngài được cung thỉnh làm Chứng Minh Đạo Sư Ban Trị Sự. Đồng thời, Ngài được cung thỉnh vào Hội Đồng Chứng Minh Trung Ương GHPGVN.

Năm Tân Tỵ (2001), nhận thấy mình tuổi già sức yếu, Ngài đã họp môn phái và đề cử Thượng tọa Thích Đồng Mẫn kế nghiệp Ngài trụ trì Chúc Thánh.

Sinh diệt xưa nay là lẽ thường như vậy, Ngài cũng thuận thế vô thường vào lúc 1 giờ 15 phút ngày Rằm tháng 2 nhuận năm Giáp Thân (04/4/2004)

tại tổ đình Chúc Thánh, hưởng thọ 96 tuổi đời và 71 hạ lạc. Bảo tháp của Ngài được kiến tạo bên cạnh bảo tháp của tổ Minh Hải và Hòa thượng Thiện Quả. Điều này cũng đã nói lên được tâm nguyện lúc sanh tiền của Ngài: sống thì lo cho tổ nghiệp, vắng thì về bên cạnh hầu hạ ân sư.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH QUANG THỂ (1922 - 2005)**

### **Khai Sơn Chùa Thọ Quang - Đà Nẵng**

Hòa thượng thể danh Đặng Hữu Tường, pháp húy Nguyên Phước, tự Quang Thể, hiệu Đạt Minh nối pháp đời 44 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Liễu Quán. Hòa thượng lâm thế vào ngày 19 tháng 9 năm Nhâm Tuất (1922) tại làng An Hải, quận 3, thành phố Đà Nẵng, chánh quán tại làng Quảng Lăng, xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ Ngài là cụ ông Đặng Văn Vịnh (tức Nuôi) và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Ốt.

Năm lên 9 tuổi, thân phụ qua đời, từ đó mẫu thân một mình tảo tần nuôi con. Trong thời gian này, Ngài được thầy Như Tín-trụ trì chùa An Hải lúc bấy giờ nhận nhập chúng tu học.

Năm Nhâm Thân (1932), nhân duyên hội ngộ, Ngài chính thức xuất gia với Hòa thượng thượng Thiện hạ Trí-giám tự chùa Linh Quang tại cố đô Huế và được Bôn sư cho pháp danh Nguyên Phước. Lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 11 tuổi. Từ đó, dưới sự dẫn dắt của Bôn sư, đạo phong của Ngài ngày càng tăng trưởng, được chư tôn đức thương mến, bạn đồng học nể vì.

Năm Đinh Sửu (1937), Hòa thượng được Bôn sư cho theo học lớp Phật học tại Phật học đường Báo Quốc. Đồng khóa với Ngài gồm có các vị tôn túc như: Hòa thượng Thiên Ân; Hòa thượng Đức Tâm; Hòa thượng Thiện Châu v.v..

Năm Kỷ Mão (1939), Hòa thượng bôn sư ra khai sơn chùa Hiếu Quang, vì thế Ngài theo thầy vừa gánh vác việc kiến tạo ngôi Tam Bảo, vừa tiếp tục theo học ở Phật học đường.

Năm Giáp Thân (1944), chiến tranh Pháp-Việt lan tỏa, Hòa thượng tản cư vào lại Quảng Nam. Tại đây, Hòa thượng vận động thành lập Chi hội Phật học Nổi Rang tại xã Xuyên Thọ, huyện Duy Xuyên.

Năm Kỷ Sửu (1949), Hòa thượng được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới tại đại giới đàn Hộ Quốc được tổ chức ở chùa Báo Quốc-Huế do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu truyền giới. Cùng thọ giới với Ngài còn có các vị tôn túc như: Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Trí Giác v.v...

Sau khi thọ đại giới, Hòa thượng được Bổn sư trách cử làm trưởng pháp tử ban pháp hiệu Đạt Minh với bài kệ phú pháp như sau:

Nguyên Phước tương thừa liễu đạo tông

Thiện lai Quang Thể khế tâm dung

Đạt Minh diệu chỉ siêu chơn tế

Tục diệm truyền đăng phổ chiếu đồng

Nghĩa là:

*Nguyên Phước nói dòng rõ tâm hồn*

*Lành thay Quang thể hợp tông môn*

*Đạt Minh diệu chỉ, siêu chơn vọng*

*Truyền đăng diệu pháp chiếu càn khôn*

Năm Tân Mão (1951), Ngài được Giáo hội Trung Phần cử làm trụ trì chùa Pháp Lâm-Đà Nẵng, đến năm Quý Ty (1953) Ngài trở ra lại Huế nhập chúng an cư tại chùa Báo Quốc.

Năm Giáp Ngọ (1954), Hòa thượng vào Quảng Nam trụ tại chùa Linh Ứng-Ngũ Hành Sơn cùng với chư tôn đức tổ chức an cư kiết hạ. Đồng thời, Ngài tổ chức các khóa học giáo lý tại gia và tiến hành thành lập các khuôn hội phụ cận. Đồng thời trong năm này, Ngài được mời làm thành viên của Ban hoàng pháp của Hội Phật học Trung Phần. Từ đó, dấu chân Ngài đi khắp các tỉnh miền Trung, pháp âm của Ngài lan tỏa đến khắp mọi nơi trên quê hương Quảng Nam Đà Nẵng, khuyến người bỏ ác làm lành, quay về với chánh đạo.

Năm Mậu Tuất (1958), Ngài cùng với chư tôn đức thành lập Phật học viện Phổ Đà. Đây là cơ sở đào tạo Tăng tài cũng là trú xứ an cư bố tát của chư Tăng thành phố Đà Nẵng từ trước đến nay.

Năm Kỷ Hợi (1959), Ngài chính thức khai sơn chùa Thọ Quang tại xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng).

Sau 3 năm thi công thì chùa hoàn tất và lễ khánh thành được tổ chức vào năm Nhâm Dần (1962). Sau khi lễ khánh thành xong, Ngài được Giáo hội Trung Phần cử làm trụ trì chùa tỉnh hội Phan Thiết tỉnh Bình Thuận.

Năm Quý Mão (1963), Phật giáo Việt Nam bị chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị đàn áp. Khắp nơi, Phật giáo đồ hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo xuống đường đấu tranh đòi tự do tôn giáo, bình đẳng dân tộc trong tinh thần bất bạo động. Tại Phan Thiết, Hòa thượng là vị lãnh đạo tinh thần tối cao, dẫn thân cùng với chư Tăng Ni Phật tử đấu tranh cho đến khi Pháp nạn kết thúc vào ngày 1 tháng 11 năm 1963.

Từ năm 1966 đến năm 1975, Hòa thượng được thỉnh cử làm Chánh đại diện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thị xã Đà Nẵng.

Năm Đinh Mùi (1967), Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê tại giới đàn Sa Si chùa Long Tuyền-Hội An.

Năm Mậu Thân (1968), chiến tranh Việt-Mỹ leo thang cao độ, dân chúng khắp nơi từ các tỉnh Quảng Trị, Huế, Quảng Tín, Quảng Nam đều đổ về Đà Nẵng tỵ nạn. Hòa thượng cùng với chư tôn đức đã bằng mọi phương tiện an ủi vỗ về quần chúng để họ được ổn định cuộc sống.

Năm Canh Tuất (1970), GHPGVNTN miền Vạn Hạnh tổ chức Đại giới đàn Vĩnh Gia tại chùa Phổ Đà-Đà Nẵng, Hòa thượng được cung thỉnh làm Phó Chủ Đàn.

Năm Ất Mão (1975), sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất, Hòa thượng tiếp tục sứ mệnh lãnh đạo Giáo hội, hướng dẫn tín đồ tu học. Đồng thời, Ngài được mời Tham gia Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam với cương vị Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Năm Bính Thìn (1976), thể theo sự hợp nhất địa lý hành chính, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Tín và thị xã Đà Nẵng sáp nhập lại lấy tên là tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng. Vì thế Giáo Hội 3 tỉnh hợp lại với tên gọi: GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng và Hòa thượng được Tăng Ni Phật tử tín nhiệm thỉnh làm Chánh Đại Diện.

Năm Canh Thân (1980), Hòa thượng được cung thỉnh làm Đệ thất tôn chứng tại Đại giới đàn Thiện Hòa tổ chức ở chùa Ấn Quang-Sài Gòn.

Năm Tân Dậu (1981), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập tại Hà Nội, mãi đến tháng 5 năm Nhâm Tuất (1982) đại hội Phật giáo tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng mới tiến hành được và cung thỉnh Hòa thượng giữ chức vụ trưởng Ban Trị Sự tỉnh. Ngài giữ chức vụ này liên tiếp qua 3 nhiệm kỳ: 1982-1987, 1987-1992 và 1992-1997. Đồng thời, Hòa thượng được suy cử vào Ủy viên Hội đồng Trị sự TW GHPGVN.

Năm Giáp Tuất (1994), Hòa thượng được Ban Trị Sự tỉnh Thừa Thiên cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê tại giới đàn chùa Báo Quốc-Huế.

Năm Bính Tý (1996), Ban trị sự tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng mở đại giới đàn Phước Huệ tại chùa Phổ Đà để trao truyền giới pháp cho Tăng Ni sinh tu học, Hòa thượng được cung thỉnh làm Đàn đầu truyền giới. Kể từ sau giới đàn Vĩnh Gia năm 1970 thì đây là giới đàn đầu tiên tại Quảng Nam Đà Nẵng mang tính quy mô và đông đảo nhất. Trong giới đàn này, giới tử xuất gia có 300 vị, giới tử tại gia thọ Thập Thiện và Bồ tát giới 1640 vị.

Năm Đinh Sửu (1997), tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng được tách rời ra hai đơn vị hành chính: thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam. Ngày 20 tháng 4 năm 1997, trong đại hội Phật giáo thành phố Đà Nẵng, Hòa thượng được suy cử làm Trưởng Ban Trị Sự nhiệm kỳ I và II, từ 1997 đến 2007.

Từ năm Nhâm Ngọ (2002), sức khỏe của Hòa thượng yếu dần nhưng Hòa thượng vẫn cố gắng chăm lo mọi việc Phật sự. Ưu tư lớn nhất của Ngài là ngôi chùa Tỉnh Hội đang xuống cấp trầm trọng nhưng chưa có điều kiện để trùng tu.

Thế rồi, thời gian dần trôi, theo năm tháng thân tứ đại của Ngài thuận luật vô thường, Hòa thượng đã xả ly trần thế vào lúc 8 giờ ngày mùng 3 tháng 6 năm Ất Dậu (08/7/2005), hưởng thọ 84 tuổi và 57 hạ lạp.

Hòa thượng là một trong những vị cao tăng của Phật giáo Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng nói riêng trong thời hiện tại. Suốt 50 năm trong cương vị lãnh đạo Giáo hội, Ngài đã tận tụy với việc hoằng dương Phật pháp và đào tạo Tăng tài. Trong tất cả các Phật sự, Ngài không hề từ nan bất cứ việc nào dù là trong những giai đoạn cam go khó khăn chung của đất nước. Hòa thượng đã dày công xây dựng Phật giáo Đà Nẵng ngày càng phát triển. Tuy công việc đa đoan nhưng việc tiếp dẫn hậu môn vẫn được Hòa thượng ưu tiên hàng đầu. Vì thế, ngày hôm nay hàng đệ tử của Ngài có trên 30 vị Tăng ni tiếp tục chí nguyện của Ngài hành đạo trên khắp các tỉnh thành. Cuộc đời tu học và hành đạo của Ngài sẽ sáng mãi trong trang Phật giáo sử tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH TRÍ GIÁC (1915 - 2005)**

### **Trụ Trì Chùa Tam Thai - Ngũ Hành Sơn**

Hòa thượng thế danh Dương Đức Thanh, tự Liễu, pháp danh Như Nhàn, tự Giải Lạc, hiệu Trí Giác, nối pháp đời thứ 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Ngài sinh năm Ất Mão (1915) tại làng Cẩm Văn, huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam, trong một gia đình nhiều đời kính tín Tam Bảo. Thân phụ là cụ ông Dương Đức Giới pháp danh Chương Đồ, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Phụng pháp danh Chơn Loan.

Năm lên 3 tuổi, thân phụ Ngài qua đời, thân mẫu tảo tần nuôi con và cho Ngài theo học chữ Nho với các cụ đồ trong làng, được 5 năm mới chuyên sang học Việt văn.

Năm Canh Ngọ (1930), được sự cho phép của mẫu thân, Ngài phát tâm xuất gia học đạo với Hòa thượng Tăng Cang Thích Thiện Quả tại chùa Chúc Thánh, Hội An, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 15 tuổi. Sau một thời gian học Kinh, Luật với Bổn Sư, Ngài được Bổn Sư gởi vào tham học Phật pháp với Hòa thượng Thích Phổ Trí tại chùa Văn Thánh-Thị Nghè (nay thuộc quận Bình Thạnh-TP.Hồ Chí Minh). Trong thời gian này, Ngài phụ tá cho Hòa thượng Thích Đạo Thanh khai sơn chùa Pháp Hoa-Phú Nhuận và Hòa thượng Thích Trí Nghiêm trùng kiến chùa Bửu Đà-Hòa Hưng-Sài Gòn.

Năm Nhâm Thân (1932), Ngài sang tham học với Hòa thượng Thích Đạo Chương tại chùa Kim Quang-thủ đô Nam Vang, Campuchia và trợ giúp Hòa thượng xây dựng ngôi chùa này.



Năm Ất Hợi (1935), Ngài về Sài Gòn thì được tin thân mẫu lâm trọng bệnh nên về quê săn sóc phụng dưỡng cho tròn đạo hiếu. Được một thời gian ngắn thì thân mẫu qua đời nên Ngài về lại Chúc Thánh tu học dưới sự dạy dỗ của Hòa thượng Bồn Sư và thọ Sa Di vào năm Giáp Thân (1944).

Năm Kỷ Sửu (1949), Ngài được Bồn sư cho phép thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Hộ Quốc được tổ chức tại chùa Báo Quốc-Huế do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu truyền giới. Cùng thọ giới với Ngài có các vị như Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Quang Thế v.v... Sau khi thọ giới về, Ngài được thỉnh cử làm trụ trì chùa Hội Phật Học Quảng Nam (nay là chùa Pháp Bảo-Hội An).

Năm Canh Dần (1950), Hòa thượng đứng ra thành lập Sơn Môn Tăng Già Quảng Nam.

Năm Tân Mẹo (1951), Hòa thượng làm trưởng đoàn Sơn Môn Tăng Già Quảng Nam tham dự Đại hội đại biểu Phật giáo Thống nhất lần thứ nhất tại chùa Từ Đàm-Huế và được bầu làm Ủy viên dự khuyết trong số 51 đại biểu.

Năm Nhâm Thìn (1952), Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng thành lập, Hòa thượng được cử giữ chức vụ Thư ký của Giáo Hội.

Năm Giáp Ngọ (1954), Hòa thượng được cử làm trụ trì tổ đình Phước Lâm.

Trong thời gian này, Hòa thượng vận động trùng tu tổ đình, đồng thời trợ duyên cho chư tôn đức trong tông môn vào theo học tại Phật học đường Ấn Quang như cố Hòa thượng Thích Như Vạn (trụ trì tổ đình Phước Lâm); Hòa thượng Thích Như Huệ (viện chủ chùa Pháp Hoa-Nam Úc); Hòa thượng Thích Chơn Phát (viện chủ chùa Long Tuyền-Hội An)...

Năm Ất Mùi (1955), Hòa thượng vận động trùng tu chùa Nghĩa Trừng, Điện Bàn và đề cử Đại Đức Thích Long Hải về trụ trì tại đây.

Năm Bính Thân (1956), Hòa thượng được cung thỉnh làm Hội trưởng Hội Phật học Quảng Nam. Trong cương vị này, Ngài đã can thiệp cho Hòa thượng Thích Pháp Nhãn khai động Quan Âm tại ngọn Kim Sơn và động Huyền Vi tại ngọn Hòa Sơn, góp phần làm cho khu danh thắng Ngũ Hành quang rạng như ngày hôm nay.

Năm Mậu Tuất (1958), Hòa thượng được bầu làm Trị Sự trưởng Giáo hội Tăng Già Quảng Nam.

Năm Kỷ Hợi (1959), Hòa thượng được Giáo hội Tăng Già Trung Phần bổ nhiệm làm trụ trì chùa Tam Thai-Ngũ Hành Sơn. Trong thời gian này, Ngài cùng Hòa thượng Thích Trí Hữu, giám đốc Phật học viện Phổ Đà lúc bấy giờ mở thêm chi nhánh tại chùa Linh Ứng nhằm đào tạo Tăng tài cho xứ Quảng. Những Tăng sinh lúc bấy giờ hiện còn như Hòa thượng Thích Như Tín (trụ trì tổ đình Hưng Long-Sài Gòn), Hòa thượng Thích Thanh An (ở Mỹ), Hòa thượng Thích Bảo Lạc (ở Úc), Thượng tọa Thích Hoằng Khai (Quản lý tu viện Quảng Hương Già Lam-Sài Gòn), Thượng tọa Thích Thanh Thế (khai sơn chùa Thánh Đức-Lâm Đồng) v.v...

Năm Tân Sửu (1961), Ngài cùng với Hòa thượng Thích Tôn Bảo, trụ trì tổ đình Vu Lan đứng ra thành lập chùa Sư nữ Bảo Quang, Đà Nẵng.

Năm Quý Mão (1963), Phật giáo lâm vào pháp nạn, Hòa thượng cùng với chư tôn đức trong Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam đồng cam cộng khổ, quyết lòng đấu tranh cho sự trường tồn của chánh pháp.

Năm Bính Ngọ (1966), một lần nữa Hòa thượng lãnh đạo Phật giáo đồ Quảng Nam đấu tranh chống hiến chương Vũng Tàu và chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ cũ.

Năm Đinh Mùi (1967), Hòa thượng được thỉnh làm Yết ma A-xà-lê tại giới đàn Sa Di tổ chức tại chùa Long Xuyên.

Năm Mậu Thân (1968), Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức vụ Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam.

Năm Canh Tuất (1970), Hòa thượng được thỉnh cử làm Phó chủ đàn Đại giới đàn Vĩnh Gia, chùa Phổ Đà-Đà Nẵng.

Năm Ất Mão (1975), đất nước thống nhất, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Tín và thị xã Đà Nẵng sáp nhập thành tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, Ban đại diện GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng hình thành, Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức vụ Đặc Ủy Tăng sự.

Năm Canh Thân (1980), Hòa thượng Thích Như Vạn viên tịch, Hòa thượng được môn phái cung thỉnh kiêm nhiệm trụ trì tổ đình Phước Lâm-Hội An.

Năm Nhâm Tuất (1982), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng thành lập, Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức vụ Trưởng Ban Tăng sự liên tiếp 3 nhiệm kỳ từ năm 1982 đến 1997. Cũng trong năm này, Hòa thượng được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới Sa Di tại chùa Pháp Bảo-Hội An.

Năm Đinh Mão (1987), tại Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ II GHPGVN, Ngài được tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng.

Năm Nhâm Thân (1992), trong dịp lễ khánh thành bảo tháp tổ sư Minh Hải Pháp Bảo, Hòa thượng được Môn phái suy tôn lên ngôi vị Trưởng Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh cho đến ngày Ngài viên tịch.

Năm 1992, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ III GHPGVN, Hòa thượng được suy tôn vào Thành viên Hội Đồng Chứng Minh TW GHPGVN. Cũng trong năm này, Ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới Sa Di tại giới đàn tại tổ đình Phước Lâm-Hội An.

Năm Bính Tý (1996), Hòa thượng được Ban Trị Sự Phật giáo tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng cung thỉnh làm Chánh Chủ Đàn đại giới đàn Phước Huệ, chùa Phổ Đà-Đà Nẵng.

Năm Đinh Sửu (1997), Quảng Nam-Đà Nẵng được tách ra thành 2 đơn vị hành chính là thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam. Hòa thượng được ban Trị Sự Phật giáo tỉnh Quảng Nam cung thỉnh làm chứng minh Ban Trị Sự Phật giáo tỉnh.

Năm Mậu Dần (1998), nhận thấy tuổi đã cao và sức khoẻ yếu dần nên Hòa thượng trở về lại tổ đình Tam Thai và đề cử Đại Đức Thích Hạnh Hoa kế vị trụ trì tổ đình Phước Lâm.

Năm Canh Thìn (2000), Hòa thượng lâm bệnh nên giao phó cho đệ tử là Đại Đức Thích Hạnh Mãn thay thế Ngài điều hành mọi Phật sự tại tổ đình Tam Thai.

Ngày 29 tháng 5 năm Ất Dậu (05/7/2005), Hòa thượng về chứng minh lễ đặt đá trùng tu tổ đình Chúc Thánh. Đây là lần cuối cùng Ngài về thăm chốn tổ, nơi mà Ngài sơ tâm học đạo.

Sau vài ngày thân thể khiếm an, vào tờ mờ sáng ngày 26 tháng 8 năm Ất Dậu (29/9/2005), Hòa thượng biết được sự ra đi của mình nên bảo thị giả

lên mở cửa chánh điện, đốt trầm cúng Phật và cử chuông trống Bát Nhã. Đúng vào lúc 6 giờ Ngài đã xả báo an tường tại tổ đình Tam Thai trong tiếng hộ niệm của chư Tăng và môn đồ, thọ thế 91 tuổi và 57 hạ lạp. Bảo tháp Ngài được kiến lập bên phải phía trước tổ đình Tam Thai.

Với 76 năm xuất gia tu tập và hành đạo, bằng tất cả tinh thần “Thượng cầu hạ hóa” của một bậc Trưởng tử Như Lai và trách nhiệm thiêng liêng trong cương vị Trưởng một môn phái lớn, Ngài đã vận động trùng tu, sáng lập nhiều ngôi chùa tại quê hương đất Quảng, tạo thắng duyên trong việc đào tạo Tăng tài, xây dựng Tông môn ngày càng phát triển rộng khắp từ các tỉnh thành trong nước đến Hải ngoại. Ngài xứng đáng là bậc Long tượng trong chốn Tông Lâm, là lương đồng trong Phật pháp và là tấm gương rực sáng cho đàn hậu học noi theo.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH GIÁC THÌN (1912 - 2006)**

### **Trụ Trì Tịnh xá Ngọc Giáng - Đà Nẵng**

Hòa thượng Thích Giác Thìn thế danh Hồ Đương sinh ngày 16 tháng 1 năm Nhâm Tý (1912) tại làng Thuận Truyền, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ Ngài là cụ ông Hồ Thường và thân mẫu là cụ bà Võ Thị Xin. Hòa thượng là người con trai trưởng trong gia đình gồm 5 anh em, 3 trai 2 gái.

Được sinh trưởng trên vùng đất Tây Sơn địa linh nhân kiệt nên tâm hồn Ngài thích sống đời thanh bần giản dị, tính tình hiền lành. Thuở nhỏ Ngài được song thân cho theo học chữ Nho và chữ quốc ngữ với các vị thầy trong làng. Lớn lên Ngài được song thân tính chuyện môn đăng định tính. Vì thế, vào năm 1946, Ngài lập gia đình với cô Nguyễn Thị Đệ và sinh hạ được 1 người con gái.

Đầu những thập niên 1960, người bạn đời và cô con gái bị bệnh nên lần lượt qua đời. Bao nhiêu đau thương biến động trong gia đình đến dồn dập khiến cho Ngài cảm nhận hơn nỗi thống khổ sanh ly của kiếp người. Trong sự đau khổ ấy lại nảy mầm những thiện duyên và Ngài quyết tâm đầu Phật tìm sự an lạc cho tâm hồn. Vì thế, vào năm Quý Mão (1963), Ngài đến xin quy y thể phát với trưởng lão Thích Giác Tánh tại tịnh xá Ngọc Nhơn, thành phố Quy Nhơn. Ngài được Trưởng lão nhận làm đệ tử và ban cho pháp danh Giác Thìn.

Sau một năm tu tập, vào năm Giáp Thìn (1964) Ngài được thọ giới Sa Di tại tịnh xá Ngọc Hội tại thị trấn Bồng Sơn, tỉnh Bình Định. Từ đó, Ngài thực hành theo phép của một vị Sa Di theo hệ phái Khất Sĩ. Sự tinh chuyên của Ngài đã được Bồn sư chứng nhận và cho đăng đàn thọ Cụ túc giới tại tịnh xá Ngọc Nhơn, thành phố Quy Nhơn vào năm Đinh Mùi (1967), lúc bấy giờ Ngài đã 55 tuổi. Từ đó, Ngài tinh tấn tu tập và hành đạo trên khắp các tỉnh miền Trung thân yêu, nơi đâu cũng có dấu chân hoằng hóa của Ngài.

Trong những năm đầu hành đạo, Ngài về quê nhà độ người em là Hồ Tiền xuất gia với đạo hiệu Thích Giác Ty. Bào đệ của Ngài đã viên tịch vào năm 1984 tại núi Ông, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

Từ năm 1972, Ngài được Giáo Hội Khất Sĩ giao trọng trách trụ trì các Tịnh xá tại miền Trung như: Tịnh xá Ngọc Hà tại thị xã Đông Hà tỉnh Quảng Trị; Tịnh xá Ngọc Thuận tại tỉnh Ninh Thuận; Tịnh xá Ngọc Nghĩa tại tỉnh Quảng Ngãi v.v... Đi đến đâu, Ngài cũng hết lòng tuyên dương Phật pháp, khiến cho đạo tràng ở đó ngày một hưng thịnh.

Năm Tân Dậu (1981), Ngài được Giáo hội bổ nhiệm trụ trì Tịnh xá Ngọc Giáng tại thành phố Đà Nẵng. Từ đó, Ngài gắn liền cuộc đời hành đạo của mình đối với chư Tăng Ni và tín đồ thành phố Đà Nẵng cho đến cuối đời.

Năm Nhâm Thân (1992), Ngài được tấn phong lên hàng giáo phẩm Thượng tọa trong kỳ đại hội của TW.Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Năm Đinh Sửu (1997), tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng tách tỉnh thành tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng, Ban trị sự thành hội Phật giáo thành phố Đà Nẵng được thành lập, Ngài được cung thỉnh làm Phó ban trị sự trong suốt hai nhiệm kỳ: nhiệm kỳ I (1997-2002); nhiệm kỳ II (2002-2007).

Năm Nhâm Ngọ (2002), với những công lao đóng góp cho Giáo hội, Ngài đã được tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng.

Ngài có đời sống thật là giản dị theo tinh thần “Tam thường bất túc”. Ngài nghiêm cẩn hành trì giới luật, y bát lúc nào cũng bên mình và thường khuyên chúng Tăng cố gắng hành trì theo những gì Đức Phật đã chỉ dạy.

Tuy tuổi đã cao nhưng Ngài vẫn ngày đêm nghiên cứu kinh luật, trì tụng kinh Lăng Nghiêm và Kim Cang bằng nguyên văn chữ Hán.

Ngài rất chú trọng đến việc khuyến khích chư Tăng trau dồi nội ngoại điển để có đủ khả năng cán đàn công việc hoằng pháp trong tương lai. Đồng thời, Ngài mở các khóa học giáo lý cho cư sĩ tại gia.

Về mặt kiến tạo, Ngài đã xây dựng Tịnh xá Ngọc Giáng trở thành một trong những Tịnh xá đẹp nhất miền Trung. Ngài tân tạo ngôi chánh điện Tịnh xá bằng gỗ lim rất hài hòa, kết hợp giữa kiến trúc cổ điển phương Đông và kiến trúc của hệ phái Khất Sĩ. Bên cạnh đó, Ngài còn tạo những pháp khí trong Tịnh xá rất trang nghiêm như đúc Đại hồng chung và tượng Bốn Sư bằng đồng, xây dựng tượng đài Quan Thế Âm và tượng Bốn sư nhập Niết-bàn bằng đá, xây dựng giảng đường, công tam quan, thư viện v.v... Mới đây nhất, Ngài cũng đã hoàn thành ngôi bảo tháp thờ Xá lợi, pháp bảo và linh cốt chư Tăng sau khi viên tịch.

Đầu năm Bính Tuất (2006), sức khỏe của Hòa thượng yếu dần, tuy nhiên tâm nguyện xây dựng lại ngôi nhà Cửu Huyền bị cơn bão số 6 làm hư sụp. Tâm nguyện ấy được hàng đệ tử và tín đồ khởi công thực hiện vào 28 tháng 9 năm Bính Tuất (2006). Và đó cũng chính là ngày mà Ngài xả báo thân nơi trần thế. Hòa thượng đã viên tịch vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 28 tháng 9 năm Bính Tuất (18/11/2006) tại Tịnh xá Ngọc Giáng, hưởng thọ 95 tuổi đời và 40 hạ lạp. Nhục thân của Hòa thượng được đưa vào hỏa táng tại thành phố Nha Trang và linh cốt được tôn thờ tại Tịnh xá Ngọc Giáng, nơi mà Ngài đã dày công xây dựng và kiến tạo.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH TỪ MÃN (1932-2007)**

### **Trụ Trì Chùa Phổ Đà - Đà Nẵng**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Hữu Độ, sinh ngày 01 tháng 11 năm Nhâm Thân (nhằm ngày 28/11/1932) tại thôn Thuận Hòa, xã Hương Phong, huyện Thuận Hóa, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Hữu Oai, thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Kiếm. Hòa Thượng là người con thứ 5 trong gia đình có 6 anh em. Sớm bộc lộ bản tánh thông minh hiếu học, lại là một người con hiếu thuận, nên Hòa Thượng rất được song thân yêu mến. Để tạo điều kiện thuận lợi trong việc học hành sau này của Hòa thượng, song thân đã cho Ngài vào Đà Nẵng ở nhà người bạn thân là cụ ông Trần Văn Thuần và cụ bà Nguyễn Thị Đắc (pháp danh Tâm Kế, tự Từ Lưu). Sau một thời gian ở với 2 ông bà, với bản tánh thuần lương hiếu đạo và ý chí ham học hỏi, Hòa thượng được 2 ông bà yêu mến, nên đã xin với Song thân của

Hòa thượng cho Hòa thượng làm con nuôi của mình. Cũng từ đó Hòa thượng được song thân nuôi dưỡng đặt lại tên là Trần Văn Độ. Hòa thượng thường cùng song thân nuôi dưỡng đến chùa, theo tháng năm căn duyên Phật Pháp được huân tập. Đến năm 10 tuổi Hòa Thượng phát đại tâm xuất gia và được song thân nuôi dưỡng chấp thuận cho làm đệ tử của Hòa thượng Bôn sư là Ngài cố đại lão Thích Tôn Thắng trú trì sắc tứ Phổ Thiên. Song thân nuôi dưỡng của Hòa thượng đã phát tâm cúng dường đất cho Hòa thượng Bôn Sư xây dựng một ngôi chùa, nay là chùa Diệu Pháp ở phường Bình Thuận.

Lúc thiếu thời, nhờ sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Phật Giáo nhiều đời, có bản tánh thông minh và hiếu học về đạo cũng như đời, lại có đức tánh khiêm cung điềm đạm, Hòa Thượng luôn được Thầy và chúng bạn yêu mến.

Năm lên 18 tuổi, Canh Dần (1950), Hòa Thượng được Bôn Sư cho thọ giới Sa Di tại chùa sắc tứ Phổ Thiên với Pháp danh Tâm Lượng, tự Từ Mẫn, quả thật đúng với bản tánh hiền thiện của Hòa thượng lúc sinh tiền.

Năm Tân Mão (1951), theo chủ trương của Giáo hội Tăng già Trung phần, cần đào tạo người tài đức để lo việc hoằng dương Chánh pháp, Hòa thượng được Bôn Sư cho ra Huế tham học tại Phật học đường Báo Quốc do cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ làm Giám viện.

Năm Bính Thân (1956), Hòa thượng được truyền giới cụ túc tại đại giới đàn chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Giác Nhiên trú trì Tổ đình Thuyền Tôn làm đàn đầu và được Hòa thượng Bôn sư cho kệ phú pháp và đặt Pháp Hiệu là Chơn Giác với bài kệ:

*Độ nhơn đắc độ tiên tự độ*

*Tâm lượng tam thiên quảng vô biên*

*Từ tế chúng sanh đồng chí mẫn*

*Chơn giác quang minh hiện thân tiên.*

Kể từ đây, Ngài chính thức dự vào hàng Chúng Trung Tôn, nói pháp đời 43 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Liễu Quán.

Năm Mậu Tuất (1958), Hòa Thượng tốt nghiệp Trung đẳng Phật học tại tổ đình Báo Quốc Huế và phát nguyện thọ Bồ Tát giới tại Đại giới đàn của Viện Cao Đẳng Phật học Nha Trang tổ chức do Cố đại lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên làm đàn đầu. Cùng khóa này có các vị đồng học, đồng phạm hạnh với Hòa Thượng như: Cố Hòa Thượng Chánh Trực, Hòa thượng Thích Thiện Bình, Hòa Thượng Thiện Hạnh, Hòa Thượng Đức Chơn... Cũng năm này, tuy Hòa thượng đang học tại Phật học viện Hải Đức Nha Trang, nhưng được sự tín nhiệm của Giáo hội, Hòa thượng được cử làm giảng sư tại các Tỉnh Giáo hội như: Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên...

Năm Nhâm Dần (1962) chùa Phổ Thiên nay là chùa Phổ Đà tại thành phố Đà Nẵng được cố Đại lão Hòa thượng Thích Tôn Thắng phát nguyện cúng dường cho Giáo hội làm cơ sở đào tạo Tăng tài. Đây là một trong 3 cơ sở lớn của hệ thống Phật học viện trung phần. Hòa thượng được cử về làm Giáo Thọ tại đây. Ở đây Hòa thượng tận tâm giáo dục Tăng ni trau dồi giới tuệ cho học Tăng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu học.

Năm Quý Mão (1963), trước chính sách kỳ thị Tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm, Hòa Thượng đã tham gia với các vị tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Đà Nẵng, tích cực hướng dẫn Tăng Ni bảo vệ Chánh Pháp. Mặc dầu bị bắt bớ, giam cầm, hành hạ... Hòa thượng vẫn thường răn dạy tín đồ: *“Đã hiến thân cho Đạo thì không ngại gian khổ, hiểm nguy, vì sống chết là lẽ thường, chỉ có Chánh Pháp mới là lẽ sống đích thực”*.

Năm Giáp Thìn (1964), cuộc tranh đấu bảo vệ Chánh pháp thành công, Giáo hội trở lại sinh hoạt bình thường, Hòa thượng được cử làm đặc ủy Pháp sự, kiêm Giám đốc trung tâm văn hóa Phật giáo Đà Nẵng.

Năm Ất Tỵ (1965), Hòa thượng làm Phó đại diện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đà Nẵng, kiêm trưởng ban quản trị trường Trung học tư thục Bồ Đề Đà Nẵng và giảng dạy Giáo lý cho cấp Trung học.

Năm Đinh Mùi (1967), Hòa thượng được cử làm Phó giám viện Phật học viện Phổ Đà kiêm giám học. Với phương pháp giảng dạy đầy tính sư phạm nên phần lớn học Tăng Phật học viện và học sinh trường Bồ Đề tiếp thu Giáo lý một cách dễ dàng.

Năm Canh Tuất (1970), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất miền Vạn Hạnh tổ chức Đại giới đàn tại Phật học viện Phổ Đà do Hòa thượng Bôn Sư Thích Tôn Thắng làm Chánh chủ đàn. Giới đàn được đặt tên



là “Giới Đàn Vĩnh Gia” và được Hòa thượng Thích Mật Nguyễn chánh đại diện miền Vạn Hạnh hỗ trợ. Đại giới đàn được tổ chức một cách trọng thể, trên hai ngàn giới tử kể cả giới tử tại gia thọ Thập thiện tại chùa Pháp Lâm. Tại giới đàn này, Hòa thượng được cử vào Hội đồng Giám khảo kiêm tri sự Đại giới đàn.

Năm Nhâm Tý (1972), Hòa thượng trùng tu tổ đình Diệu Pháp là ngôi chùa mà Hòa thượng Bốn Sư đang trú trì để ngôi chùa được khang trang và tín đồ có nơi tụng kinh lễ bái.

Năm Quý Sửu (1973), Cao đẳng Phật học viện Hải Đức Nha Trang khai mở Đại giới đàn Phước Huệ, Hòa thượng được cung thỉnh vào Ban giám khảo.

Năm Ất Mão (1975), trong buổi giao thời khó khăn này, Hòa thượng vẫn cố gắng hoàn thành trách nhiệm của một tu sĩ và được suy cử làm Phó đại diện Tỉnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

Năm Bính Thìn (1976), Hòa Thượng được Viện Hóa Đạo suy cử trú trì chùa Phổ Đà. Trong giai đoạn này Hòa thượng tổ chức tu học để ổn định đời sống hành trì cho chư Tăng Đà Nẵng, bằng cách tổ chức an cư kiết hạ, tụng và Bồ Tát tại trú xứ Phổ Đà. Cũng trong năm này Hòa thượng được UBMTTQVNTPĐN mời làm ủy viên mặt trận nhiệm kỳ 1976 và đặc cử làm thành viên Hội Đồng Nhân Dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng khóa 2. Việc đời, việc đạo gánh nặng hai vai, nhưng Hòa thượng vẫn tổ chức lớp giáo lý cho tín đồ có thiện duyên học Phật pháp vào các tối thứ 7 và sáng chủ nhật hàng tuần.

Năm Kỷ Mùi (1979), Hòa thượng đã cùng sư huynh là Hòa Thượng Thích Chơn Ngộ cùng nhau trùng tu chùa Tịnh Độ do Hòa thượng Bốn Sư kiến tạo năm 1956 tại thị xã Tam Kỳ-Quảng Nam.

Năm Tân Dậu (1981), Phật giáo cả nước đã ngôi lại trong ngôi nhà chung có tên là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Trong tổ chức mới này, Hòa Thượng được cử làm Phó ban trị sự tỉnh hội Giáo Hội Phật Giáo Đà Nẵng cho đến ngày viên tịch.

Năm 1982 nhờ các khóa an cư kiết hạ và sự sinh hoạt của Chư Tăng mà GHPG Đà Nẵng trở nên khởi sắc, tín đồ càng ngày càng đông đảo, chánh điện chùa Phổ Đà đã trở nên chật hẹp và Hòa Thượng đã đứng ra trùng tu.

Năm Nhâm Thân (1992) do nhu cầu xuất gia tu học của Tăng ni trẻ mỗi ngày một đông, Hòa thượng đã trình lên Giáo hội để xin mở trường cơ bản Phật học thành phố Đà Nẵng. Tuy gặp rất nhiều trở ngại trong công việc mở trường phần thì kinh tế hạn hẹp và rất nhiều nghịch cảnh khác nhưng với lòng quyết tâm truyền trao sở học của mình cho đàn hậu tấn, Ngài đã làm tất cả những gì mình có thể, cuối cùng trường cơ bản Phật học thành phố Đà Nẵng cũng được Giáo hội và chính quyền cho phép và Ngài được suy cử làm Hiệu trưởng. Hiện nay trường đã được đổi tên thành trường Trung cấp Phật học thành phố Đà Nẵng và Hòa Thượng vẫn được cung thỉnh giữ chức vụ Hiệu trưởng của trường.

Năm Ất Hợi (1995), sau cơn bạo bệnh, Hòa thượng bị tai biến và bị liệt một bên mình, nhưng trí tuệ vẫn minh mẫn sáng suốt, thân bệnh mà tâm không bệnh, cho nên trong các nhiệm kỳ của giáo hội, Hòa thượng vẫn được suy cử làm Phó ban trị sự Tỉnh kiêm Trưởng ban giáo dục Tăng ni và là Hiệu trưởng trường Trung cấp Phật học Đà Nẵng.

Năm Tân Tỵ (2001), mặc dù tật bệnh, lại thêm tuổi cao sức yếu, nhưng với nhu cầu tu học của Tăng tín đồ Phật giáo thành phố Đà Nẵng, Hòa thượng cùng với chư huynh đệ phát tâm trùng tu chánh điện chùa Phổ Đà. Nhờ đó mà ngôi chùa Phổ Đà trở thành một ngôi phạm vũ huy hoàng như hiện nay.

Hóa duyên đã mãn, Phật sự độ sanh đã viên thành, Hòa thượng đã an nhiên thị tịch lúc 20 giờ 25 phút, ngày 28 tháng 05 (nhằm ngày 12 tháng tư năm Đinh Hợi), hưởng thọ 76 tuổi, bảo tháp được kiến tạo tại chùa Tịnh Quang, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hòa thượng đã đi vào cõi Niết bàn vô tung bất diệt, tuy rằng hình bóng Ngài không còn hiện diện với chúng ta, nhưng những gì Ngài đã cống hiến đối với Phật giáo Quảng Nam Đà Nẵng vẫn sống mãi trong lòng Tăng Ni qua bao thế hệ.

---o0o---

## **PHẦN II: HÀNH TRẠNG CHƯ THIÊN ĐỨC HÀNH ĐẠO TẠI CÁC TỈNH THÀNH**

**Hòa Thượng MINH LƯỢNG - THÀNH ĐĂNG (1626 - 1709)**

**Khai Sơn Chùa Vạn Đức - Hội An**

Hòa thượng Minh Lượng thế danh Lý Nhuận, sinh vào giờ Ngọ, ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần (1626) tại huyện Triều Dương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Thân phụ là cụ ông húy Lý Ân, thân mẫu là cụ bà Phan Thị Tề.

Ngài xuất gia, đắc pháp với tổ Nguyên Thiệu Siêu Bạch<sup>14</sup> nên có pháp danh Minh Lượng, tự Nguyệt Ân, hiệu Thành Đăng, nối dòng pháp Lâm Tế đời thứ 34. Nếu xét về dòng của ngài Đạo Mân tại chùa Thiên Khai thì Ngài thuộc hàng chữ “Thành”. Xét về dòng của ngài Vạn Phong-Thời Ủy chùa Thiên Đồng thì Ngài thuộc chữ “Minh”.

Vào khoảng hậu bán thế kỷ XVII, Ngài sang Việt Nam và tham dự giới đàn tại chùa Thiên Lâm-Thuận Hóa. Sau khi giới đàn hoàn mãn, Ngài và thiền sư Minh Hải vào ngụ tại Hội An. Thiền sư Minh Hải khai sơn chùa Chúc Thánh, còn Ngài đến làng Thanh Hà khai sơn chùa Lang Thọ (tức chùa Vạn Đức ngày nay).

Những ngày đầu tiên tại vùng đất mới này, Ngài được sự trợ duyên của người quả phụ và 2 đứa con thơ của nhà Nho quá cố hiến cúng một khu đất để làm am thất tu hành. Nơi am thất này, ngày đêm miên mật 6 thời, Ngài chuyên tâm thiền định, ít giao thiệp với đời. Tuy nhiên, hương giới hạnh đã theo gió bay xa, đồ chúng lần lần quy tụ, theo Ngài học hạnh viễn ly.

Thiền sư Minh Lượng-Thành Đăng truyền pháp theo bài kệ của tổ Đạo Mân:

*Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên*

*Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên*

*Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ*

*Chiếu Thế Gian Đăng Vạn Cổ Truyền.*

Tại chùa Lang Thọ, Ngài đã đào tạo một thế hệ đệ tử kế thừa với các ngài pháp danh bằng chữ Phật như:

- Phật Tuyệt-Tường Quang: kế nghiệp trụ trì chùa Vạn Đức, khai sơn chùa Kim Liên, tại ấp Trường Lệ, xứ Tâm Vong, xã Cẩm Phô, tỉnh Quảng Nam<sup>15</sup>.

- Phật Thiên-Hoa Nghiêm: khai sơn chùa Kim Sa, tại xứ Trảng Sỏi, xã Cẩm Sa, Thanh Chiêm, Quảng Nam<sup>16</sup>.

- Phật Tường-Đức Liên: khai sơn chùa Quang Hòa tỉnh Bình Định.

- Phật Bảo-Pháp Hóa: khai sơn chùa Thiên Ân, tỉnh Quảng Ngãi

- Trường Viễn đại sư, khai sơn chùa Vĩnh Long<sup>17</sup>

Sau một thời gian giáo hóa tại Quảng Nam, thấy các đệ tử đã trưởng thành có khả năng thay mình giáo hóa, Ngài bèn giao chùa cho đệ tử là Phật Tuyết-Tường Quang trụ trì, còn mình tiếp tục vào Nam vân du hóa đạo<sup>18</sup>.

Tại đất Gia Định, Ngài khai sơn chùa Đại Giác ở dinh trấn Biên Hòa để làm nơi truyền giáo. Kế vị Ngài nơi đây có đệ tử là Phật Ý-Linh Nhạc<sup>19</sup>, một trong những cao tăng của Phật giáo miền Nam. Ngài Phật Ý khai sơn chùa Từ Ân và Khải Tường tại đất Gia Định.

Sau một thời gian dài giáo hóa tại An Nam, tổ sư Minh Lượng-Thành Đăng đã viên tịch vào giờ Tý ngày 15 tháng 7 năm Kỷ Sửu (1709), thọ thế 83 tuổi<sup>20</sup>.

Nhìn lại sự nghiệp giáo hóa của tổ Minh Lượng quả thật là vĩ đại. Từ Trung Hoa, Ngài đã đến truyền giáo suốt cả một lãnh thổ Đàng Trong. Hai đạo tràng chính mà Ngài hoằng hóa là chùa Vạn Đức tại Quảng Nam và chùa Đại Giác tại Biên Hòa. Tuy nhiên, tại Quảng Nam thì chỉ truyền xuống một đời với các Ngài thuộc hàng chữ “Phật” mà thôi. Còn tại Gia Định, Ngài Phật Ý-Linh Nhạc có các đệ tử đặc pháp thuộc hàng chữ “Tổ” như: Tổ Nhân-Thiên Trường: trụ trì chùa Tập Phước; Tổ Tông-Viên Quang: trụ trì chùa Giác Lâm; Tổ Ân-Mật Hoằng: trụ trì chùa Đại Giác, Tăng cang chùa Linh Mục-Huế, Tổ Đạt-Trí Tâm v.v...đều là những bậc cao Tăng thâm sâu giáo lý. Các pháp tôn của Ngài Minh Lượng đã tích cực xiển dương Phật pháp khiến cho đạo Phật tại miền Nam ngày càng hưng thịnh. Đạo đức của các Ngài đã ảnh hưởng đến triều đình nên được vua mời ra kinh giảng đạo và tấn phong Tăng cang như ngài Tổ Ân-Mật Hoằng, Tăng cang đầu tiên của triều Nguyễn.

Ngày nay, các chùa Đại Giác ở Biên Hòa, Giác Lâm, Giác Viên, Từ Ân v.v..tại thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn truyền thừa theo bài kệ của ngài Đạo Môn và đã xuống tới thế hệ chữ Lê, Trung, Thiên.

## Hòa Thượng MINH CHÂU - HƯƠNG HẢI (1628 - 1715)

### Trụ Trì Chùa Nguyệt Đường - Hải Dương

Hòa thượng Minh Châu-Hương Hải là một vị cao Tăng, một danh nhân của Việt Nam trong thế kỷ XVII. Cho đến nay vẫn chưa có sử liệu chính thức nào xác định cụ thể danh tánh của Ngài. Theo “*Kiến Văn Tiểu Lục*” của Lê Quý Đôn cho biết tổ tiên Ngài vốn người Áng Độ, Nghi Lộc, Nghệ An theo phò chúa Nguyễn Hoàng vào sinh sống tại Quảng Nam. Ngài sinh vào năm Mậu Thìn (1628), niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10 đời vua Thần Tông nhà Lê tại làng Bình An thượng, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam.

Sinh trưởng trong một gia đình trâm anh thế phiệt, từ nhỏ Ngài đã hấp thụ tư tưởng Nho giáo, miệt mài kinh sử, chí hướng đến cửa Khổng sân Trình lập công danh với đời. Năm vừa tròn 18 tuổi thì Ngài thi đỗ Hương cống và được bổ làm tri phủ Triệu Phong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) ở Đàng Trong.

Sau 7 năm làm quan, chứng kiến biết bao cảnh trái ngang của chốn quan trường nên Ngài phát tâm tìm cầu học đạo. Năm Nhâm Thìn (1652), Ngài đến học Phật với thiền sư Lục Hồ-Viên Cảnh, được ban pháp danh là Minh Châu-Hương Hải, hiệu là Huyền Cơ-Thiện Giác, tiếp đến lại tới học đạo với thiền sư Viên Khoan-Đại Thâm, năm này Ngài vừa tròn 25 tuổi. Ba năm sau, Ngài chính thức từ quan đi xuất gia.

Sau một thời gian tu học, Ngài đóng thuyền đến đảo Cù Lao Chàm ở ngoài cửa biển Hội An, dựng ba gian am nhỏ để ở và tu trì. Thời gian Ngài ở đây khoảng được 10 năm.

Sự tu hành thiền định của Ngài đã dần dần được mọi giới ở Đàng Trong biết đến, trong đó có Hoa Lễ Hầu là Tổng thái giám. Hoa Lễ Hầu tâu với Dũng Quốc Công Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) về sự tu hành của Hòa thượng và Ngài được quốc công mời về trụ trì viện Thiền Tịnh ở núi Quy Kinh. Mẹ của Nguyễn Phúc Tần và 3 con là Phúc Mỹ, Hiệp Đức, Phúc Tô đều đến quy y cùng với đông đảo quan lại, binh dân.

Lúc bấy giờ, sự xung đột giữa hai nhà Trịnh-Nguyễn đã lên cao độ. Sau trận đánh năm Mậu Tý (1648), quân Nguyễn bắt được rất nhiều tù binh trong đó có Gia Quận Công. Trong thời gian bị giam lỏng ở Đàng Trong,

Gia Quận Công thường lui tới viện Thiền Tịnh để theo học Phật pháp với Ngài. Có người dèm pha với chúa Nguyễn rằng Ngài và Gia Quận Công đang tính chuyện vượt biên về đất Bắc. Chúa Nguyễn Phúc Tần bèn cho người điều tra nhưng không có chứng cứ, bèn đưa Ngài trở về Quảng Nam. Cũng chính vì lẽ đó, Ngài mới nảy ý định vượt biển ra đất Bắc hoàng hóa.

Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682), Ngài cùng với 50 đồ đệ vượt biển từ Quảng Nam ra Đàng Ngoài, năm ấy Ngài vừa tròn 55 tuổi. Thuyền đến Vinh, Ngài vào yết kiến Yên Quận Công Trịnh Diêm (1629-1682) và ở tại đây một tháng. Chúa Trịnh biết tin Ngài đã ra Đàng Ngoài nên cho Đường Quận Công đón Ngài về Kinh.

Chúa Trịnh Tạc qua đời, chúa Trịnh Căn lên nối ngôi, ban cho Ngài áo mũ, lương thực, tiền bạc rồi cho về trấn Sơn Nam, giao cho Tước Quận Công Lê Đình Kiên (1623-1704) giúp đỡ và thành lập viện Thiền Tịnh, sau đó là chùa Nguyệt Đường ở tại Phố Hiến.

Từ đó, đạo phong của Ngài ngày càng tỏa rạng, được mọi giới tại Đàng Ngoài ngưỡng mộ. Một lần, vua Lê Dụ Tông triệu Ngài vào điện và hỏi:

- Tiên đế (Hi Tông) từng khâm phục đạo hạnh của Sư Ông, Trẫm vẫn một lòng ngưỡng mộ ấy, ngưỡng mong Sư ông pháp thí.

- Ngài bèn đọc 4 câu kệ:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan

Thẩm sát tư duy tử tế khan

Mạc giáo mộng trung tầm tri thức

Đương lai điện thượng đồ sư nhan

Nghĩa là:

*Nghe lại điều mình thấy những ngày*

*Suy đi nghĩ lại kỹ càng hay*

*Chớ tìm tri thức trong cơn mộng*

*Có thể mới hay nhận được thầy*

(Mật Thể dịch.)

Vua lại hỏi:

- Thế nào là ý của Phật?

Ngài đáp:

Nhận quá trường không

Ảnh trầm hàn thủy

Nhận vô di tích chi ý

Thủy vô lưu ảnh chi tâm.

Nghĩa là:

*Nhận liệng trên không*

*Bóng chìm dưới nước*

*Nhận không để dấu ở lại*

*Nước chẳng lưu bóng làm chi.*

Vào ngày 12 tháng 5 năm Ất Mùi (1715), sau khi tắm rửa, Ngài khoác y, đội mũ, triệu tập môn đồ đọc kệ phó chúc:

Thời đương bát thập bát

Hốt nhiên đăng tọa thoát

Hữu lai diệc hữu khứ

Vô tử diệc vô hoạt

Pháp tính đẳng hư không

Sắc thân như bào mạt

Đông độ ly Ta bà

Tây phương liên ngọc pháp.

Nghĩa là:

*Tuổi đương tám mươi tám*

*Tọa thoát tự nhiên bỗng*

*Có đến cũng có đi*

*Không chết cũng không sống*

*Pháp tính giống hư không*

*Sắc thân như bọt mọn*

*Đông độ rời Ta bà*

*Tây phương dài sen đón.*

Sư hường thọ 88 tuổi với hơn 50 năm hành đạo tại hai miền đất nước. Nhục thân Sư được an trí trong bảo tháp tại chùa Nguyệt Đường<sup>21</sup>.

Với 88 năm xuất hiện ở cõi đời, thiền sư Minh Châu-Hương Hải đã cống hiến hết sức mình cho Đạo Pháp và Dân Tộc.

Đứng về mặt Dân Tộc, thuở thanh niên Ngài cũng đã từng ra làm quan để đóng góp sức mình vào việc an bang tế thế. Khi xuất gia tu đạo, với đạo hạnh của mình, Ngài đã được các Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh và vua Lê thường mời đàm đạo và các quan hay đến thăm hỏi. Sự quan hệ này có tác động rất lớn đối với chính sách trị nước an dân của vua chúa đương thời.

Điều này đã khẳng định cho chúng ta một điều: Giai đoạn này, Phật giáo Việt Nam phát triển mạnh chứ không suy đồi như mọi người lầm tưởng.

Mỗi quan hệ này, chúng ta có thể thấy rõ qua bài thơ Nôm mà Trịnh Cương làm tặng Ngài:

*Danh lam từng trái đã hay danh*

*Trình độ này âu hợp chốn trình*



*Pháp giới chăm chăm tuyên diệu pháp*

*Kinh luân rõ rõ diễn chân kinh*

*Công nhiều nhờ có công vô lượng*

*Thế thuận vậy nên thế hữu tình*

*Ngăn tục mưa hè mùi tục lụy*

*Lòng thiền tua kín chốn thiền khuynh.*

Đứng về mặt Đạo Pháp, sự tu hành chứng ngộ của Sư là một minh chứng sống động cho sự vi diệu của Phật Pháp. Đệ tử đắc pháp của Ngài có đến trên 100 vị. Trong đó, xuất chúng là các vị Chân Nguyên-Tuệ Đăng, Chân An-Tuệ Tĩnh, Chân Lý-Hiển Mật v.v..đều là những bậc danh nhân của Phật giáo nói riêng và Dân Tộc nói chung.

Căn cứ vào pháp danh chữ “Chân” mà Ngài cho đệ tử, ta biết Ngài thọ giáo và truyền pháp theo bài kệ của thiền phái Lâm Tế dòng Trí Bàng-Đột Không:

*Trí tuệ thanh tịnh*

*Đạo đức viên minh*

*Chân như tính hải*

*Tịch chiếu phổ thông.*

Như vậy, Ngài thuộc đời thứ 8 của dòng Lâm Tế Trí Bàng. Các đệ tử hàng chữ Chân và các pháp tôn hàng chữ Như, Tính v.v.. đều là những bậc đồng lương trong Phật pháp, tích cực hoằng hóa làm cho Chánh pháp tại Đàng Ngoài ngày càng hưng thịnh.

Ngoài những thơ văn đối đáp với các vua quan, Ngài trước tác rất nhiều kinh sách để dạy dỗ đồ chúng. Những tác phẩm của Ngài phần lớn được viết bằng chữ Nôm như sau:

- Giải Pháp Hoa kinh 1 bộ
- Giải Kim Cương kinh lý nghĩa 2 đạo

- Giải Sa Di giới luật 1 quyển
- Giải Phật tổ tam kinh 3 quyển
- Giải Di Đà kinh 1 quyển
- Giải Vô Lượng Thọ kinh 1 quyển
- Giải Địa Tạng kinh 3 quyển
- Giải Tâm Kinh đại đien 1 quyển
- Giải Tâm Kinh ngũ chỉ 1 quyển
- Giải Tâm Châu nhất quán 1 quyển
- Giải Chân Tâm trực thuyết 1 quyển
- Giải Pháp Bảo Đàn kinh 6 quyển
- Giải Phổ Khuyến tu hành 1 quyển
- Giải Bảng điều 1 thiên
- Soạn Cơ Duyên vấn đáp tinh giải 1 quyển
- Soạn Sự Lý dung thông 1 quyển
- Soạn Quán Vô Lượng Thọ kinh quốc ngữ 1 quyển
- Soạn Cúng Phật tam khoa (cát hung tiếu) 1 quyển
- Soạn cúng Dược Sư 1 khoa
- Soạn cúng Cứu phẩm 1 khoa.
- Hương Hải thiên sư ngữ lục 1 quyển

Ngoài ra, Ngài có ghi 1 cuốn về địa lý tỉnh Quảng Nam theo lời đề nghị của chúa Trịnh Tạc. Đó là cuốn “*Quảng Nam Thuận Hóa sơn thủy lộ trình*”.

Tuy nhiên, toàn bộ những tác phẩm của Ngài đều bị thất lạc. Ngày nay, chúng ta chỉ còn tìm được một số tác phẩm như:

- Giải Kim Cang kinh lý nghĩa
- Giải Di Đà kinh
- Giải Tâm Kinh ngũ chỉ
- Soạn sự lý dung thông
- Hương Hải thiên sư ngữ lục

Với một sự nghiệp trước tác đồ sộ như vậy, thiên sư Minh Châu-Hương Hải xứng đáng là một nhà văn hóa lớn của dân tộc. Cuộc đời và sự nghiệp của Ngài mãi mãi là tỏa rạng trong lịch sử truyền giáo của Phật giáo trong lòng nước mẹ Việt Nam thân yêu.

---o0o---

## **Hòa Thượng PHÁP CHUYÊN -DIỆU NGHIÊM (1726 - 1798)**

### **Khai Sơn Chùa Từ Quang - Phú Yên**

Hòa thượng họ Trần, người làng Cổ Tháp, xã Hoa Châu, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam (Nay là xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Tổ tiên Ngài vốn người Thanh Hóa ứng nghĩa theo Tiên chúa Nguyễn Hoàng vào Nam. Thân phụ là cụ ông Trần Văn Hiếu và thân mẫu là cụ bà người tộc Nguyễn.

Tương truyền rằng vào đêm 16 tháng 7 năm Ất Tỵ (1725), thân mẫu của Ngài nằm mộng thấy một nhà sư đến lấy y trùm lên mình bà và nhân đó mà thọ thai. Từ đó, bà không ăn đồ mặn nhưng thân thể vẫn tráng kiện lạ thường. Đến giờ Mậu Thìn ngày mùng 2 tháng 4 năm Bính Ngọ (1726) thì bà chuyển dạ sanh một hài nhi khỏe mạnh.

Ngay từ nhỏ, Ngài đã không ăn được những thức ăn có huyết tanh. Người chú của Ngài xuất gia có hiệu là Lâm Hoàng đại sư nhìn Ngài và nói với cha mẹ Ngài rằng: “ Đứa bé này có cái tướng của bậc xuất trần thượng sĩ.”

Lên 9 tuổi, Ngài được phụ thân cho đi học và đã tỏ ra tinh cần khác chúng. Đến năm 15 tuổi, Ngài đã thông thuộc tất cả những kinh điển của Nho gia và cùng với người anh ra kinh đô Phú Xuân dự thi. Ngài đã đỗ trong kỳ thi năm Quý Hợi (1743), lúc bấy giờ vừa tròn 18 tuổi và ra làm quan dưới thời chúa Võ Vương -Nguyễn Phúc Khoát.

Lúc bấy giờ, chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong đang đi vào sự suy yếu, quyền thần Trương Phúc Loan chuyên quyền, vợ vét của cải của dân, trong triều ngoài nội quan lại đua nhau bòn mót tham nhũng. Trong khi đó, ngoài xã hội nhiều nương, dân chúng lâm than cơ cực. Chứng kiến một triều đình thối nát như vậy, Ngài rất là chán ngán. Nhân một hôm xem tuồng “*Tam Trinh Cố Sự*” và “*Long Hồ Sự Duyệt*”, Ngài hốt nhiên nhận chân ra lẽ sống cuộc đời và học theo gương người xưa treo ấn từ quan, trở về làng xin cha mẹ cho được xuất gia học đạo. Ban đầu cha mẹ sư lưu luyến không nỡ, nhưng sau nhớ lại lời của Lâm Hoằng đại sư nên đồng ý cho Ngài xuất gia.

Nghe nói tại xã Thanh Hà, huyện Diên Phước có thiền sư Ân Triêm là bậc cao tăng uyên thâm Phật pháp nên Ngài tìm đến xin được xuất gia học đạo. Ngài được tổ Ân Triêm thu nhận làm môn hạ, nhập chúng tu học tại chùa Phước Lâm. Từ đó, Ngài chuyên cần tu học, không bao lâu đã thông thuộc Tỳ Ni, Thập Giới, Oai Nghi, Cảnh Sách v.v...nên tổ sư rất là hoan hỷ. Đến ngày 19 tháng 2 năm Ất Sửu (1745), nhân ngày khánh đản Quan Thế Âm Bồ Tát, Ngài thỉnh cầu Tổ Thiệt Dinh thế phát và Tổ cho pháp danh là Pháp Chuyên, tự Luật Truyền. Như vậy, Ngài thuộc đời thứ 36 dòng Lâm Tế và cũng là thế hệ thứ 3 của pháp phái Chúc Thánh truyền theo bài kệ của tổ Minh Hải-Pháp Bảo.

Đến tháng 3, được sự cho phép của Tổ, Ngài đến chùa Bảo Lâm thọ Cụ Túc giới với Hòa thượng Hải Điện. Sau khi giới đàn hoàn mãn, Ngài trở lại Phước Lâm an cư bố tát, hầu thầy 5 năm đúng theo tinh thần giới luật. Ngài thường tưởng niệm vô thường, sanh diệt qua mau nên quyết lòng tu tập hầu mong thành tựu đạo nghiệp. Từ đó, Ngài ngày chỉ ăn một bữa, dứt hết tất cả ngoại duyên chuyên tâm tu trì, ngày tụng đọc kinh văn, lễ Phật Hồng Danh, tới đến tham thiền niệm Phật. Trong suốt 5 năm, Ngài tinh cần tu tập không một chút khiếm khuyết nên Bản sư rất là hài lòng.

Sau 5 năm, Ngài xin phép bản sư vân du đây đó khắp các chốn Tông Lâm để tham vấn các bậc kỳ túc để mở mang trí tuệ. Nghe nói thiền sư Liễu Triệt ở chùa Thập Tháp-Bình Định là một bậc cao tăng kiến văn quảng bác

thuyết pháp độ người rất nhiều. Tại chùa này có bộ Đại tạng kinh do Tổng binh Mạc Cửu ở trấn Hà Tiên phụng cúng nên Ngài muốn đến tham học và để được xem kinh thư.

Nhân Hòa thượng Chí Bảo ở chùa Bảo Lâm thỉnh thiền sư Liễu Triệt đến phủ Thăng Hoa giảng kinh Hoa Nghiêm, Ngài cảm thấy trong lòng vui mừng và cũng muốn du phương phỏng đạo bèn về đánh lễ Bôn sư và thưa rằng:

*- Bạc tiên giác có câu rằng: Kẻ học đạo mà không thông lý thì kiếp sau phải trả nợ tín thí, thế nào là thông lý, xin Thầy chỉ cho con được rõ?*

Tổ đáp:

*- Tùy theo pháp mà tu hành, cùng sự đến lý, nóng lạnh tự biết, tuyệt đường ngôn ngữ.*

Ngài lại hỏi:

*- Trong luật có dạy: Người xưa tâm địa chưa thông, không quản ngàn dặm cầu thầy học đạo, việc ấy như thế nào?*

Tổ đáp:

*Người xưa xuất gia không vì danh lợi chỉ cầu đến chỗ rốt ráo của đạo, đốn ngộ sanh tử, tâm địa tự như, thấy được tự tánh, bôn lai thành Phật.*

Bôn sư biết Ngài có căn khí đại thừa, đạo niệm siêu quần bèn ấn chứng và ban cho pháp hiệu là Diệu Nghiêm.

Sau khi thiền sư Liễu Triệt giảng Hoa Nghiêm xong, Ngài xin Bôn sư tiếp tục theo thiền sư Liễu Triệt vào Thập Tháp để tham học. Trong vòng hai năm cùng chúng tu học, vào giờ Thìn của một đêm tháng 5, Ngài cảm thấy thân tâm vắng lặng tịch tĩnh biết rằng do mình chuyên đọc kinh luật mà được như vậy. Từ đó Ngài thường theo Pháp sư đi giảng khắp nơi.

Năm Quý Mùi (1763), thiền sư Liễu Triệt được chúa Nguyễn thỉnh ra kinh đô Phú Xuân trụ trì chùa Thiên Mụ. Đến ngày 14 tháng tháng 11 năm Giáp Thân (1764) thiền sư Liễu Triệt viên tịch và cho đến tháng 2 năm Ất Dậu (1765) đồ chúng mới cung nghinh linh quan về nhập tháp tại chùa Thập Tháp. Tang lễ xong, Ngài từ biệt chúng trở về Phước Lâm đánh lễ Bôn sư

nhập hạ tại đây 2 năm và hằng ngày Ngài thường đọc tụng kinh Hoa Nghiêm. Một hôm, vào lúc giữa đêm Ngài thấy rõ một việc bèn phát đại nguyện rằng: “ *Phàm hề gặp người, không luận nam nữ già trẻ sang hèn đều giáo hoá quy kính ba ngôi Tam bảo* ”.

Sau đó, Ngài đến chùa Bảo Lâm theo Chí Bảo Hòa thượng an cư một năm. Tiếp đó có tăng thỉnh đến Túy La Lâm Tự giảng kinh Địa Tạng và Quy Nguyên hơn 3 tuần, khuyên người niệm Phật quy kính Tam Bảo số đông vô lượng.

Thời bấy giờ nền chính trị của chúa Nguyễn ở Đàng Trong đang bị khủng hoảng trầm trọng bởi nạn tham quan chuyên quyền. Khắp nơi giặc giã nổi lên khiến cho Phật pháp và nhân dân đều lâm vào kiếp nạn, Ngài bèn vào ở ẩn trong núi sâu và chuyên trì tụng kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm.

Vào tháng giêng năm Mậu Thân (1788), Ngài vào Nam đến tỉnh Phú Yên và ngụ tại chùa Trùng Quang. Tại nơi đây, Ngài cùng với thiền sư Khánh Thông khai đạo thuyết pháp khiến cho người người quy kính Tam Bảo. Đến tháng 8, thiền sư Khánh Thông viên tịch. Thê theo lời thỉnh cầu của thiền sư Chánh Tín, Ngài đến chùa Bảo Sơn thuyết giảng Long Thơ Tịnh độ kinh văn một tuần, dạy người niệm Phật. Sau đó, Ngài trùng kiến lại chùa Trùng Quang và trụ lại đây hai năm. Bấy giờ, có cư sĩ tên Bảo Cơ lập một thảo am trong núi sâu thỉnh Ngài đến ở. Được 1 năm thì có người họ Bùi đổi nhà thành chùa Pháp Quang và thỉnh Ngài giảng Sa Di Oai Nghi Tăng Chú.

Vào ngày rằm tháng Giêng năm Tân Hợi (1791), thiền sư Bình An thỉnh giảng Địa Tạng và Vu Lan Bồn kinh trong 5 ngày. Sau đó, Ngài tiếp tục vào Nam và ngụ tại am Khánh Sơn. Trí Đăng đại sư và Bác Nhiên đại sư thỉnh Ngài đến Bảo Toàn Cổ Tự giảng kinh Kim Cang Bát Nhã trong thời gian 17 ngày. Đến tháng 7, Tuyệt Nhất đại sư thỉnh đến Tân Thơ thuyết kinh Phổ Môn, Vu Lan. Sau đó, sư Thiên Tường lại thỉnh đến xứ Ma Linh giảng kinh Địa Tạng. Đến tháng 8, đệ tử ở am Khánh Sơn thỉnh Ngài giảng Pháp Hoa.

Tháng 10 năm Nhâm Tý (1792), Ngài về ngụ tại chùa Thiên Hải và cho đến tháng Giêng năm Quý Sửu (1793), sư Thiên Chơn thỉnh Ngài giảng Địa Tạng kinh. Sau đó, đến xã Xuân Đài núi Bạch Ngọc thấy núi sông hòa nguyện bèn dựng gậy lập thảo am trụ lại nơi đây.

Tháng 2 năm Ất Mão (1795), Ngài giảng kinh Địa Tạng cho đại chúng và làm lễ trai đàn trong vòng 7 ngày, sau đó tiếp tục giảng Tỳ Ni Sa Di Oai Nghi Cảnh Sách v.v...

Ngày 21 tháng 7 năm Bính Thìn (1796), đệ tử ở Khánh Sơn am thỉnh Ngài khai đàn thuyết giới, truyền giới và giảng kinh Địa Tạng. Đàn giới này có sự tham dự của các thiền sư Hoa Nghiêm, Quang Huy, Đức Lâm ở Quy Nhơn và thiền sư Thiên Mãn ở Phú Yên. Đàn giới quy tụ trên 200 tăng ni tham dự và quan tổng trấn cũng như các quan viên đều phát nguyện hộ trì.

Vào tháng 10 trong năm này, thiên tai bệnh dịch khiến người chết vô số, Ngài tập hợp đại chúng lập đàn cầu nguyện trong 7 ngày khiến cho mọi việc đều bình an.

Tháng 10 năm Đinh Tỵ (1797), chúng thỉnh Ngài giảng Tứ Thập Nhị Chương kinh, Di Giáo kinh, Long Thơ Tịnh Độ Tập, Địa Tạng kinh... và cũng trong năm này Ngài xây dựng thảo am thành một Phạm Vũ trang nghiêm lấy tên là Từ Quang tự.

Tháng Giêng năm Mậu Ngọ (1798), Hoàng thái hậu thỉnh Ngài về kinh chứng minh lễ đức đại hồng chung, pháp sự viên thành Ngài được ban ca sa sắc tía. Bỏ đạo thỉnh Ngài đến thôn Điều Phi thuyết kinh Địa Tạng.

Ngày 15 tháng 5, Ngài trở về Phú Yên tổ chức lễ trai đàn bạt độ và truyền giới cho hơn 100 người.

Sau khi pháp sự viên thành, Ngài biết cơ duyên của mình đến đây đã hết nên nhóm họp đồ chúng và đọc kệ phú chúc:

Lai nhi vị tăng lai

Khứ nhi vị tăng khứ

Khứ lai bổn như như

Như như hoàn lai khứ.

Tạm dịch:

*Đến mà chưa từng đến*

*Đi cũng chẳng từng đi*

*Đến đi vốn như như*

*Như như lại đến đi*

Ngài an nhiên thị tịch vào ngày 17 tháng 6 năm Mậu Ngọ (1798), trụ thế 73 thế tuế, trải qua 53 năm tu học và hoằng hóa.

Ngoài ra, Ngài còn biệt phái xuống một bài kệ truyền thừa như sau:

*Pháp Toàn Chương Bốn Tánh*

*Phật Hiện Ấn Tâm Quang*

*Vũ Hóa Hiệp Linh Chủng*

*Đồng Sanh Thượng Thanh Hương*

*Căn Châu Thạnh Thế Giới*

*Hoa Quả Mãn Thập Phương*

*Chiên Đàn Lâm Tú Lệ*

*Sư tử Trú Bảo Đàn*

*Nhơn Thiên Thường An Lạc*

*Tịnh Diệu Chiếu Huy Lương*

*Cửu Cơ Giai Liễu Ngộ*

*Nhất Đạt Tối Kiết Tòng*

*Hồi Hương Trung Chí Thiện*

*Phước Huệ Vĩnh Thọ Xương*

*Giai Chỉ Bồ Đề Tọa*

*Cao Xung Đại Pháp Vương.*



Kể từ khi xuất gia đầu Phật cho đến khi Vãng Sanh Tịnh Độ, Ngài luôn chuyên tâm tu trì và giáo hóa đồ chúng số đông vô lượng. Trong hàng đệ tử của Ngài có đến 28 vị đắc pháp và nối tiếp ngọn đèn Chánh Pháp như các ngài: Toàn Thể Vi Lương Linh Nguyên: Kế thừa trụ trì chùa Từ Quang; Toàn Nhật Vi Bảo Quang Đài: Trụ trì chùa Viên Quang; Toàn Đức Vi Cần Thiệu Long: khai sơn chùa Khánh Long; Toàn Nghĩa Vi Hội Chơn Thường: Khai sơn chùa Thượng Tiên Quan; Toàn Đạo Mật Hạnh: Trụ trì chùa Châu Lâm; Liễu Năng Đức Chất: Khai sơn chùa Phước Sơn; Liễu Diệu Chánh Quang: Khai sơn chùa Triều Tôn tại tỉnh Phú Yên. Trong đó, tiêu biểu nhất là thiền sư Toàn Nhật Quang Đài là một trong những vị thiền tăng đa văn quảng bác của Phật giáo Việt Nam của thế kỷ XIX.

Ngài đã trước tác hơn 20 tác phẩm có giá trị để lại cho hậu thế. Những tác phẩm của Ngài được phân chia thành 5 thể loại chính là: thơ, văn, chú giải, tự điển và nghi lễ.

Thơ: có tác phẩm Diệu Nghiêm lão tổ thi tập gồm 25 bài.

Văn: bao gồm 4 tác phẩm sau:

- Tam Bảo Biện Hoặc Luận.
- Chiết Nghi Luận Tái Trị.
- Thiện Ác Quy Cảnh Lục.
- Tam Bảo Cổ Sự.

c.Chú giải: bao gồm các tác phẩm sau:

- Báo Ân Kinh Chú Giải.
- Địa Tạng Kinh Yếu Giải.
- Quy Nguyên Trực Chỉ Âm Nghĩa.
- Tỳ Ni Sa Di Oai Nghi Cảnh Sách Âm Chú Yếu Lục.
- Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu Phát Âm Âm Chú.
- Sa Di Luật Nghi Yếu Lục Tăng Chú Phát Âm (q. thượng).

- Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Tăng Chú Phát Ân (q. hạ).
- Quy Sơn Cảnh Sách Chú Thích Ký Lược Âm Phát Ân Thiên.
- Nhân Sở Đáo Âm Thích Tùy Tập Lục Thiên.
- A Di Đà Kinh Sớ Sao SỰ Nghĩa.

d. TỰ ĐIỂN: gồm 2 tập tự điển triết học xưa nhất nước ta:

- Tam Giáo Pháp Số.
- Tam Giáo Danh Nghĩa.

e. NGHI LỄ: gồm 3 tác phẩm sau:

- Chư Kinh Sám Nghi.
- Hoằng Giới Đại Học Chi Thư.
- Phật Tổ Nhất Truyền Đích Thống.

Với một số lượng tác phẩm đồ sộ như vậy, Ngài quả thật là một trong những tác gia lớn của Việt Nam ở thế kỷ 18. Qua những công trình của Ngài, giáo sư Lê Mạnh Thát đã khẳng định vị trí Ngài ngang tầm với nhà bác học Lê Quý Đôn trong nền văn học Việt Nam. Giáo sư khẳng định: *“Thiền sư Pháp Chuyên-Diệu Nghiêm (1726-1798) là một tác gia lớn của nền văn học thế kỷ XVIII. Những gì do ông sáng tác và biên tập, cho đến nay đã phát hiện tới những 20 công trình, trong đó quan trọng và lôi cuốn nhất là Tam Bảo Biện Hoạch Luận. Đây là một tác phẩm ghi lại cuộc đấu tranh gay gắt về mặt tư tưởng giữa ý thức Tống Nho suy tàn và hệ tư tưởng Phật giáo đang lên”*

Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm là một trong những bậc danh Tăng chói sáng nhất trên nền trời Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XVIII. Ngoài việc thế độ những vị đệ tử hữu danh trên, Ngài còn là bậc giáo thọ sư đã đào tạo nên một thế hệ danh Tăng của Phật giáo Đàng Trong nói chung và thiền phái Chúc Thánh nói riêng. Phần lớn, các bậc danh Tăng đương thời đều quy tụ về chùa Từ Quang để tu học với Ngài như các vị: Toàn Chiếu Bảo Ân: Trụ trì chùa Thiên Ân-Quảng Ngãi; Toàn Thái Phước Long: Chùa Linh Sơn-Bình Định; Toàn Ý Phổ Huệ: Khai sơn chùa Phổ Bảo-

Bình Định; Toàn Tín Đức Thành: Khai sơn chùa Khánh Lâm-Bình Định v.v... Kể từ khi Ngài khai sơn, chùa Từ Quang trở thành trung tâm tu học của chư Tăng miền Trung từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Đạo nghiệp của Ngài vẫn sống mãi với bao thế hệ Tăng Ni chúng ta.

---o0o---

## **Hòa Thượng ĐẠO MINH - PHỔ TỊNH (... - 1816)**

### **Trụ Trì Chùa Báo Quốc - Huế**

Hòa thượng Đạo Minh họ Nguyễn, người thôn Tây An, xã Long Phước, huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam. Ông nội Ngài vì tòng quân nên ra đóng tại và trú tại làng Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị. Vì thế, làng Trung Kiên cũng là quê hương thứ 2 của Ngài.

Vốn có nhân duyên nhiều đời với Phật pháp nên vào tuổi đồng niên Ngài đã phát tâm đồng mãnh nhập chúng xuất gia tại chùa Thiên Tôn với tổ sư Đại Huệ-Chiếu Nhiên. Nhờ sự tinh tấn tu học của Ngài được Bỏn sư cho thọ giới với pháp danh Đạo Minh, tự Phổ Tịnh, hiệu là Viên Nhất, nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 38, thế hệ thứ 4 pháp phái Liễu Quán.

Ngài là một thiền sư giới luật tinh nghiêm, là vị Hòa thượng nổi bật nhất trong chốn Thiền lâm Thuận Hóa vào đời Gia Long.

Năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long nguyên niên, Ngài trở về làng Trung Kiên, lập chùa Trung Kiên, chú hồng chung, thỉnh tượng Phật và các pháp khí về sửa sang chùa rất trang nghiêm.

Năm Mậu Thìn (1808), niên hiệu Gia Long thứ 7, Ngài được Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu, mẫu hậu của vua Gia Long triệu về làm trụ trì chùa Hàm Long Thiên Thọ, tức tên mới của chùa Báo Quốc, do vua Gia Long đặt.

Từ đó đạo phong của Ngài ngày càng tỏa rạng trên đất thần kinh, đồ chúng quy về tu học ngày càng nhiều.

Năm Ất Hợi (1815), niên hiệu Gia Long thứ 14, vào ngày 14 tháng 9, Ngài khai đại giới đàn tại chùa Hàm Long Thiên Thọ và được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu truyền trao giới pháp cho chúng Tăng. Số giới tử

thọ giới tại giới đàn này rất đông. Đồ chúng đặc pháp của Ngài có đến 28 vị mà hiện nay chúng ta còn biết được một số vị như sau:

- Tánh Thiên-Nhất Định: Trụ trì Linh Hựu Quán, Tăng cang chùa Giác Hoàng, khai sơn chùa Từ Hiếu.

- Tánh Hoạt-Huệ Cảnh: Sơ tổ, khai sơn chùa Tường Vân.

- Tánh Huệ-Nhất Nguyên: Khai sơn và trụ trì chùa Huệ Lâm.

- Tánh Chiêu-Nhất Niệm: Kế thế trụ trì chùa Báo Quốc.

- Tánh Khai-Nhất Đắc: Trụ trì chùa Thiên Hưng.

- Tánh Huệ-Nhất Chơn: Trụ trì chùa Từ Quang (sau là chùa Tường Vân)

- Tánh Thông-Nhất Trí: Trụ trì chùa Kim Tiên.

- Tánh Toàn-Nhất Thế: Trụ trì chùa Bảo Lâm.

- Tánh Tịnh-Nhất Xương: Trụ trì chùa Thiên Hòa.

Các ngài khác như: Tánh Tâm-Nhất Trì; Tánh Hòa-Nhất Thuận; Tánh Nhậm-Nhất Điềm; Tánh Nghĩa-Nhất Ngô; Tánh Thành-Nhất Tín; Tánh Thông-Nhất Hiếu; Tánh Chánh-Nhất Chuyên v.v...đều là những bậc cao tăng thạc đức tại kinh đô Thuận Hóa.

Năm Bính Tý (1816), niên hiệu Gia Long thứ 15, sau khi mở giới đàn một năm thì Ngài an nhiên thị tịch. Bảo tháp của Ngài được kiến tạo tại chùa Huệ Lâm<sup>22</sup>, nơi mà trưởng tử của Ngài là thiền sư Tánh Huệ-Nhất Nguyên trụ trì.

Tuy rằng những biến thiên của các cuộc chiến giữa nhà Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Gia Long đã ảnh hưởng nhiều đến sự truyền bá của Phật giáo, Tăng chúng đầu đời Nguyễn có sự suy đồi, nhưng vẫn còn có những vị cao tăng thấp ngọn pháp đăng tỏa rạng trên rừng thiền Thuận Hóa. Thiền sư Đạo Minh-Phổ Tịnh là một trong các cao tăng đó.

Hòa thượng Đạo Minh Phổ Tịnh là người kiến văn quảng bác, hiện nay chúng ta không còn những tác phẩm của Ngài, tuy nhiên chúng ta thấy được

sở ngộ, sở tu của Ngài qua các bài kệ phú pháp cho đệ tử. Điều này đã nói lên được sự tu trì và truyền pháp của Ngài đúng theo tông chỉ của thiền tông.

**Phụ lục:**

Những bài kệ phú pháp cho đệ tử của ngài Đạo Minh Phổ Tịnh:

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Huệ Nhất Nguyên:

*Nhất Nguyên thọ pháp tiên*

*Tâm địa phát hoa viên*

*Đạo Minh truyền tâm pháp*

*Huệ đăng chiếu mãn thiên.*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Tâm Nhất Trì:

*Nhất Trì tịnh thanh thiên*

*Nội ngoại quảng vô biên*

*Tâm pháp viên chánh niệm*

*Kế tổ thị an nhiên.*

- Phú pháp cho đệ tử Tánh Chiếu Nhất Nguyệt:

*Nhất Nguyệt diệu vô biên*

*Quang minh chiếu mãn thiên*

*Thiệu Long chơn Phật tử*

*Chiêu chương vạn cổ truyền.*

- Phú pháp cho đệ tử Tánh Thiên Nhất Định:

*Nhất Định chiếu quang minh*

*Hư không nguyệt mãn viên*

*Tổ tổ truyền phú chúc*

*Đạo Minh kế Tánh Thiên.*

- Phú pháp cho đệ tử Tánh Toàn Nhất Thể:

*Nhất thể chiếu viên minh*

*Nhật nguyệt chánh trung thiên*

*Tục diệm truyền đấng phú*

*Tổ đạo vĩnh lưu truyền.*

- Phú pháp cho đệ tử Tánh Chiêu Nhất Niệm:

*Nhất Niệm tâm thường viên*

*Tâm pháp bốn thanh thiên*

*Tổ đạo truyền pháp ấn*

*Quang huy vĩnh lưu truyền.*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Hòa Nhất Thuận:

*Nhất Thuận đạo pháp thông*

*Tâm pháp bốn hư không*

*Liễu ngộ minh tâm pháp*

*Kế truyền thiệu tổ tông*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Khai Nhất Đắc:

*Nhất Đắc tâm pháp không*

*Tâm pháp bốn hư không*

*Nguyên không giai thị Phật*

*Kế thể phụng tổ tông*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Nhậm Nhất Điểm:

*Nhất điểm quảng vô biên  
Diệu dụng chiếu mãn thiên  
Viên minh hồi quang chiếu  
Kế tổ vĩnh lưu truyền*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Nghĩa Nhất Ngộ:

*Nhất Ngộ tâm pháp không  
Hư không thái cực đồng  
Phật tổ tương truyền phú  
Trùng quang vạn cổ long*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Thành Nhất Tín:

*Nhất Tín hạnh nguyện viên  
Tâm pháp thị quang minh  
Tổ đức truyền tâm pháp  
Vạn cổ vĩnh lưu truyền*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Thông Nhất Hiểu:

*Nhất Hiểu thể viên minh  
Tâm pháp bản như nhiên  
Hư không thấu nhất điểm  
Kế tổ vĩnh lưu truyền*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Chánh Nhất Chuyên:

*Nhất Chuyên thọ pháp truyền*

*Tâm tịch ứng vạn duyên*

*Tổ đạo truyền phú chúc*

*Kể tổ tại tâm nguyên.*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Tín Nhất Luận:

*Nhất Luận đại nhân duyên*

*Vạn pháp quy nhất viên*

*Phật tổ truyền phú chúc*

*Như nguyệt ẩn giang thiên*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Tường Nhất Thụy:

*Nhất Thụy khí tượng tân*

*Tâm nguyệt chiếu bạch vân*

*Tục diệm truyền phú chúc*

*Minh đăng phụng tổ tông*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Giác Nhất Uẩn:

*Nhất Uẩn hồng trần phá*

*Quang minh khí tượng tân*

*Tục diệm truyền phú chúc*

*Chơn thị báo Phật ân.*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Truyền Nhất Bảo:



*Nhất Bảo tại tâm trung  
Am thất đắc đấng lung  
Chiếu thể kiến vạn pháp  
Tục diệm phụng tổ tông*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Lạc Nhất Như:

*Nhất Như lai tâm pháp  
Vạn pháp duy tâm sanh  
Phật tổ truyền phú pháp  
Tục diệm vĩnh phương danh*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Đức Nhất Tông:

*Nhất Tông vạn cổ truyền  
Chư pháp huyền hựu huyền  
Phật tổ truyền thọ pháp  
Tục diệm chiếu trung thiên*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Thái Nhất Sách:

*Nhất Sách giới pháp tiên  
Thọ giới pháp trang nghiêm  
Phật tổ truyền phú chúc  
Tâm nguyệt chiếu cô viên*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Huệ Nhất Chất:

*Nhất Chất sắc hư không*

*U ám tất giai thông*

*Phật tâm pháp vô dị*

*Ngộ liễu kế tổ tông*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Thứ Nhất Trung

*Nhất Trung cần giới pháp*

*Tảo tận trần lao tâm*

*Quang minh kiến Phật tánh*

*Vạn cổ phụng tổ tông*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Tâm Nhất Căn:

*Nhất Căn mật ý thông*

*Chư pháp đức giai không*

*Phật tổ truyền phú chúc*

*Tục diệm phụng tổ tông*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Trung Nhất Ngôn:

*Nhất Ngôn vạn pháp thông*

*Tâm pháp như hư không*

*Quang minh Phật phú chúc*

*Truyền đăng phụng tổ tông*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Tịnh Nhất Xương:

*Nhất Xương pháp quang minh*

*Trần tảo cảnh trùng viên*

*Kế tục truyền phú chúc*

*Như nguyệt án giang thiên*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Nghị Nhất Thành:

*Nhất Thành thông lý toàn*

*Trùng ma khí tượng viên*

*Hà đàm chư Phật tổ*

*Tâm nguyệt chiếu cô thiên*

-Phú pháp cho đệ tử Tánh Huệ Nhất Chơn:

*Nhất Chơn thọ pháp truyền*

*Nội ngoại bốn như nhiên*

*Phù trì chư Phật tổ*

*Kế thế vĩnh miên miên*

---o0o---

## **Hòa Thượng TOÀN ĐỊNH - BẢO TẠNG (1789 - 1842)**

### **Trùng Kiến Chùa Thắng Quang - Bình Định**

Hòa thượng thế danh Ngô Văn Thụy, sinh giờ Mùi ngày mùng 6 tháng 10 năm Kỷ Dậu (1789) tại ấp Hội An, xã Ô Liêm, huyện Bồng Sơn, phủ Quy Nhơn, trấn Bình Định (nay là thôn Hội An, xã Hoài Nhơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định).

Năm lên 14 tuổi, Ngài phát tâm xuất gia với tổ Pháp Kiêm Minh Giác tại chùa Phước Lâm-Hội An. Sau một thời gian dài miệt mài theo thầy tổ học kinh luật, Ngài được thọ Cụ Túc giới với pháp danh Toàn Định, tự Vi Quang, hiệu Bảo Tạng, nối pháp đời 37 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh.

Tháng 12 năm Tân Tỵ (1821), sau 18 năm tu học tại Phước Lâm, chạnh nhớ đến quê hương cố thổ và thân quyến, Ngài xin Bôn sư được về thăm song thân tại Bình Định. Ngày 17 tháng 2 năm Nhâm Ngọ (1822), Minh Mạng năm thứ 3, nhân dịp đi ngang cổ tích Thắng Quang tại quê nhà, thấy tượng Phật hảo tướng uy nghiêm nhưng chùa lại tiêu điều bởi chinh chiến.

Gặp các hương lão hỏi thăm thì biết chùa này do tổ Minh Giác Kỳ Phương ở chùa Thập Tháp khai sơn. Gặp thời binh lửa Tây Sơn nên tăng chúng ly tán, không người thờ tự. Đồng thời các hương lão khẩn khoản thỉnh Ngài trụ trì để trùng hưng thắng tích, hướng dẫn tín đồ tu tập.

Năm sau, Minh Mạng năm thứ 4, Quý Mùi (1823) ngày 15 tháng 3, Ngài trở về lại Phước Lâm trình với Hòa thượng Bôn sư về tâm nguyện của mình. Tổ Minh Giác lấy làm hoan hỷ hứa khả, ban cho Pháp quyền, ấn chứng hiệu Bảo Tạng đại sư. Ngài bèn đánh lễ Bôn sư, trở về trụ trì chùa Thắng Quang và gắn bó với ngôi cổ tự này suốt cả cuộc đời.

Vào ngày 24 tháng 4 năm Canh Dần (1830), nhân ngày kỵ tổ Ân Triêm, tổ Minh Giác nhóm họp đệ tử và phú chúc Ngài làm Đô Tự thay thế Tổ trông coi Tăng chúng nội tự. Tháng 8 cùng năm, Ngài được triều đình sắc ban Giới đao độ điệp cử làm trụ trì chùa Phước Lâm. Tuy nhiên đối với trách nhiệm của mình tại chùa Thắng Quang không thể bỏ được nên Ngài khẩn khoản từ chối. Ngài đã cử pháp đệ của mình là Hòa thượng Toàn Nhâm Quán Thông kế thế trụ trì tổ đình Phước Lâm.

Tháng Giêng năm Bính Thân (1836), Minh Mạng thứ 17, Ngài cùng với hương chức trong làng và bôn đạo trùng tu lại chánh điện chùa Thắng Quang. Công việc trùng tu kéo dài đến tháng 8 cùng năm thì hoàn tất. Năm sau (1837), Ngài lại kiến thiết Đông đường để có nơi cho chư Tăng tu học.

Năm Đinh Dậu (1837), Ngài được cung thỉnh làm Giáo Thọ A-xà-lê tại giới đàn chùa Linh Phong-Phù Cát do Hòa thượng Chánh Tôn làm đàn đầu.

Ngày 24 tháng 4 năm Mậu Tuất (1838), Ngài thiết lập đàn tràng lễ bái Tam Thiên hồng danh chư Phật, chấn tế cô hồn để cầu quốc thái dân an. Đến tháng 5, Ngài được cung thỉnh làm Yết Ma A-xà-lê tại giới đàn chùa Thiên Ân-Quảng Ngãi do Hòa thượng Bảo Ân làm Đàn đầu.

Năm Canh Tý (1840), cảm niệm hồng ân chư tổ, Ngài trùng tu lại tháp vọng của tổ sư khai sơn. Năm sau Tân Sửu (1841), Ngài kiến lập Tây đường, lập long vị Tổ sư để thờ phụng.

Đầu năm Nhâm Dần (1842), Ngài dự định tổ chức trường Kỳ, mở đàn thí giới cho chư Tăng nhưng ngặt nỗi thân lại mang trọng bệnh nên không thực hiện được. Cuối năm, bệnh lại trở nặng nên ngày 17 tháng 11, Ngài lập bảng phó chúc, trạch cử đệ tử Chương An Quảng Khánh kế thừa trụ trì cổ tích Thắng Quang.

Vào giờ Tuất ngày 22 tháng Chạp năm Nhâm Dần (1842), Ngài viên tịch, hưởng thọ 54 tuổi, tháp lập tại chùa Thắng Quang.

Hòa thượng Bảo Tạng là một trong những vị danh Tăng của thế kỷ XIX. Cuộc đời của Ngài gắn liền với lịch sử Phật giáo Quảng Nam và Bình Định. Kể từ khi Ngài trụ trì chùa Thắng Quang trở thành một trong những tông lâm lớn tại miền Trung. Tuy trải qua nhiều cuộc chiến tranh nhưng mạng mạch truyền trì tại đây chưa bị gián đoạn và ngày hôm nay Thắng Quang là một trong những tổ đình của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định.

---o0o---

## **Hòa Thượng HẢI TOÀN - LINH CƠ (1823 - 1896)**

### **Trụ Trì Chùa Tường Vân - Huế**

Hòa thượng vốn người họ Nguyễn, sinh năm Quý Mùi (1823), niên hiệu Minh Mạng thứ 4 tại làng Phó Trạch-tỉnh Quảng Nam.

Túc duyên nhiều đời trong Phật pháp, nên khi vừa tròn 14 tuổi, Ngài phát tâm xuất gia tại chùa Long Quang tại Thuận Hóa-Huế.

Năm Tân Sửu (1841), Thiệu Trị nguyên niên, khi vừa tròn 19 tuổi, Ngài được Hòa thượng Tánh Thiên Nhất Định thế độ và cho pháp danh là Hải Toàn, nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 40, thế hệ thứ 6 pháp phái Liễu Quán.

Sau đó, Ngài nhập chúng tu học tại chùa Giác Hoàng, rồi thọ giới Cụ Túc tại giới đàn chùa Châu Long tỉnh Bình Định, và được cử làm Giám viện chùa Giác Hoàng.

Sau khi Hòa thượng Nhất Định viên tịch, vào năm Ất Mão (1855), niên hiệu Tự Đức thứ 4, Ngài đến chùa Tường Vân cầu pháp với Hòa thượng

Tánh Hoạt Huệ Cảnh (1798-1866), được Hòa thượng phú pháp hiệu Linh Cơ và trao kệ phó pháp:

Linh cơ diệu giác tại tâm vương  
Thủy hải toàn thanh kiến nguyệt chương  
Nhất thiết chúng sanh giai Phật tánh  
Nhân do bất ngộ lạc biên phương

Nghĩa là:

*Thiên liêng then chốt tại vua tâm  
Biển lớn mà trong rõ nguyệt rằm  
Hết thấy chúng sanh đều thành Phật  
Chỉ vì chẳng ngộ một bên lầm.*

Năm Ất Sửu (1865), niên hiệu Tự Đức 18, Ngài được cử chức vụ trụ trì chùa Diệu Đế.

Năm Bính Dần (1866), niên hiệu Tự Đức 19, Hòa thượng Huệ Cảnh viên tịch, Ngài được di chúc giữ chức am chủ chùa Tường Vân. Sau đó, Hòa thượng Nhất Chơn cũng viên tịch, di chúc môn đồ cúng chùa Từ Quang cho Ngài. Do đó, Ngài hợp nhất hai chùa làm một. Cho đến năm Tân Tỵ (1881), niên hiệu Tự Đức 34, Ngài chỉnh trang tu bổ lợp ngói lại chùa và đặt tên là Tường Vân.

Năm Giáp Thân (1884), Kiến Phước nguyên niên, Ngài được triều đình phong làm Tăng cang chùa Giác Hoàng.

Năm Ất Dậu (1885), Hàm Nghi nguyên niên, Ngài được mông ân dưỡng già. Đến năm Tân Mão (1891), niên hiệu Thành Thái thứ 3, Ngài trùng tu chùa và cho xây thêm hậu điện.

Tháng 4 năm Giáp Ngọ (1894), niên hiệu Thành Thái thứ 6, chùa Báo Quốc mở đại giới đàn, Ngài được cung thỉnh làm Giáo Thọ A-xà-lê.

Ngày mồng 1 tháng 4 năm Bính Thân (1896), niên hiệu Thành Thái thứ 8 Ngài nhuốm bệnh bèn ban các bài kệ phó chúc cho các đệ tử Thanh Kim-Quang Diễm, Thanh Tín-Ứng Nghiệm v.v... và di chúc trụ trì chùa Tường Vân cho trưởng tử Thanh Thái-Phước Chi.

Vào giờ thìn ngày 25 tháng 4 cùng năm, Ngài xả báo an tường, thọ 74 tuổi. Đến ngày mồng 3 tháng 7, môn đồ tứ chúng phụng tống kim quan Ngài nhập bảo tháp ở phía bên hữu chùa Tường Vân.

**Phụ lục:**

Những bài kệ phú pháp cho đệ tử của ngài Hải Toàn Linh Cơ:

-Phú pháp cho đệ tử Thanh Thái Phước Chi:

*Định tâm Phước Chi tịnh an nhiên*

*Xử thế tùy cơ liễu mục tiên*

*Đạo niệm tinh tu tình niệm đoạn*

*Như kim phú pháp vĩnh lưu truyền.*

- Phú pháp cho đệ tử Thanh Kim Quang Diễm:

*Quang diễm tịnh thanh thiên*

*Nội ngoại quảng vô biên*

*Tâm pháp viên chánh niệm*

*Kế tổ thị an nhiên*

- Phú pháp cho đệ tử Thanh Quang Thường Doanh:

*Thường doanh khí tượng tân*

*Tâm nguyệt chiếu bạch vân*

*Tục diễm truyền phú chúc*

*Minh đăng phụng tổ tông*

- Phú pháp cho đệ tử Thanh Phong Sung Dật:

*Sung Dật thọ pháp tiên*

*Tâm địa phát hoa viên*

*Đạo minh truyền tâm pháp*

*Huệ đăng chiếu mãn thiên*

- Phú pháp cho đệ tử Thanh Tín Ứng Nghiệm:

*Ứng nghiệm tại tâm trung*

*Ám thất đặc đăng lung*

*Chiếu thể kiến vạn pháp*

*Tục diệm phụng tổ tông.*

- Phú pháp cho đệ tử Thanh Nhàn Quảng Lãm

*Quảng lãm vạn pháp thông*

*Tâm pháp như hư không*

*Quang minh Phật phú chúc*

*Truyền đăng phụng tổ tông*

- Phú pháp cho đệ tử Thanh Lương Tổng Quy:

*Tổng quy nguyệt mãn lưỡng đồng viên*

*Yên tán vân phi nhất sắc thiên*

*Phật pháp bất ly u thế pháp*

*Hòa quang vô nhiễm tánh như nhiên*

- Phú pháp cho đệ tử Thanh Tâm Diệu Ứng



*Diệu ứng đồng vi xú xú hoan  
Vô tâm vật lụy cánh khinh an  
Trực tu nhật dạ thường tinh tấn  
Bảo sở cao đăng dã bất nan*

- Phú pháp cho đệ tử Thanh Phước Như Lâm:

*Như lâm chánh phát sắc phương hưng  
Dụng lực tài bồi nhật nhật tân  
Tăng tiến Bồ Đề vô thối chuyển  
Xuân lai kiết quả khí phương phân.*

- Phú pháp cho đệ tử Hải Trân Thoại Uyên:

*Thoại uyển đạo pháp thông  
Tâm pháp bốn hư không  
Liễu ngộ minh tâm pháp  
Kể truyền thiệu tổ tông.*

- Phú pháp cho đệ tử Hải An Bảo Thuận:

*Bảo thuận cần giới pháp  
Tảo tận trần lao tâm  
Quang minh kiến Phật tánh  
Vạn cổ phụng tổ tông*

- Phú pháp cho đệ tử Thanh Nguyên Tiên Giảng:

*Tiên giảng hội ngộ giới châm đầu*

*Đạo hiệp tâm truyền xưng sở cầu  
Phước huệ song tu vô gián đoạn  
Quang dương tổ ấn vĩnh trường lưu*

- Phú pháp cho đệ tử Hải Từ Tâm Chánh:

*Tâm chánh tổ đạo chấn gia phong  
Bộ bộ cao đẳng hương thượng tông  
Liễu ngộ ấn tâm tâm thị Phật  
Tổ thừa tục diệm vĩnh xương long*

### **Bị Chú:**

Tất cả những chữ trong mộc bản ghi là Tôn thì ở đây chúng tôi phiên âm là Tông mới phù hợp với nội dung truyền pháp. Bởi lẽ ký tên húy của vua Thiệu Trị nên thời phong kiến tất cả chữ Tông đều đổi lại là Tôn.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH CHÍ THÀNH (1861-1933)**

### **Trụ Trì Chùa Phi Lai - Châu Đốc**

Hòa thượng Thích Chí Thiên<sup>23</sup> còn gọi là tổ Phi Lai, thế danh Nguyễn Văn Hiến sanh tháng 02 năm Tân Dậu (1861) tại xã Diêm Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam trong một gia đình nhiều đời làm quan triều đình và có lòng kính tin Phật pháp. Ông nội Ngài là Hộ Quốc Công Nguyễn Công Thành, dưới triều Tự Đức, thân phụ Ngài làm quan Tổng Trấn Quảng Nam, rất được lòng dân.

Ngài lớn lên trong sự giáo dục nghiêm ngặt theo đúng truyền thống gia phong, văn võ song toàn, trí đức sáng ngời. Tuy ở dinh Tổng Trấn với nếp sống quyền quý, nhưng Ngài vốn bản tính hiền hậu hay giúp đỡ mọi người. Giữa lúc Ngài đang ở tuổi thiếu niên cần sự dạy bảo thì phụ thân qua đời, Ngài phải nương dựa vào mẹ và tiếp tục phấn đấu học hành tiến thủ.

Năm Mậu Dần (1878), khi Ngài 18 tuổi, vua sắc chỉ trọng dụng con công thần làm quan, Ngài được bổ nhiệm làm quan Hậu Bố tại hạt Khánh Hòa. Tuy làm quan, có tài kinh lược, nhưng Ngài vẫn không cảm thấy thích thú với quan lộ như truyền thống gia đình. Ngài bí mật tham gia phong trào khởi nghĩa Văn Thân. Khi phong trào tan rã, Ngài lánh nạn vào miền Nam ở đất Gia Định để tránh sự theo đuổi của quan quân triều đình và mật thám Pháp.

Năm Tân Ty (1881), tại nơi lánh nạn này, Ngài cảm nhận được sự vô thường, danh lợi như chiếc bóng thoáng qua, chiêm nghiệm thực cảnh biển dâu, thống khổ chỉ là giấc mộng. Chí xuất trần bộc phát, Ngài đến chùa Giác Viên Chợ Lớn xin xuất gia học đạo với tổ Hoàng Ân-Minh Khiêm, được Tổ ban pháp hiệu Chí Thiên, pháp danh Như Hiền. Như vậy, Ngài nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 39 truyền theo phả hệ của ngài Đạo Mân Mộc Trần.

Từ đó, Ngài theo thầy tổ học đạo, noi gương Lục Tổ Huệ Năng phát nguyện bửa củi, gánh nước, giã gạo v. v... không nề gian lao khổ cực suốt một thời gian dài. Sau đó, Ngài phát nguyện đóng chuông ngày sáu thời rỗng rã suốt ba tháng. Mãn đóng chuông ba tháng, Ngài phát tâm công quả đắp nền chùa Giác Viên hằng ngày bằng 100 xe đất cho đến lúc thành tựu. Ngài xin Bồn Sư cho nhập thất ba năm, được thầy ban pháp ấn. Ba năm nhập thất đạt sở nguyện viên mãn, Ngài lại cùng Bồn Sư lo xây dựng ngôi Tam bảo Giác Sơn. Ngôi chùa được khánh thành, Bồn sư cử Ngài làm Thủ tọa coi sóc trong ngoài chùa Giác Sơn. Cho đến khi Bồn sư viên tịch vào năm Kỷ Hợi (1899), Ngài lại kiêm nhiệm trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Giáp Thìn (1904), trận bão lụt lớn nhất miền Nam thời ấy, gây tai họa thảm khốc cho nhân dân Gò Công. Ngài đích thân quy nạp ghe thuyền với sự trợ sức của Tăng tín đồ tỉnh Gò Công, cứu giúp gần một vạn người đang bị nước cuốn trôi. Giữa trận mưa bão toi bời, hình ảnh Tăng sĩ vật lộn với thiên tai đã đem lại lòng tin nơi những người cộng sự và để lại trong lòng người dân tỉnh Gò Công một hình ảnh hết sức tốt đẹp và cao quý. Nhất là nơi vàm Ốc Len ngay chính ghe cứu nạn của Ngài bị lật úp, nhưng với tinh thần từ bi cao cả và bình tĩnh sáng suốt, Ngài đã nhanh chóng biến nguy nan thành sức mạnh tự tại, nhờ đó mà vượt qua được nạn tai.

Sau trận bão lụt, ngoài việc tiếp tục lo tìm xác thu lượm chôn cất và làm lễ cầu siêu cho những người xấu số, Ngài còn vận động xây cất nhà cửa, dọn dẹp những căn nhà đổ nát và cấp phát thuốc men ngừa bệnh. Ngày rằm

tháng chạp năm đó, Ngài trở về quê củ thăm mẫu thân thì mẹ đã qua đời. Ngài lo an táng và cầu siêu cho mẹ đến chung thất mới trở lại chùa.

Sau khi sắp đặt cất cử mọi việc trong chùa xong, Ngài cùng một thị giả đến chùa Giác Sơn, từ già huynh đệ thẳng đường đến núi Sam-Châu Đốc, ấn dật tu hành. Khi đi ngang kênh Vĩnh Tế, Ngài được ông Năm Thanh đưa sang bờ và hướng dẫn đến chùa Phi Lai cổ tự lễ Phật. Đây là ngôi chùa vách đất, vắng vẻ hoang vu, do đó khi lễ Phật xong Ngài cùng thị giả đi thẳng qua hướng Thạch động núi Cấm, yên chí tu hành nhưng không quên ngôi chùa vắng vẻ đìu hiu ấy. Ông Năm Thanh, sau khi tiễn Ngài lên núi, trở về bàn cùng hương chức và Phật tử địa phương cung thỉnh Ngài trụ trì chùa Phi Lai và được Ngài hứa khả. Chùa Phi Lai sau đó được Ngài về trụ trì, nhờ uy đức và hạnh nguyện, Ngài đã biến nơi đây thành chốn Già lam trang nghiêm, Tăng tín đồ đến thọ pháp, cuộc sống người dân quanh vùng có biên đời mới mẻ và chan hòa ý sống tình đạo.

Năm Đinh Mùi (1907), một thảm họa khác lại đưa đến, do nước lũ ngập úng, cây cối hoa màu không sinh sôi nảy nở, mùa màng tổn thất. Ngài cho cứu tế khắp nơi, đem cả lương thực của chùa ra phân phát, kêu gọi dân chúng lên núi vào ở ngay trong chùa, đợi cho đến khi nước rút mới thôi. Do đó mà người dân đã thoát qua được những trận thiên tai địa ách bằng lòng tin và cách sống vị tha của Ngài. Họ đã đứng sau lưng Ngài trong suốt 49 ngày lập đàn Dược Sư cầu nguyện. Sau những biến động thiên tai dồn dập ấy, Ngài phát nguyện tịch cốc, chỉ ăn rau trái, với tâm nguyện chịu nổi khổ thay dân trong suốt 12 năm liền.

Do những hoạt động và tinh thần xả thân vì chúng sanh, Ngài được quần chúng ngưỡng mộ và hết lòng quy thuận, nên mật thám Pháp nghi ngờ Ngài làm quốc sự và bắt giam Ngài trong 10 tháng.

Giới hạnh và đạo đức của Ngài đã được Lục Cả chùa Tà Lạp ở Campuchia hiến cúng pho tượng Phật cổ hàng trăm năm bằng vàng, để tôn trí tại chùa Phi Lai. Điều đó đủ nói lên tinh thần và oai đức của Ngài đã vượt ra khỏi biên giới bản địa, kết chặt thêm tình đạo cao sâu, giữa thời buổi chiến tranh loạn lạc.

Thời điểm mở đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo, tổ Khánh Hòa cùng chư Hòa thượng đồng tâm nguyện họp bàn công việc Phật sự tại chùa Linh Sơn-Sài Gòn, Ngài không đến được, đã gửi cúng vào quỹ chấn hưng 300 đồng tiền Đông Dương.

Năm Đinh Mão (1927), Ngài chứng minh lễ khai giảng lớp học Tăng ở chùa Giác Hoa tỉnh Sóc Trăng.

Năm Kỷ Ty (1929), Ngài chứng minh đại giới đàn Trùng Khánh ở Phan Rang.

Năm Nhâm Thân (1932), sau khi Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học được thành lập, Ngài tham gia vận động trực tiếp cổ súy cho hội, khuyến khích Phật tử tích cực ủng hộ hầu làm cho ngôi nhà chánh pháp thêm vững mạnh, huy hoàng.

Năm Quý Dậu (1933), Ngài thọ bệnh và an dưỡng tại thiền sàng, Ngài ứng hện vào vía Phật nhập Niết bàn sẽ viên tịch. Quả đúng như thế, đến ngày rằm tháng 2, sau khi dặn dò các đệ tử, Ngài chấp tay nói bài kệ:

*Nhất niệm viên quang tội tánh không*

*Đẳng đồng pháp giới hàm thanh tịnh.*

Rồi an nhiên thân thần thị tịch. Ngài trụ thế được 73 năm, hành đạo 52 năm. Bảo tháp của Ngài được xây dựng tại chùa Phi Lai-Châu Đốc.

Cuộc đời của tổ Phi Lai còn rất nhiều hành trạng bí mật trong việc giúp đỡ các phong trào yêu nước chống Pháp và những pháp thuật cứu đời. Học thức uyên thâm và đức độ của Ngài đã cảm hóa không biết bao nhiêu người trở thành đệ tử Ngài, quy y theo Phật, xuất gia học đạo và thế hệ kế thừa Ngài là những vị Tăng tài xuất chúng đóng góp cho sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam rạng rỡ huy hoàng.

Tổ Phi Lai là tiêu biểu cho thế hệ danh Tăng ở miền Tây Nam Bộ, đóng góp công sức rất lớn cho phong trào chấn hưng, mà lịch sử mãi còn kính ghi khắc lại tưởng niệm đời đời.

---o0o---

## **Quốc Sư THÍCH PHƯỚC HUỆ (1869 - 1945)**

### **Trụ Trì Chùa Thập Tháp - Bình Định**

Quốc sư tên thật là Nguyễn Tấn Giao, sinh năm Kỷ Ty (1869), Tụ Đức năm thứ 22 tại làng Bàn Thạch, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Thân

phụ là cụ Nguyễn Chánh Niệm, pháp danh Minh Thiện, tự Hòa Bình, thân mẫu là cụ Nguyễn Thị Lãnh, pháp danh Chơn Hóa, cả hai ông bà đều là những Phật tử thuần thành mộ đạo.

Năm lên 6 tuổi, Ngài theo song thân vào định cư tại làng Phú Thành, phủ An Nhơn, nay là ấp Phú Thành, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Năm 13 tuổi, Tân Tỵ (1881), Ngài được cha mẹ cho phép xuất gia tại chùa Thập Tháp, thọ giáo với Hòa thượng Ngô Thiệu Minh Lý. Hành điệu tại đây được 5 năm, đến khi tuổi tròn 18, Ngài được Hòa thượng Bồn sư thể độ, ban cho pháp danh Chơn Luận, nối pháp đời thứ 40 tông Lâm Tế, truyền thừa theo bài kệ của tổ Vạn Phong Thời Ủy “..*Hành siêu minh thiết tế, liễu đạt ngộ chơn không...*”.

Sau một thời gian hành điệu tại ngôi tổ đình lịch sử này, Ngài được Bồn sư cho tới học luật với Hòa thượng Từ Mẫn tại chùa Tịnh Lâm ở huyện Phù Cát, Bình Định. Đến năm 19 tuổi, Ngài trở về giữ chức Thủ khóa của tổ đình Thập Tháp.

Năm Kỷ Sửu (1889), Thành Thái nguyên niên, được sự cho phép của Bồn sư, Ngài vào tỉnh Phú Yên tham học với các vị cao Tăng thạc đức như ngài Pháp Hỷ, Pháp Tạng, Quy Trụ v.v.. Cùng năm, Ngài thọ Đại giới tại giới đàn chùa Long Khánh-Quy Nhơn do tổ Chí Thành làm truyền giới đường đầu Hòa thượng. Cũng trong năm này, Hòa thượng Minh Lý viên tịch, Ngài về lại Thập Tháp thọ tang và tu học tại đây.

Sau khi cư tang Bồn sư, Ngài về thăm viếng quê hương Quảng Nam, nghe danh Hòa thượng Tăng Cang Chí Thành là bậc thiền Tăng mô phạm đang hành hóa tại chùa Tam Thai trên núi Ngũ Hành, Ngài bèn tìm đến tham vấn, nhập chúng tu học tại đây. Sau một thời gian tham học, thông suốt yếu nghĩa thiền cơ, vào năm Nhâm Thìn (1892), Ngài được Hòa thượng Chí Thành ấn chứng, phú pháp hiệu là Phước Huệ, thọ ký Ngài về sau là bậc Phước Huệ lưỡng toàn, làm giềng mối cho Phật pháp trong tương lai.

Rộng bước vân du, Ngài đến kinh đô Huế tham học với các vị kỳ túc đương thời. Ban đầu Ngài đến ngụ tại chùa Phước Huệ, thôn Vỹ Dạ do ngài Chơn Tâm Pháp Thân khai sơn. Ngài Pháp Thân là dòng dõi Tuy Lý Vương nên ngôi chùa này được nhiều vị trong hoàng thân quốc thích cũng như tao nhân mặc khách lui tới viếng thăm. Qua sự giao lưu gặp gỡ, mọi người ai cũng mến mộ đạo phong và kiến văn quảng bác của Ngài. Năm Giáp Ngọ

(1894), Hòa thượng Hải Thuận Lương Duyên khai giới đàn tại chùa Báo Quốc, Ngài được cung thỉnh làm Đệ nhất dẫn thỉnh sư.

Năm Giáp Thìn (1904), Ngài được cử làm trụ trì chùa Phổ Quang ở huyện Tuy Phước, nay ở xã Phương Thuận. Chùa này là ngôi cổ tự do Thiền sư Minh Giác-Kỳ Phương (đệ tử tổ Nguyên Thiệu) khai sơn từ đời chúa Nghĩa-Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691).

Năm Ất Ty (1905), Hòa thượng Chơn Châu Vạn Thành là sư huynh của Ngài đương kim trụ trì chùa Thập Tháp viên tịch. Vì thế, Sơn môn đã cung thỉnh Ngài về kế thừa trụ trì tổ đình Thập Tháp. Từ đây, đạo phong của Ngài ngày một sáng rõ và được triều đình sắc phong Tăng Cang, ban cho khâm đao độ điệp.

Năm Mậu Thân (1908), Ngài được mời ra Hoàng cung thuyết pháp, đồng thời cũng đề khai mở một khóa giảng kinh tại chùa Trúc Lâm. Các vua Thành Thái, Duy Tân và Khải Định đều mời Ngài vào cung giảng pháp. Đồng thời, Ngài chủ giảng tại các giảng đường Trúc Lâm và Tây Thiên. Vì vậy Ngài được triều đình, sơn môn đề chúng tôn xưng Quốc sư.

Năm Canh Thân (1920), Ngài mở các lớp nội điển tại chùa Thập Tháp và Long Khánh. Năm Kỷ Ty (1929), Hòa thượng Giác Tiên mở Phật học đường tại chùa Trúc Lâm ở Huế, vào tận chùa Thập Tháp mời Ngài ra làm chủ giảng. Từ đó, năm nào Ngài cũng được thỉnh về chùa Trúc Lâm để giảng dạy Tăng sinh. Các đệ tử của Hòa thượng Giác Tiên là các Sư Mật Khế, Mật Nguyên, Mật Hiện và Mật Thể đều theo học với Ngài, và sau này đều trở thành những sứ giả Như Lai trụ cột cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Về hàng cư sĩ theo học tại Trúc Lâm, nổi bật nhất có Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám.

Nhờ có cơ sở hoằng pháp này mà năm Nhâm Thân (1932), Quốc sư cùng với các bậc tôn túc ở đất Thần kinh thành lập hội An Nam Phật Học và xuất bản tờ báo Viên Âm, cổ xúy phong trào chấn hưng Phật giáo. Nhiều Phật học đường từ Tiểu học đến Đại học được mở ở các chùa Trúc Lâm, Tây Thiên, Kim Sơn, Báo Quốc, Diệu Đức v.v... Cuối năm 1934 một lớp Đại học mở tại chùa Trúc Lâm do Thiền sư Giác Tiên làm Giám đốc và một lớp Trung học mở tại chùa Tường Vân do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết trông nom, Quốc sư được cử làm Đốc giáo giảng dạy cả hai lớp này. Lớp Trung học có nhận những học Tăng trong Nam do hội Lương Xuyên Phật Học gửi

ra như các vị Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hiền Thụy, Hiền Không, Chí Thiện v.v....

Tháng 5 năm Mậu Dần (1938), Ngài về ở hẳn tại Bình Định, không ra Huế giảng dạy nữa, phần vì tuổi cao sức yếu, phần vì phải đảm nhận làm Đốc giáo cho Phật học đường cấp Trung đẳng mở tại chùa Long Khánh, do Hội Phật Học Bình Định thiết lập. Chính vì vậy mà nhiều học Tăng lớp Đại học ở Huế trong đó có cả các vị do hội Lương Xuyên Phật học gửi ra, cùng theo vào tiếp tục học nơi Phật Học Đường Long Khánh, Bình Định.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài tiến hành xây dựng cổng Tam Quan và phương trượng tại chùa Thập Tháp rất uy nghiêm. Ngài có công rất lớn trong việc trùng tu lại Tổ đình Thập Tháp được khang trang, tạo nơi đây thành một trung tâm Phật giáo của tỉnh Bình Định. Đồng thời, Ngài khai sơn chùa Phước Long tại thị trấn Phú Phong thuộc xã Bình Phú, huyện Bình Khê, nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Quốc sư Phước Huệ là cây đại thụ của nền Phật giáo không chỉ ở Trung kỳ, mà còn tỏa bóng xuống phần đất Nam kỳ nữa. Chính Ngài là vị giảng sư nòng cốt của các trường Đại học Phật giáo ở Huế và Bình Định trước và sau thời điểm khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung.

Sau bao năm cống hiến tài năng, sức lực, và tâm huyết cho công cuộc xây dựng tòa lâu đài Phật giáo, vào ngày 18 tháng giêng năm Ất Dậu (1945) Quốc sư Phước Huệ viên tịch tại Tổ đình Thập Tháp, thọ 76 tuổi đời, được 56 giới lạp. Đồ chúng và thiện tín xây tháp trong vườn chùa để tôn thờ Ngài. Bấy giờ Hòa thượng Chơn Giám Trí Hải trụ trì chùa Bích Liên Bình Định đề 4 câu thơ tại tháp như sau:

Nguy nhiên nhất cao tháp

Độc tọa Đồ Bàn đông

Ngoại thị hữu vi tướng

Trung tàng vô tướng Ông

Nghĩa là:

*Đồ Bàn thành cũ về đông*



*Một tòa bảo tháp thẳng xông lên trời*

*Hữu tình hữu hoại đời đời*

*Chân không diệu thể sáng ngời bên trong.*

Hòa thượng Kế Châu dịch

Hòa thượng Phước Huệ là một trong những vị thiền sư đa văn quảng bác, đóng góp rất nhiều trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam ở những thập niên đầu và giữa thế kỷ XX. Sự thâm sâu Phật pháp của Ngài đã được người đời xưng tụng bằng mỹ hiệu: "**Phật pháp thiên lý câu**" nghĩa là Con ngựa ngàn dặm của Phật pháp. Điều này đã được Thiền sư Khánh Hòa (1877-1947) thuật lại như sau "... Tôi đã ba năm nghiên cứu bộ Thành Duy Thức Luận mà như người đi vào rừng rậm không tìm được lối ra, Đến năm Đinh Mão, nhờ Ban tổ chức trường hương chùa Long Khánh (Quy Nhơn) mời tôi làm Pháp sư, tôi được may mắn gặp Hòa thượng Thập Tháp. Tôi thuật lại sự khó khăn trong việc nghiên cứu Thành Duy Thức Luận của mình. Hòa thượng Thập Tháp nghe xong liền đem biểu tôi quyển 'Đại thừa bá pháp minh môn luận chúế ngôn' và nói: 'Tôi xin biểu Ngài một cái chìa khóa để mở kho Duy Thức. Người nghiên cứu Duy Thức mà trước không đọc luận này thì cũng như người gỡ nui tơ rối mà không tìm được mối. Vậy Ngài nên đọc quyển luận này cho kỹ rồi nghiên cứu Thành Duy Thức, Ngài sẽ thấy dễ dàng... "

Tuy ở ngôi giáo phẩm cực cao muôn người kính ngưỡng, nhưng rất ít khi nào Hòa thượng nói về tự tích của mình. Mỗi khi môn đồ hoặc học trò hỏi đến, Ngài chỉ nói: "*Thời thường sanh ngu, tử trí, bia sử hay có lời nói thêm, vì vậy tôi không muốn ai viết về đời tôi, sợ người hiểu lầm mà tôi bị mang tội với Phật*".

Điểm đặc biệt của đời Ngài là tuy đa văn quảng bác nhưng Ngài không biên soạn trước tác chú giải bất cứ một bộ kinh nào. Phải chăng Ngài muốn đàn hậu học phải trực tiếp tụng đọc kinh điển, tự thân hành trì để hiểu thấu lời Phật dạy chứ không phải hiểu Phật pháp qua ngôn ngữ trăm phù. Bút tích của Ngài lưu lại chỉ vồn vẹn có lời tựa trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử Lược của Hòa thượng Mật Thể như sau: "*Giữa mùa xuân năm Quý Mùi, Pháp sư Mật Thể vào Nam thăm, lấy trong tay áo bản thảo cuốn Việt Nam Phật giáo sử viết bằng Quốc văn đưa cho tôi mà nói: "Đây là công trình sưu tầm biên khảo nhiều năm của con, xin Hòa thượng đọc và chứng minh cho". Tôi tiếp nhận bản thảo mà đọc. Mỗi khi đêm vắng dưới ngọn đèn khói cao,*

*cầm bản thảo nơi tay tôi tự nói một mình là Pháp sư tuy đã theo học với tôi trong nhiều năm nhưng tôi chưa biết được hết chí hướng và nguyện vọng của ông... ”.*

Với những công đức lớn lao như thế, nên vào năm Canh Tuất (1970), để tưởng niệm công đức Quốc sư Phước Huệ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Bình Định đã chọn pháp hiệu của Ngài đặt tên cho một Phật học viện mới thành lập tại Tổ đình Thập Tháp: Phật học viện Phước Huệ. Đồng thời, các đàn giới sau này đều lấy tên của Ngài để đàn hậu học được noi theo. Hằng năm, vào ngày 18 tháng Giêng, Tăng Ni tín đồ khắp nơi trong nước đều vân tập về tổ đình Thập Tháp để làm lễ tưởng niệm ngày Ngài viên tịch.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH QUẢNG HƯNG (1893 - 1946)**

### **Khai Sơn Chùa Từ Vân - Đà Nẵng**

Hòa thượng thế danh Trang Văn Trí, sinh giờ Hợi ngày 24 tháng 4 năm Quý Tỵ (1893), nhằm Thành Thái năm thứ 5 tại làng Cẩm Phổ, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thị xã Hội An). Người là con trai trưởng trong gia đình có 10 anh chị em. Thân sinh Ngài là cụ ông Trang Văn Lư pháp danh Chơn Hương và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Chút pháp danh Chơn Xuân.

Tổ tiên Ngài vốn người thuộc huyện Tấn Giang, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc sang Việt Nam định cư tại phố Hội An vào những năm đầu thời Tự Đức. Khi sang Việt Nam trong gia tộc Ngài có những vị xuất gia đầu Phật với tổ Quán Thông tại chùa Phước Lâm-Hội An. Vì lẽ đó, gia đình Ngài thấm nhuần tư tưởng Phật giáo và chủng tử ấy phát triển rất nhanh khi Ngài tuổi tóc còn để chỏm.

Vào năm Ất Tỵ (1905), khi vừa lên 13 tuổi, Ngài được phụ thân cho xuất gia, làm đệ tử của ngài Tăng Cang Phước Trí tại chùa Tam Thai, được Bổn sư ban cho pháp danh Như Tiên. Từ đây, tuổi ấu thơ của Ngài gắn liền với những tháng ngày hành điệu bên những bạn đồng phạm hạnh trên ngọn núi Ngũ Hành, một danh lam lịch sử của đất Quảng Nam.

Năm Bính Ngọ (1906), sau một năm tu học, Ngài được BỔ sư cho thọ Sa Di tại giới đàn chùa Từ Quang tỉnh Phú Yên do Hòa thượng Chơn Chánh Pháp Tạng làm Đàn đầu truyền giới.

Năm Kỷ Dậu (1909), tuy mới giới phẩm Sa Di nhưng Ngài được thân hào làng Hải Châu-Đà Nẵng thỉnh làm Tri sự chùa Sắc tứ Phước Hải. Sang năm sau, Canh Tuất (1910), vào tháng 4 Ngài được đăng đàn thọ Đại giới với Hòa thượng Vĩnh Gia tại chùa Phước Lâm-Hội An, lúc bấy giờ Ngài mới 18 tuổi. Đồng thọ giới với Ngài còn có các vị như: Hòa thượng Thích Giác Viên, Thích Giác Nhiên, Thích Tịnh Khiết v.v...tại Huế. Sau khi thọ giới về, Ngài được BỔ sư ban pháp tự Giải Hình, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Tân Hợi (1911), Ngài được chư sơn thiền lữ cử làm trụ trì chùa Thạch Châu, xã Thạch Thang.

Năm Quý Sửu (1913), Ngài cầu pháp nhân duyên với Hòa thượng Chơn Nhân Phước Điền-trụ trì chùa Ngự Kiến Vĩnh An tại Duy Xuyên-Quảng Nam với pháp hiệu Quảng Hưng. Cũng trong năm này, Ngài xin BỔ sư cho được du phương tham học với chư vị tôn túc ở các tỉnh thành miền Nam.

Năm Kỷ Mùi (1919), Khải Định năm thứ 5, Hòa thượng Tịnh Hạnh khai đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm thuộc hạt Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Ngài được cung thỉnh làm Thống sự kiêm Thư ký tại giới đàn này. Sau khi giới đàn hoàn tất, Ngài đến chùa Linh Sơn cổ thạch nhập thất tịnh tu, mỗi ngày chỉ ăn một bữa vào giờ ngọ.

Năm Tân Dậu (1921), Ngài được mời chủ trì lễ cầu siêu chiến sĩ trận vong trong 2 ngày tại am Quảng Tế thuộc Đà Lạt, tỉnh Lâm Viên, sau đó lại chủ trì đại lễ trai đàn tại chùa Linh Bảo tại thôn Khánh Hội, tổng Kinh Doanh, tỉnh Khánh Hòa. Đến tháng 9 cùng năm, Ngài vào tỉnh Gia Định làm đơn xin thành lập chùa Thiên Ân tại thôn Chí Hòa. Trong thời gian này, Hòa thượng Diệu Đại trụ trì chùa Tịnh Độ tại thôn Tân Sơn Nhất khai đại giới đàn đã cung thỉnh Ngài làm Đệ nhị tôn chứng sư.

Năm Nhâm Tuất (1922), Khải Định năm thứ 7, Ngài trở về Quảng Nam kiến lập bảo tháp của Hòa thượng Phước Điền đã viên tịch trước đó. Trong thời gian này, Ngài làm đơn lên tòa tỉnh Đà Nẵng mua đất kiến tạo chùa Từ Vân tại xã Thạch Gián.

Ngày mùng 3 tháng 4 năm Giáp Tý (1924), Ngài mua đất và tiến hành khai sơn chùa Từ Vân, đến tháng 10 thì khánh thành và đúc quả chuông nặng 112 cân. Lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 32 tuổi. Sau khi lễ khánh thành hoàn tất, Ngài cung thỉnh Hòa thượng Chơn Bồn Phước Khánh trụ trì chùa Từ Vân.

Vào ngày 15 tháng 2 năm Bính Dần (1926), Hòa thượng Phổ Tế trụ trì chùa Tân Long tại ấp Cao Lãnh tỉnh Sa Đéc khai Đại giới đàn nên đã cung thỉnh Ngài làm Đệ Nhất Tôn Chứng Sư.

Đạo hạnh và uy tín của Ngài ảnh hưởng rất lớn không những đối với Phật giáo mà còn đối với Nam triều cũng như chính phủ bảo hộ pháp nên vào ngày 19 tháng Giêng năm Đinh Mão (1927), Bảo Đại năm thứ 2 chùa Từ Vân được ban biển ngạch Sắc Tứ. Cũng trong năm này, Hòa thượng khai kỳ kiết hạ an cư đầu tiên. Vào ngày 18 tháng 2 năm Mậu Thìn (1928), Ngài đưa đơn lên tòa tổng đốc Quảng Nam xin mở trường Hương. Sau đó, Ngài tổ chức đại giới đàn tại chùa Từ Vân và được thỉnh làm Hóa chủ. Giới đàn này đã cung thỉnh Hòa thượng Phước Trí chùa Tam Thai làm Đàn đầu và vị giới tử xuất sắc nhất là Hòa thượng Thích Trí Thủ, một vị cao Tăng cận đại của Phật giáo Việt Nam.

Bảo Đại năm thứ 8, Quý Dậu (1933), vào ngày mùng 9 tháng 11 Ngài được triều đình sắc tứ Tăng Cang, ban cho giới đao độ điệp, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 41 tuổi.

Ngày 16 tháng Giêng năm Mậu Dần (1938), chùa Phước Long tại thôn Tân Lý, ấp Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho khai đại giới đàn, Hòa thượng được cung thỉnh làm Chánh chủ kỳ. Đến ngày 15 tháng 2, chùa Phước Hựu tại tổng Hòa Đồng trung tỉnh Gò Công khai đàn giới, Hòa thượng được cung thỉnh làm Chánh chủ kỳ. Tháng 4, chùa Linh Bảo tại thôn Tân Thái cùng tỉnh khai đàn truyền giới, Ngài lại được cung thỉnh làm Tuyên Luật Sư tại đàn giới này.

Đến ngày mùng 9 tháng 9 năm Mậu Dần (1938), Ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng Chánh chủ kỳ tại giới đàn chùa Thiên Lâm-Phan Thiết. Sau khi giới đàn hoàn mãn, Ngài đến phường Lạc Đạo khai sơn chùa Pháp Bảo và trụ tại đây.

Ngày 22 tháng Giêng năm Kỷ Mão (1939), chùa Linh Sơn Trường Thọ tại huyện Hàm Tân khai đại giới đàn, Hòa thượng được cung thỉnh làm Chánh chủ kỳ. Đến ngày mùng 9 tháng 2, chùa Long Thạnh tại thôn Bình

Điền, tỉnh Mỹ Tho khai đại giới đàn, Hòa thượng lại được cung thỉnh làm Chánh chủ sự.

Ngài tịch ngày 17 tháng 12 năm Bính Tuất (1946), hưởng dương 54 thế tuế. Bảo tháp lưu giữ nhục thân Ngài được kiến lập tại chùa Pháp Bảo-Phan Thiết.

Hòa thượng Thích Quảng Hưng là một trong những vị Tăng tiêu biểu xuất sắc của Quảng Nam trong những năm đầu và giữa thế kỷ XX. Hòa thượng là người mang tư tưởng canh tân, cố sức việc học và phiên dịch kinh điển sang chữ quốc ngữ. Điều này đã được Hòa thượng khẳng định qua việc trả lời phỏng vấn tờ báo Đông Pháp số 455 ra ngày 17.12.1927 như sau:

*1. Làm trường học tại chùa, rước thầy giáo đến dạy các đạo nhỏ, trước phải học hai buổi công phu, hôm khuya, và bốn cuốn luật của nhà chùa. Sự học này toàn bằng chữ quốc ngữ cả.*

*2. Nuôi kẻ nghèo khổ ăn học cho biết hai thứ chữ Tàu và chữ quốc ngữ.*

*3. Dịch kinh Phật ra Quốc ngữ. Trước đây phải tìm kiếm các thơ ca truyện giảng trong nhà Phật của các bậc tiền bối để lại, đem dịch ra quốc văn, cho bá tánh biết tích lớp mà tu hành. Sau sẽ thỉnh các vị cao Tăng bác học để dịch Đại Tạng chư kinh, để truyền bá cho kẻ hữu tâm, rõ nghĩa “Tì bi vô thượng” của đức Phật Như Lai.*

Cuộc đời hành đạo của Ngài trải dài khắp các tỉnh thành từ miền Trung cho đến miền Nam. Đi đến đâu Ngài cũng lập chùa để hoằng dương chánh pháp cùng với chư sơn khai đàn giới tiếp dẫn hậu côn và tại các đàn giới Ngài được thỉnh cử vào những chức vụ quan trọng.

Ngài là người rất tài giỏi, từng tổ chức in khắc luật Sa Di trường hàng cũng như sao chép lại một số tác phẩm của thiền sư Toàn Nhật Quang Đài. Ngài có tài về thi phú chữ Nôm, nhưng phần lớn những tác phẩm của Ngài bị thất lạc, chỉ còn lại bài văn tế Hòa thượng Phước Trí như sau:

*Than ôi!*

*Đèn thiên sao gió,*

*Trăng giới lò mây!*

Nét bước Tượng vương nơi cửa Pháp, trước mắt mơ màng;  
Tiếng kêu sư tử ló rừng Thiên, bên tai văng vẳng.  
Dễ chẳng hay, sắc tướng trò chơi, đất cữu hữu vẫn chán thân ngũ uẩn.  
Ngặt vì nổi, sư đồ nghĩa nặng, trời tư không còn khóc cảnh song lâm!  
Cái vô thường là cái thứ chi chi,  
Bức tang hải vẽ rồi coi cũng ghét.  
Tuồng hữu cảm lắm điều tức tức  
Bóng Đẩu sơn trông thấy nghĩa mà thương!  
Đức hạnh của Thầy tôi:  
Gương sáng trong ngần, sóng tình lặn bật  
Sớm rời cửa tục, xuất gia thuở tuổi còn xanh.  
Sâu tỏ màu thiên, nhập thất khi đầu mới bạc  
Buộc ràng sáu ngựa, chơi nhởi ba xe  
Trăm nét vuông tròn, một niềm trong sạch  
Mảnh chon tướng dễ lờ nước thủy,  
Điểm không hoa chẳng dính bụi trần.  
Vậy tôi mừng cho thân phận tôi,  
May đặng gặp Thầy, theo mà học đạo  
Trừ tội chướng một dao xuống tóc  
Phủ phước điền ba lớp truyền y.  
Đạo đức say sưa, thầy trò hủ hủ

*Lý kinh, nghĩa luật*

*Giọng pháp âm hằng bữa lọt vào tai*

*Miệng nạt, tay bê*

*Cảnh Lâm Tế lẫm khi chường trước mắt*

*Đức của Thầy như thế*

*Danh của Thầy như thế.*

*Cũng ngỡ rằng:*

*Cái gót tùy duyên chưa vội trở,*

*Bánh xe cứu trụ hãy còn ngừng.*

*Nào hay đâu:*

*Gậy tích xa bay,*

*Đường huyền sớm tách,*

*Chiếc dép hữu tình rơi lại đó*

*Con thuyền vô để ngựa đi đâu?*

*Hay là chơi: Đâu Suất thiên cung,*

*Hay là về: Liên Trì lạc quốc?*

*Chắc cũng có: nhạc trời hầu hạ, xe ngựa rước ren,*

*Chắc cũng có: bảo cái tràng phan, kim lâu ngọc các.*

*Vì bởi: xác phàm tục chẳng nghe chẳng thấy*

*Lẽ đâu: được quang minh còn lạc còn lầm!*

*Chín phẩm sen vàng, Thầy khoái lạc trên miền thất bảo*

*Một vành trăng bạc, trò ngẩn ngơ vừa lúc tam đông!*

*Cảnh tình này, sâu dài tưởng ngẩn.*

*Ôi! Thôi thôi!*

*Tắm áo ca sa sương lạnh ngắt*

*Cành hoa Bát Nhã gió buồn thiu!*

*Khi nào, Thầy thăng tọa, trò niêm chùy, lẩm lúc sum vầy nơi pháp hội.*

*Bây giờ: trò Ta Bà, Thầy Cực Lạc, xiết bao sùi sụt nỗi suy tư!*

*Ôi thôi! Sĩa pháp mắt rồi*

*Lòng con đòi mãi.*

*Biết cậy ai, ngày đêm la nhắc*

*Biết nương ai, sớm tối dắt dìu*

*Biết hỏi ai mở trí nguyên thân,*

*Biết nhờ ai nuôi thân huệ mạng?*

*Lơ láo một mình nơi cố thổ*

*Đón đau buồn vì sự mất cha*

*Đi về ngàn dặm lối tha phương*

*Thần thơ nghĩ, mong chừng gặp mẹ.*

*Nay thì: xe linh hầu đẩy, lễ bạc xin đưa*

*Hương ngũ phần ba cây*

*Nước bát công một chén.*

*Cơm Hương Tích dám khoe mùi thượng vị*



*Rau Tào Khê kính biểu dạ thâm tình*

*Trước đài sen ngược mặt dâng lên,*

*Dưới chiếu cỏ cúi đầu lạy xuống.*

*Xin Thầy chứng giám,*

*Cho chút lòng con*

*Một bức ai vẫn*

*Hòa nam bái bạch!*

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH HUỆ CHẤN (1886 - 1955)**

### **Trùng Kiến Chùa Hưng Long - Sài Gòn**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Trà, sinh giờ Sửu ngày 22 tháng 2 năm Bính Tuất (1886) tại xã Ngân Hà, tổng Thanh Quýt trung, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay là thôn 1 xã Điện Nam, Điện Bàn). Thân sinh là cụ ông Nguyễn Văn Thuận pháp danh Ấn Nghi, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Thông pháp danh Chơn Liên. Cả hai ông bà đều là những Phật tử thuần thành của chùa Tam Thai-Ngũ Hành Sơn.

Được sinh trưởng trong một gia đình truyền thống Phật giáo nên Ngài sớm hấp thụ được tinh thần xuất thế của người con Phật. Vào ngày mùng 6 tháng Giêng năm Giáp Thìn (1904), tại ngôi quốc tự Tam Thai, Ngài được Hòa thượng Chơn Đỉnh Phước Thông thế phát nhận làm đệ tử, ban cho pháp danh Như Điền, tự Giải Trà. Từ đây, Ngài cùng các đồng môn huynh đệ Huệ Trường, Huệ Tràng tinh tấn tu học dưới sự hướng dẫn của các bậc tôn túc như Hòa thượng Phước Trí, Hòa thượng Phước Thông tại núi Ngũ Hành.

Sau 2 năm tu học, sự cần mẫn tinh tấn của Ngài khiến cho Bôn sư rất hài lòng. Vào ngày 19 tháng 4 năm Bính Ngọ (1906), Ngài được thọ Tam Đàn Cụ túc tại giới đàn chùa Sắc tứ Từ Quang tỉnh Phú Yên do tổ Chơn Tâm Pháp Tạng làm Hòa thượng truyền giới. Lúc bấy giờ, Ngài vừa tròn 21 tuổi.

Sau khi thọ đại giới về, Ngài càng tinh cần tu niệm, trau dồi Tam vô lậu học nên được Bổn sư truyền trao pháp quyền vào ngày mùng 9 tháng 4 năm Canh Tuất (1910) với đạo hiệu Huệ Chấn đại sư, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Cũng trong thời gian này, Ngài về tại quê nhà khai sơn chùa Phương Thảo.

Vào những năm 1916, tại các tỉnh miền Trung nhất là Quảng Nam hưởng ứng phong trào Duy Tân rất mạnh. Sau khi phong trào này thất bại, giặc Pháp khủng bố đàn áp những người có liên can đến các nhà yêu nước Trần Cao Vân, Thái Phiên v.v..Đặc biệt, giới Tăng sĩ Quảng Nam liên lụy rất nhiều bởi vì chí sĩ Trần Cao Vân có một thời ở chùa Cổ Lâm-Đại Lộc kết hợp cùng một số chư Tăng ở đây hoạt động phong trào yêu nước chống Pháp. Chính vì thế, trong giai đoạn này một số lượng lớn chư tăng Quảng Nam phiêu bạt vào vùng đất mới phương Nam. Hòa thượng đã cùng với các pháp lữ Thích Đạo Thanh, Thích Đương Nhật v.v... vào Nam hành đạo. Ban đầu, các Ngài ngụ tại chùa Văn Thánh tại Thị Nghè, về sau lại tùy duyên hóa đạo. Hòa thượng Đạo Thanh khai sơn chùa Pháp Hoa-Phú Nhuận; Hòa thượng Đương Nhật khai sơn chùa Khánh Lâm-Hóc Môn, còn Hòa thượng Huệ Chấn được Hội Di Đà tín nhiệm cung thỉnh về trụ trì chùa Sắc tứ Quốc Ân và chùa Hưng Long-Quận 10.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được sơn môn Quảng Nam cung thỉnh làm chánh thư ký giới đàn Từ Vân, một trong những giới đàn lịch sử của Phật giáo Quảng Nam.

Năm Kỷ Mão (1939), Ngài tổ chức Đại trai đàn chẩn tế để cầu nguyện cho các chiến sĩ trận vong sớm được siêu thoát. Với những công đức như vậy, Ngài được Bộ lễ Nam triều sắc phong Tăng cang.

Năm Canh Thìn (1940), Ngài khai mở trường Hương tại chùa Hưng Long-Sài Gòn để sách tấn chư Tăng tu học. Sau khi trường Hương kết thúc, Ngài tiếp tục mở đại giới đàn, cung thỉnh Hòa thượng Thích Phước Nhân, trụ trì chùa Linh Sơn Diên Thọ tỉnh Bình Thuận làm Đường đầu Hòa thượng.

Ngày 20 tháng Giêng năm Tân Mão (25/2/1951), Hội Phật học Nam Việt được thành lập tại chùa Khánh Hưng, Hòa thượng được cung thỉnh vào ngôi vị chứng minh đạo sư của Hội.

Nhận thấy chùa sắc tứ Quốc Ân và Hưng Long đã có phần xuống cấp nên Hòa thượng phát nguyện trùng tu. Sau một thời gian ngắn, công việc đã

được hoàn tất và lễ lạc thành chùa Sắc tứ Quốc Ân, Hưng Long, Hưng Hiền và Kỷ Niệm Đài đã được long trọng tổ chức vào các ngày mồng 6, 7, 8 tháng 6 năm Giáp Ngọ (1954).

Vào ngày mồng 2 tháng 10 năm Ất Mùi (1955), Hòa thượng thị tịch tại chùa Hưng Long, thọ thế 70 tuổi. Tháp mộ của Ngài được lập tại chùa Khánh Lâm, Hóc Môn, Sài Gòn.

Những năm đầu của thế kỷ XX, Hòa thượng Thích Huệ Chân là một trong những vị tiền bối của Phật giáo Quảng Nam đi tiên phong vào hành đạo tại Sài Gòn-Gia Định. Là một người tu sĩ được đào tạo căn bản tại ngôi tổ đình Tam Thai nên Hòa thượng sớm trở thành một trong những vị tăng uy tín của Phật giáo Gia Định thời bấy giờ. Vì thế, trong các trường Hương, trường Kỳ cũng như các giới đàn đều cung thỉnh Ngài vào các chức vị quan trọng. Với đức độ và uy tín của mình, Ngài đã kiến tạo chùa Hưng Long thành một ngôi PhạmVũ trang nghiêm và cũng là tổ đình của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại miền Nam Việt Nam.

---o0o---

## **Hòa Thượng THÍCH ĐẠO THANH (1895 - 1962)**

### **Khai Sơn Chùa Pháp Hoa - Sài Gòn**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Công Lực, sinh năm Ất Mùi (1895), nhằm vào năm Thành Thái thứ 6 triều Nguyễn tại xã Giáng La, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Công Hộ và thân mẫu là cụ bà Hồ Thị Nga.

Năm lên 8 tuổi, Ngài mồ côi cha. Lúc bấy giờ đất nước đang nằm trong giai đoạn khó khăn, thêm vào đó gia đình Ngài gồm 6 anh em còn thơ dại nên một mình thân mẫu lo toan cho đời sống gia đình. Tuy nhiên sức người có hạn, một mình bà không thể chu toàn, vì thế bà đành cắt nướm ruột của mình cho Ngài làm con nuôi ông bà Cẩm Văn ở trong huyện. Vì lẽ đó mà Ngài được đổi thành họ Trần.

Thuở nhỏ, Ngài thông minh đỉnh ngộ nên ông bà Cẩm Văn hết sức thương mến, xem chẳng khác gì con ruột và cho học Thi Thư lễ nghĩa của Khổng Mạnh. Ông bà Cẩm Văn còn là người sùng tín Tam Bảo nên hay về Hội An thăm viếng lễ Phật tại các tổ đình.

Vào lễ Hạ Nguyên năm Đinh Mùi (1907), Ngài được bà Cẩm Văn cho đi theo lễ Phật tại tổ đình Chúc Thánh-Hội An. Vốn sẵn túc duyên nhiều đời, sau khi diện kiến với tổ Ấn Bính-Phổ Bảo, cảm mến đạo phong của Tổ nên Ngài xin được quy y học đạo. Được sự cho phép của mẫu thân cũng như ông bà Cẩm Văn và sự chấp thuận của Tổ, Ngài chính thức nhập chúng tu học. Sau 2 năm thử thách thì đến năm Kỷ Dậu (1909), vào ngày Phật thành đạo, Ngài được Tổ thể phát và cho pháp danh Chơn Trùng. Như vậy, Ngài thuộc đời thứ 40 dòng Lâm Tế và nối tiếp thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Sau hơn 4 năm tinh cần tu học, Ngài được Tổ cho thọ Sa Di giới năm 16 tuổi với pháp tự là Đạo Thanh và đến năm 20 đắc giới Cụ Túc tại giới đàn chùa Từ Hiếu-Huế với pháp hiệu là Hưng Duyên. Trong thời gian này, tổ sư Ấn Bính viên tịch. Từ đó, Ngài theo Hòa thượng Quang Minh vào Nam du hóa.

Trên bước đường vào Nam hoằng đạo, Hòa thượng dừng chân ở Phan Thiết khai sơn chùa Chúc Viên. Năm Canh Thân (1920), Ngài vào Sài Gòn và khai sáng chùa Chúc Thọ<sup>24</sup> tại Xóm Thuốc-Gò Vấp, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 25 tuổi.

Năm Giáp Tý (1924), thể theo lời thỉnh cầu của bà ba Huỳnh Tài, Ngài cùng thiền sư Phổ Trí đứng ra trùng kiến chùa Văn Thánh-Thị Nghè.

Năm Mậu Thìn (1928), sau hơn 5 năm tiếp tăng độ chúng, hoằng pháp lợi sanh tại chùa Văn Thánh, Ngài thấy nhân duyên hội đủ nên đến quận Phú Nhuận lập thảo am Pháp Hoa (nay là chùa Pháp Hoa-quận Phú Nhuận) để thực hiện hạnh nguyện tự tu tự độ. Từ đó, hằng ngày Ngài vui cùng kinh kệ, bạn cùng cỏ cây hoa lá và thỉnh thoảng bốc thuốc cứu người thể theo bi nguyện độ sanh.

Đứng về lãnh vực y dược, Hòa thượng được mọi người đương thời tôn xưng là thần y tái thế. Bởi lẽ, Ngài đã kết hợp công đức tu hành cũng như phương thuốc cổ truyền nên đã chữa được một số bệnh nan y mà thuốc tây đã vô phương cứu chữa. Tuy được mọi người tôn sùng nhưng Ngài thần sắc vẫn hòa nhã, không phân quý tiện đẳng cấp sang hèn, chữa bệnh không phân biệt. Điều đó khiến cho thính chúng đến học đạo ngày càng thêm đông và ngôi chùa Pháp Hoa lần lần được hình thành.

Hằng ngày, Ngài thường trì tụng Pháp Hoa kinh và chuyên tâm niệm Phật. Hòa thượng thường dạy đồ chúng rằng: “*Đạo pháp đa môn nhưng chỉ*

*có pháp môn niệm Phật là dễ tu để chứng, các con nên tu theo pháp môn này mà chỉ quy Tịnh Độ”.*

Ngày mùng 3 tết năm Nhâm Dần (1962), khi các đệ tử đánh lễ chúc thọ, Hòa thượng có đôi lời khuyên tấn hàng môn đệ tu học, đồng thời thông báo rằng ngày 16 tháng 9 âm lịch đến là Ngài sẽ viên tịch.

Sáng 16 tháng 9, sau thời công phu khuya, Ngài ân cần phú chúc cho trưởng tử Như Niệm kế thừa trụ trì chùa Pháp Hoa và ân cần dặn dò: “*Sau khi Thầy tịch không nên chôn cất rình rang, không cần hòm rương tốn kém, không nên xây tháp mà chỉ cần đem ra góc sau chùa đào một cái lỗ chôn thầy, phía trên trồng cây mít, cây xoài cho mọi người nhờ; Khi sống Thầy chưa làm được điều gì cho đạo Pháp, e sau khi chết người ta sẽ nhìn đó mà chê cười”.*

Đến 7 giờ 30 phút, Hòa thượng bảo thị giả lấy y hậu mặc vào, chuẩn bị trầm hương, cử chuông trống để Ngài lễ Phật.

Đại chúng theo lời Ngài dạy lấy mỡ lại, Ngài tụng ba biến Đại Bi rất lưu loát và âm thanh khác lạ hơn hẳn ngày thường. Khi tụng đến Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát thì Ngài ngồi thẳng và an nhiên thị tịch. Lúc đó là 8 giờ sáng ngày 16 tháng 9 năm Nhâm Dần (1962). Ngài trụ thế 67 thế tuế và trải qua 47 hạ lạp.

Bảo tháp của Ngài được an trí trong khuôn viên chùa Pháp Hoa-Phú Nhuận. Hằng năm, vào ngày 15 tháng 9 âm lịch, hàng môn đồ pháp quyến cũng như Tăng ni Phật tử vân tập về chùa Pháp Hoa đốt hương tưởng niệm công đức cao dày của Ngài đã hiến dâng cho sự nghiệp hoằng dương chánh pháp.

---o0o---

## **Đại Đức THÍCH THIỆN AN (1949 - 1970)**

### **Vị Pháp Vong Thân**

Đại Đức thế danh Lương Hữu Ba, sinh năm Kỷ Sửu (1949) tại xã Nghĩa Hưng, quận Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Lương Châu và thân mẫu là cụ bà Hồ Thị Ngọc. Ngài sinh ra trong một gia đình trung lưu có 4 anh chị em, Ngài là người con kế út.

Sớm ảnh hưởng đức tính hiền hòa của song thân cũng như nếp sống thanh nhã của gia đình, cậu bé Ba xin phép cha mẹ được đến chùa học đạo. Đại Đức được cha mẹ dẫn đến chùa Linh Ứng, núi Ngũ Hành, tỉnh Quảng Nam bái Hòa thượng thượng Thị hạ Năng hiệu Trí Hữu làm thầy. Thấy cậu bé còn nhỏ mà có chí xuất trần mạnh mẽ nên Hòa thượng Trí Hữu hoan hỷ nhận làm môn đệ. Vào ngày 10 tháng 1 năm Mậu Tuất (1958), Đại Đức được Bồn sư thế phát, cho pháp danh là Đồng Thiện. Như vậy Đại Đức thuộc đời 43 tông Lâm Tế và thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Năm ấy, Ngài vừa lên 9 tuổi.

Từ đó, Ngài chăm chỉ theo hầu Bồn sư để học hai thời công phu và các oai nghi, quy luật của thiền môn. Vốn tính thông minh nhanh nhẹn nên được Bồn sư rất đặc biệt quan tâm. Vào ngày vía Đức Quan Thế Âm Bồ Tát 19.2 năm Canh Tý (1960), Ngài được Hòa thượng Bồn sư cho thọ Sa Di giới với pháp tự là Thiện Ân.

Sau khi thọ giới xong, với tâm thiết tha vào Nam cầu học, Đại Đức được Bồn sư giới thiệu vào chùa Thiên Phước-Cai Lậy. Tại đây, Ngài tinh cần tu học trong 2 năm ròng rã từ 1960 đến 1962.

Đến năm Nhâm Dần (1962), Đại Đức tiếp tục theo học tại Phật học viện chùa Thiên Hòa-Vĩnh Bình. Đến năm Giáp Thìn (1964), mãn khóa, Đại Đức tiếp tục về học tại Phật học viện Quang Minh. Ở đây chưa được nửa năm thì Phật học viện bị giải tán nên Đại Đức tiếp tục thi vào lớp Trung Đẳng phổ thông tại Phật học viện Huệ Nghiêm.

Từ năm 1964 đến 1967, Đại Đức theo học tại Phật học viện Huệ Nghiêm. Dưới mái trường này, Đại Đức đã thấu suốt cả Phật pháp lẫn thế pháp nên rất được các bạn đồng học mến nể.

Năm Mậu Thân (1968), Đại Đức tốt nghiệp lớp Trung đẳng Phật học. Trong năm này, sau biến cố Mậu Thân, các học Tăng tạm thời rời học đường Huệ Nghiêm nên Đại Đức về tạm trú tại Tăng xá Phước Huệ-Phú Thọ.

Từ cuối năm 1967 đến đầu năm 1968, vì nhu cầu Phật sự nên Đại Đức đến ngụ tại chùa Vạn Hạnh đường Võ Tánh-Gia Định.

Đầu năm 1968, thế theo lời mời của Phật tử, Đại Đức về đảm nhận chức vụ trụ trì chùa Tân Long ở Tân Quý Đông, quận Nhà Bè, tỉnh Gia Định.

Năm Kỷ Dậu (1969), khi vừa tròn 20 tuổi, Đại Đức chính thức đăng đàn thọ giới Cụ Túc tại giới đàn Phật học viện Huệ Nghiêm. Cũng trong năm này, Ngài đảm nhận trách vụ cố vấn Giáo hạnh Gia đình Phật tử chùa Tân Long.

Ngày 4 tháng 5 năm Canh Tuất (1970), được tin chư Tăng và Phật tử đã trở về thu hồi Việt Nam Quốc Tự, chiều cùng ngày Đại Đức đã sốt sắng đến tham dự. Nhưng oái ăm thay, có một số người bạn quân phục xông vào chùa bắn giết, đánh đập, đốt phá ... làm cho một số người chết, mất tích và trên 100 người bị thương nặng nhẹ, trong đó có Đại Đức. Ngài bị một viên đạn bắn xuyên bụng ra sau, bất tỉnh trên vũng máu, nhưng mãi đến 7 giờ sáng hôm sau mới có xe chở đi bệnh viện Bình Dân cấp cứu. Tuy trong tình trạng thập tử nhất sinh nhưng Đại Đức vẫn gắng gượng nói với chư huynh đệ: *“Chính thầy T.G mặc đồ nhà binh mang lon đại tá cầm súng bắn vào tôi và đại tá T.G còn hô to: hãy bắn hết chúng nó đi...”*

Tại bệnh viện Bình Dân, Đại Đức được bác sĩ giải phẫu lần thứ nhất nhưng sức khoẻ yếu dần, thân xác mỗi ngày gầy héo. Tuy nhiên, tinh thần của Đại Đức vẫn tỉnh táo lạc quan hơn, vẫn vui vẻ nói cười mặc dù trong thâm tâm, Đại Đức biết mình sắp chia tay tất cả. Trong những lời tâm sự cuối cùng đối với đồng môn huynh đệ cũng như thân quyến, Đại Đức thường nói rằng: *“Thế sự sao lắm đảo điên, tình đời quá đen bạc. Những người tu hành như thầy T.G, T.C,Đ.N mà sao còn gian ác, giết người không gớm tay. Chắc những người đã chết, bị què quặt và nếu tôi cũng sẽ chết thì chắc quý thầy đó vui sướng lắm!”*. Trước khi từ giã cõi đời ô trược này, Đại Đức đã nhắn gởi rằng: *“Sau khi tôi chết, thì thể tôi xin được quàn tại chùa Ấn Quang và hỏa táng tại An Dưỡng Địa”*. Trong hơi thở đứt quãng, Đại Đức nói tiếp: *“Các thầy T.G, T.C,Đ.N hãy bỏ súng xuống, thôi đừng giết người nữa và hãy giao trả Việt Nam Quốc Tự lại cho Giáo Hội. Xin đừng nhờ thế lực chính quyền để bắn giết những người vô tội. Tôi sẽ mở mắt nhìn xem quý thầy hành động đây”*.

Vào lúc 5 giờ sáng ngày 23 tháng 6 năm Canh Tuất (1970), Đại Đức đã giã từ trần thế ở tuổi đời mới 21, để lại bao tiếc nuối cho đồng môn huynh đệ và thân quyến. Quả như lời trăng trối cuối cùng, đôi mắt của Đại Đức vẫn mở to như nuối tiếc một tâm nguyện chưa hoàn thành, như muốn chứng kiến cảnh hồi đầu của những ai đã bắn vào Người.

Ra đời và trưởng thành trong giai đoạn đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm và chống Thiệu-Kỳ, GHPGVNTN là điểm cao của sự hòa hợp

đoàn kết của toàn thể Tăng Ni Phật tử. Tuy nhiên, niềm vui ấy chưa được bao lâu thì nội bộ Phật giáo bị chia rẽ thành hai cánh: GHPGVNTN Ấn Quang và GHPGVNTN Việt Nam Quốc Tự. Từ đó, trong nội bộ Phật giáo gây nên những cảnh tượng nhồi da xáo thịt mà Đại Đức là một nạn nhân. Đây cũng là một dấu vết không mấy tốt đẹp trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thời cận đại. Là một vị Tăng trẻ đầy nhiệt huyết, mong muốn Giáo hội có sự hợp nhất để làm chỗ dựa cho Tăng tín đồ trong thời ly loạn, Đại Đức đã hy sinh cao cả, gióng lên một hồi chuông cảnh tỉnh và ắt hẳn đôi mắt của Người nhắm lại, nụ cười hoan hỷ nở trên môi khi thấy được Việt Nam Quốc Tự được giao lại cho GHPGVNTN Ấn Quang.

---o0o---

## Hòa Thượng THÍCH TỊCH TRÀNG (1909 - 1976)

### Trụ Trì Chùa Linh Sơn - Khánh Hòa

Hòa thượng thế danh Hồ Thăng, pháp danh Tâm Thanh, hiệu Tịch Tràng. Ngài sanh năm Kỷ Dậu (1909), tại làng Lỗ Giáng, xã Cẩm Lệ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Thân phụ là cụ Hồ Tường - thường gọi là cụ Cửu Đầu - tinh thông nho học, làm quan cử phẩm Văn Giai; thân mẫu là cụ Phạm Thị Liên.

Thời thơ ấu, Ngài được song thân chăm lo giáo dưỡng rất chu đáo, đặc biệt là quan tâm đến vấn đề học vấn, nhờ vậy năm 20 tuổi Ngài thi đỗ bằng Thành Chung và được bổ nhiệm dạy học tại trường Pháp-Việt ở Tây Hồ (nay là trường PTCS Trung Vương, Tp. Đà Nẵng). Ngoài thời giờ dạy học ra, Ngài còn tinh chuyên nghiên cứu giáo lý nhà Phật và am hiểu một cách tường tận. Khi phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung do Quốc sư Phước Huệ khởi xướng, Ngài đến chùa Trúc Lâm-Huế xin thọ Tam quy, Ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng cho pháp danh Tâm Thanh.

Vốn được thấm nhuần giáo lý nhà Phật, nhận thức được sự mong manh giả tạm của kiếp nhân sinh... nên đến năm Mậu Dần (1938), Ngài lặn lội từ già gia đình, quyết chí xuất gia cầu đạo. Trên đường du phương học đạo, Ngài qua Cao Miên (Campuchia), tại đây Ngài được hội kiến Hòa thượng Thích Quảng Đức, thật là một cơ duyên hy hữu khiến Ngài hoan hỷ phần chấn vô cùng.



Năm Kỷ Mão (1939), khi nghe tin thiền sư Minh Tịnh pháp húy Nhẫn Tế vừa du học từ Tây Tạng về, Ngài liền tìm đến chùa Thiên Chơn tại Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương để xin thọ giáo với Thiền sư, được Thiền sư ấn chứng và ban cho Ngài pháp hiệu là Tịch Tràng. Đồng tu với Ngài là 3 vị pháp huynh: Viên Chiếu, Tịch Chiếu và Thường Chiếu.

Năm Tân Ty (1941), Hòa thượng Quảng Đức thường về chùa Thiên Chơn đàm đạo với Thiền sư Minh Tịnh. Tại đây Hòa thượng gặp Ngài, biết là pháp khí có thể làm rường cột cho Phật pháp mai sau nên mời Ngài về Vạn Giã, tỉnh Khánh Hòa để đảm nhận trọng trách trụ trì ngôi tổ đình Linh Sơn mà Hòa thượng đang gánh vác. Nhận ủy thác của Hòa thượng Quảng Đức, Ngài về tổ đình Linh Sơn để chu toàn sứ mệnh “Thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh”, “Kế thế truyền đăng tục diệm”. Nơi đây non nước hữu tình, cảnh Phật trang nghiêm khiến lòng xúc động nên Ngài cảm khái bài thơ sau đây:

*Ngàn năm mới gặp cảnh chùa này,*

*Cây che tàng lọng giữa trời xây.*

*Cảm ứng Từ Bi thương mấy độ,*

*Thỏa lòng mong ước bấy lâu nay.*

*Am tranh khuya sớm nhang đèn, lạy,*

*Dưa muối chiều hôm dạ thảo ngay.*

*Kinh Kha sông Dịch không quay lại,*

*Phăng đầu tìm trâu đáp nghĩa Thầy.*

Cuối năm Ất Dậu (1945), chiến tranh Việt-Pháp lại bùng nổ, làm cho nhân dân hết sức thống khổ làm than. Do đó, dân làng khắp nơi trong quận quy tụ về xung quanh chùa để nương tựa. Nhờ sự hộ trì của Tam Bảo, cũng như đức độ của Ngài mà mọi người được yên ổn. Dần dần Ngài đã cảm hóa họ phát tâm thọ trì Tam quy, Ngũ giới trở thành Phật tử tại gia- hộ trì Tam Bảo.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài khởi công xây dựng ngôi chánh điện (do Hòa Thượng Thích Quảng Đức trụ trì đời thứ 6 tổ đình Linh Sơn đặt viên đá

đầu tiên). Đến năm Bính Thân (1956) công trình xây dựng ngôi chánh điện được hoàn thành và Ngài đã tổ chức lễ khánh thành rất trọng thể. Sau đó, Ngài tiếp tục xây dựng Đông lang và Tây lang. Công cuộc kiến thiết ngôi tổ đình đến đây tạm hoàn tất. Từ đó, Ngài tập trung vào vấn đề tu tập và tiếp Tăng độ Chúng. Hằng ngày ngoài sáu thời lễ bái ra, Ngài còn dạy cho tăng chúng tu học. Mỗi năm đến mùa an cư kiết hạ, chư tăng khắp nơi quy tụ về trụ xứ này tu học rất đông dưới sự hướng dẫn của Ngài.

Năm Quý Mão (1963), sự kỳ thị Tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm khiến cho Tăng Ni và tín đồ vô cùng điêu đứng khổ sở. Bản thân Ngài cũng bị tay sai của nhà cầm quyền đương thời đe dọa, ám hại... nhưng đức độ của Ngài không những tự mình tránh khỏi tai họa, ngược lại còn cảm hóa họ trở về quy hướng Tam Bảo. Vì thế, uy đức của Ngài ngày càng vang rộng. Trước đó cũng như trong thời gian này, còn có quý Ngài như: Hòa thượng Thích Hưng Từ, Hòa thượng Thích Vĩnh Thọ, Hòa thượng Thích Viên Giác, Hòa thượng Thích Chơn Không, Hòa Thượng Thích Giải An, Hòa thượng Thích Trí Châu... ở các tỉnh miền Trung vào để cùng Ngài hoằng dương Phật Pháp tại nơi đây.

Năm Giáp Thìn (1964), khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Ngài được cử làm Chánh Đại Diện GHPHVNTN quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, và được lưu nhiệm cho đến ngày Ngài Viên tịch.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được Hòa thượng Thích Trí Thủ mời thỉnh giảng lớp Chuyên Khoa Phật học tại Phật học Viện Trung Phần Hải Đức-Nha Trang.

Năm Nhâm Tý (1972), Ngài mở Giới đàn Sa Di, Bồ Tát tại gia và Thập Thiện, dưới sự chứng minh kiêm Hòa thượng Đường đầu là thượng Trí hạ Thủ.

Năm Quý Sửu (1973), Đại giới đàn Phước Huệ tại chùa Hải Đức-Nha Trang, Ngài được cung thỉnh làm Đệ Tam tôn chứng.

Về sau, tuy tuổi già sức yếu nhưng hằng ngày Ngài vẫn hướng dẫn cho Tăng chúng hành trì trong các thời khóa lễ. Ngoài ra, mỗi ngày Ngài còn lễ sám Hồng danh Vạn Phật và luôn luôn khi đi đứng, lúc nằm ngồi Ngài đều niệm Phật, tràng hạt không rời tay.

Sứ mệnh thành, hạnh nguyện mãn. Trước khi từ biệt cõi trần để vào cõi Niết Bàn tịch tịnh, Ngài gọi đồ chúng lại dạy lời cuối cùng được thể hiện bằng thi kệ như sau:

*Hơn, thua, phải, trái biết bao là!*

*Xét nét tu hành giữ lấy ta,*

*Tâm để rộng không, thường nhân nhục,*

*Muôn phiền não chướng cũng tiêu ma*

Sau đó, Ngài an nhiên thân thần thị tịch vào lúc 12 giờ, ngày 24 tháng 5 năm Bính Thìn (1976), hưởng thọ 68 tuổi.

Thượng tọa Tuệ Sĩ cảm kích ân đức của Ngài mà viết câu đối kính điều đây thiên vị như sau:

**Ngưỡng chi cao hề sanh dư diệt dư phưởng phát không đường sáu  
hạ**

**Thùy chi thiết hỷ giới dã huấn dã bồi hồi mộ ảnh di âm**

Tạm dịch:

*Trông lên cao hề! Sống ư, chết ư? Tháp thoáng hạ gầy nơi cửa Phật*

*Nhìn lại gần hề! Răn chẳng, dạy chẳng? Ngậm ngùi giọng cũ lúc hoàng  
hôn.*

---o0o---

**Hòa Thượng THÍCH BẢO HUỆ (1935 - 1985)**

**Trụ Trì Chùa Long Thọ - Long Khánh**

Hòa thượng thế danh Nguyễn Đình Khả, sinh ngày 15 tháng 10 năm Ất Hợi (1935) tại xã Bình Triều, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thân sinh là cụ ông Nguyễn Đình Phường<sup>25</sup> và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Ngọc, Ngài là người con thứ nhì trong gia đình có 5 chị em ba trai, hai gái.

Thuở thiếu thời, Hòa thượng là người thông minh chăm học, tánh tình cương trực thẳng thắn, không nịnh bợ bất cứ ai để cầu lợi cho mình. Năm lên 20 tuổi, Ngài được song thân tính chuyện trăm năm với cô Trần Thị Miên, là người cùng xã. Cùng thời gian này, Ngài bị gọi đi lính Bảo An đóng quân tại Hương An-Quế Sơn.

Trong những thập niên 50-60 của thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển mạnh tại các vùng nông thôn. Tại quê hương Bình Triều của Ngài, ngôi chùa Phước Âm được thành lập để làm nơi sinh hoạt tu tập của tín đồ. Thịnh thoảng các vị giảng sư của Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam như Đại Đức Thích Như Huệ, Đại Đức Thích Như Vạn từ Hội An sang thuyết pháp. Những bài giảng giáo lý của quý Ngài đã tác động rất lớn đối với người thanh niên mới lớn trong xã hội chiến tranh ly loạn như Ngài. Từ đó, Ngài thường xuyên tới lui chùa Phước Âm để học hỏi giáo lý và sinh hoạt với những người bạn đạo.

Sinh ra trong thời loạn, lại sống trong quân ngũ chứng kiến biết bao nhiêu nghịch cảnh trái ngang, cảnh nhồi da xáo thịt khiến cho Ngài chán ngán. Từ đó tâm Bồ đề phát triển mạnh, Ngài bèn trốn khỏi quân đội đến chùa Phước Lâm-Hội An xin được tu học. Tuy nhiên, không được bao lâu, quân cảnh biết được và bắt Ngài về đưa ra tòa án quân đội xử phạt về tội đào ngũ. Càng trặc trở khó khăn, càng thử lòng kiên nhẫn của con người. Nghịch cảnh càng nhiều thì ý chí xuất trần của Ngài càng kiên định vững chắc hơn.

Năm Mậu Tuất (1958), thuận duyên đã đến, được sự cho phép của song thân cũng như sự chấp thuận của người phối ngẫu, Ngài xuất gia tu học tại chùa Linh Ứng với Hòa thượng Thích Trí Hữu, được Bỏn sư ban cho pháp danh Đồng Trí, tự Thanh Minh. Sau một thời gian hành điệu, Ngài được Bỏn sư cho theo học các lớp Phật học tại chùa Phổ Đà-Đà Nẵng, sau đó là Phật học viện Vĩnh Bình tại miền Tây-Nam Bộ.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài thọ Tỳ kheo giới và được Hòa thượng Bỏn sư phú pháp hiệu Bảo Huệ, nối pháp đời 43 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 28 tuổi.

Sau khi thọ Đại giới, nhân một lần lên thăm người bạn là Văn Đức Ánh mới di cư vào quận Hoài Đức, tỉnh Bình Tuy (nay là xã Đức Hạnh, huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận). Tại nơi đây, đồng bào Phật tử các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi mới vào định cư và lập chùa Quảng Sơn để có nơi tu niệm nhưng thiếu một vị thầy hướng đạo. Trong chuyến viếng thăm ấy, Ngài

được đạo hữu Phật tử khẩn khoản mời trụ trì chùa Quảng Sơn để hướng dẫn Phật tử tu học và Ngài hoan hỷ nhận lời.

Năm Quý Mão (1963), khắp nơi trong cả nước dấy lên phong trào đấu tranh chống chế độ kỳ thị tôn giáo Ngô Đình Diệm. Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc lãnh đạo Phật giáo đồ Bình Tuy tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng tôn giáo.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Bình Tuy được thành lập, Ngài được thỉnh cử làm Chánh đại diện Phật giáo quận Hoài Đức. Cũng trong năm này, Ngài khai sơn chùa Quang Minh tại xã Võ Xu, quận Hoài Đức, để cho những Phật tử di dân có nơi tu học.

Năm Ất Ty (1965), Ngài xây dựng làng định cư Phật giáo La Ngà. Cũng trong năm này Ngài bị bắt lên chiến khu Lê Hồng Phong nhưng Ngài trốn thoát và tiếp tục về lãnh đạo Giáo hội.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài được Viện Hóa Đạo thuyên chuyển đảm nhiệm Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Long Khánh, kiêm trụ trì chùa Long Thọ. Cũng trong năm này, Phật giáo đồ lại tiếp tục tranh đấu với chính phủ Thiệu-Kỳ để đòi hỏi những nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Một lần nữa Ngài lại dẫn thân đi đầu và bị bắt đày đi Côn Đảo 3 năm.

Tại nhà tù Côn Đảo, Ngài lãnh đạo chư tăng tiếp tục đấu tranh đòi hỏi nhà tù phải để chư tăng ở phòng riêng và có nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo. Một lần phái đoàn nhân quyền Liên hiệp quốc ra thăm, Ngài đã đốt cháy ngón áp út bên bàn tay phải để thể phái đoàn thấy sự áp bức trong nhà tù. Ngài có làm câu thơ châm biếm chế độ Thiệu-Kỳ như sau:

*Nhà lao nhò có ky cầu*

*Ky cầu dọn vệ sinh bao*

Năm Kỷ Dậu (1969), Ngài được trả tự do trở về chùa Long Thọ tiếp tục sứ mệnh hoằng pháp của mình. Trong thời gian này, Ngài tiến hành xây dựng khu Phật giáo Gia Kiệm.

Năm 1975, Ngài lại bị bắt ở tù và giam tại trại K3 Long Khánh. Trong nhà giam, Ngài có làm bài thơ như sau:

*Ta nguyện cảm khẩu để tịnh tu*

*Kiến tánh minh tâm được ở tù*

*Tu cho mãi kiếp ở tù*

*Tù cho mãi kiếp thiên thu mới thành.*

Ngài viên tịch vào ngày 17 tháng 7 năm Ất Sửu (1985) tại trại giam Long Khánh, hưởng dương 51 tuổi. Bảo tháp được lập tại chùa Long Thọ-Long Khánh.

Trước khi viên tịch, Ngài có để lại hai câu thơ mang tâm nguyện của một bậc Như lai sứ giả:

*Bao giờ đời hết ngục tù*

*Thì ta mới hết công phu tu hành.*

Hòa thượng Thích Bảo Huệ là một trong những vị Tăng mang đậm tính cách của người con quê hương xứ Quảng. Hơn nửa thế kỷ xuất hiện ở đời và 30 năm tu học hành đạo, Ngài đã cống hiến hết sức mình trong sự nghiệp hoằng dương chánh pháp. Nơi đâu có khó khăn là nơi đó Ngài có mặt để sẻ chia những buồn vui đối với đạo hữu Phật tử. Tuy rằng thời gian trôi qua xóa nhòa tất cả nhưng tấm lòng và gương hy sinh vì đạo của người vẫn sáng ngời trong trang sử Phật giáo Việt Nam.

---o0o---

## **Thượng Tọa THÍCH THIỆN TƯỜNG (1946 - 2000)**

### **Phó Tọa Chủ An Tường Tự Viện - Hoa Kỳ**

Thượng tọa Thích Thiện Tường thế danh Nguyễn Văn Tám sinh ngày 13 tháng 3 năm Bính Tuất (1946) tại xã Mỹ Khê, quận Đông Giang, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng. (Nay là quận An Hải, thành phố Đà Nẵng). Thượng tọa là con trai út trong gia đình gồm 4 trai, 6 gái. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Hùng pháp danh Như Danh và thân mẫu là cụ bà Đỗ Thị Tha pháp danh Thị Lợi.

Được sinh trưởng trong một gia đình chánh tín Tam Bảo, có nhiều vị tiền bối đi xuất gia mà tiêu biểu nhất là Hòa thượng Thích Phước Trí-Tăng cang chùa Tam Thai-Linh Ứng-Ngũ Hành Sơn. Truyền thống gia đình cộng

với thiện căn nhiều đời trong ngôi nhà chánh pháp nên năm 16 tuổi Ngài phát nguyện xuất gia đầu Phật. Được sự hướng dẫn của bào huynh là Hòa thượng Thích Thanh An, Ngài đã đến tổ đình Linh Sơn tại xã Hiền Lương, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa xin Hòa thượng Thích Tịch Tràng quy y thể độ.

Vốn bẩm tính hiền hòa, tư chất thông minh hiếu học nên Thượng tọa đã học xong tất cả các chương trình sơ và tiểu học Phật giáo tại chùa. Vào năm Ất Tỵ (1965), sau 4 năm tụng chú hành thiền, Ngài được Bôn sư truyền thọ Sa Di giới với pháp danh Nguyên Cát, tự Thiện Tường, nối pháp đời 44 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Liễu Quán.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài vượt qua cuộc thi tuyển khó khăn để theo học lớp trung đẳng Phật học chuyên khoa Liễu Quán mở tại chùa Linh Quang, thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế. Tinh cần tu học tại chốn thần kinh ròng rã 4 năm trời, đến năm Canh Tuất (1970), Thượng tọa mãn khóa với bằng hạng ưu. Cũng trong năm này, Ngài được Bôn sư cho đăng đàn thọ giới tại giới đàn Vĩnh Gia, chùa Phổ Đà-Đà Nẵng do Hòa thượng Thích Giác Nhiên-đệ nhị Tăng thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất làm Đàn đầu Hòa thượng. Sau khi đắc giới, Ngài được Bôn sư phú pháp hiệu là Thanh Dung.

Năm Tân Hợi (1971), với ý chí cầu học mãnh liệt, Ngài lại xin Bôn sư vào tham dự lớp học Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm với khóa học đầu tiên 4 năm. Là một tăng sinh ưu tú của trường, Thượng tọa được Viện Hóa Đạo mời tham gia vào đoàn giảng sư trung ương của Giáo Hội.

Trong cương vị một sứ giả Như Lai, là thành viên của giảng sư đoàn, Thượng tọa không ngừng đem hết khả năng của mình để xiển dương Phật pháp. Khắp các tỉnh miền Tây Nam bộ, không có nơi nào mà dấu chân Ngài không đi qua. Những buổi giảng của Ngài thâm tình đạo vị khiến cho nhiều người quy y, bỏ tà theo chánh.

Tháng 4 năm Ất Mão (1975), Thượng tọa tốt nghiệp văn bằng cử nhân Phật học. Cũng trong giai đoạn này, tình hình đất nước thay đổi, việc hoằng pháp tại quê nhà không còn thuận duyên nữa nên Ngài quyết định tìm đường ra Hải ngoại tiếp tục chí nguyện của mình.

Năm Canh Thân (1980), Thượng tọa đến Hoa Kỳ và ngụ tại chùa Từ Quang, San Francisco tiếp tục "*Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự*" tại xứ

người. Trong những năm 1985-1987, Thượng tọa được Hội Phật Giáo Việt Nam tại Connec Aicut mời làm lãnh đạo tinh thần.

Năm Canh Ngọ (1990), bào huynh của Thượng tọa là Hòa thượng Thích Thanh An cũng đã đến định cư tại Mỹ. Thượng tọa đã cùng với Hòa thượng Thanh An kiến lập đạo tràng An Tường Tự Viện tại thành phố Oakland tiểu bang California. Từ đây, Ngài cùng với Hòa thượng không ngừng đem giáo lý Phật đà truyền bá trong người Việt cũng như phương Tây.

Đến những năm 1995, Thượng tọa bị bệnh nan y nhưng tinh thần Ngài rất lạc quan và vẫn hăng say với việc hoằng pháp của mình. Tron một lần về thăm quê hương, Thượng tọa nói với các pháp hữu và Phật tử: *“chuyến đi cuối cùng này để chuẩn bị cho chuyến đi thật xa”*. Trong một lần điện đàm với Thượng tọa Tâm Viên ở tu viện Huệ Nghiêm-Bình Chánh, Thượng tọa đã dự tri cho sự ra đi của mình: *“Thầy Tâm Viên, cuộc đời học đạo của tôi đến đây tạm thời chia tay cùng các anh em, vì sức khỏe lúc này không cho phép cho tôi gởi lời thăm tất cả quý huynh đệ. Tôi lúc nào cũng sáng suốt nhận định được hướng đi và chỉ mong một điều được thân thiện hướng về quý huynh đệ trong mọi lúc”*.

Vào ngày 16 tháng 11 năm Canh Thìn (11/12/2000), vào lúc 5 giờ 45 phút, Thượng tọa đã thanh thản ra đi trong lời kinh cầu nguyện của Hòa thượng Thanh An và tiếng trợ niệm của chư tăng Phật tử, hưởng dương 55 tuổi đời, 30 tuổi đạo. Sau khi trà tỳ, thu được rất nhiều xá lợi để phụng thờ.

Thượng tọa Thích Thiện Tường là một trong những vị chân tu thực học. Gần như cả cuộc đời, Ngài chỉ chuyên hành trì pháp môn niệm Phật, không lúc nào ngơi nghỉ. Trước và sau khi viên tịch có những điềm lành báo hiệu Ngài được đức Di Đà thọ ký tiếp về Tây Phương. Đặc biệt, Ngài lưu lại rất nhiều xá lợi để Tăng Ni Phật tử chiêm bái đánh lễ. Điều đó đã minh chứng cho pháp hành của Ngài và khẳng quyết hơn nữa sự màu nhiệm của pháp môn Tịnh Độ.

---o0o---

**Hòa Thượng THÍCH PHÁP LẠC (1904 - 2001)**

**Khai Sơn Chùa Pháp Bảo - Mỹ Tho**



Hòa thượng thế danh Trần Công Khuê, sinh ngày 13 tháng Giêng năm Giáp Thìn (28/2/1904) tại làng Tha La, xã Bất Nhị, tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Nay là xã Điện Phước, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân sinh Ngài là cụ ông Trần Công Trác (tức Xã Xước) và thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Cải. Ngài là người anh cả trong gia đình gồm 7 người con 5 trai, 2 gái.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình trung lưu trong vùng nên thuở nhỏ Ngài được thân phụ cho học chữ Nho, sau đó học quốc Ngữ và Pháp văn tại trường tỉnh Quảng Nam. Năm Ngài tròn 17 tuổi thi đậu bằng Tiểu học tiếng Pháp. Năm 20 tuổi, Ngài được song thân tính chuyện trăm năm với bà Nguyễn Thị Toại tại xã Điện Phong.

Sinh ra trong giai đoạn đất nước bị đô hộ nên Ngài cảm nhận được thân phận của người dân nô lệ. Lúc bấy giờ các phong trào yêu nước nổi dậy khắp các tỉnh miền Trung, đặc biệt tại Quảng Nam, chiếc nôi của các cuộc cách mạng và cũng là nơi sản sinh ra những nhà yêu nước lỗi lạc như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp v.v... Phong trào Duy Tân đã khơi dậy tinh thần yêu nước trong người thanh niên trẻ Trần Công Khuê và Ngài bắt đầu tham gia các hoạt động cứu quốc.

Ngày 24 tháng 3 năm 1926, nhà chí sĩ Phan Chu Trinh qua đời, khắp nơi trong nước đều làm lễ truy điệu. Tại Quảng Nam, Ngài là một thành viên tích cực nên bị chính phủ Pháp truy bắt. Nhờ có người mật báo nên Ngài trốn thoát vào Nam một thời gian.

Năm Quý Dậu (1933), năm Ngài tròn 29 tuổi, cảm thấy nhàm chán đời sống thế tục và muốn tìm cầu con đường giải thoát, Ngài từ giã gia đình ngược xuôi từ Huế vào miền Nam để học đạo. Ban đầu Ngài thực tập tu hành theo đạo Cao Đài trong suốt 10 năm trường. Trong khoảng thời gian này, không biết bao nhiêu nghịch cảnh xảy đến nhưng Ngài một lòng tâm niệm: học đạo phải chịu gian nan, có gian nan thì mới thấy được tâm đạo mình như thế nào.

Sau hơn 10 năm ly hương, vào khoảng năm 1944, Ngài trở về lại quê nhà.

Đến cách mạng mùa thu năm 1945, Việt Nam độc lập, Ngài tham gia phong trào cách mạng và được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Đông Dương. Trong suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp từ 1956 đến 1954, Ngài là Bí thư xã Tiên Châu, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

Sau khi hiệp định Giơ-ne-vơ ký kết, từ năm 1954 đến năm 1957 Ngài xuống tu tập tại Thánh thất Thanh Hà ở thị xã Hội An để tránh sự truy lùng khủng bố của tân chính phủ Ngô Đình Diệm. Trong năm 1957, Ngài bị bắt và suýt bị tử hình tại Tiên Châu. Nhờ có sự can thiệp của đức Hộ pháp Phạm Công Tắc nên Ngài được trả tự do.

Năm Mậu Tuất (1958), Ngài vào Sài Gòn tiếp tục con đường tìm thầy học đạo của mình. Nhân một buổi đi nghe pháp tại chùa Kỳ Viên do Hòa thượng Bửu Chơn giảng, Ngài cảm nhận được suối nguồn diệu pháp chính là đây và đã phát tâm quy y Tam Bảo với ngài Bửu Chơn.

Từ đó, Ngài tinh chuyên học đạo với chư tôn trưởng lão của hệ phái Nam Tông và tâm nguyện xuất gia ngày càng tăng trưởng. Sau nhiều lần khẩn cầu, Ngài được Hòa thượng Giác Quang chấp thuận cho xuất gia.

Vào ngày rằm tháng 4 năm Canh Tý (1960), Ngài được thọ độ tại chùa Giác Quang, Bình Đông, quận 8, Sài Gòn. Lễ xuất gia và truyền Sa Di giới được tổ chức dưới sự chứng minh của ngài Narada người Tích Lan, Hòa thượng Thiện Luật là thầy tế độ, Hòa thượng Bửu Chơn ban cho Ngài đạo hiệu Pháp Lạc. Cùng xuất gia với Ngài là người em ruột Trần Công Tình đạo hiệu Huệ Chơn. Về sau ngài Huệ Chơn là vị trụ trì đời thứ 3 chùa Phước Hải-Tân Hiệp.

Khi Ngài xuất gia cũng đã 55 tuổi đời nhưng Ngài tinh chuyên đồng mãnh tu tập hành trì giới luật. Bao nhiêu khát khao tu tập giải thoát thời tuổi trẻ nay lại bùng cháy trong con người đầy nhiệt huyết. Sự tinh cần tu tập ấy được Ngài thể hiện qua những vần thơ sau:

*Bớt ăn, bớt ngủ, bớt nói năng,*

*Thêm học, thêm hành, thêm Minh sát.*

*Chẳng làm, chẳng lo, chẳng tính toán*

*Quyết tâm, quyết chí, quyết tu hành.*

*Từ Diệu Đế luôn luôn suy xét,*

*Bát Chánh Đạo tin chắc thực hành.*

*Trước độ mình thoát khỏi sông mê*

### *Sau giúp người vượt qua bể khổ.*

Vì thế, sau 1 năm tập sự Sa Di, Ngài được BỔn sư cho đăng đàn thọ giới Cụ túc theo truyền thống Nam Tông vào ngày 30 tháng 4 năm Tân Sửu (1961). Trong lễ này, Hòa thượng Thiện Luật làm thầy tế độ với hai vị Yết ma Hộ Giác và Dũng Chí. Sau khi thọ giới, Ngài tiếp tục theo thầy bổn sư tu tập Kinh luật tại chùa Giác Quang-Sài Gòn.

Đầu năm Quý Mão (1963), Ngài về dự lễ khánh thành chùa Tam Bảo-Đà Nẵng và ở lại đây để thỉnh thoảng ra vào giảng đạo cho bà con tại quê nhà. Mùa Phật Đản năm ấy, Phật giáo đồ bị chính phủ Ngô Đình Diệm đàn áp. Ngài được BỔn sư kêu vào Nam để cùng với chư tôn đức trong hệ phái Nam Tông tham gia vào Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo tranh đấu cho sự tự do của Đạo pháp. Trong mùa pháp nạn này, Ngài cùng chư Tăng Nam Tông bị bắt giam tại Rạch Cát thuộc quận 8 Sài Gòn mãi cho đến ngày 1 tháng 11 mới được trả tự do.

Năm Giáp Thìn (1964), thể theo nhu cầu tu học của bà con tại quê nhà, Ngài được Hòa thượng Giác Quang cho về quê nhà để kiến lập đạo tràng. Tại quê làng Bất Nhi, Ngài lập một ngôi chùa và được Hòa thượng Giới Nghiêm đặt tên là Thái Bình Tự.

Đến cuối năm, Ngài vào Phan Thiết thăm một số người đồng hương quen biết trước đây. Tại đây, Ngài được đồng bào khẩn khoản mời lại dạy đạo nên Ngài về xin phép Hòa thượng Giác Quang lập chùa tại ấp Đức Long, Phan Thiết. Ngôi chùa này đã được Hòa thượng Giới Nghiêm đặt tên là Bình Long nghĩa là ghép hai tên địa danh tỉnh Bình Thuận và ấp Đức Long. Cũng trong năm này, Ngài được Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam (GHTGNTVN) mời làm kiểm soát viên Ban chương quản của Giáo Hội. Ngài giữ chức vụ này mãi cho đến năm 1975.

Năm Bính Ngọ (1966), có ông bà Phán Lễ tại Mỹ Tho cúng một mảnh đất tại xã Điều Hòa cho GHTGNTVN nên Ngài được Giáo Hội cử về Mỹ Tho để hành đạo. Đặt chân đến một vùng đất mới mà truyền thống Nam Tông không có nên việc hành đạo của Ngài ban đầu rất khó khăn. Tuy nhiên, với tất cả tinh thần phụng sự Tam Bảo, Ngài không quản khó khăn kiên trì giáo hóa. Lần lần ngôi chùa Pháp Bảo được hình thành và Ngài đã cung thỉnh chư tôn đức trong hệ phái đặt đá làm chùa vào năm Đinh Mùi (1967). Công trình xây dựng chùa Pháp Bảo kéo dài mãi cho đến năm Bính Thìn (1976) mới hoàn tất và lễ khánh thành được tổ chức trong năm này.

Năm Bính Thìn (1976), Ngài được chư tăng Nam Tông suy cử vào chức vụ Phó Tăng Thống GHTGNTVN trong đại hội khoáng đại của Giáo Hội vào ngày 1 tháng 1.

Năm Tân Dậu (1981), trong đại hội thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Ngài tham dự với chức danh Phó trưởng đoàn GHTGNTVN.

Năm Quý Hợi (1983), Ngài được Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo tỉnh Tiền Giang cung thỉnh vào Ban chứng minh của tỉnh Giáo Hội.

Năm Bính Dần (1986), Ngài được cung thỉnh làm trưởng ban cố vấn cho Ban trợ lý của Hệ phái Nguyên Thủy Việt Nam.

Năm Tân Mùi (1991), Ngài được cung thỉnh làm Đệ tam chứng minh tại giới đàn chùa Kỳ Viên do hệ phái Nguyên Thủy tổ chức.

Năm Bính Tý (1996), Ngài cùng với chư tôn đức tại thành phố Hồ Chí Minh tham quan chiêm bái và trao đổi Phật sự với các chùa tại vương quốc Thái Lan.

Năm Đinh Sửu (1997), Ngài được GHPGVN cung thỉnh vào Hội đồng chứng minh của Trung ương Giáo hội.

Vào lúc 17 giờ 30 phút ngày 20 tháng 4 năm Tân Tỵ (12/5/2001), Hòa thượng viên tịch tại chùa Pháp Bảo thành phố Mỹ Tho hưởng thọ 98 tuổi với 40 mùa kiết hạ an cư.

Hòa thượng đã biên soạn một số bài giảng có giá trị như: Hương vị giải thoát; Đời và Đạo; Bảy Hạng Người; Nền Đạo Lý Việt Nam v.v...

Gần 1 thế kỷ xuất hiện trong cõi Ta Bà, cuộc đời của Hòa thượng được phân ra làm 2 giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn đầu cho đến nửa đời người, Ngài sống trọn vẹn cho mưu cầu độc lập tự do của tổ quốc. Vì thế, Ngài không sợ hiểm nguy tham gia từ phong trào Duy Tân cho đến Việt Minh cứu quốc. Có khi bị án tử hình nhưng vẫn thản nhiên không chịu khuất phục trước họng súng kẻ thù. Ngài thật sự là người con trung kiên của mảnh đất Quảng Nam giàu truyền thống yêu nước. Đến khi trung niên, Ngài gặp được chánh pháp và tinh cần tu học. Tất cả những Phật sự của Ngài đã cống hiến rất lớn cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Cuộc đời Ngài là một tấm gương sáng tiêu biểu của một con người dân thân phụng sự Đạo pháp và Dân tộc.

---o0o---

## Hòa Thượng THÍCH TÂM THANH (1932 - 2004)

### Khai Sơn Vĩnh Minh Tự Viện - Lâm Đồng

Hòa thượng pháp danh Tâm Thanh, tự Giải Tịnh, hiệu Chơn Nghiêm, thế danh Lê Thanh Hải, sinh năm Ất Mùi (1931) tại xứ Mã Châu, xã Duy An, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông thợ Bò Tát giỏi, húy Dương Cẩn, tự Lê Nghiêm, hiệu Viên Minh, pháp danh Thị Tịnh. Thân mẫu là cụ bà Trần Thị Qua.

Xuất thân trong một gia đình gia giáo, có thân phụ là Chánh tổng nên Hòa thượng đã sớm hấp thụ Nho học và Tây học từ thuở ấu niên. Vì thế, Ngài thông thạo cả Hán văn lẫn Pháp văn, kết hợp và dung hòa được cả hai truyền thống văn hóa Đông-Tây. Hòa thượng đã lớn lên với rất nhiều hoài bão cùng tài năng bẩm sinh. Chính Hòa thượng đã từng được cử thay mặt học sinh đồng ấu đọc một bài diễn văn bằng tiếng Pháp để đón vua Bảo Đại khi Ngài vào thăm Quảng Nam. Năm ấy, Hòa thượng vừa tròn 10 tuổi.

Ở tuổi vị thành niên, Hòa thượng đã trở thành một họa sĩ nổi tiếng, đặc biệt là tài viết chữ. Bằng trái tim nhiệt huyết của tuổi trẻ, Ngài đã tham gia các phong trào đấu tranh giành độc lập tự do cho quê hương đất nước. Nhờ nghiên cứu Phật học từ rất sớm nên Hòa thượng đã chọn tổ chức Gia đình Phật tử để tham gia sinh hoạt và đấu tranh cho chính nghĩa chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo Ngô Đình Diệm. Hòa thượng đã đến xin quy y thọ năm giới với Hòa thượng húy thượng Trùng hạ Kệ, tự Như Nhu, hiệu Tôn Thắng, trụ trì chùa Phổ Đà-Đà Nẵng và được Hòa thượng cho pháp danh là Tâm Thanh.

Là một thành viên nòng cốt của tổ chức Gia đình Phật tử Quảng Nam, Hòa thượng đã cống hiến hết mình cho tổ chức. Trong mùa pháp nạn 1963, Ngài bị chính quyền Ngô Đình Diệm đánh đập dã man và vào tù ra khám không biết bao nhiêu lần cũng chỉ vì bảo vệ Đạo Pháp và sự tự do bình đẳng của Dân Tộc.

Chính sự hăng say công tác và nhận thức đúng đắn đã thúc đẩy Hoà thượng xuất gia học đạo. Năm Quý Mão (1963), Ngài được Hòa thượng húy thượng Chơn hạ Ngọc, hiệu Long Trí, trụ trì chùa Viên Giác-Hội An thế phát trước sự chứng minh của chư tôn đức tại Quảng Nam và sự tham dự của toàn thể Ban Hướng Dẫn Gia đình Phật tử Quảng Nam. Sau đó, Hòa

thượng Long Trí gửi Ngài ra học tại Phật Học viện Phổ Đà-Đà Nẵng. Nhận thấy Ngài có tài năng xuất chúng, Hòa thượng Tôn Thắng cùng Hòa thượng Long Trí đưa Ngài vào Sài Gòn tu học.

Năm Giáp Thìn (1964), Ngài thọ Sa Di giới, được Hòa thượng Long Trí ban pháp tự là Giải Tịnh và cho theo học lớp Trung đẳng Phật học tại Phật học viện Huệ Nghiêm.

Năm Bính Ngọ (1966), với sự tinh cần tu học và sự ngưỡng cầu giới pháp, Hòa thượng đã thọ Tỳ kheo giới ở giới đàn Quảng Đức được tổ chức tại Phật học viện Huệ Nghiêm do Hòa thượng Thích Thanh Thạnh làm Đàn đầu. Ngài đỗ thủ khoa trong giới đàn này nên Hòa thượng Tôn Thắng đã phú pháp hiệu là Chơn Nghiêm. Trong thời gian này, Hòa thượng tiếp tục ghi danh học tại Đại học Vạn Hạnh do Hòa thượng Thích Minh Châu làm viện trưởng.

Sau khi tốt nghiệp lớp Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm khóa đầu tiên, Hòa thượng đã trở thành một vị giảng sư nổi tiếng của giảng sư đoàn Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Ngài được Hòa thượng Viện trưởng Viện Hóa Đạo Thích Thiện Hoa mời về chùa Ấn Quang để đi giảng dạy khắp các tỉnh thành.

Đầu tiên, Ngài được Hòa thượng Thích Trí Hữu, người khai sơn tổ đình Ấn Quang mời về quê hương Quảng Nam Đà Nẵng thuyết pháp. Những Pháp âm đầy đạo vị bắt đầu vang vọng từ quê hương lan đến khắp các tỉnh thành từ Quảng Trị vào đến Cà Mau.

Năm Kỷ Dậu (1969), Hòa thượng về nhận chức Chánh Đại Diện GHPGVNTN khu Bảy Hiền-Gia Định, nơi các đồng bào Quảng Nam vào an cư lạc nghiệp. Nhờ đức độ, tài năng và sự làm việc không mỏi mệt, Hòa thượng đã trùng tu chùa Phổ Hiền, thành lập Gia đình Phật tử Đức Trung, vận động làm đường Hồ Tấn Đức (tức đường Võ Thành Trang ngày nay), xây dựng trường Bồ Đề Hạnh Đức (tức trường Võ Văn Tần ngày nay) và giữ chức giám đốc điều hành toàn bộ trường học này. Vừa làm Chánh đại diện khu Bảy Hiền, vừa làm giám đốc trường Bồ Đề, tuy công việc bận rộn nhưng Hòa thượng vẫn luôn luôn đi giảng dạy các Phật học viện Dược Sư, Từ Nghiêm v.v... tại Sài Gòn và thuyết giảng khắp các tỉnh.

Năm Nhâm Tý (1972), Ngài lên Đại Ninh thăm Hòa thượng thượng Thiên hạ Tâm, giáo thọ trưởng Phật học viện Huệ Nghiêm đang nhập thất tại

trú xứ Hương Nghiêm. Được Hòa thượng giới thiệu, Phật tử Mười hiến cúng cho Ngài một mảnh đất để làm thất tu niệm.

Từ đó, Hòa thượng bắt tay vào việc kiến tạo một thạch thất nhỏ để về tịnh dưỡng sau những ngày đi thuyết pháp hay làm Phật sự khắp mọi nơi.

Năm Quý Sửu (1973), sau đại lễ Phật Đản Phật lịch 2517, Hòa thượng đã về Đại Ninh nhập thất tu tập thiền định và một mình lặng lẽ với công án tử sinh.

Đầu năm Ất Mão (1975), tình hình chính sự đất nước có nhiều biến đổi, Ngài đã quyết định rời thất một thời gian về lại Phổ Hiền cùng với đồng bào Quảng Nam đồng cam cộng khổ vượt qua cơn lửa binh ly loạn. Hòa thượng tổ chức chuẩn bị lương thực, y tế và đặc biệt cố vấn tinh thần cho đồng bào Phật tử ở khu Bảy Hiền trong giai đoạn đầu sôi lửa bỏng này. Chiến tranh chấm dứt, hòa bình lập lại, Hòa thượng trở lại núi rừng Đại Ninh vui với cỏ cây muông thú, gác ngoài tai mọi chuyện thế sự thị phi.

Tháng 10 năm Ất Mão (1975), Hòa thượng lại trở về vận động trùng tu chùa Phổ Hiền thành ngôi chùa khang trang tráng lệ, khánh thành vào tháng 7 năm Bính Thìn (1976). Một tháng sau, Hòa thượng về xây cất tạm ngôi chùa Ba Phong tại quê hương. Từ đó về sau, Ngài góp phần trùng tu rất nhiều ngôi chùa tại quê hương Duy Xuyên-Quảng Nam.

Năm Tân Dậu (1981), Hòa thượng bắt đầu giảng kinh Pháp Hoa tại chùa Linh Phong-thành phố Đà Lạt. Đây là thời kỳ mà Pháp âm của Ngài tuôn chảy như suối nguồn bất tuyệt.

Năm Nhâm Tuất (1982), cụ thân sinh của Hòa thượng an tịch sau 47 năm trường trai Bồ tát giới và hơn 10 năm được Hòa thượng phụng dưỡng sớm hôm. Từ đó, sáng nào cũng như sáng nào, sau thời công phu, Ngài lên tháp hương đánh lễ Tam Bảo rồi ra thấp hương mộ phụ thân, rồi chấp tác cùng đại chúng. nếp sống này được Ngài thực hiện từ đó đến nay chưa một ngày gián đoạn, mãi cho đến khi nhập thất mới thôi.

Năm Quý Hợi (1983), nhận thấy cơ duyên hóa độ có nhiều thuận lợi, Hòa thượng quyết định xây chùa ngay trên tịnh thất Chơn Nghiêm lấy tên là Vĩnh Minh Tự Viện với ý xiển dương giáo pháp Tịnh Độ của ngài Vĩnh Minh-Diên Thọ, tổ thứ 6 của Tịnh Độ tông. Một phần, Ngài lấy ý ghép tên tổ Vĩnh Gia-một vị tổ sư nổi tiếng tại Quảng Nam thời cận đại và tổ Minh Hải-tổ sư khai sơn dòng thiền Chúc Thánh. Ngôi chùa nhỏ nhắn nơi núi rừng

Đại Ninh thơ mộng đã trở thành điểm tựa tinh thần cho dân chúng khắp các làng quê Đức Trọng-Lâm Đồng. Pháp âm Tịnh Độ được vang vọng mỗi chiều cho Tăng Ni và Phật tử tại trú xứ về nghe. Đạo phong và lòng vị tha của Ngài theo hương thơm giới hạnh lan tỏa khắp các tỉnh thành và ra tận hải ngoại.

Năm Quý Dậu (1993), Hòa thượng lại vận động đại trùng tu Vĩnh Minh Tự Viện. Từ đó về sau, mỗi năm Hòa thượng lại kiến tạo một công trình và hoàn nguyện vào ngày húy nhật tổ Phổ Thiên. Giảng đường, khách đường, Tăng xá, Pháp bảo, bảo tháp, các tượng đài v.v..được xây dựng khiến Vĩnh Minh trở nên một tông lâm nổi tiếng với cảnh trí hài hòa u nhã. Ngài còn xây dựng Ni viện Diệu Nhân để tiếp độ Ni chúng. Đồng thời, Hòa thượng cũng vận động tráng nhựa hương lộ Phú An, làm cầu treo qua sông Thiện Chí, đóng góp hạ lưới điện từ quốc lộ vào chùa cùng rất nhiều hoạt động từ thiện phúc lợi nhân sinh. Ngoài ra, Hòa thượng còn thỉnh Đại Tạng và Tục Tạng kinh về tôn trí tại Pháp Bảo của chùa, tổ chức cho Tăng chúng soạn thảo mục lục Đại Tạng.

Từ đó, Pháp âm từ núi rừng Đại Ninh vang vọng, nên chư Tăng Ni và Phật tử khắp mọi nơi về thọ giáo quy y. Hòa thượng cũng từng ra đảm nhiệm chức vụ Phó Ban Trị Sự kiêm trưởng Ban Hoằng Pháp Giáo hội tỉnh Lâm Đồng, hiệu phó kiêm giám luật trường Cơ Bản Phật Học Lâm Đồng khóa I và II. Đồng thời, Ngài đi giảng dạy kinh luật cũng như truyền đạt kinh nghiệm diễn giảng cho Tăng Ni khắp mọi nơi.

Năm Ất Hợi (1995), Hòa thượng được cung thỉnh làm Giáo Thọ A-xà-lê tại đại giới đàn Nhơn Thứ do Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng tổ chức.

Đầu năm Quý Mùi (2003), Hòa thượng muốn an thất để hạ thủ công phu tu niệm, quyết tâm giải quyết sanh tử ngay trong hiện đời này. Nhân ngày kỵ tổ Phổ Thiên, Hòa thượng tổ chức khánh thành bảo tháp Xá lợi Minh-Tích-Ấn, công trình cuối cùng của đời Ngài. Trước sự chứng minh của Hòa thượng Thích Từ Mãn-thành viên Hội Đồng Chứng Minh TW GHPGVN-trưởng Ban trị sự tỉnh Lâm Đồng và chư tôn đức trong môn phái, Hòa thượng đã phó chúc cho Đại Đức Thích Nguyên Hiền kế nghiệp trụ trì Vĩnh Minh Tự Viện. Lễ nhập thất của Hòa thượng được long trọng tổ chức vào ngày 20 tháng 4 năm Quý Mùi (2003) dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Pháp Chiếu-thành viên Hội Đồng Trị Sự TW-Phó Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng.



Trong tịnh thất Chơn Nghiêm tọa lạc sau khu Pháp Bảo yên tĩnh, Hòa thượng bắt đầu hạ thủ công phu. Mỗi ngày, Ngài dành thời gian tụng lại toàn bộ các kinh điển Đại Thừa và Nikaya. Trong lúc trì tụng, Hòa thượng thấy có quá nhiều chi tiết đặc biệt mà hàng hậu thế khó lòng am đọc hết, nếu không có thời gian yên tĩnh. Với tâm lượng vị tha, vì lợi lạc quần sanh nên Hòa thượng đã rút tĩa các ý chính trong kinh điển, ghi chú từng phẩm mục, từng trang tiết, soạn thành tác phẩm: Những Đề Mục Quan Yếu Trong Kinh Điển Đại Thừa (bao gồm kinh Đại Bảo Tích, Hoa Nghiêm, Đại Bát Nhã, Đại Bát Niết Bàn) và tác phẩm Những Phẩm Mục Thiết Cận Trong Các Kinh Điển Nikaya (bao gồm các kinh Trường, Trung, Tạp, Tăng Nhất A Hàm và Tương Ưng Bộ). Suốt gần 1 năm trời, Hòa thượng đã tụng xong hoàn tất 2 bộ kinh Đại Thừa và Nikaya. Hòa thượng lại gia công niệm Phật. Tiếng niệm Phật vang vọng trong tịnh thất suốt ngày đêm.

Sau lễ kỵ tổ Phổ Thiên vào rằm tháng 2 năm Giáp Thân (2004), Hòa thượng thường xuyên kể lại cho thị giả nghe về cảnh mộng thấy chư thiên thỉnh lên trời Đạo Lợi thuyết pháp, hoặc gặp Bồ tát Phổ Hiền, Văn Thù giao phó Phật sự độ sanh.

Đêm 30 tháng 2 năm Giáp Thân, Hòa thượng mộng thấy chư thiên thỉnh lên tầng trời 33 giảng kinh Kiến Chánh. Biết cơ duyên hóa độ của mình đã mãn, ngày mùng 5 tháng 2 nhuận năm Giáp Thân (2004), Hòa thượng bấm đốt tay tính ngày ra đi. Các đệ tử thân tín được vào thất hầu thăm và Ngài dạy bảo mọi điều cận kề.

Sáng mùng 10 tháng 2 (nhuận), Hòa thượng kể lại hình ảnh chư vị Bồ Tát và các cảnh trí trang nghiêm như hoa sen, ánh sáng phóng xuống bên đầu giường.

Chiều ngày 12, khi đại chúng đang hầu xung quanh thì Ngài đọc kinh Bát Đại Nhân Giác để sách tấn hàng môn đệ. Sau đó, Ngài bảo ra hết, chỉ giữ lại Trụ Trì và Trì Sự của hai chùa Tăng Ni để phó chúc. Phó chúc xong Ngài nói: *“Thầy rất minh mẫn, Thầy rất sáng suốt, Thầy rất chu đáo, các con như thế mà làm.”* Sau khi phó chúc xong mọi việc, Hòa thượng chấp tay niệm thật lớn câu Nam Mô A Di Đà Phật như một cách Yết ma. Câu cao thanh niệm Phật này là bài Pháp cuối cùng của cuộc đời Ngài.

Hòa thượng đã an nhiên xả báo an tường vào lúc 6 giờ 15 phút sáng ngày 13 tháng 2 nhuận năm Giáp Thân, nhằm ngày 02 tháng 4 năm 2004, thọ 74 thế tuế và trải qua 40 mùa an cư kiết hạ.

Với hơn 40 năm tu học và hoằng pháp, Hòa thượng đã cống hiến hết mình cho sự nghiệp hoằng dương Chánh pháp. Hòa thượng đã nhiều lần được cung thỉnh làm Yết Ma, Giáo Thọ trong các đàn giới để truyền trao giới pháp cho Tăng Ni Phật tử tu học. Các băng giảng Pháp Hoa, Duy Thức v.v... của Ngài là một kho báu cho những ai khao khát tìm cầu sự giải thoát. Hòa thượng không chủ trương viết sách nhưng với những kinh nghiệm tu học, hoằng pháp cũng như khảo cứu của mình, Ngài đã để lại những tác phẩm như:

Danh Từ Phật Học, Nghệ Thuật Diễn Giảng, Những Đề Mục Quan Yếu Trong Kinh Điển Đại Thừa, Những Phẩm Mục Thiết Cận Trong Các Kinh Nikaya v.v... và nhiều bài viết trong các tập san Phật giáo cũng như tài liệu giảng dạy khác.

Xuất thân từ tổ chức Gia đình Phật tử, nhận thấy đây là một tổ chức giáo dục thanh thiếu niên rất lợi lạc cho đạo đức, văn hóa Phật giáo và Dân tộc nên Ngài luôn quan tâm và gắn bó với Gia đình Phật tử. Như một tấm gương sáng về giới hạnh và đức độ, như bóng cây đại thọ áp ủ, chở che, Hòa thượng được suy tôn làm Cố vấn giáo hạnh TW Gia đình Phật tử Việt Nam trong nhiều thập niên cho đến ngày viên tịch.

*Chốn Huyền Hóa Tám Vạn Khói Sương, Ly Hợp Sắc Danh, Chiếc Áo Nâu Sồng, Cửa Không Hương Diễm Hạnh*

*Cõi Mộng Trần Ba Ngàn Bóng Bọt, Tụ Tan Thân Thế, Một Đài Sen Trắng, Cõi Tịnh Nguyệt Cài Thơ.*

Ngôn ngữ trầm phù cõi thế gian làm sao chuyên tải hết tâm nguyện và công đức độ sanh của Ngài. Sự tu hành và liễu ngộ của Ngài là một bài học sống động, minh chứng cho pháp môn Tịnh Độ nhiệm mầu. Tuy báo thân của Ngài không còn hiện hữu nữa, nhưng tinh thần tu tập và phụng sự chúng sanh vẫn mãi lồng lộng sáng rỡ trên nền trời Phật giáo Việt Nam.

---o0o---

### **PHẦN III: HÀNH TRẠNG CHƯ THIÊN ĐỨC NI**

**Sư Cô THÍCH NỮ DIỆU ĐỊNH (1940 - 1966)**

**Vị Pháp Thiêu Thân**

Sư cô Thích Nữ Diệu Định thế danh Đỗ Thị Cửu, sinh ngày 20 tháng 9 năm Canh Thìn (1940) tại xã Sơn Phong, quận Hiếu Nhơn, (nay là phường Sơn Phong, thị xã Hội An) tỉnh Quảng Nam. Thân sinh của Sư cô là cụ ông Đỗ Thêm và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Lý. Sư cô là người chị cả trong gia đình có cả thảy 5 chị em.

Sư cô sinh trưởng trong một gia đình trung lưu, ra đời và lớn lên trong thời tao loạn, lại thêm là chị cả trong gia đình nên Sư Cô vất vả phụ giúp cha mẹ trong việc chăm nom các em. Chính trong những cái lao碌 vất vả ấy, Sư cô nhận chân ra những nỗi khổ đau của cuộc sống, chỉ có con đường tu đạo giải thoát mới là lẽ sống đích thực, là niềm hạnh phúc của đời người. Vì thế, Sư cô phát nguyện xuất gia khi vừa tròn 17 tuổi.

Năm Bính Thân (1956), được sự cho phép của hai đấng từ thân, Sư cô đến chùa Bảo Thắng xin xuất gia và được Sư bà Đàm Minh nhận làm đệ tử, thế độ ban cho pháp danh Nguyên Tuệ, truyền thừa đời thứ 44 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Liễu Quán.

Từ khi nhập chúng Bảo Thắng dưới sự hướng dẫn của Sư Bà trụ trì, Sư cô tinh tấn tu học, tỏ ra cần mẫn trong mọi công việc nên được trên Sư Bà thương mến, dưới đại chúng kính trọng. Hành điệu tại chùa Bảo Thắng được hai năm, Sư Bà nhận thấy Sư cô là người thông minh có căn khí nên vào năm 1958 cho theo học tại ni viện Hồng Ân tại Huế.

Năm Canh Tý (1960), Sư cô được Sư bà cho thọ Sa Di giới với pháp tự Diệu Định, từ đây Cô mang trên mình trọng trách đối với mọi công việc của Bản tự.

Năm Giáp Thìn (1964), Sư cô theo chân Sư Bà Bản tự ra tu học tại chùa Bảo Quang-Đà Nẵng và thọ giới Thức-xoa-ma-na tại đây.

Năm Bính Ngọ (1966), ngôi nhà Phật giáo Việt Nam lại một lần nữa lung lay trước chế độ Diệt Không Diệt. Chính phủ Thiệu-Kỳ đã xé bỏ hiến chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Khắp nơi trong cả nước Phật giáo đồ lại tiếp tục xuống đường tranh đấu cho sự sống còn cho Đạo pháp. Tại miền Trung tình hình rất là nóng bỏng, đặc biệt là Quảng Nam và Đà Nẵng.

Sau mùa pháp nạn năm 1963, Sư cô đã thấy rõ được sự hưng suy của Đạo pháp và quyết tâm bảo vệ thành quả của Giáo Hội vừa đạt được. Vì lẽ đó, Sư cô tham gia tích cực vào lực lượng thanh niên Tăng Ni tại tỉnh nhà

tranh đấu đòi lẽ phải và công lý. Sư cô hay nói: “*Thà chết còn hơn để cho Đạo pháp bị chà đạp*”.

Mặc dù quý vị lãnh đạo Phật giáo đã nhiều lần kiến nghị lên chính phủ nhưng những nguyện vọng của Phật giáo đều không được đáp ứng thỏa đáng. Mặc khác, tướng Kỳ lại cho quân đội ra đàn áp lực lượng tranh đấu tại Quảng Ngãi và Quảng Nam. Tình hình ngày càng nóng bỏng, tất cả mọi người ai cũng muốn hy sinh cho Đạo pháp được trường tồn.

Trong một phiên họp khẩn của lực lượng thanh niên Tăng Ni, cô Diệu Lương đã phát nguyện tự thiêu nhưng Sư cô một mực khản khoản để mình tự thiêu. Sư cô noi theo hạnh nguyện của Bồ tát Quảng Đức cúng dường thân xác này cho Đạo pháp. Sư cô nói: “*Sự tự thiêu của tôi không phải vì một hoài vọng riêng tư ích kỷ, mà sự tự thiêu của tôi là để khai tâm cho những ai đang âm mưu đàn áp và tiêu diệt Phật giáo*”.

Sau khi được Sư Bà Bồn sư đồng ý, Sư cô đã chuẩn bị rất chu đáo cho sự hy sinh cao cả của mình. Vào sáng ngày 15 tháng 4 năm Bính Ngọ (3/6/1966), Sư cô quấn bông và tằm xăng vào mình, lên chùa lễ Phật và đánh lễ Sư bà Bồn sư lần cuối. Sau đó, Sư cô đi đến chùa Hải Lạc (nay nằm đường Triệu Nữ Vương-Đà Nẵng), ngồi kiết già và ung dung bật quẹt châm lửa đốt mình cúng dường Tam Bảo, giải nguy pháp nạn. Sau nửa giờ, thi thể Sư cô từ từ ngã xuống trong tiếng niệm Phật và khóc than của Tăng Ni và Phật giáo đồ hiện diện.

Sự hy sinh cao cả của Sư cô Thích Nữ Diệu Định đã nói lên được tinh thần bất khuất của Tăng Ni Phật tử Quảng Nam Đà Nẵng trước sự kỳ thị tôn giáo của chính phủ Thiệu Kỳ. Với 27 tuổi đời và trải qua 10 năm tu học, Sư cô đã hiến trọn tuổi trẻ của mình cho sự trường tồn của đạo pháp. Ngọn lửa Thích Nữ Diệu Định đã kế thừa ngọn lửa thiêng của Bồ tát Quảng Đức và chư thánh tử đạo nói lên nguyện vọng tha thiết của Tăng Ni Phật tử Việt Nam cho sự hòa bình, độc lập và tự do tôn giáo của Dân tộc. Lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận sự hy sinh cao cả ấy và toàn thể Tăng Ni Phật tử đã trân trọng suy tôn Cô là bậc Thánh Tử Đạo vị pháp thiêu thân.

Ngày nay, nhục thân của Sư cô được tôn trí trong bảo tháp tại tổ đình Phước Lâm-Hội An. Tinh thần vị pháp của Sư cô đã được xưng tán như sau:

*Vị pháp danh lưu quang Phật tử*

*Thiêu thân thế tại đời Nam thiên*

---o0o---

## Ni Trưởng THÍCH NỮ ĐÀM MINH (1912 - 1992)

### Khai Sơn Chùa Bảo Quang - Đà Nẵng

Ni Trưởng thế danh Hoàng Thị Bút, pháp danh Tâm Quang, tự Đàm Minh, hiệu Minh Đức, sinh ngày 20 tháng 4 năm Nhâm Tý (năm 1912) tại xã Hưng Yên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Thân sinh là cụ ông Hoàng Nguyên Hoa-pháp danh Tâm Chánh, thân mẫu là cụ bà Lý Thị Hợp. Gia đình có 5 người con gồm 1 trai 4 gái và Ni trưởng là chị cả.

Vốn xuất thân trong gia đình khoa bảng, thấm nhuần giáo lý đạo Phật, trong gia tộc có người cô ruột xuất gia tại chùa Diệt, thành phố Vinh là Sư bà Đàm Thanh. Nhờ có nhân duyên quá khứ cùng với thiện duyên hiện tại tạo nên cơ duyên thuận lợi cho Ni trưởng xuất gia, tầm sư học đạo.

Từ thuở ấu thơ, Ni trưởng thường gần gũi Sư bà Đàm Thanh nên cũng ảnh hưởng ít nhiều tinh thần Phật Giáo. Năm 17 tuổi Ni trưởng phát tâm xuất gia, mặt dù lúc bấy giờ hai cụ thân sinh luôn cần sự có mặt của các con bên cạnh, nhưng với chí nguyện xuất trần, Ni trưởng quyết tâm thoát cảnh trần duyên, tìm đến Cố đô Huế xin Hòa thượng Đệ Nhất Tăng Thống thượng Tịnh hạ Khiết cầu xuất gia và được Hòa thượng cho thọ Sa-di-ni tại Giới đàn chùa Tường Vân, thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, thế hệ thứ 9 pháp phái Liễu Quán. Sau đó, Ni trưởng cùng quý Sư bà an trú tại chùa Từ Đàm, lúc bấy giờ là cơ sở đầu tiên của Ni bộ Trung phần Việt Nam.

Năm Canh Ngọ (1930), hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật Giáo, Sư bà Diệu Không cùng quý Sư bà Trung Nam bộ được sự chỉ đạo của Giáo hội Tăng già Trung phần đứng ra xây dựng Ni trường Diệu Đức, làm cơ sở đào tạo Ni giới ngõ hầu xương minh Phật Pháp. Từ đó, Ni trưởng cùng quý Sư bà miền Nam chuyển về Diệu Đức Ni viện đảm nhận công việc Ni trường từ lúc phôi thai đến lúc hoàn thành (hiện nay Ni trường Diệu Đức đã trở thành Trung tâm đào tạo Ni của Ni bộ Trung phần). Ni trưởng đảm nhận chức vụ lo kinh tế, tài chính của Ni trường.

Năm Giáp Thân (1944), Ni trưởng được phép của Bỏn Sư đăng đàn thọ Đại giới tại Giới đàn chùa Thiên Tôn do cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên-Đệ nhị Tăng Thống làm Đàn đầu Hòa Thượng.

Ngoài việc chăm lo đời sống và dìu dắt Ni chúng, Ni trưởng còn được Giáo hội Thừa Thiên cử đi giảng dạy Giáo lý các khuôn hội vùng sâu vùng xa trong tỉnh, đoàn sứ giả của Như Lai đã mang ánh sáng chánh pháp đến những miền thôn dã. Phong trào chấn hưng Phật Giáo mỗi ngày càng lan rộng, nhu cầu tu học của Phật tử mỗi ngày một đông. Vì lẽ đó, Giáo hội Tăng già Quảng Nam -Đà Nẵng tiếp nhận của ba thí chủ cúng một ngôi nhà và đất để kiến thiết chùa Bảo Thắng làm cơ sở Ni bộ đầu tiên của Quảng Nam-Đà Nẵng. Khi ngôi Tam Bảo hoàn thành, được quý Tôn đức Tăng già giao quyền cho Ni bộ Trung phân và dưới sự chỉ đạo của Hòa thượng Thích Đôn Hậu (viện chủ chùa Linh Mục) Ni bộ đề cử Ni trưởng đảm nhận chức vụ trụ trì chùa Bảo Thắng vào năm 1956.

Về đây, Ni trưởng đã xây dựng nhà Đông, nhà Tây, Chánh điện trang nghiêm để quy tụ Ni chúng, hướng dẫn tín đồ, góp phần thăng hoa Phật sự tại Phố cổ Hội An.

Vào thời gian này, thị xã Đà Nẵng trên đà phát triển, đạo Phật được xiển dương, hầu hết tín nữ tại đây mong muốn có được một ngôi chùa Ni để có nơi sinh hoạt, tu học. Đáp ứng nguyện vọng tha thiết ấy, Giáo hội Tăng già Quảng Nam-Đà Nẵng cùng Hòa thượng Thích Tôn Bảo và Hòa thượng Thích Trí Giác đứng ra mua đất, chịu trách nhiệm về mặt pháp lý và bàn giao cho Ni trưởng việc xây dựng Bảo Quang Ni tự. Còn ngôi Bảo Thắng giao lại cho quý Sư bà Như Hường và Diệu Hạnh đảm nhiệm.

Vào năm Nhâm Dần (1962), Ni Trưởng cùng hàng đệ tử ở Bảo Thắng chuyển ra Đà Nẵng và thụ nhận chúng đệ tử tu học. Từ đây ngôi chùa Bảo Quang trở thành trụ sở của Ni bộ Quảng Nam Đà Nẵng dưới sự lãnh đạo của Ni trưởng.

Vào những năm 1963 và 1966, phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, chống lại chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm và chế độ Ngụy quyền Sài Gòn đang dâng cao, Ni trưởng và Ni chúng Bảo Quang tích cực tham gia vào các cuộc biểu tình tuyệt thực. Sự nhiệt tâm của Ni trưởng và chư Ni Bảo Quang trong phong trào này được thể hiện qua sự hy sinh của Sư cô Diệu Định, một trong những đệ tử lớn của Ni trưởng. Sư cô Diệu Định đã phát nguyện tự thiêu làm ngọn đuốc đầu tiên của Phật Giáo Quảng Nam-Đà Nẵng, ngọn đuốc ấy bùng cháy vào ngày Rằm tháng 4 năm Bính Ngọ (1966)

Bảo Quang Ni Tự là “hậu phương” cho phong trào yêu nước của Tăng Ni và Phật tử miền Trung, Nam bộ.

Vào các năm 1967 và 1971, Ni trưởng thường mở các đàn truyền giới Sa Di và Thức-xoa cho chư Ni tu học.

Tháng 5 năm Ất Mão (1975), Ni trưởng được cung thỉnh làm Đệ nhị tôn chứng tại Đại giới đàn chùa Từ Nghiêm-Sài Gòn.

Sau năm 1975, với sự quan tâm của Ni trưởng về việc tu học của Ni chúng, Ni trưởng đã sử dụng ngôi Bảo Quang-trụ sở của Ni bộ Bắc tông Quảng Nam -Đà Nẵng làm nơi an cư tập trung cho Ni giới tỉnh nhà và mở các khóa Bát Quan Trai cho Phật tử tu tập. Ngoài ra, ngôi Bảo Quang còn là nơi giao lưu của quý Sư bà, Ni sư khắp ba miền đất nước.

Ni trưởng cẩn trọng trong từng lời nói khi giao tiếp, kỷ cương trong giới luật. Đối với Ni chúng rất nghiêm, xử phạt công minh, nhắc nhở từ oai nghi tế hạnh: đi, đứng, nằm, ngồi nhất nhất điều y giới luật. Về đời thường lúc nào Ni trưởng cũng thương yêu và lo lắng cho Ni chúng từ việc nhỏ đến việc lớn, từ người gần đến người xa.

Trên đường hành đạo, Ni chúng theo học ngày càng đông nhưng cơ sở vật chất ngôi Bảo Quang không thể thu nhận hết môn hạ, để tạo điều kiện tu học cho Ni chúng, Ni trưởng đã giúp đỡ tài chánh trong việc xây dựng ngôi Bảo Vân Ni tự tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và Ni trưởng đã gọi một số Ni chúng vào Nam sống tu học tại đây.

Từ bước đầu chỉ với hai ngôi Bảo Thắng và Bảo Quang đến nay đã có trên 30 chùa Ni rải rác trên 11 huyện thị, quy tụ hơn 100 Ni chúng và hàng vạn tín đồ về thọ pháp với Ni trưởng.

Sau một thời gian đóng góp công sức cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, sức khỏe của Ni trưởng dần suy yếu thường hay ốm bệnh. Chúng đệ tử đã thỉnh Ni trưởng ra trụ ở Diệu Đức-Huế để bác sĩ Bách điều trị nhưng bệnh tình ngày một xấu đi, lại đi vào Nam tiếp tục điều trị. Thấy bệnh không thuyên giảm, Ni trưởng quyết định trở về ngôi Bảo Quang là nơi Ni trưởng đã gắn bó suốt cuộc đời hành đạo.

Được tin Ni trưởng trở về, môn đồ đệ tử vân tập đông đủ thăm hỏi và chăm sóc; trong dịp này, Ni trưởng đã dặn dò: *“Mấy con giới pháp đã tạm đầy đủ; cả đạo lẫn đời, chị em phải y theo lời Phật dạy, sách tấn cùng nhau*

*tu học, thương yêu đoàn kết đùm bọc lẫn nhau. Trên lấy nhiệm vụ hoàng pháp lợi sanh làm sự nghiệp, dưới vâng lời dạy dỗ của quý Sư bà. Có được như thế, tôi mới an tâm về cõi Phật”.*

Khi quý Ni trưởng, Ni sư các tỉnh về thăm vấn an sức khỏe, Ni trưởng mở nụ cười hoan hỷ và nói: *“Nhân duyên chúng ta đến đây tạm mãi, cảm ơn quý Sư bà xa xôi đã đến thăm, tôi xin đa tạ. Để được an tâm giải thoát, nhờ Sư bà Từ Hạnh (Tọa chủ chùa Châu Phong) hoan hỷ thay tôi làm trưởng ban Ni bộ Quảng Nam-Đà Nẵng chăm lo cho Ni chúng trong tỉnh nhà. Đệ tử xuất gia của tôi tuy đông nhưng Diệu Tâm và Diệu Cảnh là lớn, nay Diệu Tâm ở xa, tôi biết rất thương tôi, Diệu Cảnh thay thế chăm lo Bảo Quang cố gắng giữ gìn như lúc tôi còn tại thế. Sau khi tôi vãng, nhờ Giáo hội và Ni bộ đưa tôi về hậu Tổ (Tại nghĩa trang Tổ đình Tường Vân) nơi mà tôi y chỉ và đắc pháp tại đây”.*

Những lời thông thiết đạo tình đầy trách nhiệm của Ni trưởng; một con người trước sau, sống chết đều chăm lo cho Ni chúng. Sau mùa Phật Đản-Phật lịch năm 2536 vào lúc 16 giờ 15 phút ngày 18 tháng 4 năm Nhâm Thân (1992), Ni trưởng đã xả báo thân, an nhiên viên tịch giữa sự luyến tiếc mến thương của môn đồ, giữa ba hồi chuông trống Bát-Nhã và giữa tiếng niệm Di Đà tiễn đưa Ni trưởng về cõi Phật.

Suốt cuộc hành trình 80 năm trong trần thế và 58 năm hành đạo, Ni trưởng Thích Nữ Đàm Minh là một trong những vị Ni trưởng đầy tài năng và đức độ tích cực hoằng dương Phật pháp. Ngày hôm nay Ni bộ Quảng Nam Đà Nẵng được vững mạnh là cũng nhờ phần lớn công lao giáo hóa của Ni trưởng. Công hạnh và đạo nghiệp của Ni trưởng vẫn mãi là tấm gương sáng cho đàn hậu học Ni chúng noi theo.

---o0o---

## **Ni Trưởng THÍCH NỮ DIỆU TRÍ (1927 - 1992)**

### **Trụ Trì Chùa Diệu Quang - Tam Kỳ**

Ni Trưởng thế danh Võ Thị Lạc, pháp danh Đồng An, pháp tự Diệu Trí, sinh ngày 20 tháng 5 năm Đinh Mão (1927) tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, là con thứ ba của cụ Võ Khắc Xương và cụ bà Hồ Thị Tùng. Vốn có nhiều thiện duyên nên Ni trưởng được sinh ra trong một gia đình nhiều đời có truyền thống kính tin Tam Bảo.



Xuất thân trong gia đình Phật tử thuần thành, Ni trưởng sớm hiểu lẽ thường của đời là hợp tan, biến thiên vô định mà bờ giác lại diệu vợi nghìn trùng, nếu không gia tâm tầm cầu đạo pháp thì không thoát khỏi ràng buộc của cuộc đời.

Nhận thấy con mình có chí xuất gia nên song thân đã động viên Ni trưởng dũng mãnh phát tâm xuất gia trong tuổi đồng chơn. Hữu duyên đã đến, Ni trưởng được Hòa thượng Ni khai sơn Ni viện Diệu Đức thâm nhận và độ cho xuất gia.

Vào thời điểm đó việc giới nữ xuất gia tại cố đô Huế là rất ít, một phần do định kiến và một phần do hoàn cảnh khách quan nên sự tu học của tu sĩ kém phần rộng rãi. Nhưng với lòng quyết chí cầu đạo, Ni trưởng vượt qua bao điều bất như ý đến với cửa Phật để hoàn thành tâm nguyện.

Năm Kỷ Sửu (1949), Ni trưởng thọ Đại giới tại đại giới đàn chùa Báo Quốc-Huế do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu truyền giới. Ni trưởng đắc pháp với Hòa thượng thượng Thị hạ Bình, hiệu Diệu Khai trụ trì chùa Viên Thông-cố đô Huế thuộc đời thứ 43 dòng thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Từ khi sơ phát tâm xuất gia cho đến khi đắc pháp, Ni trưởng thường ngụ tại Ni viện Diệu Đức cùng chung tu học với quý ni ở miền Nam, Ni trưởng nhận được sự mến chuộng của các đồng môn. Trải qua nhiều năm trau dồi kinh điển, nhờ sự giảng dạy của quý Hòa thượng nên Ni trưởng đã tốt nghiệp lớp Cao đẳng Phật học. Từ đó, Ni trưởng đem sở học của mình để giảng dạy cho giới Ni trẻ và Ni trưởng cũng thường xuyên trau dồi ngoại ngữ nhằm tạo thêm kiến thức trong sự nghiệp hoằng hóa độ sanh.

Trong suốt thời gian vừa tu học; vừa giảng dạy cho Ni giới tại Ni viện Diệu Đức, Ni trưởng vẫn luôn tâm niệm dù khó khăn đến đâu cũng không thể lay chuyển bốn nguyện và quyết tâm ở lại Ni viện để dìu dắt đàn em có trình độ như mình. Lúc này “củi quế gạo châu”, gia đình cố gắng san sẻ trợ duyên tứ sự để Ni trưởng an tâm lo Phật sự nhưng không vì thế mà Ni trưởng chủ quan, người vẫn sống với tương rau đạm bạc.

Với đồ chúng, Ni trưởng thường khuyên răn dạy bảo phải tinh tấn tu trì, Ni trưởng đã mở nhiều lớp Phật học để đào tạo giới Ni trẻ, đảm nhiệm chức vụ trong Ban Giám đốc cùng chung sức với quý Ni trưởng trong việc đào tạo mà không ngại gian lao khó nhọc. Tuy dáng vẻ mảnh khảnh nhưng vẫn nhiệt tâm trong công việc, thay thế cho quý Ni trưởng niên cao điều hành tất cả công việc trong Ni viện.

Ni trưởng thường nhắc nhở các Ni sinh luôn ghi nhớ lời Phật dạy, trọn đời kiên trì giới luật để cải hóa thân tâm và hoàn cảnh hầu báo đáp hồng ân Tam Bảo, phụng sự đạo pháp, phục vụ dân tộc trong giai đoạn đầy đau thương của xã hội bấy giờ.

Có những lúc tưởng chừng Ni viện không trụ nổi do thời cuộc, viễn cảnh chia ly thầy trò sẽ xa nhau xảy ra bất cứ lúc nào, nhưng nhờ sự lèo lái của quý Ni trưởng nên Ni viện sớm ổn định và Ni trưởng ở lại phục vụ cho Ni viện. Vì muốn du hóa khắp nơi, nên Ni trưởng đành từ giã Ni viện bắt đầu cho hành trình hóa đạo.

Năm Giáp Dần (1974), cố Hòa thượng Thích Từ Ý-viện chủ chùa Hòa An, Tam kỳ nhận thấy tỉnh Quảng Tín chưa có chùa dành cho Ni giới nên Hòa Thượng hợp tác với các Phật tử xây dựng một ngôi chùa đơn sơ, tuy điều kiện kinh tế khó khăn nhưng nhằm mục đích để hướng dẫn giới xuất gia và tại gia, cũng là môi trường sinh hoạt Phật sự, có cơ duyên thuận tiện giảng dạy giáo lý của Đức Phật cho quần chúng địa phương. Hữu duyên đã đến, Ni trưởng trong lúc đang phục vụ cho Ni viện thì được Ni bộ cử nhận chùa Sư nữ Diệu Quang để hướng dẫn Ni chúng và tín đồ.

Nhận thấy hoằng hóa lợi sanh là bổn phận người con của đảng Như Lai, xuất gia từ tuổi nhỏ đến năm trưởng thành trong giới pháp, đến lúc này Ni trưởng phải rời xa quê hương thân yêu và Ni viện Diệu Đức triu mến, khi ra đi vì trọng trách Phật sự. Lòng Ni trưởng không khỏi băn khoăn, suy nghĩ không biết mình có đủ khả năng để gánh vác Phật sự nơi xứ lạ quê người không. Nhưng với tấm lòng phụng sự đạo pháp, phục vụ chúng sanh trải qua bao thăng trầm, Ni trưởng vẫn cố gắng dìu dắt Ni chúng, tín đồ để chinh đốn hàng ngũ Ni giới tinh nhà trên tinh thần không phân biệt vùng miền, không phân biệt thân sơ giàu nghèo một lòng đào tạo lớp kế thừa để không hổ danh là hàng Thích tử.

Suốt cuộc đời, Ni trưởng dùng tâm thân mọn làm phương tiện để hoằng dương Chánh pháp và phục vụ xã hội. Ni trưởng cũng theo định luật vô thường thân thân viên tịch vào ngày 22 tháng Chạp năm Tân Mùi (1992) hưởng thọ 66 tuổi, hạ lạp 44 năm.

Giác linh Ni trưởng đã tự tại nơi cõi Niết bàn vô tung bất diệt, nhưng công đức và đạo hạnh vẫn lưu lại nơi trần thế một tấm gương để Ni chúng học tập noi theo trên bước đường phụng sự đạo pháp. Quả thật:

*“Đạo nghiệp một đời ghi đá trắng*

*Pháp thân muôn kiếp ngạ sen vàng”.*

---o0o---

## **Ni Sư THÍCH NỮ MINH BỔN (1935 - 1999)**

### **Trụ Trì Chùa Hương Sơn - Thừa Thiên Huế**

Ni sư Thích Nữ Minh Bổn, thế danh Trương Thị Mai Hương, sinh ngày 19 tháng 2 năm Ất Hợi (1935) tại làng Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Trương Đình Tùng, thân mẫu là cụ bà Ngô Thị Gia. Ni sư sinh trưởng trong gia đình trung lưu, khi lên bảy phải sống trong cảnh mồ côi cha mẹ, được nuôi dưỡng và đùm bọc trong tình yêu thương của bà Nội và người anh trai.

Năm 10 tuổi, Ni sư rời bà Nội để theo anh trai vào Phú Yên sinh sống (anh trai được bổ làm thư ký tại tòa Khâm Sứ Pháp). Cuộc sống ổn định chưa bao lâu thì đất nước rơi vào cảnh chiến tranh, Ni sư phải theo anh tản cư trôi giạt nơi đất khách quê người, đành bỏ dở việc học hành và mãi đến năm 1953 mới về lại quê nhà.

Tuổi thiếu thời, Ni sư chứng kiến bao cảnh đau thương của gia đình, quê hương làm cho Ni sư nhận biết về nỗi khổ của cuộc đời, do đó khi biết đạo lại còn hướng tâm sâu hơn.

Ni sư từng là một huynh trưởng gương mẫu của gia đình Phật tử Nghĩa An tại chùa Giác Nguyên huyện Đại Lộc. Trên cương vị ấy, Ni sư hăng hái cố gắng học tập Phật pháp, theo học nhiều khóa giáo lý do thầy Đức Trạng tổ chức. Được thấm nhuần ý đạo và uơm mầm trong tinh thần áo lam Gia đình Phật tử, Ni sư đã hướng tâm đến chân trời cao rộng hơn.

Với tâm niệm tìm cầu sự an lạc, duyên lành đã đến Ni sư rời quê hương đến Cố đô Huế nơi có Ni Viện Diệu Đức để xin cầu xuất gia với Ni trưởng thượng Tâm hạ Nguyệt, đạo hiệu Thích Nữ Thế Yên. Với bản chất cần mẫn hiền hòa cùng với tâm tha thiết học đạo nên chỉ một năm tập sự xuất gia, Ni sư đã được Bổn sư cho thế phát Quy y và được ban pháp danh Nguyên Chánh. Nối pháp đời thứ 44 thuộc dòng thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Liễu Quán.

Năm Bính Thân (1956), Ni sư thọ Sa-di-ni giới, được Bổn sư ban cho pháp tự Minh Bổn.

Năm Kỷ Hợi (1959), Ni sư thọ Thức-xoa-ma-na.

Năm Ất Tỵ (1965), Ni sư thọ Tỳ-kheo-ni bồ-tát giới tại Đại giới đàn Vạn Hạnh được tổ chức Tổ đình Từ Hiếu do Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đường Đầu Hòa thượng.

Là một Ni sinh sáng dạ, tinh cần nên Sư được Ni viện gửi đi học các lớp Liễu Quán tại chùa Linh Quang-Huế và tại Ni viện Diệu Quang-Nha Trang.

Năm Kỷ Dậu (1969) vâng lời dạy của Bốn sư, Ni sư trở về Huế đảm nhiệm việc giảng huấn tại Ni viện Diệu Đức.

Năm Ất Mão (1975), Ni sư được giao nhiệm vụ đảm trách cơ sở Hương Sơn trong giai đoạn khó khăn nhưng với bản tính linh hoạt, Ni sư đã dần xây dựng Hương Sơn thành một tịnh thất rồi dần dần tạo nơi đây thành ngôi chùa như hiện nay. Tiến trình này luôn được nhịp nhàng với từng bước đào tạo nhân sự kế thừa.

Tấm lòng thương lo diu dặt đệ tử quả là một điểm sáng trong cuộc đời của Ni sư. Với đệ tử, bao giờ Ni sư cũng dùng ái ngữ nhưng không thiếu phần cương quyết nghiêm nghị, luôn sống hòa đồng, không đặt nặng về đời sống vật chất. Ni sư luôn dang rộng cánh tay đùm bọc thương yêu các đệ tử bằng tâm bình đẳng nên thầy trò đồng cảm và cùng nhau chia ngọt sẻ bùi. Bởi thế, Ni sư đã tiếp độ nhiều đệ tử và nuôi dạy nhiều vị thành đạt trong sở học sở tu.

Đối với gia đình Phật tử, chùa Hương Sơn là một điểm sinh hoạt cho nhiều đoàn sinh như: Tu-xà-đề, Lộc Uyển, Ni Liên Thuyền, Từ Bi-Hỷ Xả. Hình ảnh Ni sư đối với họ là người thầy, người mẹ, người chị rất thân thương và khả kính.

Đối với Giáo hội, Ni sư luôn hiếu kính các bậc Tôn trưởng, tinh tấn trong mọi Phật sự mà Giáo hội giao phó.

Năm Tân Dậu (1981), Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Bình Trị Thiên được hình thành, Ni sư là Ủy viên Thủ quỹ và vẫn tiếp tục nhiệm vụ ấy qua các nhiệm kỳ của Ban Trị sự cho đến ngày cuối đời.

Tại các Giới đàn của những năm 1970, 1975, 1981, Ni sư đều đảm trách chức vụ Dẫn thỉnh và những Giới đàn sau này Ni sư đều được thỉnh vào hàng Tôn chứng.

Trong sự nghiệp hoằng truyền đạo pháp, Ni sư là một trong những vị giảng sư xuất sắc góp phần vào sự nghiệp hoằng pháp của Tỉnh hội, không một nơi nào có Phật tử cần nhu cầu giảng pháp hay Giáo hội điều cử mà Ni sư từ nan. Từ những đạo tràng ở chùa Từ Đàm, các niệm Phật đường trong thành phố cho đến các khuôn hội xa xôi của vùng duyên hải hay nông thôn, đâu đâu cũng còn vang vọng lời chỉ dạy từ hòa của Ni sư.

Về việc tổ chức Gia đình Phật tử, Ni sư có nhiều nhân duyên hơn, bởi vậy trong các trại huấn luyện huynh trưởng của các ngày Hạnh của ngành nữ Gia đình Phật tử, Ni sư thường có mặt. Sự có mặt của Ni sư và các Huynh trưởng là niềm động viên, dìu dắt đàn em.

Ni sư luôn thể hiện hài hòa giữa đạo và đời, đã tiếp bước của Ni trưởng thượng Diệu hạ Không tham gia vào ban chấp hành hội Phụ nữ Việt Nam, hội Phụ nữ tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bước vân du hành đạo từ tuổi vị thành niên còn đi học cho đến tuổi trưởng thành ra làm Phật sự, dù công việc bận đến đâu và dù hoàn cảnh nào đi chăng nữa nhưng đối với hai pháp môn “ Giới luật và Tịnh độ” mà Ni sư đã phát nguyện hành trì thì lúc nào cũng miên mật không chút lãng xao.

Về giới luật thì tư tưởng, hành vi, ngôn ngữ, giao tiếp, Ni sư luôn tế nhị, cẩn trọng, nghiêm trang trong ứng xử.

Về Tịnh độ thì lúc nào Ni Sư cũng không rời hồng danh của Đức Phật A-di-đà. Nhất là trong thời gian thân bệnh, Ni sư lại càng tận dụng hết thời gian cho việc niệm Phật, hạn chế sự tiếp xúc. Lúc có Phật tử đến thăm, Ni sư thường khuyên *“Phải tinh tấn nhất tâm niệm Phật, đó chính là quý vị đã thương tôi và thương quý vị, đừng buồn rầu làm gì”*

Ni sư là hình ảnh của sự tận tụy, trong khi thân đã nhuốm bệnh, song Ni sư cố gắng tuân hành sự chỉ đạo của Giáo hội, tham dự đại hội nhiệm kỳ IV của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại Hà Nội. Trong lần tham dự ấy, cơn bệnh của Ni sư đột nhiên bộc phát, mặc dù đã được các y bác sĩ của Bệnh viện Trung ương Huế, các vị lương y của Tuệ Tĩnh đường Diệu Đế tận tình chữa trị, hàng môn đồ đệ từ hết lòng chăm sóc hầu hạ. Nhưng vô thường đã đến, Ni sư an nhiên ra đi vào lúc 21 giờ ngày 30 tháng 4 năm Kỷ

Mão (1999) trước sự hộ niệm của Ni chúng và Phật tử, trụ thế 65 năm, 34 hạ  
lạp.

Sự ra đi của Ni sư để lại bao nỗi thương tiếc, Giáo hội vắng một thành  
viên trung kiên nhiệt thành, môn đồ pháp quyến mất đi một vị thầy khả kính.

---o0o---

## **Ni Trưởng THÍCH NỮ NHƯ HƯỜNG (1920 - 2000)**

### **Trụ Trì Chùa Bảo Thắng - Hội An**

Ni trưởng thế danh Lê Thị Trang, sinh ngày 24 tháng 3 năm Canh Thân  
(1920) trong một gia đình lễ giáo nghiêm cẩn sùng kính ngôi Tam Bảo tại  
thôn Xuân An, xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là  
cụ ông Lê Văn Trò và thân mẫu là cụ bà Trương Thị Bài. Song thân của Ni  
trưởng có cả thảy 6 người con và Sư là người kế út trong gia đình.

Vốn sinh ra trong một gia đình có niềm tin sâu sắc vào Phật pháp nên  
từ thuở nhỏ Ni trưởng đã theo cha mẹ lên chùa lễ Phật nghe kinh. Ni trưởng  
quy y với Hòa thượng Khánh Tín ở chùa Thọ Sơn-Quảng Ngãi và được Bôn  
sư cho pháp danh là Như Hường. Như vậy, Ni trưởng thuộc đời 41 dòng  
thiền Lâm Tế và thế hệ thứ 8 của pháp phái Chúc Thánh.

Năm tháng dần trôi, hạt giống Bồ Đề trong Sư ngày càng tăng trưởng.  
Vì thế, vào năm Giáp Tuất (1934), khi vừa tròn 15 tuổi, được sự đồng ý của  
song thân, Ni trưởng đến xuất gia với Hòa thượng Khánh Tín tại chùa Thọ  
Sơn. Kể từ đó, Sư sớm hôm kinh kệ, tịnh tâm tu hành nên có nhiều tiến bộ  
vượt bậc. Hòa thượng Bôn sư nhận thấy Ni trưởng học hạnh khiêm ưu nên  
đã gởi Sư theo học tại ni trường Diệu Đức, tỉnh Thừa Thiên-Huế do Ni  
trưởng Thích Nữ Diệu Hương làm giám viện.

Tại ni trường Diệu Đức, sự tu học chăm chỉ của Ni trưởng đã đem lại  
niềm tin yêu của chư tôn đức cũng như những bạn đồng học. Vì thế, năm  
Đinh Sửu (1937), Sư được Sư trưởng Ni viện Diệu Đức cho thọ giới Sa Di  
Ni với pháp tự là Giải Liên.

Năm Canh Thìn (1940), Ni trưởng cùng một số huynh đệ khác được Sư  
trưởng Diệu Đức đưa vào Nam theo học lớp Phật pháp tại chùa Kim Huê-Sa  
Đéc. Được một thời gian ngắn, Sư về lại tu học tại Diệu Đức và thọ Thức-  
xoa-ma-na giới.

Với chí nguyện tầm cầu học đạo, Ni trưởng đã nỗ lực tinh tấn không ngừng. Thấy sự tiến bộ vượt bậc ấy, nên vào năm Kỷ Sửu (1949) khi vừa tròn 30 tuổi, Ni trưởng được Hòa thượng Bôn sư cho thọ Tỳ Kheo Ni và Bồ Tát giới tại giới đàn chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết-Pháp chủ Giáo Hội Tăng Già Việt Nam làm đàn đầu. Đồng thời Ni trưởng được Bôn sư Khánh Tín phú pháp với pháp hiệu Thọ Minh.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ni trưởng được Ni bộ Thừa Thiên-Huế bổ nhiệm vào làm phó trụ trì chùa sư nữ Bảo Thắng-Hội An, cùng với Ni trưởng trụ trì Thích Nữ Đàm Minh phát triển Ni bộ tại Quảng Nam.

Năm Nhâm Dần (1962), Ni trưởng Đàm Minh ra Đà Nẵng thành lập chùa sư nữ Bảo Quang, Ni trưởng lại được Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng bổ nhiệm làm trụ trì chùa Bảo Thắng.

Trong pháp nạn 1963, Ni trưởng được Ủy ban tranh đấu tín nhiệm bầu làm Thủ quỹ và Sư đã đồng cam cộng khổ cùng với chư tôn đức trong giai đoạn bi hùng này của Phật giáo Quảng Nam. Và từ đó, Ni trưởng đảm nhận chức vụ Thủ Quỹ cho Giáo hội trải qua nhiều niên khóa.

Kể từ khi đảm nhận chức vụ trụ trì chùa Bảo Thắng, Ni trưởng tích cực hoằng dương Phật pháp. Vì thế, chùa Bảo Thắng ngày càng phát triển và đồ chúng lần lần nung về theo học.

Vào những năm thập kỷ 60, cuộc chiến tranh Việt Nam ngày càng khốc liệt gây bao đau thương cho người dân vô tội. Những mái ấm gia đình tan tác sau một đêm mưa bom hay một trận càn. Nhiều trẻ em đang nằm trong vòng tay ấm áp của mẹ hiền bỗng chốc trở thành những đứa trẻ mồ côi không nơi nương tựa.

Trước những hoàn cảnh đau thương ấy, vào năm Nhâm Dần (1962), Ni trưởng đứng ra vận động thành lập trường tiểu học Bồ Đề Diệu Nghiêm để các trẻ mồ côi có nơi theo học. Lòng từ của Ni trưởng không ngừng nơi đó, đến năm Bính Ngọ (1966), Ni trưởng lại thành lập Cô nhi viện Diệu Nhân bên cạnh chùa Bảo Thắng để làm mái ấm che chở và sớm hôm gần gũi trang trải tình thương đến những tâm hồn nhỏ bé cô đơn này.

Hương thơm đạo hạnh của Ni trưởng theo thời gian lan tỏa khắp mọi nơi. Vì thế, nhiều người đã cắt ái từ thân, phát tâm đến xin Sư xuất gia học đạo. Ngôi Phật điện đơn sơ năm xưa không đáp ứng được nhu cầu tu học của chư Ni và Phật tử. Sư lòng thầm khẩn nguyện Tam Bảo gia hộ Sư trùng tu

Chánh điện. Lòng thành đã cảm ứng đến Long Thiên Hộ Pháp nên vào năm Canh Tuất (1970), chánh điện chùa Bảo Thắng đã hoàn thành mỹ mãn bởi sự quan tâm giúp đỡ của chư tôn đức Tăng Ni và sự phát tâm hiến cúng của đàn việt khắp mọi nơi.

Trong việc tiếp Ni độ chúng, Ni trưởng là người mẹ hiền luôn luôn lo lắng cho sự tu học của hàng môn đệ. Các đệ tử của Sư được theo học các Ni trưởng trong nước như: Ni trưởng Diệu Đức-Huế, Ni viện Từ Nghiêm, Dược Sư, Đại học Vạn Hạnh tại Sài Gòn cũng như các thiền viện tại Đồng Nai. Những sư cô nào không có duyên đi học xa thì Ni trưởng mời quý thầy Giáo thọ về tại trú xứ dạy kinh, luật, luận.

Với giới hạnh trang nghiêm, Ni trưởng được Ni bộ nhiều lần cung thỉnh làm Tôn chứng, Yết Ma, Giáo Thọ cho các giới đàn như: Giáo thọ giới đàn Thức xoa tại chùa Bảo Quang năm 1968; Đệ nhất tôn chứng trong Hội đồng thập sư Ni của giới đàn Vĩnh Gia năm 1970; Yết Ma-A-xà-lê tại giới đàn Phước Huệ-Đà Nẵng năm 1996 v.v... để truyền trao giới pháp cho chư Ni tu học.

Với những công đức sâu dày ấy, Sư được Đức Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tấn phong lên hàng Ni Trưởng trong lần đại hội kỳ IV vào năm Đinh Sửu (1997).

Để tạo điều kiện cho đạo hữu Phật tử tu tập, Ni trưởng tổ chức đạo tràng Bát Quan Trai vào ngày mùng 8 hằng tháng. Đạo tràng tại chùa Bảo Thắng dưới sự hướng dẫn của Sư chưa bao giờ gián đoạn.

Đệ tử xuất gia của Ni trưởng có đến hàng trăm vị hiện đang hành đạo tại khắp các tỉnh thành trong nước. Có vị là giáo thọ tại các thiền viện ở Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, có vị lập thất ẩn tu ở Lâm Đồng, có vị hoằng pháp tại Quảng Ngãi, Pleiku cũng như đảm đang nhiều Phật sự tại các huyện thị trong tỉnh Quảng Nam. Tất cả đều đem hết tâm nguyện phụng sự chúng sanh ngõ hầu báo đáp phần nào thâm ân giáo dưỡng của Ni trưởng.

Cuộc hành trình cũng có hồi đến đích, thân tứ đại của Ni trưởng như trái cây chín mùi và Sư đã theo tiếng niệm Phật của Tăng Ni Phật tử trở về với cảnh giới Tây phương Tịnh độ vào lúc 8 giờ 05 phút vào ngày 23 tháng 2 năm Canh Thìn (2000), hưởng thọ 81 tuổi đời và 50 tuổi đạo.

Pháp hữu vi có sanh thì có diệt. Tuy Ni trưởng không còn hiện diện trên cõi đời này nữa, nhưng công đức và sự nghiệp của người vẫn còn đó. Những



lời giáo huấn thiết tha đầy lòng bi mẫn còn vang vọng mãi đâu đây, trong mỗi người đệ tử. Ni trưởng xứng đáng cho đàn hậu học ngưỡng mộ và noi theo.

---o0o---

## **Ni Trưởng THÍCH NỮ TỪ HƯƠNG (1917 - 2006)**

### **Trụ Trì Chùa Linh Phong - Đà Lạt**

Ni trưởng thế danh Hoàng Thị Phù Dung, pháp danh Tâm Hồng, pháp tự Từ Hương, pháp hiệu Diệu Hòa, nối pháp đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Liễu Quán. Ni trưởng sinh năm Đinh Ty (1917) tại làng Tây Giang, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Hoàng Đình Phong, pháp danh Tâm Thế; thân mẫu là cụ Huỳnh Thị Hiệp pháp danh Tâm Hòa. Toàn gia đều là Phật tử thuần thành, quy y với cố đại lão Hoà Thượng Thích Tôn Thắng, trụ trì chùa Phổ Thiên-Đà Nẵng.

Năm Kỷ Mùi (1919), Ni trưởng theo song thân ra định cư tại Huế. Đến năm Quý Dậu (1933), Ni trưởng cùng với gia đình trở về sinh sống tại khu phố Hội An tỉnh Quảng Nam. Được hàm dưỡng trong một gia đình trung lưu, uyên thâm Nho học, thâm tín Phật pháp, lại được hấp thụ hai dòng văn hóa tân-cựu, nên kiến thức Ni trưởng sớm hình thành. Và có lẽ đó là nền tảng vững chắc tạo nên sự nghiệp cắt ái từ thân của Ni trưởng.

Thiếu thời, Ni trưởng theo song thân đi chùa lễ Phật, nghe pháp, nhờ vậy ý chí xuất gia trong Sư nảy sinh khá sớm.

Năm Bính Tý (1936), Ni trưởng lặn lẽ trốn song thân vào chùa Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam, xin Hòa thượng Tăng cang Thiện Quả trụ trì chùa Chúc Thánh lúc bấy giờ để được xuất gia học đạo. Nhưng chưa được sự cho phép của hai đấng từ thân nên Ni trưởng ngậm ngùi về lại nhà nhưng chí nguyện xuất trần vẫn thường ấp ủ.

Ngày 08 tháng 01 năm năm Đinh Sửu (1937), được sự đồng ý của song thân, Ni trưởng thế phát xuất gia, thọ giới với Hòa thượng Thích Tôn Thắng tại chùa Phổ Thiên-Đà Nẵng. Hằng ngày Ni trưởng được gọi qua học tại Phật học viện sát chùa. Năm sau, nhờ học tiến bộ, Hòa thượng Bôn sư gửi Sư ra Ni trường Diệu Đức-Huế để cùng nhập chúng tu học.

Năm Quý Mùi (1943), lớp Trung đẳng Phật học mãn khóa thì cũng vừa lúc quân Nhật gây nhiều khó khăn. Hơn nữa, Thực dân Pháp lại mượn trường, trại, đóng cơ quan nên Ni trưởng Diệu Đức tạm đình chỉ, cho Ni sinh tốt nghiệp trở về chùa gốc mà tùy thời hành đạo. Ni trưởng trở về chùa Diệu Pháp-Đà Nẵng. Trong thời gian này, Phật tử mến mộ muốn lập chùa Sư nữ tại Đà Nẵng nên tha thiết mời Ni trưởng nhận lời, nhưng ý riêng Sư trưởng chưa muốn, vì nghĩ rằng tuổi đời, tuổi đạo còn ít, chưa đủ sức cáng đáng những Phật sự lớn lao.

Cuối năm Quý Mùi (1943), chùa Bình Quang-Phan Thiết làm lễ khánh thành tượng Phật và mở đại giới đàn truyền Giới, thỉnh Hoà Thượng Thích Tôn Thắng vào làm Đàn Đầu truyền giới. Nhân dịp này, Ni trưởng theo hầu Thầy vào Phan Thiết. Khi gặp Ni trưởng Diệu Ân, người bạn học tại Phổ Đà-Đà Nẵng, Ni trưởng Diệu Ân tha thiết mời Sư vào Phan Rang cùng chung lo Phật sự. Ni trưởng nhận lời nhưng phải có sự đồng ý của Bốn sư. Lúc đầu Hoà thượng Bốn sư không đồng ý, nhưng sau vẫn cho đi với điều kiện là chỉ đi trong một thời gian ngắn rồi trở về Đà Nẵng để còn lo Phật sự tại chùa Diệu Pháp.

Ni trưởng ở Phan Rang một thời gian ngắn thì tình hình đất nước thay đổi. Năm Ất Dậu (1945), cách mạng tháng 8 bùng nổ, đường sá bị cắt đứt, chiến tranh Pháp-Việt ngày một ác liệt nên Ni trưởng không thể trở về miền Trung được. Trong thời gian này, vì công tác Phật sự, thỉnh thoảng Sư có ra Nha Trang, có một số Phật tử xin cúng chùa Vạn Thạnh để làm cơ sở cho chụ Ni. Ni trưởng nhận lời rồi sau đó đã mời Sư bà Sáu và Sư cô Diệu Hoa ở Sài Gòn ra giao lại.

Đầu năm Bính Tuất (1946), Phật tử tại Phan Rang mời Ni trưởng cất thêm ngôi chùa Sư nữ. Ngày đặt đá khai sơn, Ni trưởng đặt hiệu chùa là Diệu Nghiêm, rồi giao lại cho Ban đại diện tỉnh hội Phan Rang đứng xây cất. Ý của Sư trưởng chỉ muốn nấn ná lại đây một thời gian để đợi cơ hội trở về Tổ đình miền trung.

Tháng 3 năm Bính Tuất (1946), nhân duyên hành đạo đã đến, có hai Phật tử là bà Trần Thị Ân và bà Năm Lợi đến chùa thỉnh Ni trưởng lên Đà Lạt dưỡng bệnh. Từ nhân duyên ấy mà tháng 6 cùng năm, Ni trưởng lên ngụ tại Đà Lạt, đồng thời các Phật tử Võ Thị Bảo và Nguyễn Thị Út tại Đà Lạt muốn tìm một nơi để lập chùa sư nữ. Tâm nguyện ấy được chụ tôn túc đương thời tán đồng và hỗ trợ.

Tại Đà Lạt, Ni trưởng được chư tôn đức bố trí ngụ tại thảo am do Hòa thượng Thích Bích Nguyên kiến tạo tại trại Hàm. Bởi vì, thời gian này Hòa thượng về đảm nhận trụ trì chùa Linh Sơn-Đà Lạt và điều hành mọi công việc Giáo hội tại đây.

Từ năm 1946 đến năm 1953 chiến tranh xảy ra ác liệt và dữ dội khắp mọi nơi, Đa Lợi cũng không ngoài vùng bom đạn. Khi trận chiến xảy ra người chết và bị thương rất đông, làm cho Ni trưởng thấy “thảm thía” lời chư Phật dạy trong Luật “Nữ giới không được ở chỗ nạn xứ”. Vì thế, có lần Ni trưởng định dời trụ xứ, nhưng thấy tâm thành học đạo của Phật tử nơi đây quá thiết tha nên Sư quyết định hoãn pháp nơi đây. Quyết tâm xây dựng thảo am thành một trụ xứ của chư Ni trên cao nguyên thơ mộng này.

Năm Đinh Hợi (1947), Ni trưởng đại trùng tu cổng Tam quan và các bậc thang cấp. Cổng Tam quan trước đây Hòa thượng Bích Nguyên khuyến khích bà con cùng nhau hợp lực chẻ đá để xây dựng trước thảo am; lúc bấy giờ, kiến trúc sư đánh giá là một tuyệt tác, một công trình thế kỷ. Nhưng vì cổng Tam quan sát mép núi, nếu không xây dựng lại kiên cố khó mà giữ vững với thời gian.

Năm Kỷ Sửu (1949) xây cất nhà khách và tạo pho tượng đức Phật A Di Đà cao 1,8m.

Năm Tân Mão (1951), Ni trưởng vận động đúc một quả đại hồng chung tại chùa, để tiếng chuông hai thời ngân nga giảm thiểu nỗi khổ cực của người dân xóm núi.

Năm Giáp Ngọ (1954), thảo am bị gió lốc mái nên Ni trưởng tạm lợp lại để phụng thờ.

Năm Ất Mùi (1955), Ni trưởng chú tạo 2 pho tượng đức Quán Thế Âm và đức Đại Thế Chí bằng đồng và 3 chuông gia trì.

Năm Bính Thân (1956), Ni trưởng xây cất nhà Thiền đối diện với nhà khách và nhà thờ âm linh cô hồn, chiến sĩ.

Năm Kỷ Hợi (1959), thảo am hoàn toàn hư nát. Ni trưởng làm đơn xin cất, vẽ họa đồ, tiếp tục khai núi, phá rừng, lập vườn rộng bao quanh chùa, sáng lập ngôi Linh Phong Ni Tự trang nghiêm cho đến ngày hôm nay.

Suốt 16 năm ròng rã, trong lúc loạn ly, đạn bay vút trời, lòng người khắc khoải lo âu và sợ sệt. Có người mới gặp nhau chuyện vãn hôm qua, nay hung tin báo đến đã lia trần. Thế mà Ni trưởng vẫn kiên trì bình tĩnh, ngày lại ngày, dốc tâm dồn lực kiên định, quyết sớm hoàn thành ngôi chùa.

Đến năm Nhâm Dần (1962), ngôi chùa được hoàn thành viên mãn, nguy nga trong niềm vui sướng của Phật tử. Nhân dịp khánh thành này, Hòa thượng Bôn sư vào dự lễ và tặng cho Ni trưởng bài thơ như một bài kệ phú pháp:

Linh Phong cực lạc thị Tây Phương

Nhất niệm từ bi định kiết tường

Diệu Hòa tịnh nghiệp Tâm Hồng phát

Phù Dung huỳnh sắc hóa Từ Hương

Nghĩa là:

*Linh Phong là chốn Tây Phương*

*Từ bi một niệm mở đường thông dong*

*Hạnh Diệu Hòa phát Tâm Hồng*

*Từ Hương trong đóa Phù Dung nở vàng*

Và quả thật, chùa Linh Phong là một trong những ngôi chùa danh tiếng của thành phố Đà Lạt. Nơi đây trở thành tổ đình của Ni bộ tỉnh Lâm Đồng và có tầm ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển Ni giới tại các tỉnh miền Trung và Nam bộ.

Ngoài nguyện vọng trùng hưng ngôi Tam Bảo, Ni trưởng còn tham gia các chức vụ trong Giáo Hội Thống Nhất trước đây cũng như Giáo Hội hiện tại.

Từ năm 1951 đến 1954: Phó ban Hoằng pháp tỉnh hội Lâm Đồng.

Từ năm 1955 đến 1956: Trưởng ban Từ thiện tỉnh hội Lâm Đồng.

Năm Đinh Dậu (1957), Ni trưởng miền Trung thành lập, Ni trưởng được cung thỉnh làm trưởng Ni bộ tỉnh Tuyên Đức (Lâm Đồng) cho đến ngày nay.

Năm Mậu Tuất (1958), Ni trưởng xây dựng Ký nhi viện Nhị Trưng.

Năm Nhâm Tý (1972), Ni trưởng xây cất Ký nhi viện Huệ Viên trong vườn chùa để giúp đỡ con em nghèo trong xóm. Ngoài ra, Ni trưởng còn thành lập Ban từ thiện chùa để giúp đỡ thuốc men, gạo muối cho đồng bào trong những ngày lễ lớn.

Năm Ất Mão (1975), Ni trưởng được cung thỉnh làm Đệ Ngũ tôn chứng tại giới đàn chùa Từ Nghiêm-Sài Gòn.

Vào các năm Giáp Tuất (1994), Kỷ Mão (1999) và Quý Mùi (2003), Ni trưởng làm đàn chủ và Hoà Thượng Đường Đầu các đại giới đàn tại Linh Phong Ni Tự.

Trải qua ba Đại giới đàn và các trung tiểu giới đàn được tổ chức trong những năm tháng khó khăn trước đó, Ni trưởng cùng Giáo hội đã góp phần xây dựng những trụ cột tương lai cho Phật pháp.

Suốt một đời trải thân học Phật, hành đạo, Ni trưởng tinh tường giáo điển, nhất là Luật tạng với các phạm trù Khai, Giá, Trì, Phạm, Tam tỵ tịnh giới... Người nghiên cứu thấu đáo, ngôn hạnh tương ưng, nên hàng xuất gia và tại gia đều kính ngưỡng vâng làm. Ngoài ra, Sư trưởng còn chứng nghĩa, duyệt đọc các tác phẩm dịch thuật về Tỳ Kheo Ni Giới Bản và các tác phẩm về Luật học khác. Hàng năm, đến mỗi mùa An cư kiết hạ, Ni chúng từ các nơi trong Thành phố câu hội về thính pháp an cư tại đạo tràng Linh Phong Ni Tự. Đồng thời Ni trưởng mở Bát quan trai, tạo điều kiện tu học thường xuyên cho Phật tử trong mùa An cư.

Trong cuộc sống hàng ngày, Ni trưởng thường khuyến tấn hàng đệ tử bằng lời dạy của Thiên sư Hạc Đường: *“Ta chưa bao giờ thấy tâm đã chính mà không trị được vậ, thân đã chính mà không giáo hóa được người”*. Bởi vì lấy nhất tâm làm cội gốc, cội gốc khô thì cành héo gãy. Cũng vậy, muốn hoá độ chúng sanh thì thân tâm phải thanh tịnh, muốn chính cho người trước phải chính cho mình. Vì thế, nhìn bề ngoài Ni trưởng có vẻ nghiêm khắc nhưng nếu kề cận bên Người ta sẽ thấy bên trong là cả một tấm lòng từ ái bao la như biển cả.

Ni trưởng đã sống một đời mẫu mực, dốc tâm vào việc giáo dục hậu tấn, Người thường dạy Ni chúng:

*“Hảo tâm xuất gia là điều rất đáng quý, đáng trân trọng, nhưng ngoài hảo tâm xuất gia, các con phải biết lập chí tiến tu, vì đây là yếu tố quan trọng để Phật pháp trường tồn”. Và mỗi khi đệ tử sai lầm hay bất hòa trong Ni chúng, Người luôn nhắc: “Các con phải biết thương yêu giúp đỡ nhau, nếu các con mỗi người nói năng mỗi kiểu, không ai giúp đỡ ai, quan tâm ai thì sớm muộn gì Ni chúng cũng tan rã, không còn chỗ đứng trong lòng mỗi người vì thiếu đi tính chất thanh tịnh và hoà hợp”.*

Ni trưởng không những chỉ trau dồi cho hàng đệ tử giới đức, hạnh đức, mà còn trau dồi trí đức. Bởi sự nghiệp quan trọng nhất của người tu là trí tuệ. Trong những năm sức khoẻ còn tốt, Người thường giảng Kinh, Luật, Luận cho Ni chúng, đồng thời còn khuyến khích Ni chúng đến các trường lớp học đạo. Ngoài ra, Ni trưởng còn đảm đương trách nhiệm Phó Ban bảo trợ trường Cao Trung Phật Học Lâm Đồng từ khi thành lập đến nay, lúc nào cũng có sự gia tâm hộ trì và đóng góp một cách nhiệt tình của Sư. Đã biết bao lớp Ni chúng do Ni trưởng giáo dưỡng và đào tạo đã và đang đóng góp rất nhiều công sức trong việc hoằng dương chánh pháp và phục vụ nhân sinh hết sức to lớn tại tỉnh nhà cùng các vùng, miền trong cả nước.

Tuổi đạo càng cao, tuổi đời càng lớn, vô thường hằng chuyển từng sát na, thành, trụ, hoại, không là điều tất yếu nên Ni trưởng nhuốm bệnh. Ni bộ Lâm Đồng cùng Ni chúng bốn tự Linh Phong hết sức săn sóc chu đáo. Thế nhưng, vẫn không cưỡng lại được định luật vô thường, Ni trưởng đã thâu thần thị tịch một cách an nhiên tĩnh tại vào lúc 10 giờ ngày mùng 4 tháng 10 năm Bính Tuất (24/11/2006), hưởng thọ 90 tuổi. Bảo tháp được lập trang nghiêm trong khuôn viên chùa Linh Phong-Đà Lạt.

*“Từ đây ngàn kiếp rong chơi*

*Người ôm trăng ngủ trên đời mây bay*

*Mây Bát nhã trên nền trời không in dấu*

*Hoa Ưu đàm rơi rụng vẫn dư hương”*

---o0o---

**Ni Sư THÍCH NỮ HẠNH ĐẠO (1943 - 2007)**

## **Trụ Trì Chùa Hòa Quang - Duy Xuyên**

Ni sư Thích Nữ Hạnh Đạo, pháp hiệu Chung Hoa, nổi pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh, thế danh Phạm Thị Oanh, sinh ngày 20 tháng 2 năm Quý Mùi (1943) tại làng Phú Nham Đông, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Thân sinh của Ni sư là cụ ông Phạm Hưng Soán, pháp danh Thị Hòa và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Chút pháp danh Như Ý. Ni sư là người con út trong gia đình có 5 anh chị.

Được sinh trưởng trong một gia đình Phật giáo nên Ni sư sớm hấp thụ giáo lý Phật Đà. Tuổi ấu thơ, Ni sư đã được song thân đưa về tổ đình Long Tuyên-Hội An quy y với Hòa thượng thượng Chơn hạ Phát và được Hòa thượng cho pháp danh là Như Tiên.

Đến năm Giáp Thìn (1964), chí xuất trần phát khởi, nhân duyên xuất gia hội đủ, Ni sư đã được Hòa thượng Bồn sư gửi về tu học tại chùa Bảo Thắng-trụ sở của Ni bộ Quảng Nam lúc bấy giờ. Tại đây, Ni sư được Ni trưởng thượng Như hạ Hường nhận làm đệ tử và làm lễ thế độ vào ngày 20 tháng 4 cùng năm.

Sau 3 năm cùng chúng theo thầy học tập kinh luật, Ni sư được nhậm vị Ni trưởng cho thọ Sa Di giới tại chùa Bảo Quang-Đà Nẵng vào năm Đinh Mùi (1967) do Sư bà Đàm Minh làm Đàn Đầu truyền giới.

Từ năm 1970 đến 1972 Ni sư theo học tại Ni viện Diệu Đức-Huế.

Năm 1971, Ni sư thọ giới Thức Xoa Ma Na tại chùa Bảo Quang-Đà Nẵng do Sư Bà Đàm Minh làm Đàn đầu truyền giới.

Đến khoảng giữa năm 1972, vì lý do chiến tranh ngày càng khốc liệt, Ni sư và một số ni sinh được chư tôn túc chuyển vào Sài Gòn tu học tại Ni trường Dược Sư.

Đầu năm Ất Mão (1975), Ni sư được Bồn sư cho đăng đàn thọ Tỳ Kheo Ni giới ở đại giới đàn Hòa Bình tại chùa Từ Nghiêm-Sài Gòn do Ni trưởng Thích Nữ Như Chí, lúc bấy giờ là Vụ trưởng Ni bộ Bắc Tông Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất làm Đàn đầu truyền giới.

Sau khi đất nước thống nhất, Ni sư về lại chùa Bảo Thắng, sinh hoạt và học tập dưới sự chỉ dẫn của nhậm vị Ni trưởng.

Giữa năm Bính Thìn (1976), vì nhu cầu Phật sự và thể theo yêu cầu của đạo hữu Phật tử địa phương, Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng đã cử Ni sư về đảm nhận trụ trì chùa Hòa Quang, nơi quê hương sanh trưởng của mình.

Từ những ngày đầu trở về ngôi chùa quê hương với bao khó khăn chồng chất, chùa chiền bị chiến tranh làm hư hoại gần như toàn bộ, Ni sư đã không ngại khó nhọc, vượt qua mọi thử thách chường duyên để tái tạo ngôi chùa Hòa Quang này tạm bằng vách phen tre, lợp tôn đơn sơ đủ để có nơi thờ Phật, còn tăng xá ở và nơi sinh hoạt của Phật tử chỉ làm bằng tranh tre vách đất.

Năm Quý Hợi (1983), nhận thấy chùa ngày càng xuống cấp trầm trọng, Ni sư đã phát nguyện trùng tu ngôi chánh điện. Công việc trùng tu kéo dài đến cuối năm 1983 mới hoàn tất nhưng cũng rất khiêm tốn theo điều kiện cho phép lúc bấy giờ. Bên cạnh đó, Ni sư dần dần xây dựng đông xá, tây đường để Ni chúng có điều kiện tu học.

Năm Đinh Sửu (1997), do tách tỉnh theo đơn vị hành chính, Ban trị sự Giáo Hội Phật Giáo tỉnh Quảng Nam được thành lập, Ni sư được mời làm thành viên Ban trị sự, nhiệm kỳ I (1997-2001) và nhiệm kỳ II (2002-2007) đồng thời đảm nhiệm chức vụ Phó Ban Đại diện Phật giáo huyện Duy Xuyên nhiệm kỳ I từ năm 1997 đến năm 2001.

Giới đức trang nghiêm, Ni sư đã được cung thỉnh làm dẫn thỉnh sư tại đại giới đàn Minh Giác năm Canh Thìn (2000) và đệ ngũ tôn chứng đại giới đàn Ân Triêm năm Giáp Thân (2004) do Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam tổ chức.

Năm Tân Tỵ (2001), nhận thấy chánh điện chùa lại xuống cấp, Ni sư phát nguyện đại trùng tu toàn bộ. Lần trùng tu này có tính cách quy mô nên đòi hỏi một nguồn kinh phí lớn. Với điều kiện hạn chế của địa phương nên Ni sư không quản ngại khó khăn, đi khắp nơi để xin sự hảo tâm giúp đỡ của Phật tử ở các tỉnh thành trong nước. Được sự thương tưởng của Hòa thượng Thích Như Huệ viện chủ chùa Pháp Hoa-Nam Úc và Thượng tọa Thích Như Điển trụ trì chùa Viên Giác-Đức quốc, Ni sư đã đến Úc năm 2004 và đến Đức năm 2005 để thăm viếng và vận động tài chánh cho việc trùng tu.

Công việc trùng tu còn đang dang dở thì Ni sư lâm bệnh, nhưng tâm nguyện Sư vẫn kiên định và lễ khánh thành được tổ chức vào ngày 27 tháng



2 năm Bính Tuất (tức 28/3/2006) trong niềm hân hoan của chư tôn đức và toàn thể Phật tử gần xa.

Tuy nhiên sau hơn một năm, bệnh cũ của Ni sư lại tái phát ngày một trầm trọng, mặc dù đã được môn đồ tận tình chữa chạy nhưng vẫn không qua khỏi. Ni sư đã xả bỏ huyễn thân vào lúc 20 giờ 50 phút ngày 14 tháng 8 năm Đinh Hợi, nhằm ngày 24/9/2007 hưởng thọ 65 tuổi với 32 hạ lạp.

*Sáu chục năm dư, trần thế rong chơi, hiểu thấu lý sắc không, vào ra tự tại.*

*Ba mươi năm lễ, thiên môn tu dưỡng, rõ ràng điều chân huyễn, đi đứng thông dong.*

Ni sư Thích Nữ Hạnh Đạo là thế hệ thứ 2 của Ni bộ Quảng Nam Đà Nẵng và cũng là một trong những vị Ni sư ưu tú của tỉnh nhà. Trong sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, Ni sư đã thể hiện được tinh thần cao quý của Tôn giả Phú Lô Na. Từ những ngày đầu về hành đạo tại Duy Sơn, Ni sư đã chịu đựng biết bao nhiêu gian khó do ngoại duyên đem đến. Tuy nhiên với tinh thần phụng sự đạo pháp cao nên Ni sư đã khôn khéo, kiên nhẫn vượt thắng chướng duyên để duy trì, phát huy và củng cố tinh thần của người Phật tử tại đây. Từ một ngôi chùa đổ nát bởi chiến tranh, Ni sư đã kiến tạo chùa Hòa Quang thành một Phạm Vũ trang nghiêm để làm nơi tu học cho Ni chúng. Đặc biệt, dưới sự hướng dẫn của Ni sư, phần lớn các huynh trưởng đoàn sinh từ chùa Hòa Quang đi xuất gia có trên 50 vị và hàng đệ tử thế độ của Ni sư khoảng 20 vị. Tuy rằng Ni sư đã không còn hiện diện nơi cõi Ta Bà nhưng những gì Ni sư đã làm sẽ mãi ghi vào dòng sử của Phật giáo Quảng Nam nói chung và Ni bộ Quảng Nam Đà Nẵng nói riêng.

---o0o---

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **A. Sách Chữ Việt**

1. Albert Sallet, *Ngũ Hành Sơn* (Nguyễn Sinh Duy dịch), NXB Đà Nẵng 1996.

2. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, *Lịch Sử Phật Giáo Xứ Huế*, NXB Văn Hóa Sài Gòn 2006.

3. Thích Đồng Bổn, *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Tập 1*, NXB Tp.Hồ Chí Minh 1996.

4. Thích Đồng Bổn, *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Tập 2*, NXB Tôn Giáo 2002.

5. Nguyễn Đại Đồng-PhD Nguyễn Thị Minh, *Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo Tư Liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, NXB Tôn Giáo 2008.

6. Nguyễn Hiền Đức, *Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong*, NXB tp Hồ Chí Minh 1995.

7. Thích Pháp Lạc, *Hồi Ký Một Quãng Đời*, NXB Tổng Hợp TP.Hồ Chí Minh 2006.

8. Hồ Ngân, *Quảng Nam Xưa Nay (di khảo)*, NXB Thanh Niên 2004.

9. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục*, NXB Giáo Dục 2002.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, NXB Thuận Hóa 1997.

11. Tỳ kheo ni Thích Như Nguyệt, *Hành Trạng Chư Ni Việt Nam*, NXB Tôn Giáo 2007.

12. Thích Chơn Phát, *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam*, tài liệu lưu hành nội bộ 1998.

13. Lê Mạnh Thát, *Toàn Tập Minh Châu Hương Hải*, NXB thành phố Hồ Chí Minh 2000.

14. Nguyễn Quyết Thắng, *Quảng Nam Đất Nước và Nhân Vật*, NXB Văn Hóa Thông Tin 2001.

---o0o---

## **B.Sách Chữ Nho**

1. *Ngũ Hành Sơn Lục*: Bản do Hòa thượng Từ Trí chùa Linh Ứng-Non Nước biên soạn.

2. *Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm thiền sư sự tích chí*: Do thị giả Toàn Thể Linh Nguyên biên soạn.

3. *Lịch Truyền Tổ Đồ*: Bản khắc gỗ chùa Thiên Tôn-Huế.

4. *Hàm Long Sơn Chí quyển 1*: Như Như đạo nhân soạn.

5. Gia phả tộc Trang: lưu giữ tại quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

6. Gia phả tộc Nguyễn: lưu giữ tại chùa Hưng Long-Sài Gòn.

---o0o---

### **C. Báo chí, tạp văn, kỷ yếu**

1. Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Thích Tâm Thanh, môn đồ Vĩnh Minh tự viện ấn hành năm 2005.

2. Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Thích Như Vạn, môn đồ tổ đình Phước Lâm ấn hành năm 1980.

3. Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Thích Quang Thê, môn đồ chùa Thọ Quang ấn hành năm 2005.

4. Kỷ yếu tang lễ Ni trưởng Thích Nữ Từ Hương, môn đồ chùa Linh Phong ấn hành năm 2007.

5. Thích Như Hoằng, *Chùa Tháp Tháp và Sự Truyền Bá Phật Giáo Phái Lâm Tế Vào Đàng Trong*, Luận Văn Tốt Nghiệp 1997.

6. Thích Chơn Thành và Tâm Quang Nguyễn Văn May, *Lược Sử Phật Giáo Và Những Ngôi Chùa Tiêu Biểu Tỉnh Bình Thuận*, bản thảo.

---o0o---

### **D. Khảo sát điền dã và nghiên cứu thực tế**

1. Long vị, bia tháp, văn bản của các chùa tại tỉnh Quảng Nam.

2. Văn bia ngài Vĩnh Gia ở chùa Phước Lâm-Hội An; văn bia ngài Từ Trí ở chùa Linh Ứng-Non Nước; văn bia Hòa thượng Huệ Duyệt tại bảo tháp

của Ngài ở Duy Châu-Duy Xuyên; văn bia chùa Long Tuyên-Hội An, văn bia trùng tu chùa Hải Tạng-Hội An.

3. Độ điệp của ngài Toàn Đức Hoàng Tông tại chùa Vạn Đức-Hội An.

4. Chúc từ của tổ Minh Giác, tổ Bảo Tạng tại chùa Thắng Quang-Bình Định.

---o0o---

## HẾT

---

<sup>1</sup> Theo Đại Nam Thực Lục (NXB Giáo Dục-2002) trang 174 ghi rằng: Năm Canh Dần (1770) chúa Võ Vương-Nguyễn Phúc Khoát cử Trần Phúc Thành làm cai bạ, tuần hành 5 phủ (Thăng Bình, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên) và sai Phúc Thành đem quân đi dẹp giặc Ác Man hay còn gọi là Mọi Đá Vách. Căn cứ vào sử liệu này và những mốc niên đại của cuộc đời Ngài Pháp Kiêm, ta có thể khẳng định giai đoạn Ngài tòng quân dẹp giặc Mọi Đá Vách vào khoảng năm 1770 dưới quyền chỉ huy của Cai bạ Trần Phúc Thành. Còn việc Ngài được phong chức chỉ huy thì chưa xác định được Ngài làm đến chức gì.

<sup>2</sup> Năm 1796 tổ Ân Triêm viên tịch. Lúc bấy giờ ngài Pháp Kiêm-Luật Oai còn đang thực hành hạnh nguyện tại chợ Hội An. Vì thế ngài Pháp Ấn-Quảng Độ kế vị trú trì chùa Phước Lâm. Năm 1798 ngài Pháp Kiêm trở lại đời sông xuất gia và cùng với ngài Pháp Ấn trùng tu lại chùa Phước Lâm. Sau đó có lẽ ngài Pháp Ấn trao lại sứ mệnh trụ trì Phước Lâm cho ngài Pháp Kiêm và về trụ trì chùa Viên Tông (sau cải đổi lại là Diệu Giác) tại Bình Sơn, Quảng Ngãi và viên tịch tại đây. Tháp mộ Ngài vẫn còn tại chùa Diệu Giác.

<sup>3</sup> Đạo hiệu của ngài là Hoàng Tông, về sau ký tên húy vua Thiệu Trị (Nguyễn Phúc Miên Tông) nên đổi lại là Hoàng Tuyên. Vì thế, trên quả chuông đúc năm Mậu Dần (1818) thì đề là Hoàng Tông vì Thiệu Trị chưa lên ngôi. Nhưng khi Ngài viên tịch vào năm Quý Mão (1843), sau khi Thiệu Trị lên ngôi 2 năm thì long vị để lại là Hoàng Tuyên.

<sup>4</sup> Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 2, trang 387, NXB Thuận Hóa 1997.

<sup>5</sup> Theo Ngũ Hành Sơn Lục, ngài Từ Trí ghi là Ngài mất năm Quý Sửu (1853), niên hiệu Tự Đức thứ 6, thọ 77 tuổi. Từ năm mất và tuổi thọ, suy ra năm sinh của Ngài là năm Đinh Dậu (1777).

---

<sup>6</sup> Đây là bài kê phú pháp của tổ Quán Thông ban cho ngài Chương An Tông Bồn Quảng Khánh, trụ trì chùa Thắng Quang-Bình Định vào ngày 15 tháng 4 năm Đinh Mùi (1847). Tính đến nay trên 160. Bảng Chánh pháp nhân tạng này vẫn còn được lưu giữ tại tổ đình Thắng Quang.

<sup>7</sup> Theo như tiểu sử in trong Giới Điệp của giới đàn Vĩnh Gia năm 1970 do Phật học viện Phổ Đà tổ chức thì Ngài có tên là Nhược. Tuy nhiên, trong một số giấy tờ văn khế lúc Ngài còn trụ trì chùa Linh Ứng thì Ngài ký tên là Đoàn Văn Hiệu. Vì thế, trong bản tiểu sử này chúng tôi ghi thế danh Ngài là Đoàn Văn Hiệu.

<sup>8</sup> Albert Sallet, Les Montagnes De Marbre (Ngũ Hành Sơn), Nguyễn Sinh Duy chuyển ngữ, tr 205-206, NXB Đà Nẵng 1996.

<sup>9</sup> Ngài Lương Thúc Kỳ, tác giả của bài ký “Đài Sơn Tăng Truyện”, sinh năm Quý Dậu (1873) tại làng Hà Nha, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc). Ông đậu cử nhân tại Thừa Thiên vào năm Canh Tý (1900) cùng với các ông Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh, Nguyễn Đình Tiên. Là người có tinh thần yêu nước nên cuộc đời ông cũng lắm lao đao. Ông mất ngày 23 tháng 9 năm Đinh Hợi (5/11/1947) tại quê nhà. Qua tiểu sử của tác giả, ta có thể tin tưởng vào tính chính xác của bài ký này vì tác giả sống cùng thời với Ngài Tùng Sơn.

<sup>10</sup> Chùa Bảo Thọ bị tàn phá hoàn toàn trong cuộc chiến Việt-Mỹ, hiện tại bảo tháp của Ngài còn nằm trong khuôn viên vườn chùa cũ tại xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên.

<sup>11</sup> Nguyễn Bá Trác (1881-1945) là cháu trong tộc gọi ngài Huệ Duyệt bằng chú. Ông là người có tài thơ văn và từng giữ chức tổng đốc Thanh Hóa, Bình Định. Chính nhờ ông đứng xin mà chùa Bảo Thọ cũng như chùa Minh Đán được triều đình ban sắc tứ vào thời vua Bảo Đại.

<sup>12</sup> Chùa Minh Đán cũng đã bị sập hoàn toàn trong chiến tranh chống Mỹ.

<sup>13</sup> Trong các mùa pháp nạn 1963-1966, Phật giáo Quảng Nam dưới sự lãnh đạo của bốn vị Tăng ưu tú mà Tăng Ni Phật tử thường gọi là “*Quảng Nam Tứ Trụ*”. Đó là cố Hòa thượng Thích Như Vạn, cố Hòa thượng Thích Long Trí, Hòa thượng Thích Chơn Phát (hiện đang trụ trì chùa Long Tuyên-Hội An), Hòa thượng Thích Như Huệ (hiện là viện chủ chùa Pháp Hoa-Nam Úc). Cả bốn vị đều có năng lực và cùng nhau cộng tác làm cho Phật giáo Quảng Nam một thời hưng thịnh. Cuộc đời tu học và hành đạo của các Ngài đã trở thành những huyền thoại đi cùng với lịch sử truyền bá Phật giáo tại xứ Quảng thân yêu.

---

<sup>14</sup> Khảo sát tại các chùa: Quốc Ân ở Huế; Thập Tháp ở Bình Định; Giác Lâm ở Sài Gòn, chúng tôi đều thấy có thờ long vị tổ Minh Lượng dưới ngài Nguyên Thiệu Siêu Bạch. Vậy ta có thể khẳng định Ngài là đệ tử tổ Nguyên Thiệu.

<sup>15</sup> Các chùa này đã bị tàn phá bởi thời chiến tranh Tây Sơn.

<sup>16</sup> Các chùa này đã bị tàn phá bởi thời chiến tranh Tây Sơn.

<sup>17</sup> Chùa Vĩnh Long vẫn chưa xác định tại nơi nào. Có lẽ cũng nằm trong địa phận Quảng Nam, vì tháp Ngài Trường Viễn được môn đồ kiến lập bên tháp ngài Phật Thiên.

<sup>18</sup> Cho đến nay, vẫn chưa có sử liệu nào xác định niên đại ngài Minh Lượng vào Nam hoằng hóa.

<sup>19</sup> Ngài Phật Ý-Linh Nhạc là người ở đâu vẫn chưa rõ. Có thể Ngài từ Quảng Nam theo hầu bốn sư vào Nam, hoặc là người Gia Định xuất gia với tổ tại chùa Đại Giác.

<sup>20</sup> Nói về năm sinh và năm mất của tổ Minh Lượng thì có 2 thuyết sau:

- Theo như tài liệu của Hòa thượng Thích Chơn Phát trong Lịch sử Phật giáo Việt Nam (tài liệu lưu hành nội bộ-1998) nói rằng tổ Minh Lượng-Thành Đăng sinh vào giờ Ngọ ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần (1626) và viên tịch vào giờ Ty ngày 15 tháng 7 năm Kỷ Sửu (1709), thọ 83 tuổi.

- Theo Nguyễn Hiền Đức trong Lịch sử Phật giáo Đàng Trong thì tổ Minh Lượng sinh năm Bính Dần (1686) và mất năm Kỷ Sửu (1769).

Trong 2 thuyết trên thì thuyết của Hòa thượng Chơn Phát là hợp lý hơn cả. Còn như Nguyễn Hiền Đức cho rằng năm Bính Dần là năm 1686 và năm Kỷ Sửu là năm 1769 thì không đúng. Vì theo nhiều tài liệu thì tổ Minh Lượng cùng tổ Minh hải đến Quảng Nam vào những thập niên cuối thế kỷ 17. Niên đại tổ lập chùa Vạn Đức là những năm 1690 đến 1696.

Tuy nhiên, cả hai thuyết đều không đưa ra được tổ sư Minh Lượng viên tịch tại đâu và bảo tháp hiện ở chỗ nào. Hiện nay, tại chùa Vạn Đức chỉ còn có mộ song thân của Tổ mà thôi.

Ở đây, thuyết của Hòa thượng Chơn Phát là hợp lý hơn cả nên người viết lấy làm niên đại chính cho bài viết này. Hy vọng về sau, chúng ta tìm ra những sử liệu mới về tổ Minh Lượng để làm sáng tỏ hơn nữa về hành trạng, đạo nghiệp và sự cống hiến của Ngài đối với Phật giáo Việt Nam.

<sup>21</sup> Hiện nay, chùa Nguyệt Đường không còn nữa. Bảo tháp của Ngài Minh Châu-Hương Hải và cao đệ là Chân Lý-Hiền Mật hiện nằm trong khuôn viên của một nhà dân thuộc tỉnh Hải Dương.

<sup>22</sup> Chùa này đã bị tàn phá không còn dấu tích. Đất cũ của chùa hiện nằm trong vùng đất chùa Vạn Phước. Bảo tháp của Ngài vẫn còn ở trong khu vực này.

---

<sup>23</sup> Theo văn bia tại bảo tháp hòa thượng đề pháp hiệu Ngài là Chí Thành. Do vì tên Thành trùng với tên ông nội Ngài là Nguyễn Văn Thành. Vì thế tránh tên húy của ông Ngài nên gọi Ngài là Chí Thiền.

<sup>24</sup> Chùa này sau bị Thực dân Pháp chiếm dụng làm sân bay Tân Sơn Nhất vào năm 1950.

<sup>25</sup> Nguyên khởi phụ thân Ngài thuộc tộc Phan Công có tên là Phan Công Phường. Trong thời thực dân phong kiến, Ông bàn nhập qua tộc Nguyễn Đình để tránh sưu thuế. Vì vậy mà Hòa thượng được đặt tên là Nguyễn Đình Khả. Sau năm 1975 thì thân tộc Ngài đã đổi lại lấy họ Phan Công.